



PHÒNG THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

# BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM 2016

**Chủ đề năm**  
**Quản trị công ty**

NHÀ XUẤT BẢN THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

**Chủ biên:** *TS. Phạm Thị Thu Hằng*

**Nhóm nghiên cứu của Viện Phát triển doanh nghiệp - EDF:**

*TS. Phạm Thị Thu Hằng*

*TS. Lương Minh Huân*

*ThS. Nguyễn Thị Thu Giang*

*ThS. Hoàng Việt Huy*

*ThS. Đoàn Thúy Nga*

*ThS. Đoàn Thị Quyên*

**Với sự tham gia của các chuyên gia và các tổ chức:**

*Tổng cục Thống kê*

*TS. Nguyễn Thu Hiền*

*TS. Đinh Tuấn Minh*

## LỜI TỰA

Trong năm 2016, tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội chỉ đạt 6,21%, thấp hơn so với mức 6,68% của năm 2015 và chưa đạt được mục tiêu 6,7% đề ra. Tuy nhiên trong bối cảnh kinh tế thế giới có nhiều diễn biến phức tạp cũng như nền kinh tế trong nước còn nhiều khó khăn, mức tăng trưởng này có thể coi là đáng khích lệ. Ngoài ra, năm 2016 còn ghi nhận số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập đạt mức cao nhất trong nhiều năm trở lại đây, với 110.100 doanh nghiệp mới, đưa số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập cán mốc 1 triệu doanh nghiệp.

Tiếp theo chuỗi các *Báo cáo thường niên doanh nghiệp Việt Nam* được xuất bản hàng năm bắt đầu từ năm 2006, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam tiếp tục xây dựng "**Báo cáo thường niên doanh nghiệp Việt Nam 2016/2017**", chủ đề năm: Quản trị công ty. Báo cáo đã cho thấy, những vấn đề cố hữu của khu vực doanh nghiệp vẫn chưa được giải quyết: năng suất lao động thấp, hiệu quả sử dụng vốn chưa cao, công nghệ còn lạc hậu, thiếu vắng lực lượng doanh nghiệp có quy mô đủ lớn để hội nhập. Quản trị công ty là một vấn đề hết sức quan trọng được đặt ra trên nhiều quốc gia, đặc biệt là sau sự kiện khủng hoảng tài chính thế giới 2008. Tuy nhiên vấn đề này chưa thực sự nhận được sự quan tâm đúng mức của các doanh nghiệp cũng như các nhà hoạch định chính sách. Việc áp dụng các thông lệ tốt về quản trị công ty không chỉ giúp doanh nghiệp cải thiện năng lực kinh doanh, tăng cường khả năng chống đỡ với rủi ro mà còn góp phần xây dựng niềm tin, để tăng cường khả năng hội nhập của Việt Nam vào nền kinh tế toàn cầu.

Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam chân thành cảm ơn sự trợ giúp của Tổng cục Thống kê, Công ty TNHH một thành viên Sở hữu trí tuệ VCCI trong việc xuất bản và công bố Báo cáo này.

Bằng việc đưa ra bức tranh toàn cảnh về phát triển doanh nghiệp Việt Nam năm 2016 với những khuyến nghị chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh, nhất là trong việc cải thiện năng lực quản trị công ty, chúng tôi tin tưởng rằng, **Báo cáo thường niên doanh nghiệp Việt Nam 2016/2017** sẽ là một công cụ hữu ích cho sự phát triển chung của cộng đồng doanh nghiệp và nền kinh tế Việt Nam.



TS. VŨ TIẾN LỘC

Chủ tịch Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam





# LỜI MỞ ĐẦU

*Báo cáo thường niên doanh nghiệp Việt Nam* là chuỗi báo cáo được Viện Phát triển doanh nghiệp - Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) thực hiện hàng năm, là một trong những tài liệu quan trọng, giúp các doanh nghiệp và các nhà hoạch định chính sách hiểu rõ về tình hình phát triển của doanh nghiệp Việt Nam, trên cơ sở đó xây dựng những hướng đi thích hợp phục vụ cho việc phát triển kinh doanh ở Việt Nam. Ngoài việc đánh giá môi trường kinh doanh, đánh giá năng lực của doanh nghiệp, Báo cáo còn đi sâu phân tích thực trạng hoạt động của doanh nghiệp theo chủ đề lựa chọn của mỗi năm.

Năm 2016 là năm thứ mười một VCCI xây dựng *Báo cáo thường niên doanh nghiệp Việt Nam*. Báo cáo năm 2016 đã đưa ra bức tranh về thực trạng phát triển và năng lực của doanh nghiệp Việt Nam trong năm 2016, so sánh với giai đoạn 2007-2015, từ đó cho thấy những vấn đề cần cải thiện để nâng cao năng lực doanh nghiệp. Thời gian qua, các doanh nghiệp Việt Nam mặc dù có sự tăng trưởng mạnh về số lượng, tuy nhiên chất lượng doanh nghiệp chưa cao, năng lực cạnh tranh còn yếu. Một trong những nguyên nhân cơ bản là năng lực quản trị, đặc biệt là quản trị công ty của các doanh nghiệp còn hạn chế. Quản trị công ty tốt có ý nghĩa quan trọng trong việc tạo nên sự hài hòa các mối quan hệ giữa Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, các cổ đông và các bên có quyền lợi liên quan trong doanh nghiệp, từ đó tạo nên định hướng và sự kiểm soát quá trình phát triển của doanh nghiệp. Nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề quản trị công ty, ***Báo cáo thường niên doanh nghiệp Việt Nam 2016/2017*** đi sâu vào đánh giá thực trạng quản trị công ty tại các doanh nghiệp Việt Nam, phân tích những lợi ích mà việc áp dụng những thực tiễn tốt về quản trị công ty có thể mang lại cũng như đưa ra gợi ý về một số công cụ hữu ích để cải thiện quản trị công ty cho các doanh nghiệp Việt Nam.

Căn cứ vào các phân tích đánh giá, Báo cáo đã đưa các nhận định và đề xuất các kiến nghị và giải pháp nhằm hoàn thiện môi trường kinh doanh ở Việt Nam, hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực quản trị công ty. Các nhận định tuy vậy mang tính chất mở, chủ yếu nhằm hỗ trợ thêm thông tin cho các doanh nghiệp và các nhà hoạch định chính sách.

*Báo cáo thường niên doanh nghiệp Việt Nam 2016/2017* bao gồm 4 phần chính :

*Phần I: Tổng quan về môi trường kinh doanh Việt Nam năm 2016*

*Phần II: Năng lực doanh nghiệp Việt Nam*

*Phần III: Quản trị công ty*

*Phần IV: Dự báo kinh tế năm 2017 và các khuyến nghị*



**Báo cáo thường niên doanh nghiệp Việt Nam 2016/2017** do Viện Phát triển doanh nghiệp thuộc Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) chủ trì tổ chức nghiên cứu, trong khuôn khổ Chương trình hợp tác giữa Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và Bộ Khoa học và Công nghệ, với sự hỗ trợ của Tổng cục Thống kê và sự trợ giúp của Công ty TNHH một thành viên Sở hữu trí tuệ VCCI trong việc xuất bản và công bố.

Do độ trễ của các số liệu thu thập và tính phức tạp của việc nghiên cứu về doanh nghiệp trong các ngành kinh tế nên khó tránh khỏi có những thiếu sót nhất định, Viện Phát triển doanh nghiệp rất mong nhận được sự quan tâm góp ý của bạn đọc.

**VIỆN PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP  
PHÒNG THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

## TỪ VIẾT TẮT

AEC	Cộng đồng kinh tế ASEAN
AFTA	Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
BCI	Báo cáo Chỉ số môi trường kinh doanh
CP	Cổ phần
CPI	Chỉ số giá tiêu dùng
DN	Doanh nghiệp
DNNN	Doanh nghiệp nhà nước
DNNVV	Doanh nghiệp nhỏ và vừa
ĐHĐCĐ	Đại hội đồng cổ đông
ĐTNN	Đầu tư nước ngoài
EDF	Viện Phát triển doanh nghiệp
EU	Liên minh châu Âu
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FTA	Hiệp định Thương mại tự do
GDBLQ	Giao dịch với bên liên quan
GDP	Tổng sản phẩm trong nước
HĐQT	Hội đồng quản trị
NHNN	Ngân hàng Nhà nước
KH&ĐT	Kế hoạch và Đầu tư
OPEC	Tổ chức Các nước Xuất khẩu Dầu mỏ
OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế
QTCT	Quản trị công ty
ROA	Hiệu suất sinh lợi trên tài sản
ROE	Hiệu suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu
ROS	Hiệu suất sinh lợi trên doanh thu
TCTK	Tổng cục Thống kê
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TP	Thành phố
TPP	Khu vực Tự do Thương mại xuyên Thái Bình Dương
USD	Đôla Mỹ
VCCI	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
VND	Đồng Việt Nam
WB	Ngân hàng Thế giới
WEF	Diễn đàn kinh tế thế giới





# MỤC LỤC

LỜI TỰA .....	III
LỜI MỞ ĐẦU .....	V
TỪ VIẾT TẮT .....	VII
MỤC LỤC .....	IX
DANH MỤC BẢNG .....	XI
DANH MỤC HÌNH .....	XIII
TÓM TẮT .....	XV
<b>PHẦN I: TỔNG QUAN VỀ MÔI TRƯỜNG KINH DOANH VIỆT NAM NĂM 2016.....</b>	<b>1</b>
I. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ TÌNH HÌNH XUẤT NHẬP KHẨU NĂM 2016 .....	3
1.1. Tăng trưởng kinh tế năm 2016 .....	3
1.2. Xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ năm 2016 .....	4
II. THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH NĂM 2016.....	6
2.1. Thị trường tài chính, tiền tệ năm 2016 .....	6
2.2. Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng và sản xuất năm 2016.....	8
III. KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ THỰC TRẠNG ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM NĂM 2016.....	8
3.1. Kinh tế thế giới năm 2016.....	8
3.2. Tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam năm 2016.....	9
IV. ĐÁNH GIÁ VỀ MÔI TRƯỜNG KINH DOANH VIỆT NAM NĂM 2016 CỦA MỘT SỐ TỔ CHỨC QUỐC TẾ.....	11
4.1. Báo cáo môi trường kinh doanh 2017 của Nhóm Ngân hàng Thế giới.....	11
4.2. Báo cáo cạnh tranh toàn cầu 2016-2017 của Diễn đàn kinh tế Thế giới - WEF ....	12
4.3. Kết quả khảo sát Chỉ số môi trường kinh doanh (BCI) của Eurocham .....	13
<b>PHẦN II: NĂNG LỰC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM .....</b>	<b>17</b>
I. PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NĂM 2016 .....	19
1.1. Đăng ký thành lập doanh nghiệp năm 2016 .....	19
1.2. Tình hình doanh nghiệp giải thể, tạm ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2016 .....	21
II. PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2007-2015 .....	22
2.1. Tăng trưởng số lượng doanh nghiệp Việt Nam giai đoạn 2007-2015 .....	22
2.2. Quy mô bình quân của doanh nghiệp giai đoạn 2007-2015 .....	28



III. XU HƯỚNG CHUYỂN DỊCH DOANH NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2007-2015 .....	33
3.1. Xu hướng chuyển dịch doanh nghiệp theo loại hình kinh doanh giai đoạn 2007-2015 .....	33
3.2. Xu hướng chuyển dịch doanh nghiệp theo hình thức sở hữu .....	34
3.3. Xu hướng chuyển dịch doanh nghiệp theo ngành nghề kinh doanh .....	36
3.4. Xu hướng chuyển dịch doanh nghiệp theo vùng kinh tế-xã hội.....	38
IV. NĂNG LỰC CỦA DOANH NGHIỆP VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2007-2015.....	40
4.1. Hiệu quả sử dụng lao động của các doanh nghiệp giai đoạn 2007-2015.....	40
4.2. Khả năng thanh toán của doanh nghiệp trong giai đoạn 2007-2015 .....	47
4.3. Hiệu quả sử dụng nguồn vốn của các doanh nghiệp giai đoạn 2007-2015 .....	52
4.4. Năng lực sinh lợi của doanh nghiệp giai đoạn 2007-2015 .....	55
<b>PHẦN III: QUẢN TRỊ CÔNG TY .....</b>	<b>65</b>
I. Thực trạng quản trị công ty tại các doanh nghiệp Việt Nam.....	67
1.1. Một số thực tiễn trong quản trị doanh nghiệp ở Việt Nam.....	68
1.2. Quản trị công ty tại các công ty niêm yết ở Việt Nam .....	81
1.3. Quản trị công ty tại các doanh nghiệp nhà nước ở Việt Nam .....	86
II. Cơ hội và thách thức đối với việc cải thiện quản trị công ty.....	89
2.1. Khuôn khổ pháp lý về quản trị công ty ở Việt Nam .....	89
2.2. Cơ hội và thách thức đối với việc cải thiện quản trị công ty .....	91
III. Những công cụ tốt để hỗ trợ cải thiện quản trị công ty .....	94
3.1. Viện thành viên hội đồng quản trị.....	94
3.2. Áp dụng chuẩn mực kế toán Báo cáo tài chính quốc tế (IFRS).....	96
3.3. Các giải thưởng tôn vinh những doanh nghiệp thực hiện tốt quản trị công ty .....	96
3.4. Gói giải pháp quản trị công ty của các công ty chứng khoán, kiểm toán.....	97
3.5. Nâng cao vai trò của các hiệp hội doanh nghiệp .....	97
<b>PHẦN IV: DỰ BÁO KINH TẾ NĂM 2017 VÀ CÁC KHUYẾN NGHỊ.....</b>	<b>99</b>
I. Dự báo kinh tế thế giới .....	101
II. Dự báo kinh tế Việt Nam .....	103
III. Dự cảm của các doanh nghiệp Việt Nam về tình hình sản xuất - kinh doanh năm 2017.....	104
IV. Một số đề xuất, kiến nghị .....	106
4.1. Đề xuất đối với cơ quan nhà nước .....	106
4.2. Đề xuất đối với doanh nghiệp .....	110
<b>PHỤ LỤC .....</b>	<b>111</b>
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO.....</b>	<b>121</b>

# DANH MỤC BẢNG

<b>Bảng 1.1:</b> Xếp hạng môi trường kinh doanh Việt Nam năm 2017.....	12
<b>Bảng 2.1:</b> Phân bổ doanh nghiệp theo quy mô lao động và hình thức sở hữu năm 2015.....	30
<b>Bảng 2.2:</b> Sự tương thích trong phân loại doanh nghiệp theo tiêu chí lao động và theo tiêu chí vốn năm 2015.....	32
<b>Bảng 2.3:</b> Xu hướng chuyển dịch phân theo loại hình doanh nghiệp giai đoạn 2007-2015 .....	34
<b>Bảng 2.4:</b> Xu hướng chuyển dịch phân theo hình thức sở hữu trong giai đoạn 2007-2015 .....	35
<b>Bảng 3.1:</b> Cơ cấu khảo sát doanh nghiệp của VCCI.....	68
<b>Bảng 3.2:</b> Khái quát một số thực tiễn trong quản trị doanh nghiệp ở Việt Nam.....	69
<b>Bảng 3.3:</b> Thực hiện trách nhiệm xã hội và tổ chức công đoàn tại các doanh nghiệp. ....	70
<b>Bảng 3.4:</b> So sánh tỷ lệ doanh nghiệp hoàn thành kế hoạch giữa khối công ty niêm yết và công ty không niêm yết.....	82



# DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1:	Tốc độ tăng trưởng GDP theo quý, giai đoạn 2011-2016 .....	3
Hình 1.2:	Thu hút FDI giai đoạn 2011-2016 .....	10
Hình 1.3:	Các yếu tố năng lực cạnh tranh của Việt Nam.....	13
Hình 2.1:	Số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập giai đoạn 2011-2016 .....	19
Hình 2.2:	Tình hình doanh nghiệp đăng ký thành lập mới theo vùng kinh tế - xã hội năm 2016.....	20
Hình 2.3:	Tình hình doanh nghiệp đăng ký thành lập mới theo ngành.....	21
Hình 2.4:	Số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập và ngừng hoạt động giai đoạn 2007-2016 .....	23
Hình 2.5:	Số lượng doanh nghiệp hoạt động giai đoạn 2007-2016 .....	24
Hình 2.6:	Lao động trong doanh nghiệp giai đoạn 2007-2015 .....	25
Hình 2.7:	Tổng nguồn vốn trong doanh nghiệp giai đoạn 2007-2015 .....	26
Hình 2.8:	Tổng doanh thu của doanh nghiệp giai đoạn 2007-2015 .....	27
Hình 2.9:	Tăng trưởng doanh nghiệp giai đoạn 2007-2015.....	28
Hình 2.10:	Quy mô lao động bình quân trong các doanh nghiệp giai đoạn 2007-2015 .....	29
Hình 2.11:	Quy mô vốn bình quân trong các doanh nghiệp theo hình thức sở hữu giai đoạn 2007-2015.....	31
Hình 2.12:	Chuyển dịch doanh nghiệp theo vùng kinh tế-xã hội giai đoạn 2007-2015 .....	39
Hình 2.13:	Chuyển dịch lao động theo vùng kinh tế-xã hội giai đoạn 2007-2015 .....	39
Hình 2.14:	Chuyển dịch nguồn vốn theo vùng kinh tế-xã hội giai đoạn 2007-2015 .....	40
Hình 2.15:	Thu nhập bình quân của người lao động theo loại hình sở hữu giai đoạn 2007-2015.....	41
Hình 2.16:	Thu nhập bình quân của người lao động theo quy mô lao động .....	42
Hình 2.17:	Doanh thu bình quân của người lao động theo loại hình sở hữu giai đoạn 2007-2015.....	44
Hình 2.18:	Doanh thu bình quân của người lao động giai theo quy mô doanh nghiệp đoạn 2007-2015 .....	45
Hình 2.19:	Hiệu suất sử dụng lao động trong doanh nghiệp giai đoạn 2007-2015 .....	46
Hình 2.20:	Chỉ số thanh toán hiện tại của doanh nghiệp giai đoạn 2007-2015.....	47

Hình 2.21:	Chỉ số thanh toán hiện tại của doanh nghiệp theo quy mô doanh nghiệp giai đoạn 2007-2015 .....	48
Hình 2.22:	Chỉ số thanh toán nhanh của doanh nghiệp giai đoạn 2007-2015 .....	50
Hình 2.23:	Chỉ số khả năng trả lãi vay của doanh nghiệp giai đoạn 2009-2015 .....	51
Hình 2.24:	Chỉ số khả năng trả lãi vay của doanh nghiệp theo quy mô doanh nghiệp giai đoạn 2009-2015 .....	52
Hình 2.25:	Chỉ số nợ của doanh nghiệp giai đoạn 2007-2015 .....	53
Hình 2.26:	Chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp giai đoạn 2007-2015 .....	55
Hình 2.27:	Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ giai đoạn 2007-2015 .....	56
Hình 2.28:	Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ theo quy mô doanh nghiệp giai đoạn 2007-2015 .....	57
Hình 2.29:	Hiệu suất sinh lợi trên tài sản - ROA của doanh nghiệp giai đoạn 2007-2015.....	58
Hình 2.30:	Hiệu suất sinh lợi trên tài sản - ROA của doanh nghiệp phân theo quy mô giai đoạn 2007-2015.....	59
Hình 2.31:	Hiệu suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu - ROE của doanh nghiệp giai đoạn 2007-2015.....	61
Hình 2.32:	Hiệu suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu - ROE của doanh nghiệp phân theo quy mô lao động giai đoạn 2007-2015 .....	62
Hình 2.33:	Hiệu suất sinh lợi trên doanh thu - ROS của doanh nghiệp giai đoạn 2007-2015.....	63
Hình 2.34:	Hiệu suất sinh lợi trên doanh thu - ROS của doanh nghiệp phân theo quy mô lao động giai đoạn 2007-2015 .....	64
Hình 3.1:	Kết quả đánh giá tình hình quản trị công ty giai đoạn 2012-2015.....	84
Hình 4.1:	Chỉ số động thái dự cảm của doanh nghiệp Việt Nam về tình hình SX-KD năm 2017 .....	105

# TÓM TẮT

## TỔNG QUAN MÔI TRƯỜNG KINH DOANH VIỆT NAM 2016

**Tăng trưởng kinh tế và tình hình xuất nhập khẩu năm 2016:** Tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2016 ước tính tăng 6,21% so với năm 2015, thấp hơn mức tăng 6,68% của năm 2015 và không đạt mục tiêu tăng trưởng 6,7% đề ra, nhưng trong bối cảnh kinh tế thế giới không thuận lợi, trong nước gặp nhiều khó khăn do thời tiết, môi trường diễn biến phức tạp thì đạt được mức tăng trưởng trên là một thành công. GDP bình quân đầu người năm 2016 ước tính đạt 48,6 triệu đồng, tương đương 2.215 USD, tăng 106 USD so với năm 2015. Cơ cấu nền kinh tế tiếp tục có sự chuyển dịch nhưng tốc độ chậm, trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 16,32%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 32,72%; khu vực dịch vụ chiếm 40,92%. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa năm 2016 ước tính đạt 175,9 tỷ USD, tăng 8,6% so với năm 2015. Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu năm 2016 đạt 173,3 tỷ USD, tăng 4,6% so với năm 2015. Cán cân thương mại hàng hóa năm 2016 ước tính xuất siêu 2,68 tỷ USD, giảm 53,8% so với năm 2015.

**Thị trường tài chính, tiền tệ và giá cả năm 2016:** Tỷ giá và thị trường ngoại hối diễn biến tương đối ổn định trong bối cảnh chịu sức ép từ những biến động khó lường trên thị trường quốc tế. So với đầu năm 2016, tỷ giá VND/USD tăng khoảng 1,1%-1,2%, thanh khoản thị trường tốt, các nhu cầu ngoại tệ hợp pháp được đáp ứng đầy đủ, kịp thời. Huy động vốn tăng 18,38% so với cuối năm trước. Tín dụng trong năm 2016 tăng trưởng đạt 18,71% so với cuối năm 2015. Cơ cấu tín dụng diễn biến tích cực theo hướng mở rộng tín dụng đi đôi với an toàn, chất lượng, tập trung chủ yếu cho lĩnh vực sản xuất kinh doanh. Ngoài ra, hoạt động của các tổ chức tín dụng có nhiều chuyển biến tích cực. Tính an toàn, ổn định của hệ thống các tổ chức tín dụng được duy trì bền vững, năng lực tài chính của tổ chức tín dụng tiếp tục được cải thiện. Các ngân hàng yếu kém được kiểm soát, tái cơ cấu, giám sát chặt chẽ hoạt động; các tổn tại, yếu kém tiếp tục được chấn chỉnh, xử lý. Trong năm 2016, lạm phát tiếp tục được kiểm soát đã góp phần quan trọng vào sự ổn định kinh tế vĩ mô.

**Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam năm 2016:** Trong năm 2016, đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào Việt Nam từ đầu năm đến thời điểm 26/12/2016 thu hút 2.556 dự án cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 15,2 tỷ USD, tăng 27% về số dự án và giảm 2,5% về vốn đăng ký so với cùng kỳ năm 2015. Tổng vốn đăng ký của các dự án cấp mới và vốn cấp bổ sung đạt 20,9 tỷ USD, giảm khoảng 8% so với năm 2015. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện năm 2016 ước tính đạt 15,8 tỷ USD, tăng 9% so với năm 2015.

**Đánh giá về môi trường kinh doanh Việt Nam năm 2016 của một số tổ chức quốc tế:** Báo cáo “Doing Business 2017” của Nhóm Ngân hàng Thế giới cho thấy Việt Nam xếp hạng 82/189 nền kinh tế, tăng 08 bậc so với năm trước. Báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu 2016-2017 Việt Nam có sự thụt lùi so với năm trước, xếp hạng thứ 60/138 nền kinh tế. Theo Sách trắng 2017, các vấn đề thương mại đầu tư và kiến nghị của EuroCham, Việt Nam không ngừng cải thiện môi trường kinh doanh trong nước. Tuy nhiên các doanh nghiệp châu Âu vẫn gặp phải một số thách thức trong quá trình hoạt động kinh doanh tại Việt Nam.

## NĂNG LỰC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

**Phát triển doanh nghiệp năm 2016:** Trong năm 2016, số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới đạt mức kỷ lục với 110,1 nghìn doanh nghiệp với tổng vốn đăng ký là 891,1 nghìn tỷ đồng, tăng 16,2% về số doanh nghiệp và tăng 48,1% về số vốn đăng ký so với năm 2015. Số vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp năm 2016 đạt 8,1 tỷ đồng, tăng 28,6% so với năm 2015. Số lao động ước tính được tạo việc làm trong các doanh nghiệp thành lập mới trong năm 2016 là 1.268 nghìn người, bằng 86,1% so với năm 2015. Số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, chấm dứt hoạt động sản xuất, kinh doanh trong năm 2016 là 12.478 doanh nghiệp, tăng 31,8% so với năm 2015, trong đó phần lớn là những doanh nghiệp quy mô nhỏ có vốn đăng ký dưới 10 tỷ đồng (chiếm 93,1%). Số doanh nghiệp gặp khó khăn buộc phải tạm ngừng hoạt động trong năm là 60.667 doanh nghiệp, giảm 15,0% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm 19.917 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động có thời hạn và 40.750 doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ đóng mã số doanh nghiệp hoặc không đăng ký. Trong năm 2016, cả nước có 26.689 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 24,1% so với cùng kỳ năm trước.

**Phát triển doanh nghiệp giai đoạn 2007-2016:** trong giai đoạn 2007-2016, đã có trên 802 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập, nâng tổng số doanh nghiệp đã đăng ký thành lập lên 1.051.151 doanh nghiệp. Đáng chú ý là lần đầu tiên số lượng doanh nghiệp đăng ký trong năm 2016 đã đạt con số trên 100 nghìn doanh nghiệp. Trong tổng số hơn 1 triệu doanh nghiệp đã được thành lập kể từ khi có Luật doanh nghiệp đến nay, số doanh nghiệp đã giải thể là khoảng 130 nghìn doanh nghiệp (chiếm 12,3%). Đáng chú ý là số lượng doanh nghiệp thành lập mới bắt đầu đà tăng mới trong hai năm gần đây, phá vỡ xu hướng tăng đều trong giai đoạn 2011-2014: bình quân mỗi năm khoảng 74 nghìn doanh nghiệp thành lập. Một điểm đáng khích lệ nữa là số lượng doanh nghiệp ngừng hoạt động hoặc giải thể trong năm 2016 là 73.145 doanh nghiệp đã giảm đáng kể so với năm 2015 (giảm 9,5% so với năm 2015), trong đó có 12.478 doanh nghiệp hoàn thành thủ tục giải thể và 60.667 doanh nghiệp gặp khó khăn phải ngừng hoạt động.

**Xu hướng chuyển dịch của doanh nghiệp:** Theo loại hình doanh nghiệp (hình thức pháp lý khi đăng ký kinh doanh), số lượng các doanh nghiệp hoạt động theo hình thức các công ty trách nhiệm hữu hạn và các công ty cổ phần ngày càng chiếm tỷ lệ



cao. Giai đoạn 2007-2015 cũng chứng kiến sự phát triển ấn tượng về số lượng doanh nghiệp trong các ngành dịch vụ, nhất là ngành giáo dục đào tạo, hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ và nghệ thuật, vui chơi và giải trí. Ba ngành này có tốc độ tăng trưởng hàng năm đều trên 20%/năm và số lượng doanh nghiệp tăng hơn 5 lần trong giai đoạn 2007-2015. Với vị trí tự nhiên và điều kiện xã hội thuận lợi, doanh nghiệp Việt Nam thường tập trung chủ yếu ở hai vùng là Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng. Khu vực Đông Nam Bộ, nơi có TP. Hồ Chí Minh, trung tâm kinh tế của Việt Nam, luôn chiếm tỷ trọng cao nhất về doanh nghiệp và tỷ trọng này có xu hướng tăng lên, từ 37,9% năm 2007 lên 41,3% năm 2015, trong đó tỷ trọng doanh nghiệp tại TP. Hồ Chí Minh đã tăng từ 30,1% lên 33,7%. Tuy nhiên xét tốc độ tăng về vốn phải kể đến mức tăng đột phá của khu vực Tây Nguyên đạt mức cao nhất trong cả nước là 66,2%. Đây là điểm sáng khi mà trong nhiều năm trước khu vực này luôn đi sau về tốc độ tăng trưởng cả về số lượng doanh nghiệp lẫn nguồn vốn.

**Năng lực kinh doanh của doanh nghiệp:** Hiệu quả sử dụng lao động trong giai đoạn 2007-2015 đã không những không được cải thiện mà còn giảm đi, từ 17,3 lần năm 2007 xuống còn 14,2 lần năm 2015. Các chỉ số về khả năng thanh toán của doanh nghiệp vẫn ít được cải thiện so với năm 2014, chỉ có chỉ số thanh toán nhanh của doanh nghiệp được cải thiện rõ rệt. Hiệu quả sử dụng nguồn vốn của doanh nghiệp cũng ngày càng giảm. Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ trong nền kinh tế giai đoạn 2007-2010 đã giảm so với giai đoạn 2000-2006, xuống còn khoảng dưới 30% trong các năm 2007-2010, tuy nhiên đã tăng cao trở lại trong giai đoạn 2011-2015 với mức trung bình khoảng 40,9%. Hiệu suất sinh lợi trên tài sản của các doanh nghiệp trong nền kinh tế giảm từ 6,6% năm 2012 xuống còn 3,2% năm 2015.

## QUẢN TRỊ CÔNG TY

Cho đến nay, khung quản trị công ty (QTCT) ở Việt Nam được đánh giá là phù hợp với các yêu cầu và nguyên tắc quản trị phổ biến được thừa nhận trên thế giới. Tuy nhiên, hoạt động QTCT ở Việt Nam vẫn còn nhiều điểm hạn chế và yếu kém. Nhiều lãnh đạo doanh nghiệp còn lẫn lộn giữa QTCT với quản lý tác nghiệp. Thực hành quản lý theo kiểu thuận tiện, thiếu vắng các yếu tố của QTCT làm cho năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp gặp nhiều hạn chế, doanh nghiệp lúng túng và chậm phản ứng với sự thay đổi của môi trường kinh doanh, đặc biệt là trong bối cảnh khủng hoảng tài chính. Sự yếu kém về quản trị cũng làm cho doanh nghiệp Việt Nam “chậm lớn”, đông về số lượng, nhưng yếu kém về chất lượng.

Về thực trạng QTCT hiện nay: Từ năm 2007 trở lại đây chứng kiến sự lên ngôi của các mô hình kinh doanh hiện đại thông qua hình thức công ty TNHH và công ty cổ phần, thay thế dần mô hình quản trị truyền thống theo kiểu gia đình dưới hình thức các công ty tư nhân. Đặc biệt, ở các DN có mô hình hiện đại hơn thì việc áp dụng những nguyên tắc quản trị công ty càng phổ biến hơn. Khu vực các công ty niêm yết là nơi các nguyên

tắc này được áp dụng nhiều nhất, tiếp đó là các DN có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp nhà nước, công ty cổ phần chưa niêm yết, công ty TNHH và cuối cùng là DN tư nhân. Việc tuân thủ các nguyên tắc về quản trị công ty dẫn đến kết quả kinh doanh vượt trội của các doanh nghiệp niêm yết so với các doanh nghiệp không niêm yết, thể hiện qua tỷ lệ doanh nghiệp hoàn thành và vượt mức các kế hoạch kinh doanh đề ra.

Cho đến nay các nước OECD đã xây dựng bộ nguyên tắc quản trị công ty nhằm hướng dẫn chung về quản trị công ty, tuy nhiên việc áp dụng các nguyên tắc này vào các doanh nghiệp Việt Nam còn gặp nhiều vướng mắc. Điểm hạn chế lớn nhất đối với hoạt động quản trị công ty ở Việt Nam hiện nay là lãnh đạo doanh nghiệp hoạt động thực tế thiên về điều hành hơn là hoạch định chiến lược và giám sát thực thi chiến lược phát triển doanh nghiệp; chưa thực hiện được chức năng giám sát và cân bằng quyền lực giữa các bên trong doanh nghiệp, nhất là giữa chủ sở hữu và điều hành. Ngoài ra, vai trò của Ban kiểm soát còn mờ nhạt, hoạt động mang tính hình thức, phụ thuộc vào Hội đồng quản trị (HĐQT) và Ban điều hành. Năng lực kiểm soát nội bộ của các doanh nghiệp còn hạn chế, một phần vì kiểm soát viên nội bộ chịu trách nhiệm trước Ban giám đốc thay vì trước HĐQT. Cùng với đó, kém công khai và thiếu minh bạch đang là một trong số các vấn đề lớn của QTCT hiện nay ở Việt Nam. Điều này làm cho các nhà đầu tư và cổ đông khó có thể đánh giá chính xác giá trị doanh nghiệp trong hiện tại cũng như tương lai. Quyền cổ đông mặc dù đã bắt đầu được lưu tâm nhưng chưa thực sự đem lại những kết quả đáng kể.

Đối với các doanh nghiệp nhà nước, thực trạng QTCT tại các doanh nghiệp nhà nước (DNNN) trong giai đoạn hiện nay là kết quả của quá trình cải tiến cấu trúc quản trị tại khu vực DNNN tính từ giai đoạn 2011 đến nay. Quá trình tái cấu trúc DNNN đã đem đến một số thành tựu, thể hiện qua việc tinh giản số lượng các DNNN và nâng cao năng lực và quy mô của các DNNN hiện tại, đồng thời đã làm thay đổi cách thức quản trị công ty, việc kiểm tra, giám sát của các cổ đông trong và ngoài (DN) đã có ý nghĩa thiết thực trong việc đổi mới phương thức quản lý, tiết kiệm chi phí, nâng cao hiệu quả DN. Tuy vậy, mấu chốt trong việc cải thiện quản trị công ty ở các DNNN là tách bạch chức năng quyền sở hữu nhà nước với chức năng quản lý nhà nước tại các cơ quan chủ quản vẫn chưa được giải quyết một cách triệt để.

Cải thiện quản trị công ty là một yếu tố tiên quyết để các doanh nghiệp Việt Nam có thể rút ngắn khoảng cách và bắt kịp các doanh nghiệp trong khu vực. Một số công cụ được đề cập đến nhằm cải thiện chất lượng quản trị công ty, bao gồm: Thành lập Viện thành viên hội đồng quản trị theo mô hình của nhiều nước trên thế giới, áp dụng chuẩn mực kế toán Báo cáo tài chính quốc tế, tôn vinh các doanh nghiệp thực hiện tốt quản trị công ty, các gói giải pháp quản trị công ty của các công ty chứng khoán, kiểm toán và nâng cao vai trò của các Hiệp hội doanh nghiệp. Các nỗ lực trên đang được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, phối hợp với Công ty Tài chính Quốc tế (IFC), Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam cùng các cơ quan liên quan thúc đẩy triển khai thông qua Sáng kiến quản trị công ty Việt Nam (Vietnam Corporate Governance Initiative - VCGI).

## ĐỀ XUẤT KIẾN NGHỊ

Từ thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2016 và để cộng đồng doanh nghiệp phát triển bền vững, đạt mục tiêu kế hoạch 2017 và những năm tiếp theo, các khuyến nghị đề xuất tập trung vào các vấn đề sau:

Đối với các cơ quan nhà nước, cần (i) Tiếp tục thực hiện triệt để cải thiện môi trường kinh doanh; (ii) Tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện hệ thống pháp luật về vấn đề quản trị công ty, trong đó chú trọng hoàn thiện chế tài đối với những doanh nghiệp không tuân thủ quy định về quản trị công ty để tránh thiệt hại, thất thoát cho nhà nước và các nhà đầu tư.

Đối với các doanh nghiệp nói chung, cần nâng cao nhận thức về vai trò của quản trị công ty, hướng tới xây dựng một hệ thống quản trị công ty hiệu quả và minh bạch. Trong bối cảnh cạnh tranh gay gắt hiện nay khi mà các DN Việt Nam còn hạn chế nhiều mặt, một hệ thống quản trị công ty tốt sẽ góp phần gây dựng niềm tin nơi các nhà đầu tư cũng như các bên liên quan khác, đem lại lợi ích lâu dài cho doanh nghiệp. Việc các doanh nghiệp cùng triển khai Sáng kiến quản trị công ty Việt Nam sẽ là tiền đề tốt cho sự phát triển của cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam.







# CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SỞ HỮU TRÍ TUỆ VCCI

Tên giao dịch: VCCI-IP CO., LTD.

Công ty TNHH một thành viên Sở hữu trí tuệ VCCI thuộc Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam là tổ chức đại diện sở hữu trí tuệ đầu tiên và có uy tín hàng đầu tại Việt Nam.

## VCCI-IP CO., LTD chuyên cung cấp các dịch vụ sau:

- 1 Cung cấp thông tin về môi trường pháp lý, kinh tế kỹ thuật của Việt Nam và nước ngoài liên quan đến sở hữu trí tuệ cho các cá nhân, doanh nghiệp trong và ngoài nước;
- 2 Dịch vụ tra cứu thông tin về tình trạng kỹ thuật, khả năng bảo hộ, tình trạng bảo hộ của sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, v.v.;
- 3 Tư vấn và đại diện để đăng ký bảo hộ cho các sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, bản quyền tác giả v.v. của các cá nhân, tổ chức trong nước và nước ngoài tại Việt Nam và nước ngoài;
- 4 Tư vấn và nộp đơn đăng ký sáng chế quốc tế theo Hiệp ước PCT;
- 5 Tư vấn và đăng ký bảo hộ nhãn hiệu Việt Nam ra nước ngoài theo hệ thống đăng ký nhãn hiệu quốc tế Madrid và Nhãn hiệu Cộng đồng châu Âu;
- 6 Tư vấn và đại diện giải quyết khiếu nại, khiếu kiện, tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ;
- 7 Chống vi phạm quyền sở hữu trí tuệ và chống hàng giả tại Việt Nam và các thị trường nước ngoài;
- 8 Tư vấn chuyển nhượng, chuyển giao li-xăng quyền sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ.

Với uy tín cùng kinh nghiệm nhiều năm của đội ngũ hơn 70 cán bộ gồm các luật sư, kỹ sư, chuyên viên pháp lý, kỹ thuật trong nhiều lĩnh vực, VCCI-IP đã đại diện cho nhiều khách hàng trong và ngoài nước đăng ký bảo hộ các đối tượng sở hữu trí tuệ tại Việt Nam và nước ngoài. VCCI-IP luôn cam kết đáp ứng các yêu cầu của khách hàng về các dịch vụ tư vấn chuyên nghiệp với chất lượng và độ tin cậy cao.

### Trụ sở chính

Tầng 8, toà nhà VCCI, số 9 Đào Duy Anh, Hà Nội, Việt Nam

P.O.Box. 608, 1 Lê Thạch, Hà Nội, Việt Nam

Tel. (024) 3577 1365

Fax. (024) 3577 1563, 3577 2595, 3577 2596, 3577 2629

E. Mail. [patent@vcci-ip.com](mailto:patent@vcci-ip.com); [trademark@vcci-ip.com](mailto:trademark@vcci-ip.com)

Website. [www.vcci-ip.com](http://www.vcci-ip.com)

Người đại diện: Luật sư Trần Huy Phương - Chủ tịch kiêm Giám đốc

### Chi nhánh Hồ Chí Minh

171 Võ Thị Sáu, Quận 3, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tel. (028) 39300608

Fax. (028) 39301239





PHÒNG THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

**PHẦN I**  
**TỔNG QUAN VỀ**  
**MÔI TRƯỜNG KINH DOANH**  
**VIỆT NAM NĂM 2016**





## I. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ TÌNH HÌNH XUẤT NHẬP KHẨU NĂM 2016

### 1.1. Tăng trưởng kinh tế năm 2016

#### 1.1.1. Tăng trưởng chung của nền kinh tế Việt Nam năm 2016

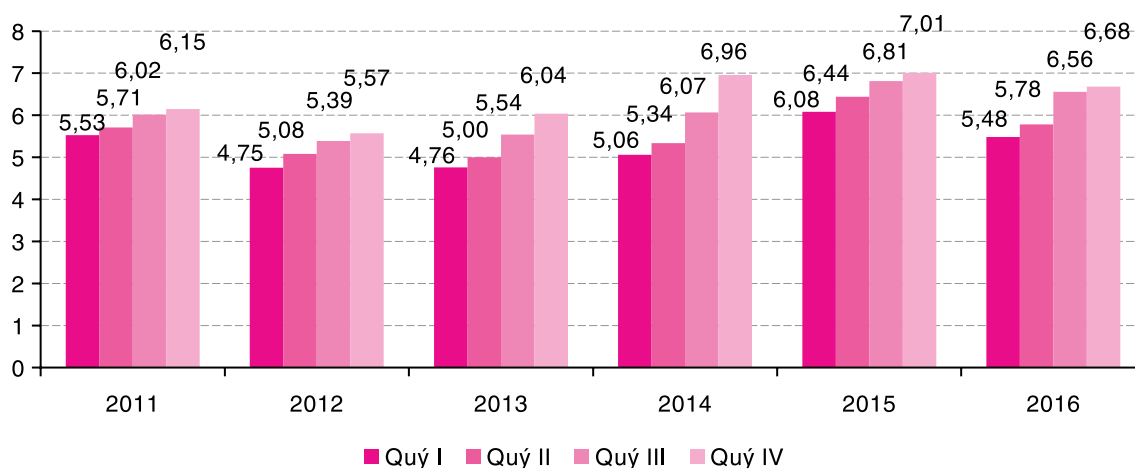
Tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2016 ước tính tăng 6,21% so với năm 2015, trong đó quý I tăng 5,48%; quý II tăng 5,78%; quý III tăng 6,56%; quý IV tăng 6,68%. Trong mức tăng 6,21% của toàn nền kinh tế, khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tăng 1,36%, thấp nhất kể từ năm 2011 trở lại đây, đóng góp 0,22 điểm phần trăm vào mức tăng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 7,57% thấp hơn mức tăng 9,64% của năm 2015, đóng góp 2,59 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 6,98%, đóng góp 2,67 điểm phần trăm.

Về cơ cấu nền kinh tế năm 2016, khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 16,32%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 32,72%; khu vực dịch vụ chiếm 40,92%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 10,04% (cơ cấu tương ứng của năm 2015 là 17,00%; 33,25%; 39,73%; 10,02%)

Xét về góc độ sử dụng GDP năm 2016, tiêu dùng cuối cùng tăng 7,32% so với năm 2015, đóng góp 5,29 điểm phần trăm vào mức tăng chung (trong đó tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư đóng góp 4,81 điểm phần trăm); tích lũy tài sản tăng 9,71%, đóng góp 3,08 điểm phần trăm; chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ ở tình trạng nhập siêu làm giảm 2,16 điểm phần trăm.

Hình 1.1. Tốc độ tăng trưởng GDP theo quý, giai đoạn 2011-2016

Đơn vị: %



Nguồn: Tổng cục Thống kê

### 1.1.2. Tăng trưởng của các lĩnh vực chính của nền kinh tế năm 2016

Trong khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, ngành lâm nghiệp có mức tăng cao nhất với 6,11% nhưng do chiếm tỷ trọng thấp nên chỉ đóng góp 0,04 điểm phần trăm vào mức tăng chung; ngành nông nghiệp với quy mô trong khu vực lớn nhất (khoảng 75%) chỉ tăng thấp ở mức 0,72% đóng góp 0,09 điểm phần trăm; ngành thủy sản tăng 2,80%, đóng góp 0,09 điểm phần trăm. Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản năm 2016 gặp nhiều khó khăn do diễn biến bất lợi của thời tiết, rét đậm, rét hại đầu năm tại các tỉnh miền Bắc và Bắc Trung Bộ; hạn hán, xâm nhập mặn tại khu vực Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long; liên tục những đợt lũ trong các tháng cuối năm tại các tỉnh miền Trung và sự cố môi trường biển xảy ra vào cuối tháng tư tại vùng biển các tỉnh Bắc Trung Bộ đã gây ảnh hưởng lớn tới kết quả sản xuất của khu vực này.

Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành công nghiệp tăng 7,06% so với năm trước, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo đạt mức tăng cao 11,90%, đóng góp đáng kể vào mức tăng trưởng chung với 1,83 điểm phần trăm. Ngành khai khoáng trong năm 2016 giảm tới 4,00% đã làm giảm 0,33 điểm phần trăm mức tăng trưởng chung, đây là mức giảm sâu nhất từ năm 2011 trở lại đây. Nguyên nhân chủ yếu do giá dầu thế giới giảm khiến lượng dầu thô khai thác giảm hơn 1,67 triệu tấn so với năm trước; sản lượng khai thác than cũng chỉ đạt 39,6 triệu tấn, giảm 1,26 triệu tấn. Xu hướng ngành công nghiệp chuyển dịch sang lĩnh vực chế biến, chế tạo, giảm sự phụ thuộc và ngành khai khoáng là điều cần thiết vì Việt Nam đang hướng tới mục tiêu phát triển bền vững hơn. Ngành xây dựng tăng trưởng khá với tốc độ 10%, đóng góp 0,60 điểm phần trăm vào mức tăng chung.

## 4

Trong khu vực dịch vụ, đóng góp của một số ngành có tỷ trọng lớn vào mức tăng trưởng chung như sau: Bán buôn và bán lẻ chiếm tỷ trọng lớn nhất, đạt mức tăng 8,28% so với năm 2015, đóng góp 0,77 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 7,79%, đóng góp 0,43 điểm phần trăm; hoạt động kinh doanh bất động sản được cải thiện hơn với mức tăng 4,00%, cao hơn mức tăng 2,96% của năm trước, đóng góp 0,21 điểm phần trăm; dịch vụ lưu trú và ăn uống năm nay có mức tăng trưởng khá cao 6,70% so với mức tăng 2,29% của năm 2015, đóng góp 0,25 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung.

### 1.2. Xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ năm 2016

#### 1.2.1. Xuất khẩu hàng hóa năm 2016

Theo số liệu thống kê mới nhất của Tổng cục Hải quan, tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa năm 2016 ước tính đạt 175,9 tỷ USD, tăng 8,6% so với năm trước (năm 2015 tăng 7,9%), trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 50 tỷ USD, tăng 4,8%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 125,9 tỷ USD, tăng 10,2%. Kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng gia công lắp ráp với tỷ trọng lớn thuộc về các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng so với năm trước như điện thoại và linh kiện tăng

14,4%; dệt may tăng 3,3%; điện tử, máy tính và linh kiện tăng 18,4%; giày dép tăng 7,6%; máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng tăng 28,4%.

Về cơ cấu kim ngạch hàng hóa xuất khẩu năm nay thay đổi không đáng kể so với năm trước, trong đó nhóm hàng công nghiệp nặng và khoáng sản chiếm 45,4% tổng kim ngạch hàng hóa xuất khẩu (tăng 0,1 điểm phần trăm so với năm 2015); nhóm hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp chiếm 40,4% (tăng 0,2 điểm phần trăm); nhóm hàng nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 10,3% (giảm 0,2 điểm phần trăm); hàng thủy sản chiếm 4% (giảm 0,1 điểm phần trăm).

Về thị trường hàng hóa xuất khẩu năm 2016, Mỹ vẫn là thị trường dẫn đầu với 38,1 tỷ USD, tăng 14% so với năm 2015, chiếm tỷ trọng 21,78% tổng kim ngạch hàng hóa xuất khẩu. Tiếp đến là thị trường EU với tỷ trọng chiếm 21,4%; Trung Quốc chiếm tỷ trọng 12,4%; Nhật Bản chiếm tỷ trọng 8,3%; Hàn Quốc chiếm tỷ trọng 6,5%.

### 1.2.2. Nhập khẩu hàng hóa năm 2016

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu năm 2016 đạt 173,3 tỷ USD, tăng 4,6% so với năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 71,1 tỷ USD, tăng 4%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 102,2 tỷ USD, tăng 5,1%. Nếu loại trừ yếu tố giá (giá nhập khẩu giảm 5,35%), kim ngạch hàng hóa nhập khẩu năm 2016 đạt 183 tỷ USD, tăng 10,5% so với năm 2015.

Kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng phục vụ nhu cầu sản xuất trong nước tăng so với năm trước: điện tử máy tính và linh kiện tăng 20,1%; sắt thép tăng 7,3%; chất dẻo tăng 5,5%; kim loại thường tăng 13,4%; sản phẩm chất dẻo tăng 17,1%; sản phẩm hóa chất tăng 11%. Một số mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu giảm so với năm 2015 như xăng dầu giảm 11,7% (lượng tăng 14,2%); ô tô giảm 2,3%; trong đó ô tô nguyên chiếc giảm 22,1%; gỗ và sản phẩm gỗ giảm 15,7%; phương tiện vận tải khác và phụ tùng giảm 36,2%; phân bón giảm 22%.

Về cơ cấu hàng hóa nhập khẩu năm 2016, nhóm hàng tư liệu sản xuất chiếm 91,1% tổng kim ngạch hàng hóa nhập khẩu (giảm 0,2 điểm phần trăm so với năm 2015); nhóm hàng tiêu dùng chiếm 8,9% (tăng 0,2 điểm phần trăm).

Về thị trường hàng hóa nhập khẩu năm 2016, Trung Quốc vẫn là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam, chiếm tỷ trọng 28,7% tổng kim ngạch nhập khẩu, đứng thứ hai là thị trường Hàn Quốc, chiếm tỷ trọng 18,4% đứng thứ ba là ASEAN, chiếm tỷ trọng 13,6% và thị trường Nhật Bản chiếm tỷ trọng 8,6%.

### 1.2.3. Xuất, nhập khẩu dịch vụ năm 2016

Năm 2016, kim ngạch xuất khẩu dịch vụ ước tính đạt 12,3 tỷ USD, tăng 8,9% so với năm 2015, trong đó dịch vụ du lịch đạt 8,3 tỷ USD, chiếm 67,3% tổng kim ngạch và tăng 12,2% so với năm 2015.

Kim ngạch nhập khẩu dịch vụ năm 2016 ước tính đạt 17,7 tỷ USD, tăng 7% so với năm trước, trong đó dịch vụ vận tải đạt 8,9 tỷ USD, chiếm 50,6% tổng kim ngạch. Nhập siêu dịch vụ năm 2016 là 5,4 tỷ USD, bằng 44,1% kim ngạch xuất khẩu dịch vụ.

## II. THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH NĂM 2016

### 2.1. Thị trường tài chính, tiền tệ năm 2016

Năm 2016 điều hành chính sách tài chính, tiền tệ có nhiều điểm sáng, điển hình là sự ổn định lãi suất và tỷ giá mặc dù biến động trên thị trường tài chính thế giới khá lớn; mặt bằng lãi suất huy động và mặt bằng lãi suất cho vay giảm khoảng 0,5-1% ở một số kỳ hạn.

Trong năm 2016, hệ thống ngân hàng đã đảm đương việc cấp tín dụng cho doanh nghiệp và nền kinh tế khá trọn vẹn. Ngân hàng Nhà nước đã bám sát Nghị quyết số 98/2015/QH13 ngày 10/11/2015 của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2016; Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 07/01/2016 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2016 để ban hành Chỉ thị số 01/CT-NHNN, ngày 23/02/2016, Chỉ thị số 04/CT-NHNN, ngày 27/5/2016 chỉ đạo toàn ngành ngân hàng triển khai thực hiện chính sách tiền tệ và đảm bảo hoạt động ngân hàng an toàn, hiệu quả năm 2016. Trong đó, xác định điều hành chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt, phối hợp chặt chẽ với các chính sách kinh tế vĩ mô khác để kiểm soát lạm phát theo mục tiêu đề ra, ổn định kinh tế vĩ mô, góp phần tăng trưởng kinh tế ở mức hợp lý, đảm bảo thanh khoản của các tổ chức tín dụng và nền kinh tế, duy trì ổn định thị trường tiền tệ, ngoại hối, mặt bằng lãi suất cơ bản, định hướng tổng phương tiện thanh toán tăng khoảng 16%-18%, dư nợ tín dụng tăng 18%-20% và có điều chỉnh với diễn biến thực tế. Tăng trưởng tín dụng đi đôi với an toàn, chất lượng, tập trung vào các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh.

Ngân hàng Nhà nước điều hành cung tiền hợp lý tạo điều kiện cho các tổ chức tín dụng ổn định lãi suất huy động, có điều kiện phấn đấu giảm lãi suất cho vay và hỗ trợ việc phát hành thành công khối lượng lớn trái phiếu chính phủ với lãi suất thấp, đồng thời hỗ trợ ổn định tỷ giá và đảm bảo kiểm soát lạm phát. Các chỉ tiêu tiền tệ tăng đúng định hướng Ngân hàng Nhà nước đề ra từ đầu năm. Đến ngày 30/12/2016, tổng phương tiện thanh toán tăng 16,65%, huy động vốn tăng 18,39% so với cuối năm 2015. Lạm phát cơ bản được kiểm soát ổn định và cả năm đạt 1,87%, góp phần quan trọng trong việc thực hiện kiểm soát lạm phát CPI cả năm 4,74%, đạt mục tiêu dưới 5% của Quốc hội đề ra. Thanh khoản của hệ thống được đảm bảo và có dư thừa, thị trường liên ngân hàng hoạt động thông suốt.

Tỷ giá và thị trường ngoại hối diễn biến tương đối ổn định trong bối cảnh chịu sức ép từ những biến động khó lường trên thị trường quốc tế. Từ đầu năm 2016, Ngân hàng Nhà nước thực hiện công bố tỷ giá trung tâm biến động linh hoạt hàng ngày theo sát diễn biến thị trường trong, ngoài nước và phù hợp với mục tiêu chính sách tiền tệ đã giúp hạn chế các cú sốc bên ngoài và giảm tâm lý găm giữ ngoại tệ, hỗ trợ cho sự ổn định của tỷ giá và thị trường ngoại tệ. Trong điều hành, trên cơ sở bám sát diễn biến thị trường trong và ngoài nước, Ngân hàng Nhà nước đã chủ động, kịp thời thực hiện các biện pháp ổn định thị trường. Từ việc triển khai đồng bộ các giải pháp, thị trường ngoại tệ trong nước

diễn biến ổn định hơn so với mức độ biến động khá lớn của các nước trên thế giới và trong khu vực. So với đầu năm, tỷ giá VND/USD tăng khoảng 1,1%-1,2%, thanh khoản thị trường tốt, các nhu cầu ngoại tệ hợp pháp được đáp ứng đầy đủ, kịp thời. Tại một số thời điểm tỷ giá tăng do yếu tố tâm lý bởi biến động trên thị trường quốc tế như sự kiện Brexit, kết quả bầu cử tổng thống Mỹ, Fed tăng lãi suất, nhưng đã nhanh chóng ổn định trở lại. Tâm lý “găm giữ” ngoại tệ giảm, hệ thống tổ chức tín dụng mua ròng lượng lớn ngoại tệ từ nền kinh tế. Nhờ đó, Ngân hàng Nhà nước mua được lượng lớn ngoại tệ bổ sung dự trữ ngoại hối của quốc gia.

Diễn biến tín dụng và cơ cấu tín dụng phù hợp với chỉ tiêu và định hướng điều hành của Ngân hàng Nhà nước. Trên cơ sở chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng định hướng hệ thống, Ngân hàng Nhà nước đã thông báo chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng cho từng tổ chức tín dụng; chỉ đạo các tổ chức tín dụng tập trung tín dụng vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, lĩnh vực ưu tiên của Chính phủ, tạo điều kiện thuận lợi trong tiếp cận vốn tín dụng, có cảnh báo và giám sát chặt chẽ tổ chức tín dụng có quy mô và tốc độ tăng trưởng tín dụng ở một số ngành, lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro. Đến ngày 29/12/2016, tín dụng tăng 18,71% so với cuối năm 2015. Cơ cấu tín dụng diễn biến tích cực theo hướng mở rộng tín dụng đi đôi với an toàn, chất lượng, tập trung chủ yếu cho lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, tín dụng đối với lĩnh vực đầu tư, kinh doanh bất động sản chậm lại. Tín dụng VND tăng cao trong khi tín dụng ngoại tệ tăng thấp, phù hợp với chủ trương chống đô la hóa của Chính phủ.

Với việc tiếp tục triển khai đồng bộ các giải pháp quản lý hoạt động kinh doanh vàng theo Nghị định số 24/2012/NĐ-CP của Chính phủ, thị trường vàng trong năm 2016 về cơ bản ổn định và tự điều tiết tốt. Vào những thời điểm thị trường vàng thế giới biến động mạnh, thị trường vàng trong nước vẫn đảm bảo tương đối ổn định. Sức hấp dẫn của vàng miếng suy giảm, doanh số mua, bán vàng đã giảm nhiều so với những năm trước. Nguồn vốn bằng vàng đang có xu hướng chuyển thành tiền hoặc các tài sản khác để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

Công tác thanh tra, giám sát và tái cơ cấu, xử lý nợ xấu đạt được những kết quả tích cực. Năm 2016, công tác thanh tra, giám sát hoạt động ngân hàng tiếp tục được tăng cường, đổi mới và chất lượng, hiệu quả và hiệu lực được nâng cao, góp phần hỗ trợ tích cực cho việc thực thi chính sách tiền tệ và tái cơ cấu, xử lý nợ xấu. Hoạt động của các tổ chức tín dụng có nhiều chuyển biến tích cực, tăng trưởng trên nhiều mặt về quy mô vốn huy động tài sản, dư nợ tín dụng cho nền kinh tế, an toàn, ổn định của hệ thống các tổ chức tín dụng được duy trì bền vững, năng lực tài chính của tổ chức tín dụng tiếp tục được cải thiện. Các ngân hàng yếu kém được kiểm soát, tái cơ cấu, giám sát chặt chẽ hoạt động; các tồn tại, yếu kém tiếp tục được chấn chỉnh, xử lý. Nợ xấu được giữ ổn định ở mức dưới 3%, đến ngày 30/11/2016, tỷ lệ nợ xấu ước tính còn khoảng 2,46%.

Hoạt động thanh toán không dùng tiền mặt và công nghệ, dịch vụ ngân hàng tiếp tục được phát triển mạnh mẽ, phù hợp với xu thế thanh toán của các nước trong khu vực và trên thế giới. Ngân hàng Nhà nước đã chủ động theo dõi, giám sát và kịp thời ban

hành văn bản chỉ đạo tổ chức tín dụng về các vấn đề an ninh, an toàn trong hoạt động thanh toán. Các dịch vụ, phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt được phát triển mạnh và đa dạng với nhiều sản phẩm, phương tiện mới, an toàn, tiện lợi, đáp ứng tốt hơn nhu cầu thanh toán của khách hàng.

## 2.2. Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng và sản xuất năm 2016

Theo Tổng cục Thống kê, CPI tháng 12/2016, tăng 4,47% so với tháng 12/2015, bình quân mỗi tháng tăng 0,4%. Tính chung CPI bình quân năm 2016 tăng 2,66% so với bình quân năm 2015. Mức tăng 2016 vẫn nằm trong giới hạn mà Quốc hội đề ra.

Lạm phát chung có mức tăng cao hơn lạm phát cơ bản. Lạm phát cơ bản (CPI sau khi trừ lương thực, thực phẩm tươi sống; năng lượng và mặt hàng do Nhà nước quản lý bao gồm: dịch vụ y tế và dịch vụ giáo dục) năm 2016 tăng 1,87% so với cùng tháng 12/2015. Điều này phản ánh biến động giá lương thực, thực phẩm, giá xăng dầu và yếu tố điều hành giá cả qua việc điều chỉnh tăng giá dịch vụ y tế và giáo dục tăng cao.

Năm 2016, Việt Nam đã thực hiện thành công mục tiêu kiểm soát lạm phát mà nghị quyết của Quốc hội đặt ra CPI dưới 5% (mức tăng CPI của 2 năm trước, 2014 là 4,05%; 2015 là 0,6%). Nếu so với mức lạm phát của các năm 2010 là 9,19%; 2011 là 18,58%; 2012 là 9,21% và 2013 là 6,6% thì năm 2016, mức lạm phát thấp hơn và hợp lý cùng với mức tăng trưởng GDP của nền kinh tế là 6,21%. Lạm phát tiếp tục được kiểm soát đã góp phần quan trọng vào sự ổn định kinh tế vĩ mô.

Xét về các nhóm hàng hóa, dịch vụ, nếu so với tháng 12/2015, có đến 09/11 nhóm hàng hóa giá tăng, cao nhất là nhóm dịch vụ y tế tăng 77,57%, dịch vụ giáo dục tăng 12,5%, thấp nhất là nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 1,35%; nhóm thiết bị đồ dùng gia đình tăng 1,02%; 02/11 nhóm giao thông giảm 1,12% và nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,72%.

## III. KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ THỰC TRẠNG ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM NĂM 2016

### 3.1. Kinh tế thế giới năm 2016

Trong bối cảnh một loạt rủi ro và bất ổn đối với kinh tế toàn cầu gia tăng, kinh tế thế giới năm 2016 chứng kiến đà tăng trưởng chậm lại. Hầu hết các nền kinh tế đều cho thấy sự tăng trưởng trì trệ, bất chấp những nỗ lực nới lỏng tài khóa và tiền tệ.

Tăng trưởng sản lượng toàn cầu đạt mức thấp trong 9 tháng đầu năm 2016 và phục hồi vào những tháng cuối năm. Nguyên nhân là do tốc độ tăng trưởng tại Nga và Brazil suy giảm, trong khi tốc độ tăng trưởng tại các nước và các khu vực phát triển như Mỹ, Anh, Eurozone có dấu hiệu chững lại trong nửa đầu năm 2016.

Theo số liệu của Ngân hàng Thế giới, thương mại toàn cầu năm 2016 tăng trưởng ở mức 1,9% mức thấp nhất từ sau cuộc khủng hoảng tài chính năm 2008. Năm 2016 là năm thứ 5 liên tiếp chứng kiến sự sụt giảm tăng trưởng thương mại toàn cầu. Nguyên nhân chủ yếu làm thương mại toàn cầu đình trệ là: suy giảm nhập khẩu châu Á, Nam Mỹ, Bắc



Mỹ; tăng trưởng kinh tế và đầu tư giảm làm giảm động lực phát triển thương mại; gia tăng chủ nghĩa dân túy, chống toàn cầu hóa và chủ nghĩa bảo hộ; một số chuỗi giá trị toàn cầu suy giảm, nhất là khu vực Đông Á do tác động giảm tốc và tái cơ cấu kinh tế Trung Quốc.

Năm 2016, các kênh hàng hóa đã ghi nhận năm leo dốc mạnh nhất kể từ năm 2010, khi các ngành công nghiệp tăng trưởng mạnh mẽ. Quặng sắt dẫn đầu đà tăng của các hàng hóa trong năm 2016. Giá quặng sắt đã tăng gấp đôi trong năm 2016 sau khi lao dốc gần 46% trong cùng kỳ 2015, giá đồng đã vọt 22% trong năm 2016, sau khi sụt giảm 24% trong năm liền trước. Giá dầu thế giới trong năm 2016 chịu tác động lớn từ những động thái của Tổ chức Các nước Xuất khẩu Dầu mỏ (OPEC). Sau khi các nước sản xuất khẩu dầu mỏ quyết định cắt giảm sản lượng, giá dầu mỏ trên thị trường thế giới luôn trên đà tăng, tăng khoảng 23% kể từ giữa tháng 11/2016 đến cuối năm thậm chí còn tăng lên mức cao nhất kể từ tháng 2/2015. Chỉ số hàng hóa của Bloomberg cũng ghi nhận năm leo dốc đầu tiên về phương diện phần trăm trong 6 năm vừa qua, trái ngược hoàn toàn so với thời điểm cuối năm 2015 khi chỉ số này ghi nhận năm có kết quả tồi tệ nhất về phương diện phần trăm kể từ năm 2008.

Sự kiện Brexit và tình hình kinh tế tăng trưởng chậm đã khiến nhiều nước trên thế giới tiếp tục duy trì thực hiện chính sách nới lỏng tiền tệ và tài khóa trong năm 2016. Mỹ đã nhiều lần trì hoãn tăng lãi suất do kinh tế chưa phục hồi như mong đợi và tác động của sự kiện Brexit. Kết quả bầu cử Tổng thống Mỹ gây tác động làm tăng giá đồng USD, do ông Donald Trump ủng hộ chính sách nâng lãi suất. Tại khu vực châu Âu, Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB) vẫn duy trì thực hiện các kế hoạch tài khóa nhằm kích thích kinh tế và hạn chế tác động tiêu cực của các biến động lớn. Đồng thời ECB đã áp dụng các biện pháp nới lỏng tiền tệ tích cực như: cắt giảm lãi suất, tăng cường mua trái phiếu của các thành viên và cấp vốn vay giá rẻ cho các ngân hàng. Sự kiện Brexit ngay lập tức khiến đồng bảng Anh giảm giá so với các đồng tiền khác, trong bối cảnh đồng tiền này chịu sức ép giảm giá xung quanh thời điểm cuộc trưng cầu dân ý.

Về đầu tư toàn cầu, sau khi hồi phục mạnh trong năm 2015, dòng vốn đầu tư toàn cầu giảm mạnh trong năm 2016 chủ yếu do hoạt động mua lại và sáp nhập (M&A) tại các nước phát triển giảm và thương mại toàn cầu tăng chậm lại. Nhiều khả năng đầu tư toàn cầu sẽ khó phục hồi vào những năm tới và có thể có xu hướng chảy ngược trở lại các nền kinh tế phát triển do tác động của chủ nghĩa dân túy đang lên và tình trạng chính trị hóa vốn đầu tư trên thế giới.

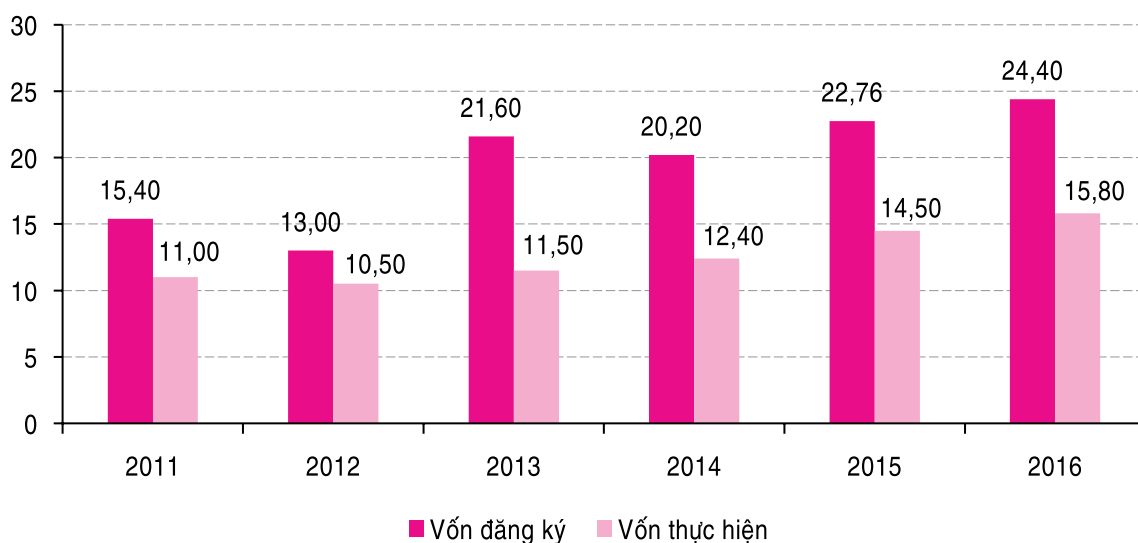
### 3.2. Tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam năm 2016

Tính đến ngày 26/12/2016, Việt Nam thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài (FDI) đạt 2.556 dự án cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 15.182 tỷ USD, tăng 27% về số dự án và giảm 2,5% về vốn đăng ký so với cùng kỳ năm 2015. Tổng vốn đăng ký của các dự án cấp mới và vốn cấp bổ sung đạt 20,9 tỷ USD, giảm khoảng 8% so với năm 2015. Ước tính các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài đã giải ngân được 15,8 tỷ USD, tăng 9% so

với cùng kỳ năm 2015, đạt mức giải ngân vốn FDI cao nhất từ trước đến nay, tổng vốn đầu tư đăng ký cấp mới, tăng thêm và góp vốn, mua cổ phần đạt 24,4 tỷ USD.

Hình 1.2. Thu hút FDI giai đoạn 2011-2016

Đơn vị: Tỷ USD



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Theo lĩnh vực đầu tư, trong năm 2016 nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư vào 19 ngành lĩnh vực, trong đó lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo là những lĩnh vực thu hút được nhiều sự quan tâm của nhà đầu tư nước ngoài với 1.020 dự án đầu tư đăng ký mới, 861 lượt dự án điều chỉnh vốn, 290 dự án, tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần. Tổng số vốn cấp mới, tăng thêm và góp vốn mua cổ phần là 15,53 tỷ USD, chiếm 63,7% tổng vốn đầu tư đăng ký trong cả năm. Lĩnh vực bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy đứng thứ 2 với 505 dự án cấp mới, tổng vốn đăng ký cấp mới, tăng thêm và góp vốn mua cổ phần là 1,899 tỷ USD, chiếm 7,79% tổng vốn đầu tư đăng ký. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh bất động sản đứng thứ 3 với 1,68 tỷ USD, chiếm 6,9% tổng vốn đầu tư.

Theo đối tác đầu tư, trong năm 2016 có 95 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư tại Việt Nam. Hàn Quốc dẫn đầu với tổng vốn đầu tư đăng ký cấp mới, vốn tăng thêm và góp vốn, mua cổ phần là 7 tỷ USD, chiếm 28,8% tổng vốn đầu tư vào Việt Nam. Nhật Bản đứng vị trí thứ hai với tổng vốn đầu tư đăng ký cấp mới, tăng thêm và góp vốn mua cổ phần là 2,58 tỷ USD, chiếm 10,62% tổng vốn đầu tư đăng ký; Singapore đứng vị trí thứ 3 với tổng vốn đầu tư đăng ký cấp mới, tăng thêm và góp vốn mua cổ phần là 2,41 tỷ USD, chiếm 9,9% tổng vốn đầu tư.

Theo địa bàn đầu tư, trong năm 2016, không kể dầu khí ngoài khơi, các nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư vào 56 tỉnh thành phố, trong đó TP. Hồ Chí Minh là địa phương



thu hút nhiều vốn đầu tư nước ngoài (ĐTNN) nhất với 836 dự án cấp mới, 222 lượt dự án điều chỉnh vốn và 1.935 dự án, tổ chức có nhà đầu tư nước ngoài góp vốn mua cổ phần, tổng số vốn đăng ký cấp mới, tăng thêm là 3,42 tỷ USD, chiếm 14% tổng vốn đầu tư. Hải Phòng đứng thứ 2 với tổng vốn đăng ký cấp mới, tăng thêm và góp vốn mua cổ phần là 2,98 tỷ USD, chiếm 12,26%. Tiếp theo là Hà Nội, Bình Dương, Đồng Nai với tổng số vốn đăng ký cấp mới, tăng thêm và góp vốn mua cổ phần lần lượt là 2,79 tỷ USD, 2,36 tỷ USD và 2,23 tỷ USD.

Xuất khẩu của khu vực đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) trong năm 2016 ước đạt 125,9 tỷ USD, tăng 10,2% so với cùng kỳ năm 2015 và chiếm 71,55% kim ngạch xuất khẩu. Xuất khẩu không kể dầu thô trong năm 2016 ước đạt 123,55 tỷ USD, tăng 11,8% so với cùng kỳ năm 2015 và chiếm 70,2% kim ngạch xuất khẩu.

Nhập khẩu của khu vực đầu tư nước ngoài tính trong năm 2016 ước đạt 102,2 tỷ USD, tăng 5,1% so với cùng kỳ năm 2015 và chiếm 58,9% kim ngạch nhập khẩu. Tính chung trong năm 2016, khu vực đầu tư nước ngoài xuất siêu 23,7 tỷ USD kể cả dầu thô và xuất siêu 21,35 tỷ USD không kể dầu thô.

## IV. ĐÁNH GIÁ VỀ MÔI TRƯỜNG KINH DOANH VIỆT NAM NĂM 2016 CỦA MỘT SỐ TỔ CHỨC QUỐC TẾ

### 4.1. Báo cáo môi trường kinh doanh 2017 của Nhóm Ngân hàng Thế giới

Báo cáo “Doing Business” được WB tiến hành khảo sát và công bố hàng năm, dựa trên 10 nhóm tiêu chí khác nhau, bao gồm: Khởi nghiệp, Cấp phép xây dựng, Tiếp cận điện năng, Đăng ký tài sản, Cấp tín dụng, Bảo vệ cổ đông thiểu số, Nộp thuế, Xuất nhập khẩu, Thực hiện hợp đồng và Thủ tục phá sản. Trong số này, Việt Nam được đánh giá cao bởi các nỗ lực cung cấp thông tin tin nhiệm đến nhà đầu tư và cải cách thuế. Theo báo cáo “Doing Business 2017”, Việt Nam xếp thứ 82/189 nền kinh tế, tăng 8 bậc so với báo cáo Doing Business 2016. Theo báo cáo này, các nền kinh tế thuộc tất cả các nhóm thu nhập đều thực hiện cải cách, trong đó Việt Nam xếp thứ 3 trong khu vực Đông Nam Á với việc có cải cách trong 3 lĩnh vực, thấp hơn Brunei (6 lĩnh vực) và Indonesia (7 lĩnh vực). Việt Nam có một số chỉ số tăng hạng so với năm trước, tiêu biểu như: Bảo vệ cổ đông thiểu số (tăng 31 bậc, từ 118 lên thứ hạng 87); Giao thương qua biên giới (tăng 15 bậc, từ 108 lên 93); Nộp thuế (tăng 11 bậc, từ 178 lên 167). Một số chỉ số giảm so với xếp hạng công bố năm trước, như: Khởi nghiệp (giảm 10 bậc, từ 111 xuống 121); Cấp phép xây dựng (tụt 3 bậc, từ 21 xuống 24); Cấp tín dụng (tụt 3 bậc, từ 29 xuống 32). Ngoài ra, Việt Nam có nhiều chỉ số khác hầu như không thay đổi, như chỉ số Thủ tục phá sản, Đăng ký tài sản, Thực hiện hợp đồng...

Bảng 1.1. Xếp hạng môi trường kinh doanh Việt Nam năm 2017

Các nhóm tiêu chí	Xếp hạng năm 2017	Xếp hạng năm 2016	Thay đổi
Khởi nghiệp	121	111	Giảm 10 bậc
Cấp phép xây dựng	24	21	Giảm 3 bậc
Tiếp cận điện năng	96	101	Tăng 5 bậc
Đăng ký tài sản	59	58	Giảm 1 bậc
Cấp tín dụng	32	29	Giảm 3 bậc
Bảo vệ cổ đông thiểu số	87	118	Tăng 31 bậc
Nộp thuế	167	178	Tăng 11 bậc
Giao thương qua biên giới	93	108	Tăng 15 bậc
Thực hiện hợp đồng	69	68	Giảm 1 bậc
Thủ tục phá sản	125	126	Tăng 1 bậc

Nguồn: Ngân hàng Thế giới

#### 4.2. Báo cáo cạnh tranh toàn cầu 2016-2017 của Diễn đàn kinh tế Thế giới - WEF

Báo cáo Chỉ số Năng lực Cạnh tranh Toàn cầu 2016-2017 do Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF) công bố, Việt Nam xếp hạng thứ 60 trên tổng số 138 nền kinh tế, đạt 4,31/7 (thang điểm từ 1-7, với 7 là điểm cao nhất). Chỉ số GCI của Việt Nam năm 2016 có sự cải thiện nhẹ so với các năm trước đó (tăng từ 4,3/7 điểm lên 4,31/7 điểm), tuy vậy thứ bậc trên bảng xếp hạng lại có một sự giảm nhẹ, xuống vị trí 60/138 sau khi liên tục tăng hạng ở các năm trước đó (vị trí 56/140 năm 2015, 68/144 năm 2014, 70/148 năm 2013 và 75/144 năm 2012). Các tiêu chí đánh giá của báo cáo được chia thành 3 nhóm chính: Yêu cầu căn bản (Kinh tế vĩ mô, Giáo dục cơ bản - y tế, Cơ sở hạ tầng, Thể chế); yếu tố nâng cao (Giáo dục và đào tạo bậc cao, Hiệu quả thị trường lao động, Hiệu quả trên thị trường hàng hóa, Phát triển thị trường tài chính, Trình độ công nghệ, Quy mô thị trường) và các yếu tố về tinh vi - đột phá (Sự tinh vi của hệ thống doanh nghiệp, Khả năng đột phá). Trong 3 nhóm tiêu chí này, Việt Nam được chấm điểm cao nhất ở *Yêu cầu căn bản*, với 4,5 điểm, xếp thứ 73. Một số tiêu chí khác cũng có sự cải thiện, như Giáo dục và đào tạo bậc cao (hạng 83), Hiệu quả trên thị trường hàng hóa (81), Quy mô thị trường (32) và Phát triển thị trường tài chính (78).

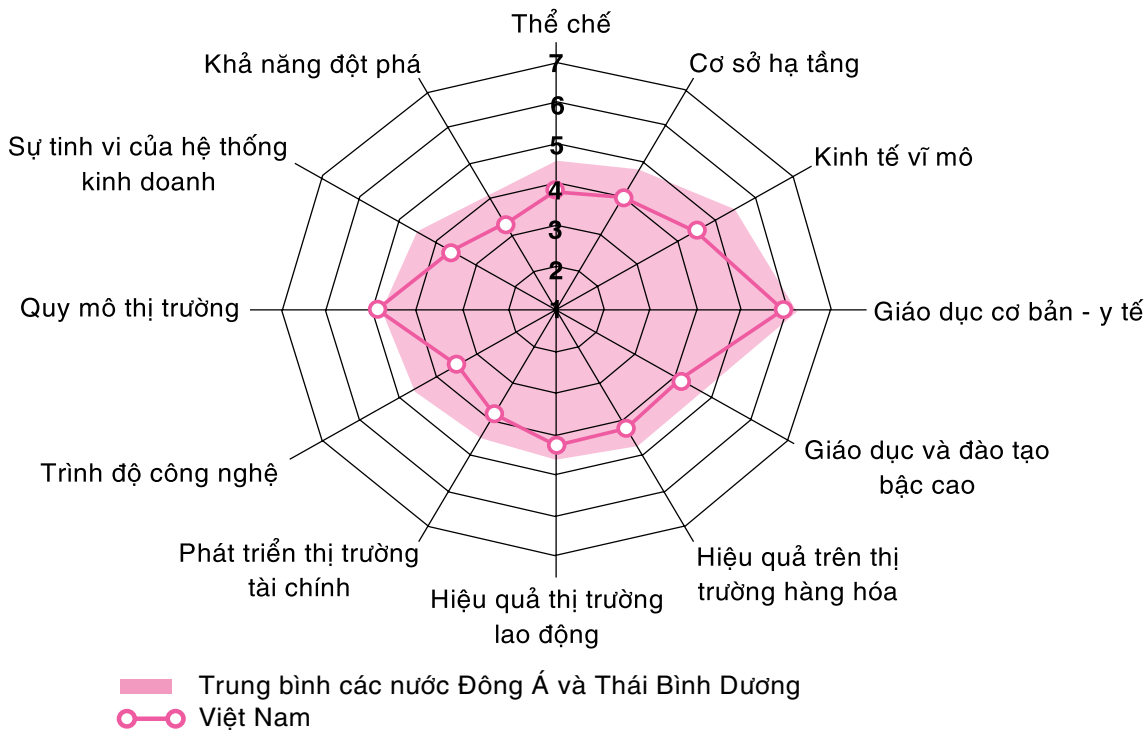
Ngược lại, một số tiêu chí giảm điểm như chỉ số cạnh tranh của cơ sở hạ tầng giao thông Việt Nam giảm 3 bậc, từ vị trí thứ 76 trong giai đoạn 2015-2016 xuống vị trí 79. Cụ thể, chỉ số cạnh tranh về chất lượng đường bộ giai đoạn 2016-2017 đứng thứ 89, tăng 4

bậc (giai đoạn 2015-2016 đứng thứ 93). Chất lượng đường sắt giai đoạn 2016-2017 đứng thứ 52, giảm 4 bậc (giai đoạn 2014-2015 đứng thứ 48).

Về chất lượng cảng, Việt Nam đứng thứ 77, giảm 1 bậc (giai đoạn 2015-2016 đứng thứ 76), trong khi chất lượng hàng không đứng thứ 86, giảm 11 bậc (giai đoạn 2015-2016 đứng thứ 75). Các chỉ số này cho thấy Việt Nam còn nhiều điều phải làm để củng cố cơ sở hạ tầng, phục vụ cho công cuộc phát triển kinh tế.

Hình 1.3. Các yếu tố năng lực cạnh tranh của Việt Nam

Đơn vị: Thang điểm 1-7



Nguồn: Diễn đàn kinh tế thế giới

### 4.3. Kết quả khảo sát Chỉ số môi trường kinh doanh (BCI) của Eurocham

Kết quả khảo sát Chỉ số Môi trường kinh doanh quý IV/2016 vừa được Hiệp hội Doanh nghiệp (DN) châu Âu tại Việt Nam (EuroCham) công bố cho thấy, các DN châu Âu đã có phản hồi tốt về tình hình kinh doanh trong quý vừa qua. Nhìn chung, tình hình kinh doanh của các doanh nghiệp châu Âu trong quý vừa rồi được nhận định tốt. 73,3% số doanh nghiệp phản hồi “Rất tốt” và “Tốt” và chỉ có 5,5% phản hồi “Không tốt” và “Rất xấu” khi được khảo sát đánh giá tình hình kinh doanh quý IV/2016. Về triển vọng kinh doanh, đánh giá tích cực về tình hình kinh doanh hiện tại có thể đã dẫn đến triển vọng

kinh doanh khả quan, với 10% của phản hồi “Rất tốt” và 65,6% “Tốt” khi dự báo về triển vọng kinh doanh trong quý tiếp theo.

Liên quan đến triển vọng kinh tế vĩ mô cho Việt Nam, theo nhận xét của các doanh nghiệp tham gia khảo sát, sự ổn định kinh tế vĩ mô có khả năng sẽ tiếp tục, với 51,1% phản hồi là “ổn định và cải thiện”. Chỉ có 11,1% doanh nghiệp tham gia khảo sát dự đoán kinh tế vĩ mô sẽ suy giảm và 37,8% doanh nghiệp cho rằng sẽ không thay đổi. Về số lượng nhân sự và kế hoạch đầu tư, khoảng 53,3% doanh nghiệp được khảo sát dự đoán số lượng đơn đặt hàng hoặc doanh thu của họ sẽ tăng nhẹ trong quý tiếp theo. 20% doanh nghiệp trong số khảo sát thậm chí còn lạc quan hơn, mong đợi một sự gia tăng đáng kể trong doanh thu trong quý tiếp theo. Do đó, khi được hỏi về kế hoạch đầu tư và phát triển số lượng nhân sự, các doanh nghiệp phản hồi cũng rất tích cực, nhất quán với phản hồi về doanh thu và số lượng đơn hàng. Cụ thể, 48,9% doanh nghiệp phản hồi rằng họ sẽ tăng cường đầu tư, trong khi 56,6% dự định tăng số lượng nhân viên.





# CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SỞ HỮU TRÍ TUỆ VCCI

Tầng 8, tòa nhà VCCI, số 9 Đào Duy Anh, Hà Nội.

Tel. (024) 3577 1365 ♦ Fax. (024) 3577 1563, 3577 2595, 3577 2596, 3577 2629

E-mail: [patent@vcci-ip.com](mailto:patent@vcci-ip.com); [trademark@vcci-ip.com](mailto:trademark@vcci-ip.com) ♦ Website: [www.vcci-ip.com](http://www.vcci-ip.com)

**Người đại diện: Luật sư TRẦN HUY PHƯƠNG - Chủ tịch kiêm Giám đốc**

Công ty TNHH một thành viên Sở hữu trí tuệ VCCI (tên giao dịch: VCCI-IP CO., LTD) là công ty trực thuộc Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam hoạt động trong lĩnh vực đại diện sở hữu trí tuệ. VCCI-IP được thành lập năm 1984 (ngay sau khi Cục Sở hữu Trí tuệ được thành lập năm 1982), tiền thân là Ban Sở hữu công nghiệp của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam thực hiện nhiệm vụ của Chính phủ giao trong nhiều năm là đại diện độc quyền đăng ký quyền sở hữu trí tuệ cho doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam. Cùng với sự đổi mới của nền kinh tế và hội nhập kinh tế toàn cầu, hơn 30 năm qua, VCCI-IP liên tục phát triển và nâng cao tính chuyên nghiệp, khẳng định vị trí là một trong những đại diện sở hữu trí tuệ lớn nhất và có uy tín nhất Việt Nam. VCCI-IP hàng năm được các tạp chí chuyên ngành về sở hữu trí tuệ như Managing IP Magazine, Asia IP Magazine đánh giá và xếp loại là một trong những đại diện sở hữu trí tuệ hàng đầu Việt Nam.

Hiện nay, VCCI-IP hợp tác với gần 1000 văn phòng luật trên toàn thế giới và đại diện cho hơn 1200 khách hàng trong nước và nước ngoài, trong đó có nhiều tập đoàn công nghiệp, các công ty đa quốc gia hàng đầu thế giới như Sony, Sharp, Panasonic, LG, Toshiba, GlaxoSmithKline, NTT Docomo, Sanyo, Hitachi v.v.. VCCI-IP là thành viên của các hiệp hội nghề nghiệp quốc tế như Hiệp hội Quốc tế về Bảo hộ quyền Sở hữu trí tuệ (AIPPI), Hiệp hội Nhãn hiệu Quốc tế (INTA), Hiệp hội Luật sư sáng chế châu Á (APAA)... Với đội ngũ hơn 70 cán bộ gồm luật sư, luật gia, kỹ sư, chuyên viên kỹ thuật trong nhiều lĩnh vực, tận tâm với công việc, VCCI - IP luôn đảm bảo cung cấp chất lượng dịch vụ tốt nhất trên cơ sở hợp tác chặt chẽ, kịp thời với khách hàng trong việc xác lập và bảo vệ hiệu quả các quyền sở hữu trí tuệ tại Việt Nam và nước ngoài.

## Lĩnh vực hoạt động của VCCI-IP như sau

- 1 Cung cấp thông tin về môi trường pháp lý, kinh tế kỹ thuật của Việt Nam và nước ngoài liên quan đến sở hữu trí tuệ cho các cá nhân, doanh nghiệp trong và ngoài nước;
- 2 Dịch vụ tra cứu thông tin về tình trạng kỹ thuật, khả năng bảo hộ, tình trạng bảo hộ của sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, v.v.;
- 3 Tư vấn và đại diện để đăng ký bảo hộ cho các sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, bản quyền tác giả v.v. của các cá nhân, tổ chức trong nước và nước ngoài tại Việt Nam và nước ngoài;
- 4 Tư vấn và nộp đơn đăng ký sáng chế quốc tế theo Hiệp ước PCT;
- 5 Tư vấn và đăng ký bảo hộ nhãn hiệu Việt Nam ra nước ngoài theo hệ thống đăng ký nhãn hiệu quốc tế Madrid và Nhãn hiệu Cộng đồng châu Âu;
- 6 Tư vấn và đại diện giải quyết khiếu nại, khiếu kiện, tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ;
- 7 Chống vi phạm quyền sở hữu trí tuệ và chống hàng giả tại Việt Nam và các thị trường nước ngoài;
- 8 Tư vấn chuyển nhượng, chuyển giao li-xăng quyền sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ.





PHÒNG THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

**PHẦN II**  
**NĂNG LỰC DOANH NGHIỆP**  
**VIỆT NAM**





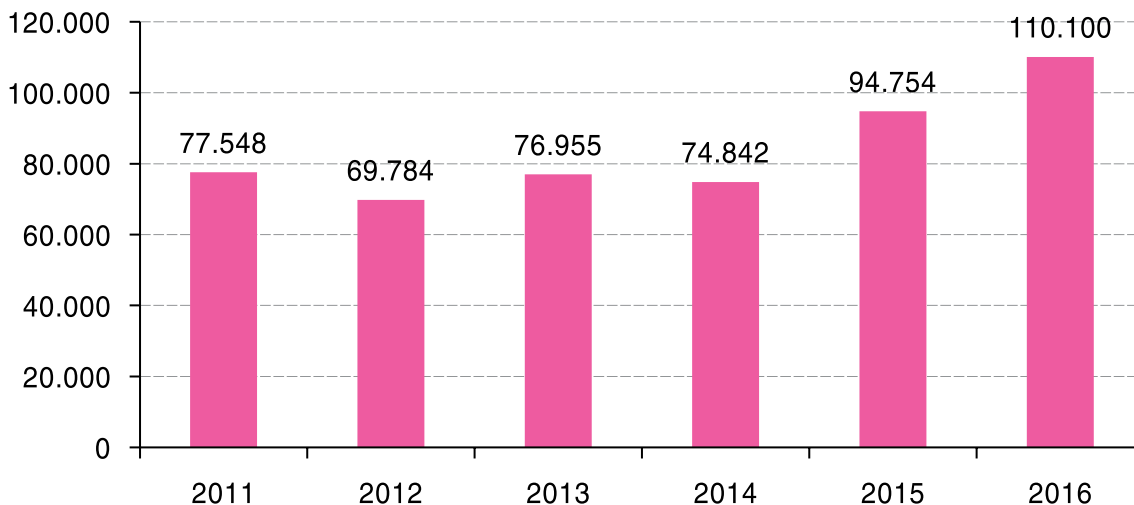
## I. PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NĂM 2016

### 1.1. Đăng ký thành lập doanh nghiệp năm 2016

Trong năm 2016, số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới đạt mức kỷ lục với 110,1 nghìn doanh nghiệp với tổng vốn đăng ký là 891,1 nghìn tỷ đồng, tăng 16,2% về số doanh nghiệp và tăng 48,1% về số vốn đăng ký so với năm 2015. Bên cạnh đó, có 1.629,8 nghìn tỷ đồng vốn đăng ký tăng thêm của các doanh nghiệp thay đổi tăng vốn trong năm 2016. Như vậy, tổng số vốn đăng ký bổ sung thêm vào nền kinh tế trong năm 2016 là 2.520,9 nghìn tỷ đồng. Số vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp năm 2016 đạt 8,1 tỷ đồng, tăng 28,6% so với năm 2015. Số lao động ước tính được tạo việc làm trong các doanh nghiệp thành lập mới trong năm 2016 là 1.268 nghìn người, bằng 86,1% so với năm 2015. Những con số này cho thấy phần nào tác động của các chính sách và nỗ lực cải thiện môi trường kinh doanh, nhất là đơn giản hóa thủ tục đăng ký kinh doanh, khuyến khích tinh thần khởi nghiệp của Chính phủ trong năm 2016.

Hình 2.1: Số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập giai đoạn 2011-2016

Đơn vị: Doanh nghiệp



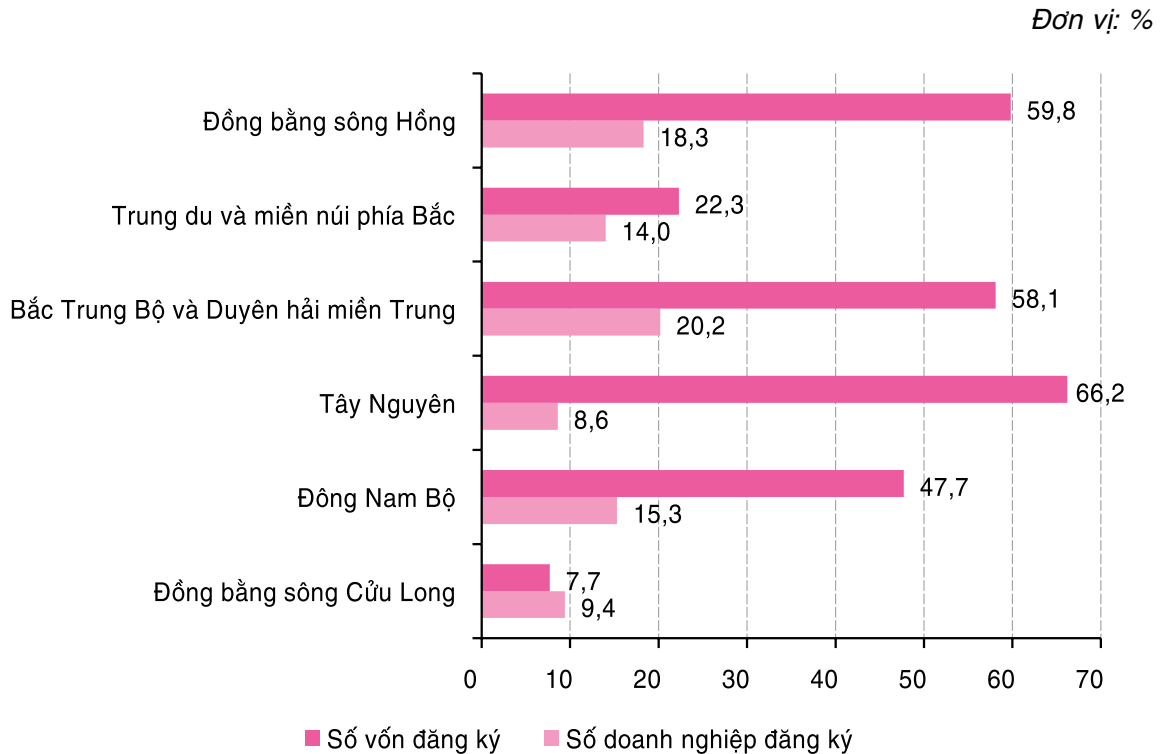
Nguồn: Cục Quản lý Đăng ký kinh doanh - Bộ KH&ĐT

#### - Về tình hình doanh nghiệp đăng ký thành lập mới theo vùng kinh tế-xã hội:

Hình 2.2 cho thấy, các vùng đều có số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới tăng so với cùng kỳ năm 2015, bao gồm: vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 14.825 doanh nghiệp với tỷ lệ tăng nhiều nhất là 20,2%; tiếp đến là Đồng bằng sông Hồng có 33.453 doanh nghiệp, tăng 18,3%; Đông Nam Bộ có 47.108 doanh nghiệp, tăng 15,4%; Trung du và miền núi phía Bắc có 4.193 doanh nghiệp, tăng 14,0%; Đồng bằng sông

Cửu Long có 7.890 doanh nghiệp, tăng 9,4% và Tây Nguyên có 2.631 doanh nghiệp, tăng 8,6%. Điều này chỉ ra xu hướng phục hồi của nền kinh tế diễn ra ở hầu hết các vùng trong cả nước, đặc biệt ở ở khu vực Tây Nguyên khi mà cùng kỳ năm trước tỷ lệ đăng ký thành lập mới doanh nghiệp ở Tây Nguyên giảm 4,6%.

*Hình 2.2: Tình hình doanh nghiệp đăng ký thành lập mới theo vùng kinh tế-xã hội năm 2016*



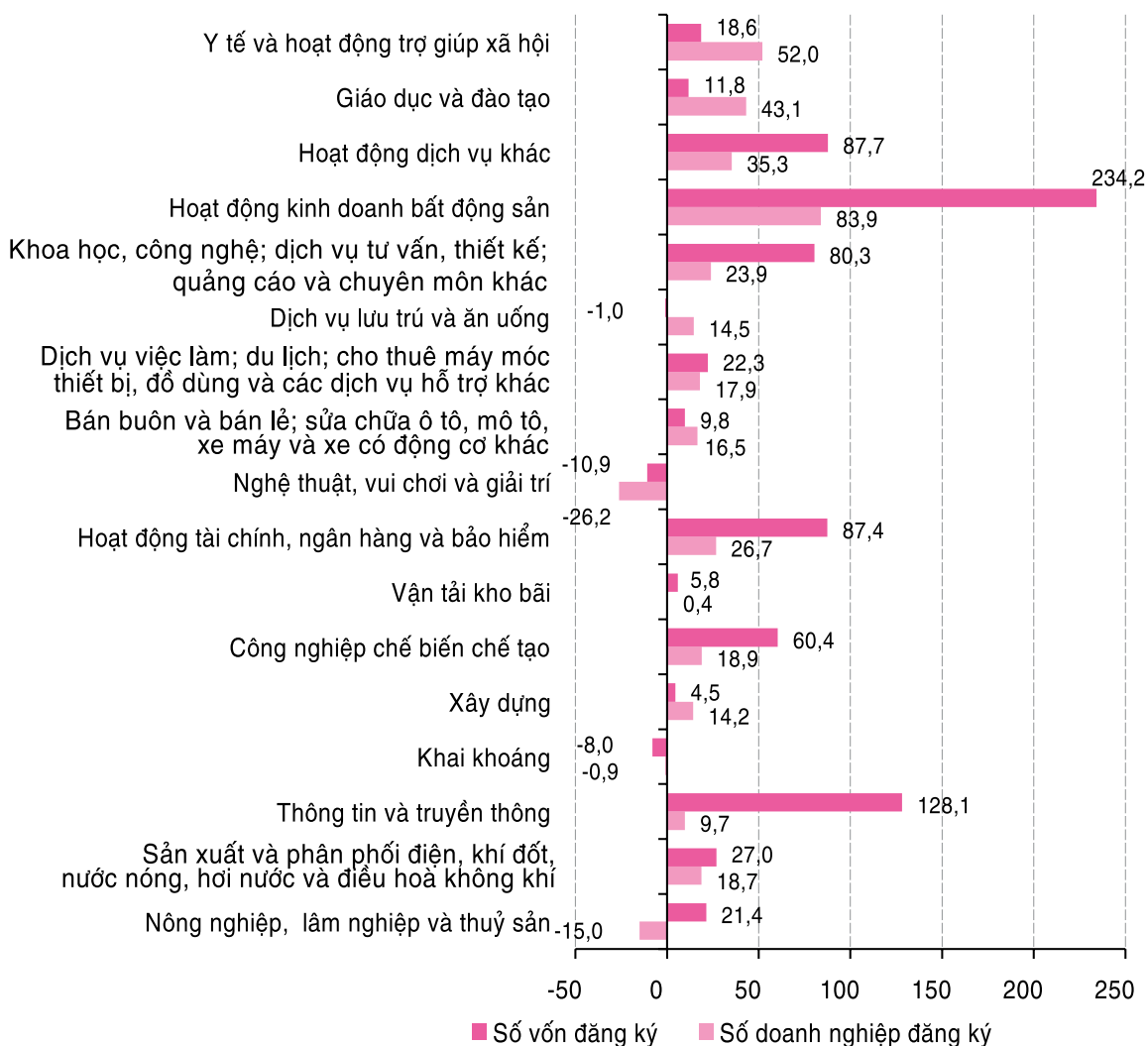
Nguồn: Cục Quản lý Đăng ký kinh doanh - Bộ KH&ĐT

*- Về tình hình doanh nghiệp đăng ký thành lập mới phân theo lĩnh vực hoạt động:*

Trong năm 2016, tỷ lệ doanh nghiệp thành lập mới giảm ở 3 ngành nghề so với cùng kỳ năm 2015, đó là: Nghệ thuật, vui chơi và giải trí có 1.403 doanh nghiệp đăng ký mới, giảm 26,2%; nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản có 1.883 doanh nghiệp đăng ký mới, giảm 15,0% và khai khoáng có 642 doanh nghiệp đăng ký mới, giảm 0,9%. Còn nhớ Nghệ thuật, vui chơi và giải trí và Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là 2 trong 3 ngành nghề có tỷ lệ đăng ký thành lập cao nhất cùng kỳ năm 2015. Các ngành nghề còn lại đều có số doanh nghiệp thành lập mới tăng so với cùng kỳ năm 2015, cụ thể: Kinh doanh bất động sản có 3.126 doanh nghiệp đăng ký mới, tăng 83,9%; y tế và hoạt động trợ giúp xã hội có 535 doanh nghiệp đăng ký mới, tăng 52,0%; giáo dục và đào tạo có 2.793 doanh nghiệp đăng ký mới, tăng 43,1%; tài chính, ngân hàng và bảo hiểm có 1.185 doanh nghiệp đăng ký mới, tăng 26,7%;...

Hình 2.3: Tình hình doanh nghiệp đăng ký thành lập mới theo ngành

Đơn vị: %



Nguồn: Cục Quản lý Đăng ký kinh doanh - Bộ KH&ĐT

## 1.2. Tình hình doanh nghiệp giải thể, tạm ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2016

Số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, chấm dứt hoạt động sản xuất, kinh doanh trong năm 2016 là 12.478 doanh nghiệp, tăng 31,8% so với năm 2015, trong đó phần lớn là những doanh nghiệp quy mô nhỏ có vốn đăng ký dưới 10 tỷ đồng (chiếm 93,1%). Nếu phân theo loại hình doanh nghiệp, trong tổng số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, chấm dứt hoạt động có 4.901 công ty TNHH 1 thành viên chiếm 39,28%, 3.768 công ty TNHH 2 thành viên chiếm 30,20%, 2.174 doanh nghiệp tư nhân chiếm 17,42%, 1.632 công ty cổ phần chiếm 13,08% và 3 công ty hợp danh chiếm 0,02%.

Xét theo ngành nghề kinh doanh, xu hướng gia tăng doanh nghiệp giải thể trong các ngành nghề kinh doanh là tương đối rõ rệt. Trong các ngành nghề, chỉ có duy nhất ngành thông tin và truyền thông có số lượng doanh nghiệp giải thể giảm so với cùng kỳ năm trước, cụ thể là 394 doanh nghiệp, giảm 12,8%. Các ngành còn lại đều có số doanh nghiệp giải thể tăng so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản có 505 doanh nghiệp, tăng 107,1%; y tế và hoạt động trợ giúp xã hội có 63 doanh nghiệp, tăng 90,9%; kinh doanh bất động sản có 195 doanh nghiệp, tăng 69,6%; khai khoáng có 176 doanh nghiệp, tăng 61,5%;... Tính tổng cộng trong năm 2016, chỉ có 01 ngành nghề kinh doanh có số lượng doanh nghiệp giải thể giảm và có tới 16 ngành nghề kinh doanh có số lượng doanh nghiệp giải thể tăng.

Số doanh nghiệp gặp khó khăn buộc phải tạm ngừng hoạt động trong năm 2016 là 60.667 doanh nghiệp, giảm 15,0% so với cùng kỳ năm 2015, bao gồm 19.917 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động có thời hạn (tăng 4.268 doanh nghiệp tương ứng với tăng 27,3% so với năm 2015 và 40.750 doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ đóng mã số doanh nghiệp hoặc không đăng ký (giảm 14.992 doanh nghiệp tương ứng với giảm 26,9% so với năm 2015). Trong tổng số doanh nghiệp gặp khó khăn buộc phải tạm ngừng hoạt động chờ đóng mã số doanh nghiệp hoặc không đăng ký, có 17.251 công ty TNHH 1 thành viên chiếm 42,33%; có 12.567 công ty TNHH 2 thành viên trở lên chiếm 30,84%; có 3.663 doanh nghiệp tư nhân chiếm 8,99% và có 7.269 công ty cổ phần chiếm 17,84%.

Việc số lượng doanh nghiệp ngừng hoạt động giảm mạnh so với năm 2015 cho thấy tình hình hoạt động của các doanh nghiệp đang dần được cải thiện, nhất là khi tất cả các ngành đều có số lượng doanh nghiệp ngừng hoạt động giảm trong năm 2016. Ba ngành có số lượng doanh nghiệp phải ngừng hoạt động giảm nhiều nhất là Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (giảm 50,2%), Khai khoáng (giảm 37,3%), Hoạt động dịch vụ khác (31,4%).

Trong năm 2016, cả nước có 26.689 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 24,1% so với cùng kỳ năm trước. Nhìn chung, tình hình doanh nghiệp gia nhập thị trường năm 2016 có sự cải thiện rõ rệt so với năm 2015, thể hiện sự nỗ lực của cộng đồng doanh nghiệp và tính hiệu quả của các giải pháp chỉ đạo điều hành của Chính phủ, các Bộ, ngành trong việc cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh và tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp. Việc tỷ lệ doanh nghiệp phải ngừng hoạt động đang được kiểm chế cho thấy các chính sách hỗ trợ của Chính phủ đang phát huy hiệu quả và những khó khăn của doanh nghiệp đang dần được tháo gỡ.

## II. PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2007-2015

### 2.1. Tăng trưởng số lượng doanh nghiệp Việt Nam giai đoạn 2007-2015

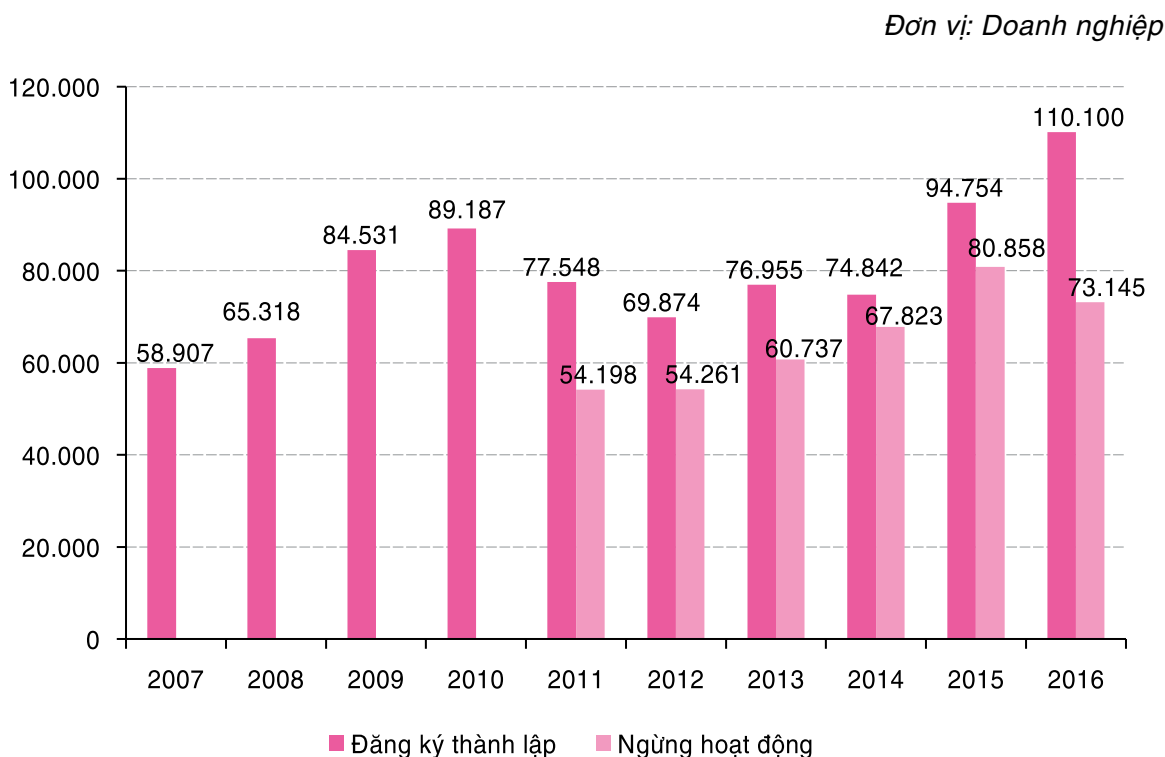
#### 2.1.1. Số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập và hoạt động giai đoạn 2007-2016

Theo số liệu của Cục Quản lý đăng ký kinh doanh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, trong giai đoạn 2007-2016, đã có trên 802 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập, nâng tổng

số doanh nghiệp đã đăng ký thành lập lên 1.051.151 doanh nghiệp. Đáng chú ý là lần đầu tiên số lượng doanh nghiệp đăng ký trong năm 2016 đã đạt con số trên 100 nghìn doanh nghiệp, nhất là sau khi số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập đã có xu hướng giảm đi trong giai đoạn 2011-2015, bình quân mỗi năm khoảng gần 74 nghìn doanh nghiệp thành lập.

Tuy nhiên, với số liệu thống kê về số doanh nghiệp ngừng hoạt động hoặc giải thể có được từ năm 2011, chúng ta có thể thấy được là con số này ngày càng có xu hướng tăng lên. Mức cao nhất là trên 80 nghìn doanh nghiệp trong năm 2015, trong đó có 9.467 doanh nghiệp hoàn thành thủ tục giải thể và 71.391 doanh nghiệp gặp khó khăn phải ngừng hoạt động. Đến năm 2016, số lượng doanh nghiệp ngừng hoạt động hoặc giải thể đã giảm đi đáng kể, chỉ còn 73.145 doanh nghiệp, bao gồm 12.478 doanh nghiệp hoàn thành thủ tục giải thể và 60.667 doanh nghiệp phải ngừng hoạt động.

*Hình 2.4: Số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập và ngừng hoạt động giai đoạn 2007-2016*

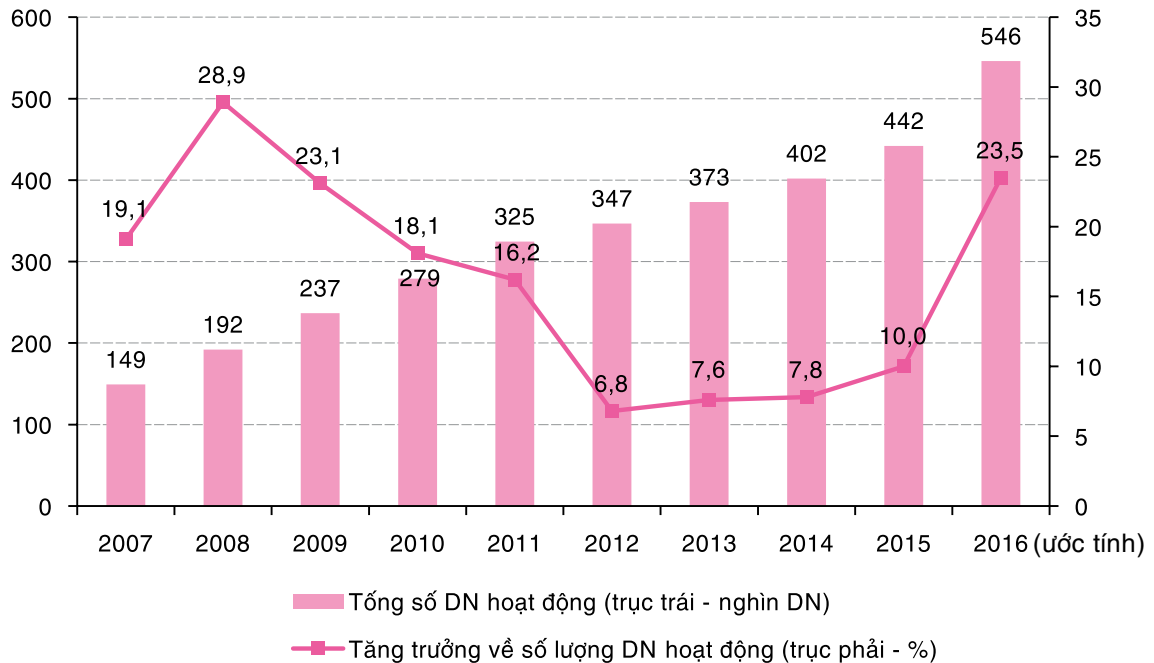


*Nguồn: Cục Quản lý đăng ký kinh doanh - Bộ KH&ĐT*

Theo số liệu thống kê về doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê, dựa trên kết quả điều tra doanh nghiệp hàng năm, doanh nghiệp đang hoạt động ở Việt Nam đã có những bước phát triển trong giai đoạn 2007-2015. Từ con số 149.082 doanh nghiệp đang hoạt động năm 2007, số lượng doanh nghiệp đang hoạt động ở Việt Nam năm 2016 ước là 477.808 doanh nghiệp, gấp 3,0 lần so với năm 2007. Nếu tính cả số doanh nghiệp

đăng ký thành lập nhưng chưa đi vào hoạt động và các doanh nghiệp ngừng hoạt động trước đó, nay quay trở lại hoạt động trong năm 2016, thì đến 31/12/2016 ước có 546.281 doanh nghiệp đang hoạt động. Tốc độ tăng trưởng về số lượng doanh nghiệp bình quân trong giai đoạn 2007-2015 đạt 14,8%/năm.

*Hình 2.5: Số lượng doanh nghiệp hoạt động giai đoạn 2007-2016*



*Nguồn: Xử lý dữ liệu từ khảo sát doanh nghiệp hàng năm của TCTK*

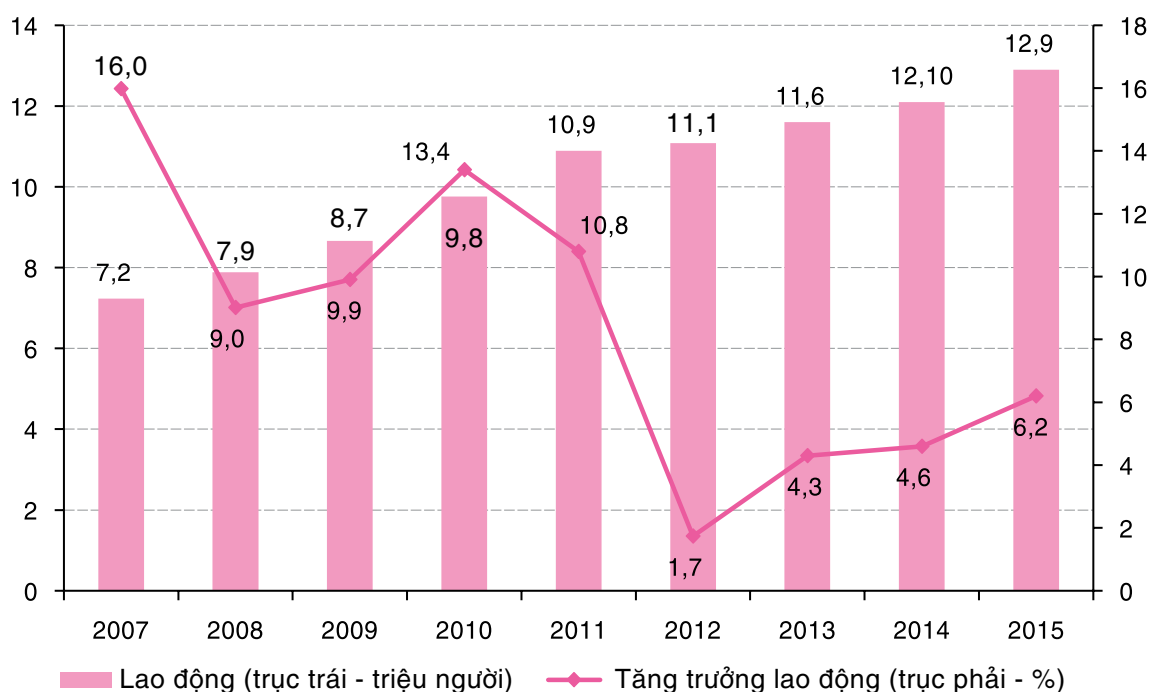
Đáng chú ý, nếu giai đoạn 2007-2011 chứng kiến sự tăng trưởng mạnh về số lượng doanh nghiệp hoạt động, với tốc độ bình quân trên 20%/năm, thì trong giai đoạn 2012-2015, tốc độ tăng trưởng doanh nghiệp đã giảm mạnh, chỉ còn khoảng 8,1%/năm, phản ánh thực tế những khó khăn của nền kinh tế trong giai đoạn 2012-2015. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng doanh nghiệp hoạt động của năm 2015 đạt 10,0%, cao hơn so với mức 7,8% của năm 2014 và 7,6% của năm 2013.

### **2.1.2. Lao động trong khu vực doanh nghiệp**

Sự phát triển về số lượng doanh nghiệp đã tạo ra nhiều việc làm cho người lao động. Số lượng lao động trong khu vực doanh nghiệp đã tăng hơn 1,7 lần trong giai đoạn 2007-2015, từ 7,2 triệu lên 12,9 triệu với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng 7,5%/năm, bằng một nửa so với tốc độ tăng trưởng về số lượng doanh nghiệp trong cùng thời kỳ. Tốc độ tăng trưởng bình quân về lao động thấp hơn tốc độ tăng trưởng bình quân về số lượng doanh nghiệp sẽ dẫn đến thực tế là các doanh nghiệp mới thành lập sẽ có quy mô ngày càng thu nhỏ.

Cũng giống như tăng trưởng về số lượng doanh nghiệp, sự tăng trưởng của lao động trong doanh nghiệp cũng được phân ra làm 2 giai đoạn. Nếu giai đoạn 2007-2011 chứng kiến sự tăng trưởng khá mạnh về số lượng lao động, với khoảng 11,8%/năm, thì sang giai đoạn 2012-2015, tốc độ tăng trưởng về số lượng lao động đã giảm mạnh, chỉ còn khoảng 4,2%/năm, nhất là trong năm 2012 khi mà số lượng lao động chỉ tăng 1,7%. Điều này đồng nghĩa với số lượng việc làm mới tạo ra trong bốn năm gần đây đã giảm đáng kể. Năm 2015 tăng trưởng về số lượng lao động đã tăng lên mức 6,2%, tuy vẫn còn thấp hơn nhiều mức bình quân của giai đoạn 2007-2011, nhưng đã cao hơn so với giai đoạn 2012-2014. Xét trong 3 khu vực doanh nghiệp, trong giai đoạn 2012-2015, tốc độ tăng trưởng lao động của khu vực FDI đang cải thiện và tăng nhanh rõ rệt so với khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước (10,3%/năm so với 3,7%/năm). Trong khi đó, do đang trong quá trình tái cấu trúc và cổ phần hóa, lao động trong khu vực nhà nước đã giảm trong giai đoạn 2012-2015.

Hình 2.6: Lao động trong doanh nghiệp giai đoạn 2007-2015



Nguồn: Xử lý dữ liệu từ khảo sát doanh nghiệp hàng năm của TCTK

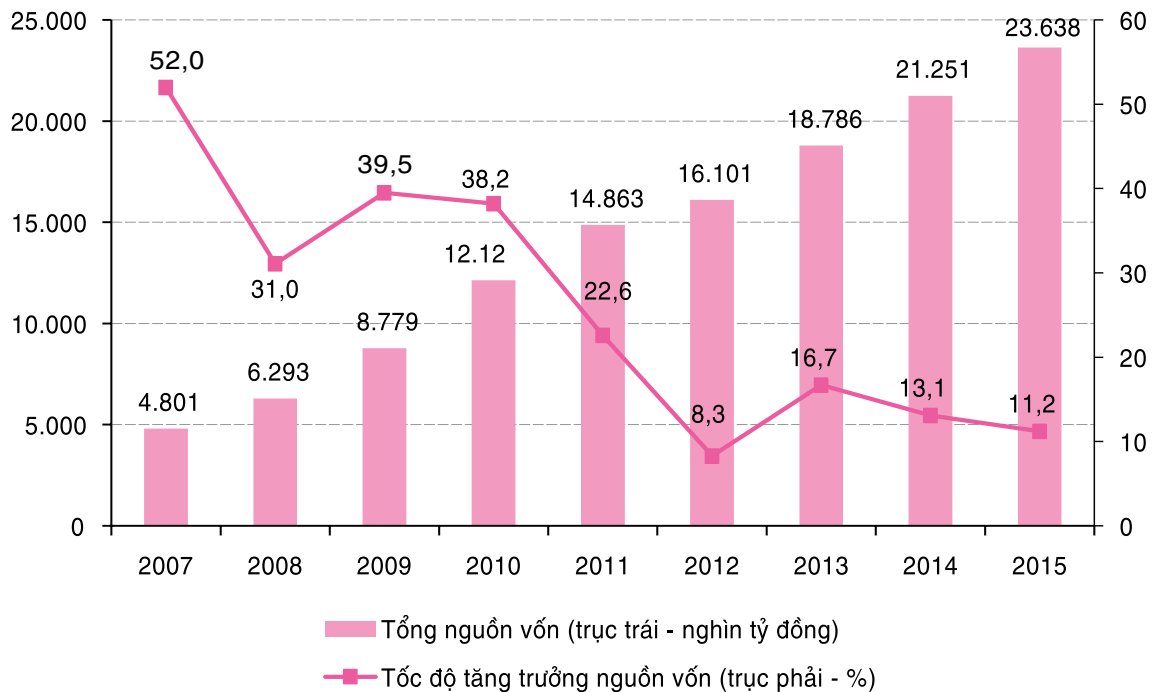
### 2.1.3. Nguồn vốn của doanh nghiệp

Trong giai đoạn 2007-2015, tổng nguồn vốn của các doanh nghiệp trong nền kinh tế đã tăng gần 5 lần, từ 4,8 triệu tỷ đồng năm 2007 lên 23,6 triệu tỷ đồng năm 2015, với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng 22,6%/năm. Nhìn chung, tốc độ tăng trưởng tổng nguồn vốn luôn cao hơn tốc độ tăng trưởng của số lượng doanh nghiệp, cho thấy sự phát triển về quy mô vốn của doanh nghiệp cũng như của cả nền kinh tế. Tuy nhiên, theo một khía cạnh khác, việc tốc độ tăng trưởng nguồn vốn của doanh nghiệp cao hơn tốc

độ tăng trưởng của lao động cho thấy doanh nghiệp đang phát triển dựa nhiều hơn vào tăng trưởng nguồn vốn chứ không dựa nhiều vào tăng trưởng lao động. Đây dường như là một nghịch lý khi mà Việt Nam luôn tự coi là có lợi thế về nguồn lao động, nhưng sự phát triển của nền kinh tế trong thời gian qua lại không tập trung khai thác lợi thế này mà chủ yếu dựa vào sự tăng trưởng về nguồn vốn.

Hình 2.7 cho thấy rõ sự khác biệt về tốc độ tăng trưởng tổng nguồn vốn của doanh nghiệp trong giai đoạn 2007-2015. Nếu giai đoạn 2007-2010 tốc độ tăng trưởng tổng nguồn vốn đạt mức cao, khoảng 40%/năm thì sang giai đoạn 2011-2015, khi nền kinh tế gặp khó khăn, tăng trưởng tín dụng giảm, tốc độ tăng trưởng của nguồn vốn của doanh nghiệp cũng giảm chỉ còn khoảng 14,4%/năm. Một điểm đáng chú ý là tăng trưởng nguồn vốn đang có xu hướng giảm trong giai đoạn 2013-2015. Điều này phản ánh sự khó khăn trong việc tiếp cận vốn để mở rộng quy mô kinh doanh của các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay.

Hình 2.7: Tổng nguồn vốn trong doanh nghiệp giai đoạn 2007-2015



Nguồn: Xử lý dữ liệu từ khảo sát doanh nghiệp hàng năm của TCTK

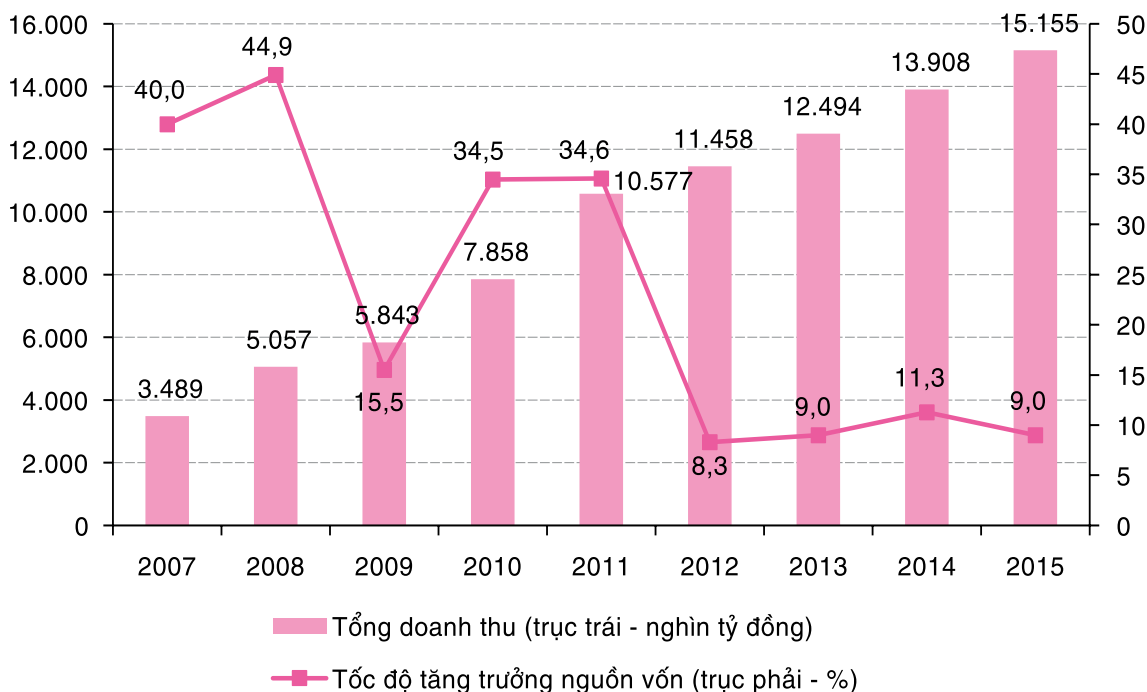
#### 2.1.4. Doanh thu của doanh nghiệp

Tổng doanh thu của khu vực doanh nghiệp đã tăng khoảng 4,3 lần, từ 3,5 triệu tỷ đồng năm 2007 lên 15,1 triệu tỷ đồng năm 2015. Tốc độ tăng trưởng doanh thu bình quân của toàn bộ khu vực doanh nghiệp đạt 23,0%/năm, cao hơn tốc độ tăng trưởng bình quân về doanh nghiệp và về lao động, tuy nhiên lại thấp hơn tốc độ tăng trưởng bình quân về tổng nguồn vốn.



Trong giai đoạn 2007-2011, mặc dù tăng trưởng về doanh thu bị ảnh hưởng nhiều từ cuộc khủng hoảng tài chính thế giới năm 2009, nhưng tốc độ tăng trưởng doanh thu bình quân vẫn ở mức cao, gần 34%/năm. Tuy nhiên, sang đến giai đoạn 2012-2015, nền kinh tế Việt Nam phục hồi chậm chạp và đang trong giai đoạn tái cấu trúc, do vậy tốc độ tăng trưởng về doanh thu chỉ đạt mức khoảng 9,4%/năm. Tương tự như về tăng trưởng nguồn vốn, tăng trưởng về doanh thu trong năm 2015 của khu vực doanh nghiệp lại giảm đi so với năm 2014, cho thấy phần nào sự khó khăn của doanh nghiệp, mặc dù số lượng doanh nghiệp năm 2015 có tốc độ tăng cao hơn so với năm 2014.

Hình 2.8: Tổng doanh thu của doanh nghiệp giai đoạn 2007-2015



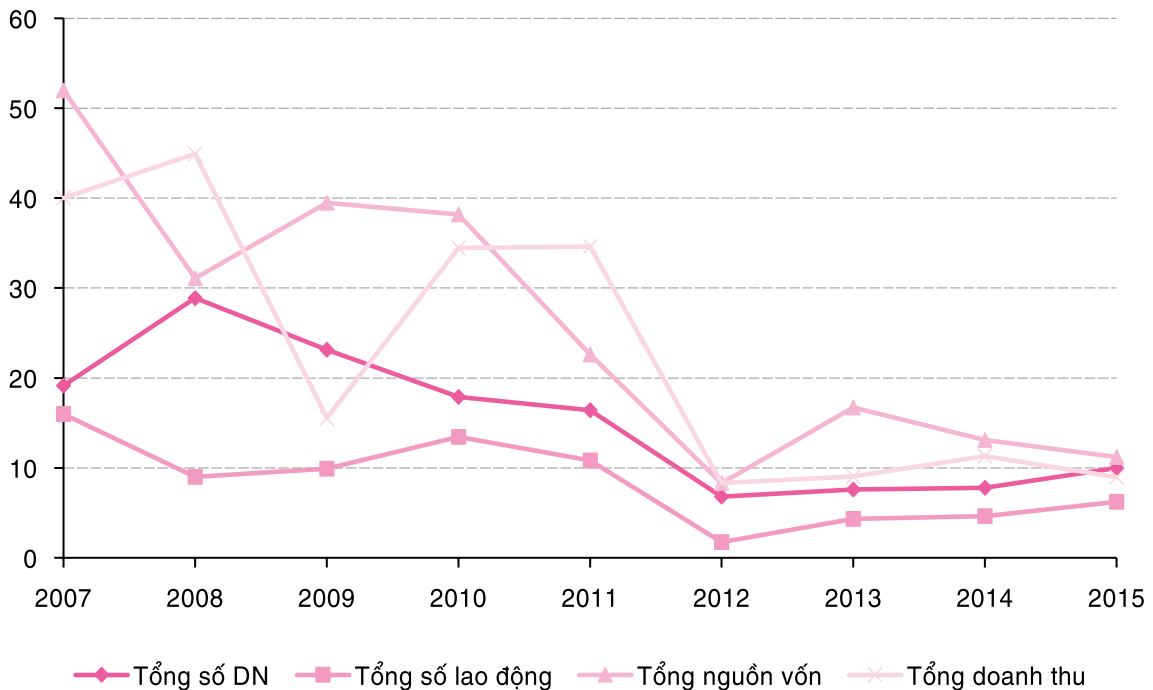
Nguồn: Xử lý dữ liệu từ khảo sát doanh nghiệp hàng năm của TCTK

Như vậy, trong giai đoạn 2007-2015, sự phát triển của doanh nghiệp Việt Nam đã thể hiện hai xu hướng khác nhau. Nếu những năm 2007-2011, các chỉ số phản ánh tốc độ tăng trưởng về số lượng doanh nghiệp, số lượng lao động, tổng tài sản và doanh thu đạt mức khá cao thì đến giai đoạn 2012-2015, tốc độ tăng của các chỉ tiêu này đã giảm mạnh và không đồng nhất cho thấy sự mất cân đối trong phát triển. Trước thực trạng này, Việt Nam đã thực hiện quá trình tái cấu trúc nền kinh tế, trong đó có việc tái cấu trúc doanh nghiệp. Quá trình tái cấu trúc doanh nghiệp được thực hiện từ năm 2012 đã bắt đầu mang lại những hiệu quả nhất định, khi mà sự phát triển của doanh nghiệp đã dần đi vào ổn định, thể hiện qua các chỉ số doanh nghiệp, lao động, nguồn vốn và doanh thu tăng trưởng ở mức tương đồng, dù vẫn còn ở mức thấp. Xu hướng tăng trưởng trở lại của doanh nghiệp sau khi đã chạm đáy năm 2012 tuy chậm nhưng bền vững hơn. Tuy nhiên, việc tăng trưởng về vốn đang có xu hướng giảm đi trong giai đoạn 2013-2015 phản ánh

những khó khăn nhất định của doanh nghiệp trong việc huy động vốn trong bối cảnh tái cấu trúc ngân hàng.

Hình 2.9: Tăng trưởng doanh nghiệp giai đoạn 2007-2015

Đơn vị: %



Nguồn: Xử lý dữ liệu từ khảo sát doanh nghiệp hàng năm của TCTK

## 2.2. Quy mô bình quân của doanh nghiệp giai đoạn 2007-2015

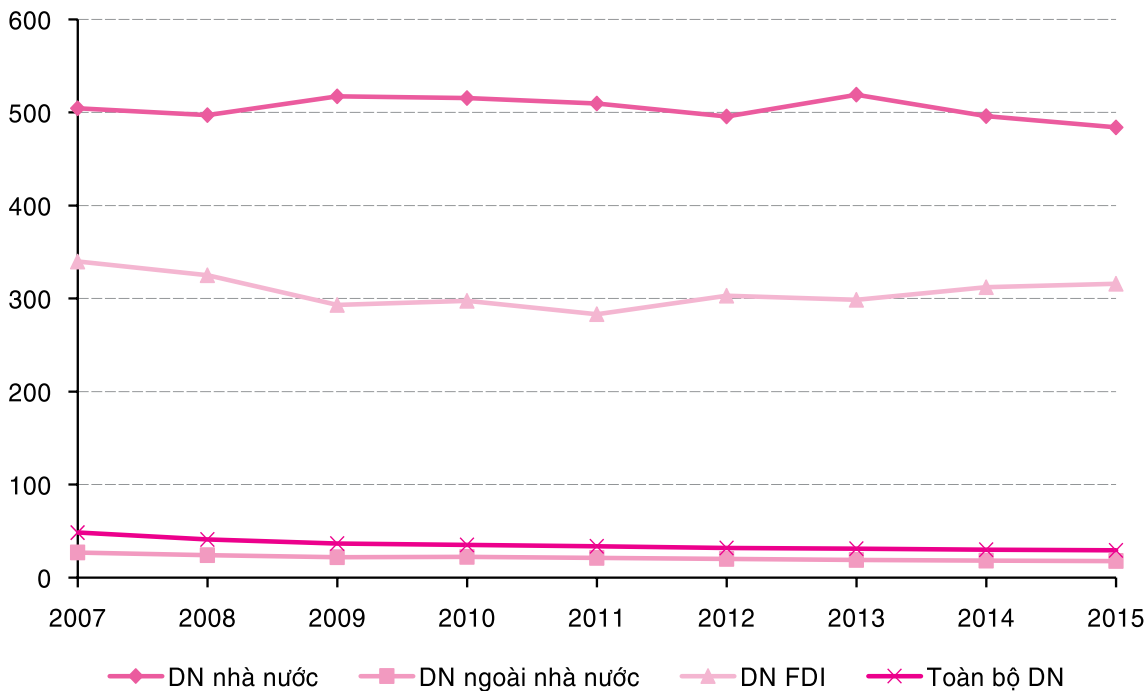
Giai đoạn 2007-2015 chứng kiến sự tăng trưởng mạnh về số lượng doanh nghiệp, số lượng lao động và tổng nguồn vốn. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng của 3 yếu tố này là khác nhau dẫn đến sự thay đổi về quy mô doanh nghiệp xét theo tiêu chí lao động và tiêu chí nguồn vốn. Số lượng doanh nghiệp tăng mạnh hơn so với số lượng lao động đã dẫn đến sự thu hẹp quy mô doanh nghiệp về lao động. Lao động bình quân trong doanh nghiệp đã liên tục giảm từ 49 lao động năm 2007 xuống chỉ còn 29 lao động năm 2015, tương ứng với quy mô của một doanh nghiệp nhỏ. Điều này phản ánh một thực tế là tỷ trọng các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ trong nền kinh tế ngày càng tăng và thực trạng Việt Nam vẫn đang tiếp tục thiếu các doanh nghiệp cỡ trung bình.

Sự suy giảm quy mô lao động bình quân của doanh nghiệp bắt nguồn chủ yếu từ sự suy giảm quy mô bình quân của doanh nghiệp ngoài nhà nước, trong khi quy mô bình quân của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp FDI tương đối ổn định. Quy mô lao động bình quân của các doanh nghiệp ngoài nhà nước đã giảm từ 27 lao động năm 2007 xuống còn 18 lao động năm 2015. Quy mô lao động bình quân của các doanh nghiệp nhà nước giảm nhẹ từ 505 lao động năm 2007 xuống còn 484 lao động năm 2015, còn

quy mô lao động của các doanh nghiệp FDI cũng giảm nhẹ từ 340 lao động xuống 316 lao động. Như vậy, nếu quy mô bình quân của các doanh nghiệp nhà nước và các doanh nghiệp FDI tương ứng với một doanh nghiệp lớn thì quy mô của các doanh nghiệp ngoài nhà nước chỉ tương ứng với doanh nghiệp nhỏ. Cần lưu ý rằng, số lượng doanh nghiệp nhà nước trong giai đoạn này đã bị giảm đi đáng kể.

Hình 2.10: Quy mô lao động bình quân trong các doanh nghiệp giai đoạn 2007-2015

Đơn vị: Lao động



Nguồn: Xử lý dữ liệu từ khảo sát doanh nghiệp hàng năm của TCTK

Nếu xem xét chi tiết hơn quy mô lao động của doanh nghiệp trong từng loại hình doanh nghiệp phân theo hình thức sở hữu trong năm 2015, chúng ta có thể thấy có đến 99% doanh nghiệp siêu nhỏ là doanh nghiệp ngoài nhà nước. Tỷ lệ doanh nghiệp ngoài nhà nước cũng chiếm đến 93,6% trong số các doanh nghiệp có quy mô nhỏ.

Như vậy có thể thấy là các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ đa số đều là các doanh nghiệp ngoài nhà nước. Đây là điểm đáng lưu ý đối với các nhà hoạch định chính sách để hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, vốn chưa được quan tâm đúng mức trong thời gian qua và cho thấy sự cần thiết phải sớm ban hành Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa. Các doanh nghiệp nhà nước chủ yếu có quy mô lớn (42,29%) và quy mô nhỏ (40,2%), trong khi các doanh nghiệp FDI cũng chủ yếu có quy mô nhỏ (46,13%), tiếp đến là quy mô siêu nhỏ (25,53%) và quy mô lớn (20,18%). Như vậy có thể thấy các doanh nghiệp có quy mô vừa đều chiếm tỷ lệ nhỏ ở cả 3 loại hình doanh nghiệp. Tính tổng cộng, năm 2015 có 72,82% doanh nghiệp có quy mô siêu nhỏ, 23,45% doanh nghiệp có quy mô nhỏ, 1,74% doanh nghiệp có quy mô vừa và 1,99% doanh nghiệp có quy mô lớn.

*Bảng 2.1: Phân bổ doanh nghiệp theo quy mô lao động và hình thức sở hữu năm 2015*

		Loại hình sở hữu			Tổng cộng	
		DN nhà nước	DN ngoài nhà nước	DN FDI		
Quy mô doanh nghiệp theo lao động	Siêu nhỏ	Số lượng (DN)	90	319.097	3.049	322.236
		Tỷ lệ theo dòng (%)	0,03	99,03	0,95	72,82
		Tỷ lệ theo cột (%)	3,17	74,61	25,53	
	Nhỏ	Số lượng (DN)	1.139	97.105	5.509	103.753
		Tỷ lệ theo dòng (%)	1,10	93,59	5,31	23,45
		Tỷ lệ theo cột (%)	40,18	22,70	46,13	
	Vừa	Số lượng (DN)	407	6.304	934	7.685
		Tỷ lệ theo dòng (%)	5,30	82,03	12,67	1,74
		Tỷ lệ theo cột (%)	14,36	1,47	8,16	
	Lớn	Số lượng (DN)	1.199	5.203	2.410	8.812
		Tỷ lệ theo dòng (%)	13,61	59,04	27,35	1,99
		Tỷ lệ theo cột (%)	42,29	1,22	20,18	
Tổng cộng	Số lượng (DN)	2.835	427.709	11.942	442.486	
	Tỷ lệ (%)	0,64	96,66	2,70	100,00	

*Nguồn: Xử lý dữ liệu từ khảo sát doanh nghiệp năm 2015 của TCTK*

30

Sự thu hẹp về quy mô lao động cũng diễn ra trong hầu hết các ngành, rõ nét nhất là trong các ngành thâm dụng lao động như nông lâm, nghiệp và thủy sản, công nghiệp khai mỏ, công nghiệp chế biến, xây dựng, vận tải kho bãi, thông tin và truyền thông. Chỉ duy nhất 1 ngành có quy mô lao động bình quân tăng nhẹ là y tế và hoạt động trợ giúp xã hội. Việc quy mô lao động bình quân của các doanh nghiệp trong các ngành này giảm đáng kể trong giai đoạn 2007-2015, buộc đặt ra câu hỏi: Liệu Việt Nam còn có thể dựa trên lợi thế về lao động như trước đây hay là đã có sự thay thế dần lao động thủ công bằng công nghệ và máy móc trong các ngành này? Ngoài ra, đâu là quy mô tối ưu cho các doanh nghiệp ngành này để có thể ứng dụng máy móc và công nghệ tiên tiến.

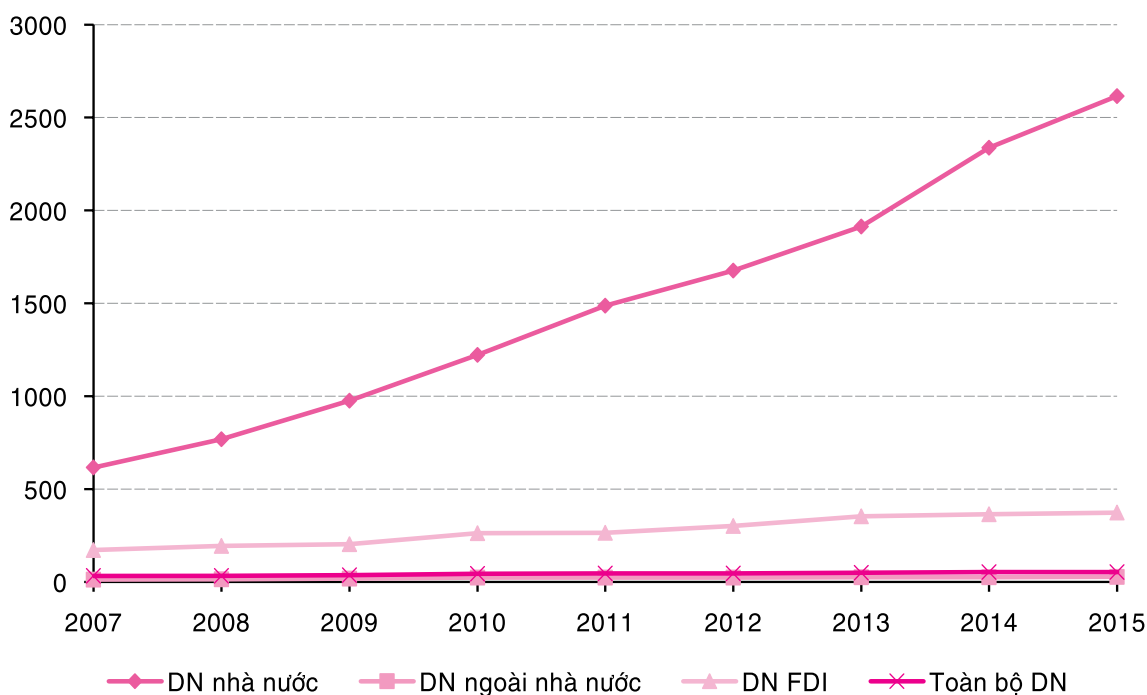
Xét về quy mô nguồn vốn, xu hướng lại diễn ra ngược chiều với quy mô lao động. Nguồn vốn bình quân của doanh nghiệp đã tăng 1,7 lần; từ 32 tỷ đồng năm 2007 lên 53 tỷ đồng năm 2015, tương ứng với quy mô của doanh nghiệp vừa phân theo tiêu chí nguồn vốn. Việc tăng quy mô vốn diễn ra ở cả ba loại hình doanh nghiệp, trong đó mạnh nhất là ở khu vực doanh nghiệp nhà nước. Quy mô vốn bình quân của các doanh nghiệp nhà nước tăng khoảng 4,25 lần, từ 616 tỷ lên 2.616 tỷ. Đây là kết quả của quá trình sắp xếp, cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước, khi mà nhà nước chỉ giữ lại các

tập đoàn, tổng công ty lớn và tiến hành cổ phần hóa, huy động thêm nguồn vốn từ khu vực tư nhân.

Các doanh nghiệp nhà nước tiếp tục có quy mô vốn bình quân cao nhất, đạt 2.616 tỷ đồng/doanh nghiệp năm 2015, cao gấp hơn 7 lần so với quy mô vốn bình quân của các doanh nghiệp FDI và gấp 95 lần quy mô vốn bình quân của các doanh nghiệp ngoài nhà nước. Các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp ngoài nhà nước có tốc độ tăng trưởng nguồn vốn bình quân tương đương, tăng hơn 2 lần trong giai đoạn 2007-2015. Cụ thể, quy mô vốn bình quân của các doanh nghiệp ngoài nhà nước đã tăng từ 13 tỷ đồng năm 2007 lên 28 tỷ đồng năm 2015, trong khi đối với các doanh nghiệp FDI tăng từ 172 tỷ đồng lên 373 tỷ đồng. Như vậy, việc tăng quy mô nguồn vốn đã giúp các doanh nghiệp ngoài nhà nước chuyển dịch dần từ quy mô nhỏ sang quy mô vừa theo tiêu chí vốn, trong khi các doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp FDI vẫn luôn có quy mô lớn. Các doanh nghiệp nhà nước vẫn có quy mô vốn lớn nhất với sự tập trung chủ yếu của các tập đoàn, tổng công ty nhà nước.

*Hình 2.11: Quy mô vốn bình quân trong các doanh nghiệp theo hình thức sở hữu giai đoạn 2007-2015*

Đơn vị: Tỷ đồng



Nguồn: Xử lý dữ liệu từ khảo sát doanh nghiệp hàng năm của TCTK

Xét về các ngành kinh tế, hầu hết các ngành đều có sự tăng trưởng về quy mô vốn bình quân của doanh nghiệp trong giai đoạn 2007-2015, trừ ngành thông tin và truyền thông. Những ngành có tăng trưởng mạnh nhất về quy mô vốn bình quân của doanh nghiệp

ngành có thể kể đến như sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí (tăng 4,56 lần), hoạt động dịch vụ khác (3,28 lần), y tế và hoạt động trợ giúp xã hội (3,06 lần), khai khoáng (2,93 lần), hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ (2,92 lần), hoạt động kinh doanh bất động sản (2,84 lần). Ngành có quy mô vốn bình quân cao nhất là hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm với khoảng 2.911 tỷ đồng/doanh nghiệp, tiếp đến là ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí với khoảng 1.165 tỷ đồng/doanh nghiệp, khai khoáng 267 tỷ đồng/doanh nghiệp, hoạt động kinh doanh bất động sản 222 tỷ đồng. Các ngành còn lại có quy mô vốn bình quân của doanh nghiệp đều dưới 100 tỷ đồng.

*Bảng 2.2: Sự tương thích trong phân loại doanh nghiệp theo tiêu chí lao động và theo tiêu chí vốn năm 2015<sup>(1)</sup>*

			Quy mô vốn			Tổng cộng
			Nhỏ	Vừa	Lớn	
Quy mô doanh nghiệp theo lao động	Siêu nhỏ	Số lượng (DN)	258.752	57.296	6.188	322.236
		Tỷ lệ theo dòng (%)	80,30	17,78	1,92	72,82
		Tỷ lệ theo cột (%)	84,36	52,96	22,44	
	Nhỏ	Số lượng (DN)	45.924	45.910	11.919	103.753
		Tỷ lệ theo dòng (%)	44,26	44,25	11,49	23,45
		Tỷ lệ theo cột (%)	14,97	42,44	43,23	
	Vừa	Số lượng (DN)	1.231	2.923	3.531	7.685
		Tỷ lệ theo dòng (%)	16,02	38,04	45,95	1,74
		Tỷ lệ theo cột (%)	0,40	2,70	12,81	
	Lớn	Số lượng (DN)	828	2.051	5.933	8.812
		Tỷ lệ theo dòng (%)	9,40	23,28	67,33	1,99
		Tỷ lệ theo cột (%)	0,27	1,90	21,52	
Tổng cộng	Số lượng (DN)	306.735	108.180	27.571	442.486	
	Tỷ lệ (%)	69,32	24,45	6,23	100,00	

*Nguồn: Xử lý dữ liệu từ khảo sát doanh nghiệp năm 2015 của TCTK*

Khi xem xét kết hợp hai tiêu chí phân loại doanh nghiệp nhỏ và vừa theo Nghị định số 56/2009/NĐ-CP, nhìn chung có sự tương đồng về quy mô vốn và quy mô lao động. Các doanh nghiệp có quy mô siêu nhỏ và nhỏ về lao động luôn chiếm tỷ lệ lớn trong số các doanh nghiệp có quy mô nhỏ về vốn. Tương tự, các doanh nghiệp có quy mô lớn về

<sup>(1)</sup> Các tiêu chí để phân loại doanh nghiệp theo lao động và vốn được dựa trên Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày ngày 30 tháng 6 năm 2009 của Chính phủ.

lao động cũng thường là các doanh nghiệp có quy mô lớn về vốn. Tuy nhiên, có sự khác biệt về các doanh nghiệp có quy mô vừa về vốn và quy mô vừa về lao động. Các doanh nghiệp có quy mô vừa về vốn lại chủ yếu là các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và siêu nhỏ về lao động (95,40%). Tương tự, có đến 45,95% các doanh nghiệp có quy mô vừa về lao động lại là các doanh nghiệp có quy mô lớn về vốn.

### III. XU HƯỚNG CHUYỂN DỊCH DOANH NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2007-2015

#### 3.1. Xu hướng chuyển dịch doanh nghiệp theo loại hình kinh doanh giai đoạn 2007-2015

Theo loại hình doanh nghiệp (hình thức pháp lý khi đăng ký kinh doanh), số lượng các doanh nghiệp hoạt động theo hình thức các công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH) và các công ty cổ phần (CP) ngày càng chiếm tỷ lệ cao. Nếu năm 2007 chỉ có 52,08% doanh nghiệp đang hoạt động dưới hình thức công ty TNHH thì đến năm 2015, loại hình doanh nghiệp này đã chiếm đa số với 65,04% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động tại Việt Nam. Tương tự, tỷ trọng của các doanh nghiệp hoạt động dưới hình thức các công ty cổ phần tăng từ 15,06% năm 2007 lên 20,70% năm 2015.

Trái ngược với xu hướng phát triển của hai loại hình doanh nghiệp trên là sự suy giảm về tỷ trọng của hai loại hình là doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp nhà nước. Với chính sách sắp xếp và cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước của Chính phủ trong những năm qua, số lượng các doanh nghiệp nhà nước đã liên tục giảm trong giai đoạn 2007-2015, từ 3.494 doanh nghiệp xuống còn 2.835 doanh nghiệp.

Đối với loại hình doanh nghiệp tư nhân, mặc dù số lượng doanh nghiệp vẫn tăng từ hơn 40 nghìn doanh nghiệp năm 2007 lên gần 48 nghìn doanh nghiệp năm 2015, tuy nhiên tỷ trọng của loại hình doanh nghiệp này đã giảm mạnh, từ 27,14% năm 2007 xuống chỉ còn 10,79% năm 2015. Điều này cho thấy rõ sự chuyển biến về mô hình hoạt động của các doanh nghiệp Việt Nam trong giai đoạn 2007-2015, trong đó chúng kiến sự lên ngôi của các mô hình doanh nghiệp quản trị hiện đại thông qua hình thức công ty TNHH và công ty cổ phần, thay thế dần mô hình quản trị truyền thống theo kiểu gia đình dưới hình thức các công ty tư nhân. Sự chuyển biến này là rất cần thiết, khi mà nền kinh tế Việt Nam đang ngày càng phát triển và hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới, các doanh nghiệp Việt Nam cần ứng dụng các mô hình quản trị hiện đại để có thể cạnh tranh với các doanh nghiệp nước ngoài. Sự phát triển về mô hình công ty hợp danh cũng là một minh chứng cho xu hướng này. Số lượng các công ty hợp danh đã tăng từ 53 năm 2007 lên con số 591 năm 2015, dù còn khiêm tốn. Số lượng các công ty có vốn đầu tư nước ngoài, gồm công ty liên doanh và công ty 100% vốn nước ngoài, đã tăng khoảng 2,2 lần trong giai đoạn 2007-2015, tuy nhiên tỷ trọng của loại hình doanh nghiệp này đã giảm nhẹ.

Sự phát triển về số lượng doanh nghiệp hoạt động theo mô hình công ty TNHH và công ty CP đã kéo theo sự tăng tỷ trọng về lao động của hai loại hình này. Tỷ trọng về lao động làm việc trong các công ty TNHH đã tăng từ 1,94 triệu lao động, chiếm 26,82%



năm 2007 lên trên 4,1 triệu lao động, chiếm 31,92% năm 2015. Tỷ trọng lao động trong các công ty cổ phần đã tăng từ 18,38% năm 2007 lên 24,38% năm 2015. Trong khi đó, lao động tại các doanh nghiệp nhà nước đã giảm cả về số lượng lẫn tỷ trọng, từ 1,76 triệu lao động, chiếm 24,38% năm 2007 xuống còn 1,37 triệu lao động, chiếm 10,67%. Lao động trong các doanh nghiệp tư nhân cũng giảm cả về số lượng và tỷ trọng, từ 513 nghìn, chiếm 7,1% năm 2007 xuống 470 nghìn lao động, chiếm 3,66% năm 2015.

*Bảng 2.3: Xu hướng chuyển dịch phân theo loại hình doanh nghiệp giai đoạn 2007-2015*

Loại hình doanh nghiệp	Tỷ trọng DN (%)		Tỷ trọng lao động (%)		Tỷ trọng vốn (%)	
	2007	2015	2007	2015	2007	2015
DN nhà nước	2,34	0,64	24,38	10,67	44,80	31,37
DN tư nhân	27,14	10,79	7,10	3,66	2,50	1,80
Công ty hợp danh	0,04	0,13	0,01	0,03	0,00	0,01
Công ty TNHH	52,08	65,04	26,82	31,92	12,98	21,91
Công ty CP	15,06	20,70	18,38	24,38	21,96	26,07
DN 100% vốn nước ngoài	2,70	2,31	20,17	26,99	11,61	15,41
DN liên doanh	0,63	0,38	3,14	2,36	6,15	3,42
<b>Tổng cộng</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>

*Nguồn: Xử lý dữ liệu từ khảo sát doanh nghiệp hàng năm của TCTK*

## 34

Về nguồn vốn, tỷ trọng của công ty TNHH và công ty CP đã tăng lần lượt từ 12,98% và 21,96% năm 2007 lên 21,91% và 26,07% năm 2015. Các doanh nghiệp nhà nước tiếp tục chiếm tỷ trọng cao nhất về nguồn vốn, đạt 31,37%, dù đã giảm so với mức 44,8% của năm 2007 và gần đây hơn là 33,38% của năm 2014. Kết quả này có thể là do quá trình cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước, giúp thu hút thêm nguồn vốn của khu vực tư nhân, giúp các doanh nghiệp mà nhà nước vẫn nắm cổ phần trên 50% tăng quy mô vốn. Các doanh nghiệp FDI cũng chiếm tỷ trọng cao về nguồn vốn, khoảng 18,8% năm 2015, cho thấy khả năng tài chính lớn của các doanh nghiệp này. Trong khi đó, các doanh nghiệp tư nhân chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ về nguồn vốn và có xu hướng ngày càng giảm, từ 2,5% xuống còn 1,80%.

### 3.2. Xu hướng chuyển dịch doanh nghiệp theo hình thức sở hữu

Về hình thức sở hữu, các doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước ngày càng tăng về số lượng và tỷ trọng. Nếu năm 2007, doanh nghiệp ngoài nhà nước chỉ có khoảng 140.627 doanh nghiệp, chiếm 94,33% tổng số doanh nghiệp cả nước, thì đến năm 2015, theo ước tính của Tổng cục Thống kê, đã có 427.709 doanh nghiệp ngoài nhà nước, tăng



3 lần và chiếm 96,66%. Các doanh nghiệp FDI dù vẫn tăng về số lượng doanh nghiệp, từ gần 5 nghìn doanh nghiệp năm 2007 lên gần 12 nghìn doanh nghiệp năm 2015, nhưng tỷ trọng loại hình doanh nghiệp này luôn có xu hướng giảm dần, từ 3,33% năm 2007 xuống chỉ còn 2,70% năm 2015. Còn về loại hình doanh nghiệp nhà nước, như đã phân tích ở trên, đã giảm mạnh cả về số lượng và tỷ trọng trong nền kinh tế, từ 3.494 doanh nghiệp, chiếm 2,34% năm 2007 xuống còn khoảng 2.835 doanh nghiệp, chiếm 0,64% năm 2015. Tuy nhiên, các phân tích trong phần sau sẽ cho thấy các doanh nghiệp này vẫn chiếm tỷ trọng đáng kể về lao động và nhất là về nguồn vốn.

Trong giai đoạn 2007-2015, lao động trong khu vực doanh nghiệp nhà nước không chỉ giảm về tỷ trọng (từ 24,38% xuống 10,67%) mà số lượng tuyệt đối cũng giảm (từ 1,76 triệu xuống 1,37 triệu), trong khi lao động trong khu vực ngoài nhà nước tăng mạnh cả về số lượng tuyệt đối (từ 3,78 triệu lên 7,71 triệu) và tỷ trọng (từ 52,31% lên 59,99%). Lao động trong khu vực doanh nghiệp FDI cũng tăng cả về số lượng và tỷ trọng, nhất là trong giai đoạn 2012-2015. Nếu trong giai đoạn 2007-2011, tỷ trọng về lao động của khu vực doanh nghiệp này luôn chiếm khoảng 23%, thì đến năm 2015 đã tăng lên khoảng 29,34%. Việc số lượng lao động trong khu vực FDI đã tăng nhanh là do có nhiều tập đoàn lớn đã và tiếp tục đầu tư vào Việt Nam trong các năm 2012-2015. Năm 2015, ước tính, tỷ trọng lao động trong khu vực ngoài nhà nước đã chiếm đến 59,99%, tiếp đến là khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với 29,34%, trong khi khu vực doanh nghiệp nhà nước chỉ chiếm 10,67%.

*Bảng 2.4: Xu hướng chuyển dịch phân theo hình thức sở hữu trong giai đoạn 2007-2015*

Loại hình doanh nghiệp	Tỷ trọng doanh nghiệp (%)		Tỷ trọng lao động (%)		Tỷ trọng nguồn vốn (%)	
	2007	2015	2007	2015	2007	2015
DN nhà nước	2,34	0,64	24,38	10,67	44,8	31,4
DN ngoài nhà nước	94,33	96,66	52,31	59,99	37,4	49,8
DN FDI	3,33	2,70	23,31	29,34	17,8	18,8
<b>Tổng cộng</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>

*Nguồn: Xử lý dữ liệu từ khảo sát doanh nghiệp hàng năm của TCTK*

Trong cơ cấu về nguồn vốn, đã có sự chuyển dịch từ khu vực kinh tế nhà nước sang khu vực kinh tế ngoài nhà nước. Nếu những năm 2007 trở về trước, khu vực kinh tế nhà nước luôn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng nguồn vốn của toàn bộ doanh nghiệp, thì những năm 2008-2015, vị trí này đã thuộc về các doanh nghiệp ngoài nhà nước. Tuy

nhien, tỷ trọng của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước trong giai đoạn 2012-2015 lại không tiếp tục tăng theo xu hướng của các năm 2008-2011, cho thấy sự khó khăn của khu vực kinh tế ngoài nhà nước trong giai đoạn 2012-2015. Theo ước tính của Tổng cục Thống kê, tính đến năm 2015, tỷ trọng nguồn vốn của các doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm khoảng gần 50% tổng nguồn vốn toàn bộ khu vực doanh nghiệp, trong khi các doanh nghiệp nhà nước chỉ còn chiếm 31,4% thay vì 44,8% ở năm 2007. Tuy nhiên, cũng cần phải chú ý là khu vực doanh nghiệp nhà nước chỉ chiếm 0,64% về số lượng doanh nghiệp, trong khi khu vực ngoài nhà nước chiếm đến 96,66%. Các doanh nghiệp nhà nước là những doanh nghiệp lớn, những tập đoàn và tổng công ty, trong khi các doanh nghiệp ngoài nhà nước chủ yếu là các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ. Tỷ trọng về nguồn vốn của các doanh nghiệp FDI cũng tăng nhẹ từ 17,8% năm 2007 lên 18,8% năm 2015.

### 3.3. Xu hướng chuyển dịch doanh nghiệp theo ngành nghề kinh doanh

Giai đoạn 2007-2015 chứng kiến sự phát triển ấn tượng về số lượng doanh nghiệp trong các ngành dịch vụ, nhất là giáo dục và đào tạo, hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ và nghệ thuật, vui chơi và giải trí. Ba ngành này có tốc độ tăng trưởng hàng năm đều trên 20%/năm và số lượng doanh nghiệp tăng hơn 5 lần trong giai đoạn 2007-2015. Số lượng doanh nghiệp trong ngành giáo dục và đào tạo tăng từ 976 doanh nghiệp năm 2007 lên 5.724 doanh nghiệp năm 2015, tuy vậy tỷ trọng của ngành này vẫn rất nhỏ, chiếm 1,3%. Đây là kết quả của quá trình phát triển bùng nổ các tổ chức giáo dục và đào tạo sau khi có sự tham gia của khu vực tư nhân trong lĩnh vực này. Trong khi đó, ngành hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ có tỷ lệ doanh nghiệp cao hơn, tăng từ 2,13% năm 2007 lên 3,62% năm 2015 tương đương với hơn 16 nghìn doanh nghiệp. Sự phát triển nhanh về số lượng doanh nghiệp của ngành này cho thấy tín hiệu đáng mừng về sự phát triển dịch vụ hỗ trợ kinh doanh ở Việt Nam, một xu hướng tất yếu để giúp Việt Nam chuyển dịch lên trình độ phát triển cao hơn. Ngành nghệ thuật, vui chơi và giải trí cũng có những sự phát triển mạnh trong thời gian gần đây, dù số lượng doanh nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng nhỏ, từ 490 doanh nghiệp năm 2007 lên 2.465 doanh nghiệp năm 2015, chiếm 0,56% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động. Các ngành dịch vụ khác cũng có sự tăng trưởng mạnh như: Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ (20,22%/năm), thông tin và truyền thông (19,49%/năm), y tế và hoạt động trợ giúp xã hội (19,40%/năm) và hoạt động dịch vụ khác (18,95%/năm). Trong số các ngành dịch vụ, chỉ có 3 ngành có tốc độ tăng trưởng bình quân thấp hơn tốc độ tăng trưởng chung của toàn bộ khu vực doanh nghiệp (14,57%/năm) đó là ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống (13,35%/năm); ngành bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (11,20%/năm) và ngành hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm (10,57%/năm).

Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản vừa có tỷ trọng doanh nghiệp thấp, 0,87% năm 2015, lại có sự tăng trưởng về doanh nghiệp thấp nhất, với mức 6,09%/năm. Điều này cho thấy dù Việt Nam có nhiều tiềm năng phát triển nông nghiệp với nhiều

sản phẩm xuất khẩu đứng đầu thế giới, nhưng ngành này vẫn chưa thu hút được nhiều doanh nghiệp tham gia, tỷ trọng doanh nghiệp trong ngành này đã giảm từ 1,61% năm 2007 xuống chỉ còn 0,87% năm 2015.

Các ngành trong lĩnh vực công nghiệp cũng có tốc độ tăng trưởng thấp. Ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí có tốc độ tăng trưởng bình quân về số lượng doanh nghiệp thấp thứ 2 (6,47%), ngành khai khoáng và công nghiệp chế biến chế tạo có tốc độ tăng trưởng về doanh nghiệp thấp thứ 3 và thứ 4, lần lượt là 7,60%/năm và 11,05%/năm. Như vậy, với tốc độ tăng trưởng về doanh nghiệp thấp, tỷ trọng doanh nghiệp trong cả ba ngành công nghiệp này đều có xu hướng giảm đi, dịch chuyển dần sang các ngành thương mại - dịch vụ.

Về lao động, có đến trên 3/4 tổng số lao động tập trung trong 3 ngành là ngành công nghiệp chế biến chế tạo; xây dựng và ngành bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác. Lao động tập trung nhiều nhất trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo, với trên 6,2 triệu lao động, chiếm 48,49% tổng số lao động trong doanh nghiệp năm 2015, giảm so với mức 51,5% năm 2007. Đứng thứ hai là ngành xây dựng, với khoảng 1,81 triệu lao động, chiếm 14,08% năm 2015, giảm so với mức 14,68% năm 2007. Ngành bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác cũng có sự tăng trưởng về tỷ trọng lao động, từ 10,96% năm 2007 lên 13,18% năm 2015, trong khi tỷ trọng về doanh nghiệp ngành giảm từ 40,5% xuống 39,21% trong cùng thời kỳ. Như vậy có thể thấy rõ sự dịch chuyển lao động sang các ngành thương mại dịch vụ ở Việt Nam trong giai đoạn 2007-2015. Sự dịch chuyển này càng rõ nét hơn khi mà tốc độ tăng trưởng lao động bình quân trong các ngành dịch vụ thường cao hơn rất nhiều so với mức bình quân của nền kinh tế là 7,5%/năm, cụ thể: Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội (21,65%/năm); giáo dục và đào tạo (20,66%/năm); hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (16,34%/năm); hoạt động kinh doanh bất động sản (16,07%/năm); hoạt động khoa học công nghệ (13,74%/năm)...

Trong khi đó, tốc độ tăng trưởng lao động trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản rất thấp (0,54%/năm), với số lượng lao động trong ngành này hầu như không tăng trong giai đoạn 2007-2015. Tương tự như số lượng doanh nghiệp, các ngành công nghiệp cũng có tốc độ tăng trưởng về lao động thấp hơn mức trung bình, cụ thể: Khai khoáng (0,43%/năm); sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí (4,31%/năm); thông tin và truyền thông (4,85%).

Những thay đổi về tỷ trọng nêu trên tiếp tục cho thấy sự dịch chuyển về lao động sang các ngành thương mại dịch vụ trong giai đoạn 2007-2015.

Xét về nguồn vốn, với đặc điểm là ngành thâm dụng vốn, ngành hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm luôn chiếm tỷ trọng về vốn cao nhất, chiếm 26,71% nguồn vốn của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, dù tỷ trọng doanh nghiệp trong ngành này chỉ chiếm 0,49% năm 2015. Tuy nhiên, tỷ trọng nguồn vốn của ngành này có xu hướng giảm từ

37,63% năm 2007 xuống 26,71% năm 2015. Tiếp đến là các ngành có tỷ trọng doanh nghiệp cao như công nghiệp chế biến chế tạo (20,52%); bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (15,51%); xây dựng (8,79%). Ngành kinh doanh bất động sản cũng có tỷ trọng về nguồn vốn cao, chiếm 8,52%, dù có tỷ trọng về số lượng doanh nghiệp chỉ chiếm 2,03% năm 2015.

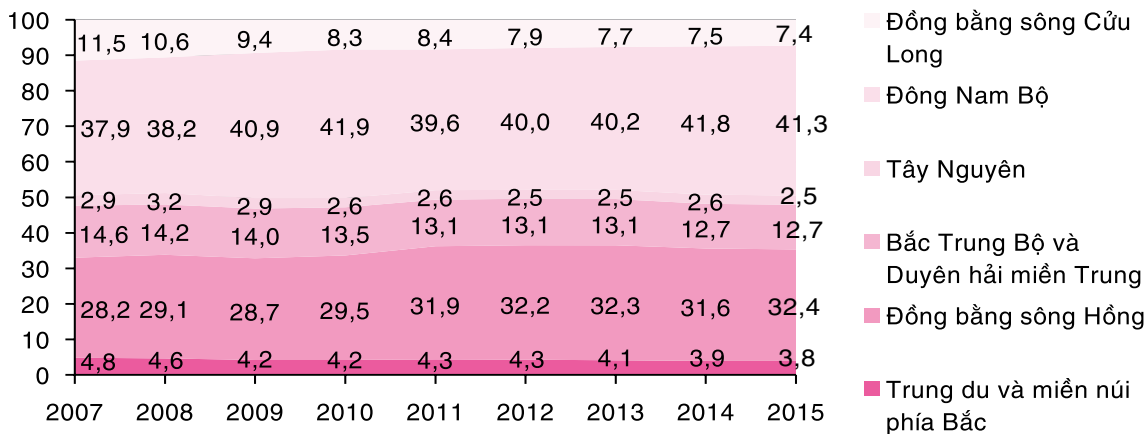
Cũng như trong trường hợp về số lượng doanh nghiệp và lao động, giai đoạn 2007-2015 chứng kiến sự tăng trưởng mạnh về đầu tư vốn của các ngành dịch vụ và suy giảm trong các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản và công nghiệp. Các ngành dịch vụ có tốc độ tăng trưởng nguồn vốn lớn như: Hoạt động dịch vụ khác (37,61%/năm); hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ (37,45%/năm); y tế và hoạt động trợ giúp xã hội (37,33%/năm); giáo dục và đào tạo (35,72%/năm); hoạt động kinh doanh bất động sản (34,50%/năm). Trong số các ngành công nghiệp, ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí có tốc độ tăng trưởng cao nhất về nguồn vốn, đạt 28,70%, tiếp đến là ngành khai khoáng (23,07%/năm), trong khi các ngành công nghiệp khác có tốc độ tăng trưởng bình quân thấp hơn mức trung bình như ngành công nghiệp chế biến chế tạo đạt 21,74%/năm; cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải 21,50%. Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản nhờ có tốc độ tăng trưởng vốn nhanh trong năm 2014, đạt mức 53,4% nên giúp tốc độ tăng trưởng vốn bình quân giai đoạn 2007-2015 đạt 18,76%/năm. Tín hiệu tăng trưởng về vốn và về số lượng doanh nghiệp trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản kỳ vọng sẽ tạo một xu hướng đầu tư mạnh mẽ vào ngành này trong những năm tiếp theo.

### 3.4. Xu hướng chuyển dịch doanh nghiệp theo vùng kinh tế-xã hội

Với vị trí tự nhiên và điều kiện xã hội thuận lợi, doanh nghiệp Việt Nam thường tập trung chủ yếu ở hai vùng là Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng. Khu vực Đông Nam Bộ, nơi có TP. Hồ Chí Minh, trung tâm kinh tế của Việt Nam, luôn chiếm tỷ trọng cao nhất về doanh nghiệp và tỷ trọng này có xu hướng tăng lên, từ 37,9% năm 2007 lên 41,3% năm 2015, trong đó tỷ trọng doanh nghiệp tại TP. Hồ Chí Minh đã tăng từ 30,1% lên 33,7%. Như vậy, TP. Hồ Chí Minh là nơi hoạt động của hơn 1/3 số lượng doanh nghiệp cả nước tính đến năm 2015 và với xu hướng này, số lượng doanh nghiệp tại đây sẽ ngày càng cao. Đúng thứ hai trong các vùng thu hút nhiều doanh nghiệp là Đồng bằng sông Hồng, trong đó có thủ đô Hà Nội. Số lượng doanh nghiệp ở khu vực này đã tăng từ gần 42 nghìn doanh nghiệp, chiếm 28,2% năm 2007 lên hơn 143 nghìn doanh nghiệp, chiếm 32,4% năm 2015. Riêng thủ đô Hà Nội đã có gần 104 nghìn doanh nghiệp hoạt động trong năm 2015, chiếm 23,4% trong tổng số doanh nghiệp cả nước, đứng thứ hai sau TP. Hồ Chí Minh với khoảng 149 nghìn doanh nghiệp. Bốn vùng còn lại chiếm tỷ lệ doanh nghiệp thấp và có xu hướng giảm đi dù số lượng doanh nghiệp vẫn tăng đều qua các năm. Điều này cho thấy xu hướng dịch chuyển doanh nghiệp tiếp tục tập trung vào 2 vùng có 2 trung tâm kinh tế lớn của cả nước là Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh.

Hình 2.12: Chuyển dịch doanh nghiệp theo vùng kinh tế-xã hội giai đoạn 2007-2015

Đơn vị: %



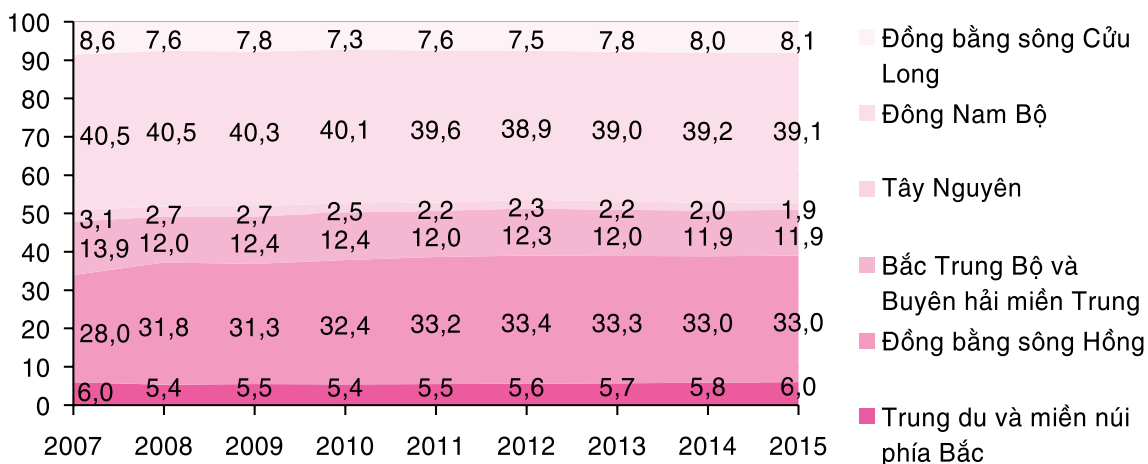
Nguồn: Xử lý dữ liệu từ khảo sát doanh nghiệp hàng năm của TCTK

Tương tự như cơ cấu phân bố doanh nghiệp, năm 2015, lao động trong doanh nghiệp cũng tập trung chủ yếu ở hai vùng là Đông Nam Bộ (39,1%) và Đồng bằng sông Hồng (33,0%). Riêng hai thành phố lớn là TP. Hồ Chí Minh và Hà Nội đã tập trung 38,7% lực lượng lao động cả nước, trong đó TP. Hồ Chí Minh là 21,6% và Hà Nội là 17,1%.

Xu hướng dịch chuyển về lao động cũng gần giống với xu hướng dịch chuyển về doanh nghiệp chỉ khác là tỷ trọng lao động của vùng Đông Nam Bộ cũng có xu hướng giảm đi, chỉ có tỷ trọng lao động của vùng Đồng bằng sông Hồng là tăng lên. Bốn vùng kinh tế xã hội khác cũng có xu hướng giảm tỷ trọng lao động. Điều này cho thấy lao động đang dịch chuyển nhiều hơn ra vùng Đồng bằng sông Hồng.

Hình 2.13: Chuyển dịch lao động theo vùng kinh tế-xã hội giai đoạn 2007-2015

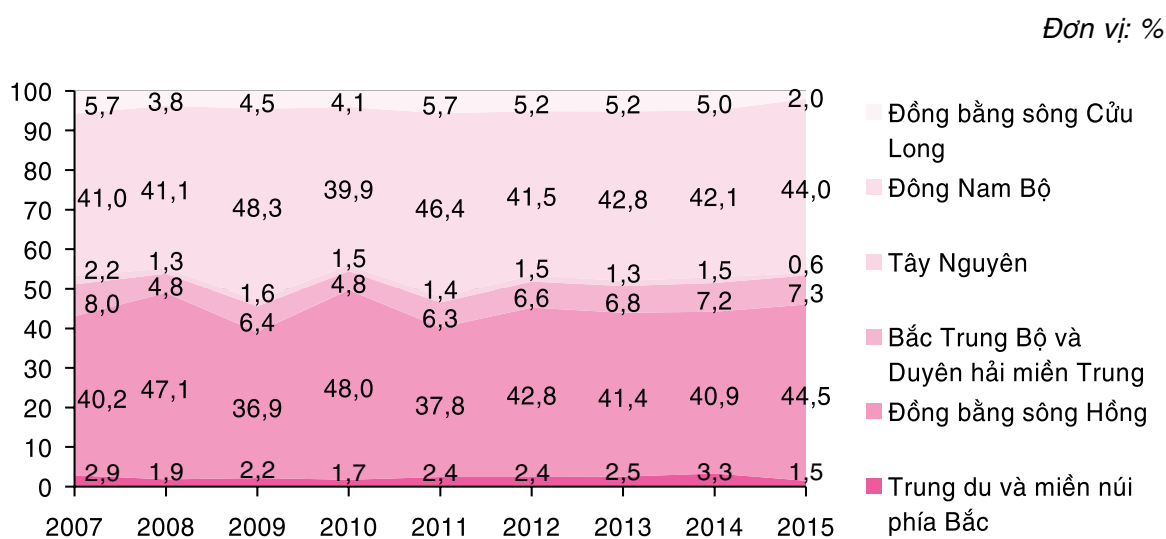
Đơn vị: %



Nguồn: Xử lý dữ liệu từ khảo sát doanh nghiệp hàng năm của TCTK

Nếu xét về nguồn vốn, sự phân bố vẫn giống với lao động và doanh nghiệp khi mà hai vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng vẫn chiếm tỷ lệ cao. Tuy nhiên tỷ trọng của hai vùng này về vốn đã cao hơn rất nhiều so với tỷ trọng về lao động cũng như về doanh nghiệp, chiếm đến 88,6% tổng nguồn vốn. Nếu như về lao động và doanh nghiệp, vùng Đông Nam Bộ luôn chiếm tỷ trọng cao nhất thì về nguồn vốn, đã có sự cạnh tranh mạnh của vùng Đồng bằng sông Hồng. Trong giai đoạn 2007-2015, đã có nhiều lúc hai vùng này thay nhau dẫn đầu về tỷ trọng nguồn vốn. Tính đến năm 2015, vùng Đông Nam Bộ chiếm 44,0% về nguồn vốn và Đồng bằng sông Hồng chiếm 44,5% về nguồn vốn. Hai thành phố lớn là Hà Nội và Hồ Chí Minh vẫn tiếp tục dẫn đầu về tỷ trọng nguồn vốn. Tuy nhiên không giống như về số lượng lao động hay số lượng doanh nghiệp nơi TP. Hồ Chí Minh luôn đứng đầu, khi xét về nguồn vốn, Hà Nội đã sánh ngang cùng với TP. Hồ Chí Minh, nhiều lúc còn vượt qua cả TP. Hồ Chí Minh, trong đó có năm 2015.

Hình 2.14: Chuyển dịch nguồn vốn theo vùng kinh tế-xã hội giai đoạn 2007-2015



Nguồn: Xử lý dữ liệu từ khảo sát doanh nghiệp hàng năm của TCTK

Các vùng khác có tỷ trọng về nguồn vốn có xu hướng giảm nhẹ và chiếm tỷ trọng thấp, chỉ trên 10% tổng nguồn vốn. Vùng có tỷ trọng vốn thấp nhất là Tây Nguyên với 0,6%, tiếp đến là Trung du miền núi phía bắc 1,5%.

#### IV. NĂNG LỰC CỦA DOANH NGHIỆP VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2007-2015

##### 4.1. Hiệu quả sử dụng lao động của các doanh nghiệp giai đoạn 2007-2015

###### 4.1.1. Thu nhập bình quân của người lao động giai đoạn 2007-2015

Cùng với sự phát triển về số lượng lao động làm việc trong khu vực doanh nghiệp, thu nhập bình quân hàng năm của người lao động cũng không ngừng tăng, từ mức 28

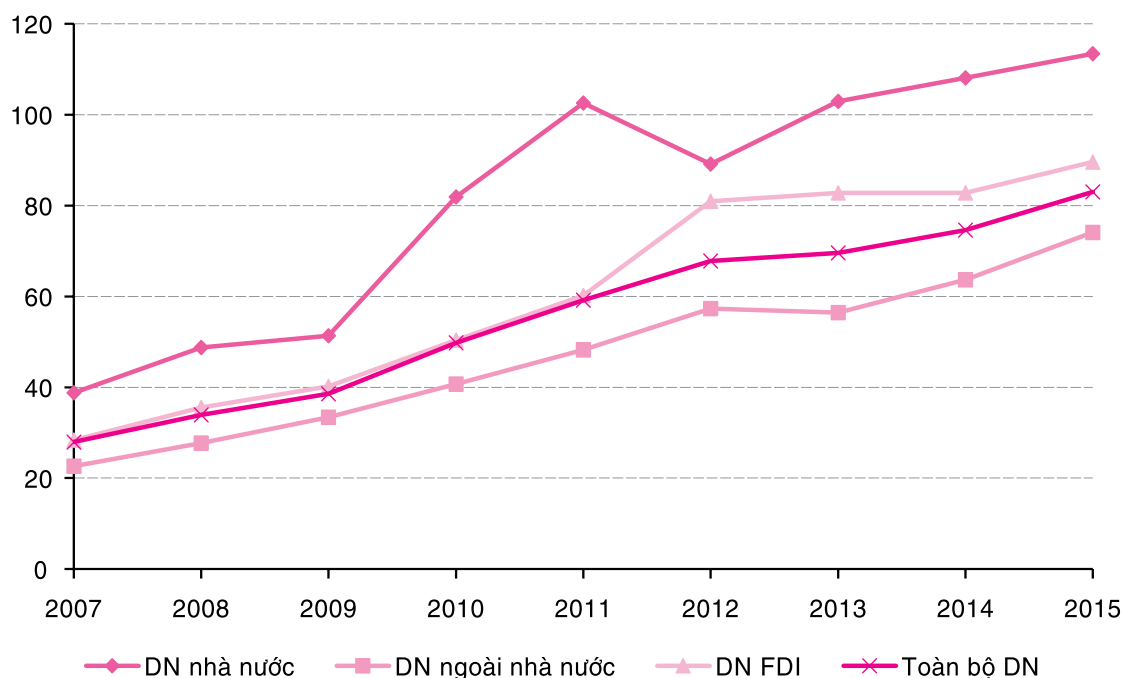


triệu đồng năm 2007 lên 83 triệu đồng năm 2015, tăng gần 2,97 lần, trong đó khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng cao nhất với 3,27 lần, tiếp đến là các doanh nghiệp FDI tăng 3,16 lần, khu vực doanh nghiệp nhà nước tăng khoảng 2,92 lần. Xét trong giai đoạn 2007-2015, thu nhập bình quân của người lao động đã tăng trung bình khoảng 15%/năm. Năm 2015, mức lương tối thiểu vùng đã tăng 14,3% và năm 2016 tăng 12,4% so với năm 2015. Như vậy, với mức tăng này đã giúp thu nhập của người lao động tiếp tục tăng cao trong các năm tiếp theo.

Nếu so sánh thu nhập bình quân của người lao động trong 3 khu vực doanh nghiệp, lao động trong khu vực doanh nghiệp nhà nước ngày càng được trả lương cao hơn so với hai khu vực còn lại và khoảng cách này ngày một nới rộng, nhất là đối với khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước. Năm 2015, thu nhập bình quân của người lao động trong các doanh nghiệp nhà nước đạt 113 triệu đồng/năm, đã gấp 1,5 lần khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước và 1,3 lần khu vực doanh nghiệp FDI. Hiện nay, đa số các doanh nghiệp nhà nước là các doanh nghiệp lớn, các tập đoàn và tổng công ty, do đó chính sách tiền lương cho người lao động cũng tốt hơn so với các doanh nghiệp khu vực khác. Lao động trong khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước luôn có thu nhập bình quân thấp nhất, với khoảng 74,1 triệu đồng/năm.

*Hình 2.15: Thu nhập bình quân của người lao động theo loại hình sở hữu giai đoạn 2007-2015*

*Đơn vị: Triệu đồng/năm*

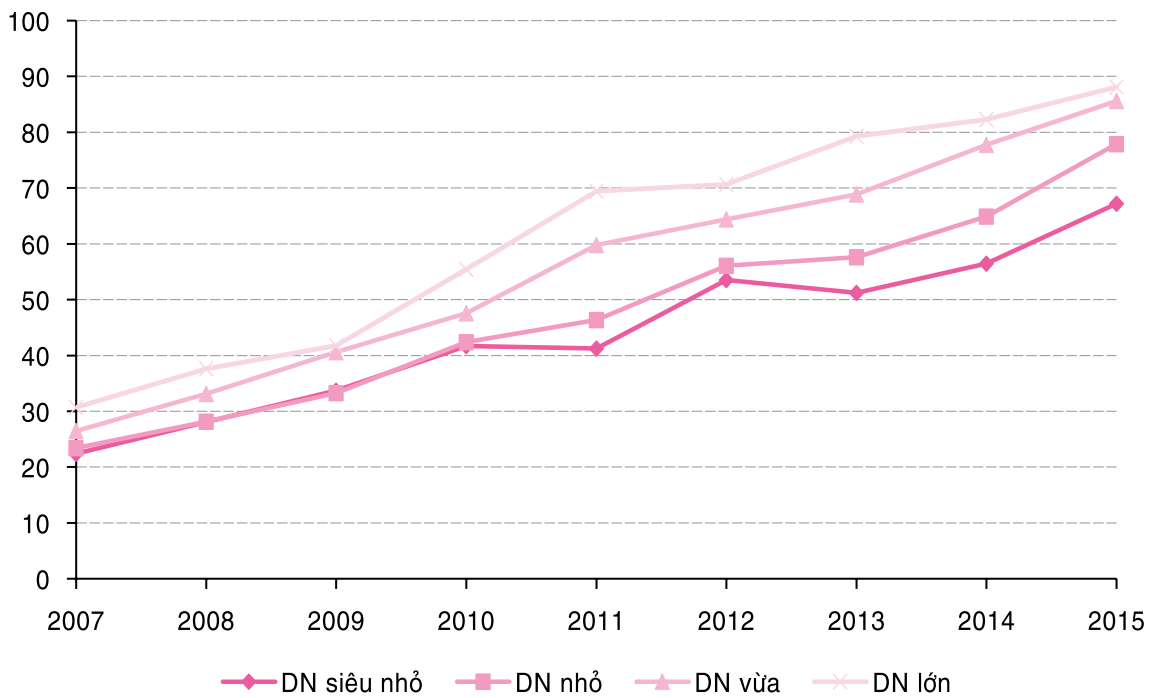


*Nguồn: Xử lý dữ liệu từ khảo sát doanh nghiệp hàng năm của TCTK*

Thu nhập bình quân của người lao động doanh nghiệp cũng thay đổi theo cùng xu hướng với quy mô doanh nghiệp. Các lao động trong các doanh nghiệp có quy mô lớn luôn có thu nhập cao nhất, tiếp đến là các doanh nghiệp có quy mô vừa, doanh nghiệp quy mô nhỏ và cuối cùng là các doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ. Khoảng cách về thu nhập giữa các lao động trong doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ và doanh nghiệp quy mô lớn có xu hướng xích lại gần nhau hơn trong giai đoạn 2011-2015. Nếu năm 2011, lao động trong doanh nghiệp lớn có thu nhập bình quân cao gấp 1,68 lần lao động trong các doanh nghiệp siêu nhỏ, thì đến năm 2015, khoảng cách này giảm xuống còn 1,31 lần.

*Hình 2.16: Thu nhập bình quân của người lao động theo quy mô lao động giai đoạn 2007-2015*

*Đơn vị: Triệu đồng/năm*



*Nguồn: Xử lý dữ liệu từ khảo sát doanh nghiệp hàng năm của TCTK*

Xét theo ngành kinh tế, lao động trong ngành hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm có thu nhập bình quân cao nhất năm 2015, đạt 192 triệu đồng/năm, tiếp đến là ngành thông tin và truyền thông 153 triệu đồng/năm. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí là ngành có mức thu nhập bình quân cao thứ ba, 146 triệu đồng/năm và cũng là ngành có tốc độ tăng thu nhập bình quân cao thứ 2 trong giai đoạn 2007-2015, đạt 15,85%/năm. Ngành công nghiệp chế biến chế tạo, nơi thu hút nhiều lao động nhất, là ngành có tốc độ tăng thu nhập bình quân của người lao động cao nhất trong giai đoạn 2007-2015 với mức 16,15%/năm. Nếu năm 2007, lao động trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo chỉ đạt 23 triệu đồng/năm, chỉ cao



hơn lao động trong ngành dịch vụ khác, thì đến năm 2015, thu nhập của lao động trong ngành này đã đạt 76 triệu đồng/năm, cao hơn nhiều ngành khác như nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, xây dựng. Ở chiều ngược lại, ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là ngành có tốc độ tăng thu nhập của người lao động thấp nhất, ở mức 7,32%/năm. Tính đến năm 2015, thu nhập của lao động trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản chỉ đạt 54 triệu đồng/năm, thấp nhất trong số các ngành, tiếp tục xu hướng giảm liên tục từ mức 70 triệu đồng của năm 2010. Hoạt động dịch vụ khác là ngành có mức thu nhập bình quân thấp thứ hai, chỉ đạt 57 triệu đồng/người/năm. Ngành hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ cũng là ngành có tốc độ tăng trưởng thu nhập bình quân thấp thứ 3, đạt 10,14%/năm với mức thu nhập bình quân là 70 triệu đồng/năm, thấp thứ tư.

Xét theo loại hình doanh nghiệp, lao động của các công ty hợp danh là đối tượng được hưởng thu nhập bình quân cao nhất với 109 triệu/năm, tiếp sau đó là lao động tại các công ty cổ phần (83 triệu/năm). Lao động trong các công ty TNHH có thu nhập trung bình xếp thứ 3 với 75 triệu/năm. Lao động trong các doanh nghiệp tư nhân là những người có thu nhập bình quân thấp nhất chỉ với hơn 54 triệu đồng/năm.

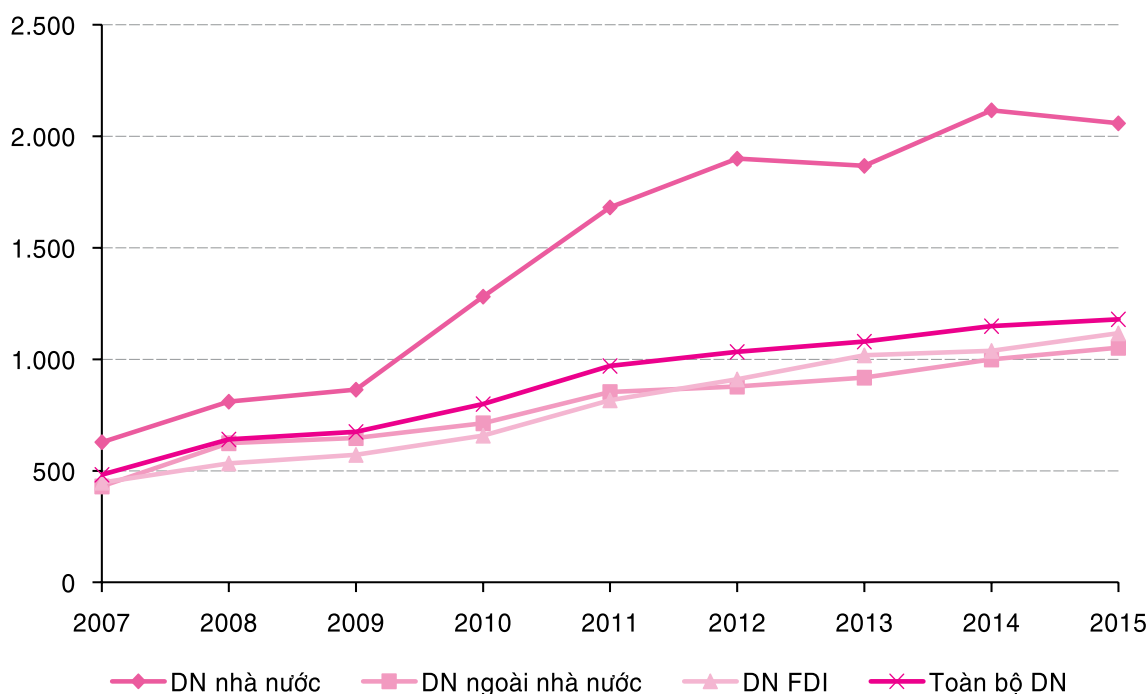
#### **4.1.2. Doanh thu bình quân của người lao động giai đoạn 2007-2015**

Doanh thu bình quân của người lao động tăng khoảng 2,4 lần trong giai đoạn 2007-2015, với tốc độ trung bình là 11,8%/năm, từ khoảng 482 triệu đồng năm 2007 lên 1.214 triệu đồng năm 2015. Cũng giống như thu nhập bình quân, doanh thu bình quân tăng cao nhất trong khu vực doanh nghiệp nhà nước, với khoảng 3,3 lần, tiếp đến là khu vực doanh nghiệp FDI với 2,5 lần và cuối cùng là khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước với 2,4 lần. Nếu những năm 2007-2009, doanh thu bình quân tạo ra bởi một lao động trong 3 khu vực doanh nghiệp là gần ngang nhau, dù trong khu vực doanh nghiệp nhà nước có cao hơn, thì giai đoạn 2010-2015 chứng kiến sự bứt phá mạnh về doanh thu bình quân của các lao động trong các doanh nghiệp nhà nước. Ước tính đến năm 2015, doanh thu bình quân của lao động trong các doanh nghiệp nhà nước đã gấp khoảng 2,0 lần doanh thu bình quân của các lao động làm việc trong khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước và 1,8 lần lao động trong các doanh nghiệp FDI.

Việc lao động trong các doanh nghiệp nhà nước có doanh thu bình quân cao như vậy có thể lý giải một phần là bởi các doanh nghiệp này thường là những doanh nghiệp lớn, những tập đoàn và tổng công ty (có đến trên 42% các doanh nghiệp nhà nước là doanh nghiệp có quy mô lớn). Do vậy, với lợi thế về quy mô và những ưu đãi dành cho các doanh nghiệp nhà nước, lại hoạt động trong các ngành mang lại doanh thu cao, các doanh nghiệp này thường có doanh thu bình quân của người lao động lớn hơn so với hai khu vực doanh nghiệp còn lại. Doanh thu bình quân của lao động trong khu vực ngoài nhà nước và FDI có mức tăng khá ổn định và đồng đều trong giai đoạn 2007-2015.

Hình 2.17: Doanh thu bình quân của người lao động theo loại hình sở hữu giai đoạn 2007-2015

Đơn vị: Triệu đồng/năm



Nguồn: Xử lý dữ liệu từ khảo sát doanh nghiệp hàng năm của TCTK

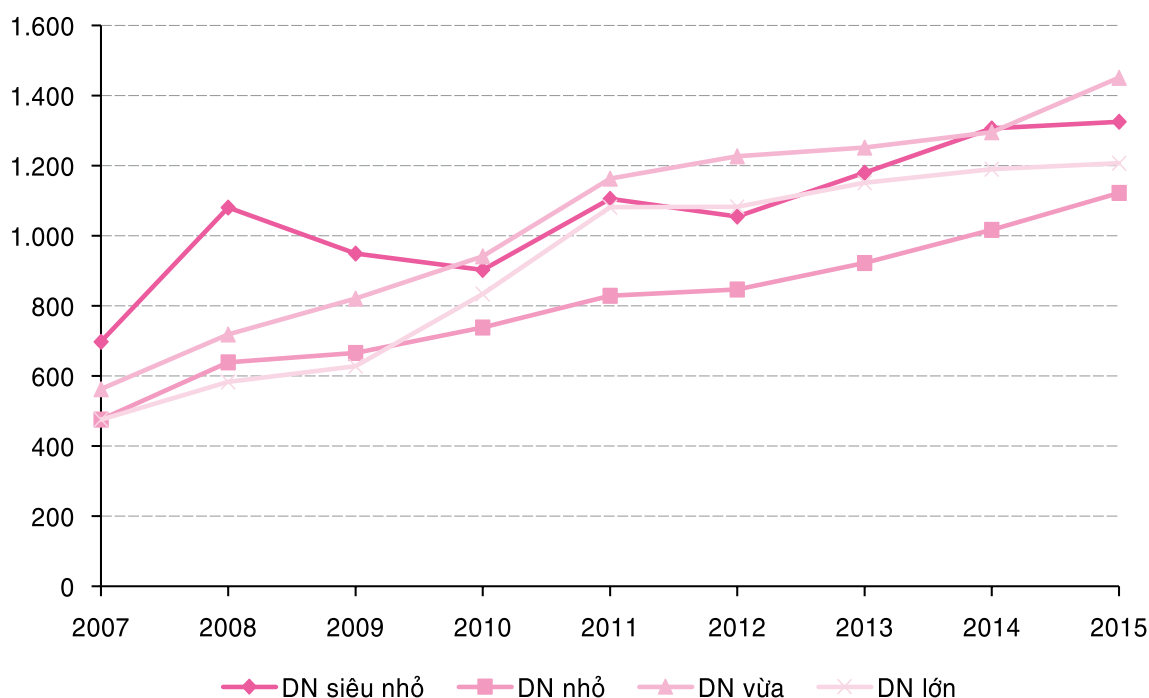
Nếu xét theo quy mô doanh nghiệp, đáng chú ý là các lao động tại các doanh nghiệp siêu nhỏ lại có doanh thu bình quân cao hơn doanh nghiệp có quy mô lớn, nhưng không ổn định. Lao động trong các doanh nghiệp lớn tuy có mức doanh thu bình quân thấp nhất vào năm 2007, tuy nhiên đã tăng mạnh và theo kịp mức doanh thu bình quân của lao động trong doanh nghiệp siêu nhỏ và doanh nghiệp vừa. Lao động trong các doanh nghiệp có quy mô vừa thường có mức doanh thu bình quân cao nhất. Lao động trong doanh nghiệp nhỏ có mức doanh thu bình quân thấp nhất.

Xét theo ngành kinh doanh, ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí là ngành có doanh thu bình quân năm 2015 cao nhất, đạt 5,1 tỷ đồng/người/năm. Đây cũng là ngành có tốc độ tăng trưởng doanh thu bình quân giai đoạn 2007-2015 cao nhất, đạt 24,12%/năm. Tiếp đến là ngành bán buôn bán lẻ và sửa chữa xe máy với mức doanh thu hơn 3,1 tỷ đồng/người/năm. Ngành hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm có doanh thu bình quân đầu người đứng thứ 3 với 1,90 tỷ đồng/người/năm, tiếp đến là ngành khai khoáng với gần 1,7 tỷ đồng/người/năm. Hai ngành khác có mức doanh thu bình quân của người lao động trên một tỷ đồng/năm là hoạt động kinh doanh bất động sản và thông tin và truyền thông. Đáng chú ý, nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là ngành có mức doanh thu bình quân đầu người thấp thứ 2, đạt 332 triệu đồng/người/năm, chỉ đứng trên ngành hoạt động hành chính và dịch

vụ hỗ trợ với 314 triệu đồng/người/năm. Ngành hoạt động tài chính ngân hàng là ngành có thường xuyên trong nhóm có doanh thu bình quân cao nhất và đã từng đứng đầu trong các năm 2008, 2011, tuy nhiên xét trong cả giai đoạn 2007-2015, đây lại là ngành có mức tăng trưởng doanh thu bình quân thấp nhất, chỉ đạt 4,0%/năm. Đáng chú ý, doanh thu bình quân trong ngành này đã giảm liên tục trong các năm 2011-2015.

*Hình 2.18: Doanh thu bình quân của người lao động theo quy mô doanh nghiệp giai đoạn 2007-2015*

Đơn vị: Triệu đồng/năm



Nguồn: Xử lý dữ liệu từ khảo sát doanh nghiệp hàng năm của TCTK

Xét theo loại hình doanh nghiệp, trái ngược với thu nhập bình quân, các lao động trong các công ty hợp danh lại có doanh thu bình quân thấp nhất, khoảng 442 triệu đồng/người. Trong khi đó, mặc dù thu nhập bình quân chỉ xếp thứ ba, lao động trong các công ty TNHH lại có mức doanh thu bình quân cao gấp ba lần so với công ty hợp danh, ở mức hơn 1,2 tỷ. Doanh thu bình quân của các lao động trong các công ty cổ phần và doanh nghiệp tư nhân khá tương đồng, lần lượt là 1,14 và 1,11 tỷ đồng/người.

#### 4.1.3. Hiệu quả sử dụng lao động giai đoạn 2007-2015

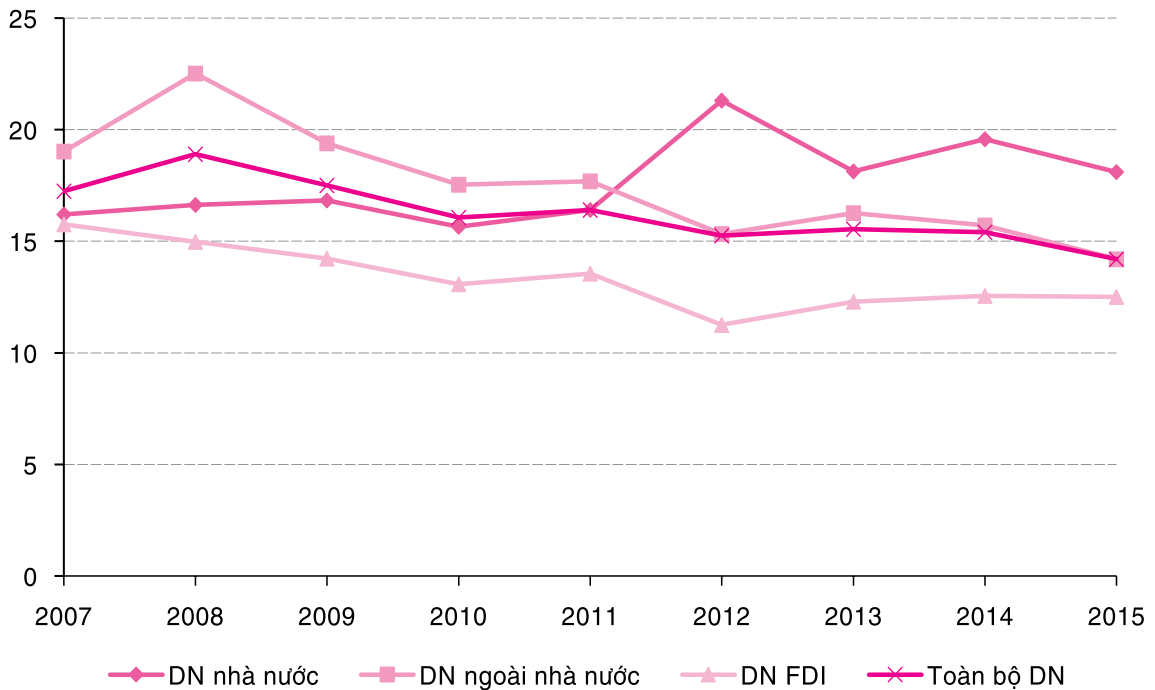
Nếu coi lao động là một trong những yếu tố đầu vào của hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp thì mối tương quan giữa doanh thu mà người lao động mang lại cho doanh nghiệp và thu nhập của người lao động sẽ phản ánh hiệu quả sử dụng lao động của doanh nghiệp. Xét theo tiêu chí này, có thể thấy hiệu quả sử dụng lao động

trong giai đoạn 2007-2015 đã không những không được cải thiện mà còn giảm đi, từ 17,3 lần năm 2007 xuống còn 14,2 lần năm 2015.

Trong 3 khu vực doanh nghiệp, các doanh nghiệp ngoài nhà nước lại là khu vực có hiệu suất sử dụng lao động cao nhất trong giai đoạn 2007-2011, tuy nhiên đến giai đoạn 2012-2015 các doanh nghiệp nhà nước lại có hiệu suất sử dụng lao động cao nhất. Chỉ có khu vực doanh nghiệp nhà nước có hiệu suất sử dụng có xu hướng tăng lên trong giai đoạn 2007-2015, nhất là trong giai đoạn 2012-2015, còn hai khu vực còn lại đều có xu hướng giảm. Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước bắt đầu suy giảm hiệu quả sử dụng lao động kể từ năm 2009, trùng với thời điểm tác động của cuộc khủng hoảng tài chính thế giới. Sự suy giảm này tiếp tục tiếp diễn đến năm 2012 trước khi bắt đầu có xu hướng phục hồi nhẹ vào năm 2013 tuy nhiên sau đó lại giảm vào năm 2014-2015. Trong khi đó, khu vực doanh nghiệp FDI luôn có hiệu quả sử dụng lao động thấp nhất và có xu hướng giảm đi. Sự suy giảm hiệu quả sử dụng lao động của các doanh nghiệp FDI bắt nguồn từ tốc độ tăng tiền lương của người lao động đã cao hơn so với tốc độ tăng doanh thu bình quân. Bên cạnh đó, mặc dù tiền lương có tăng lên, nhưng chất lượng của lao động Việt Nam vẫn chưa được cải thiện tương xứng.

Hình 2.19: Hiệu suất sử dụng lao động trong doanh nghiệp giai đoạn 2007-2015

Đơn vị: Lần



Nguồn: Xử lý dữ liệu từ khảo sát doanh nghiệp hàng năm của TCTK

Về loại hình doanh nghiệp, đáng lưu ý là trong năm 2015 thu nhập bình quân và doanh thu bình quân của lao động trong các doanh nghiệp tư nhân chỉ xếp lần lượt thứ ba và thứ tư, hiệu suất sử dụng lao động của các doanh nghiệp này lại là cao nhất, ở mức 20,44 lần. Xếp thứ hai về hiệu suất sử dụng lao động trong doanh nghiệp là các công ty TNHH (16,34 lần), tiếp đến là các công ty cổ phần (13,79 lần). Hiệu suất sử dụng lao động ở các công ty hợp danh chỉ khoảng 4 lần, thấp hơn năm lần so với chỉ số này ở các doanh nghiệp tư nhân.

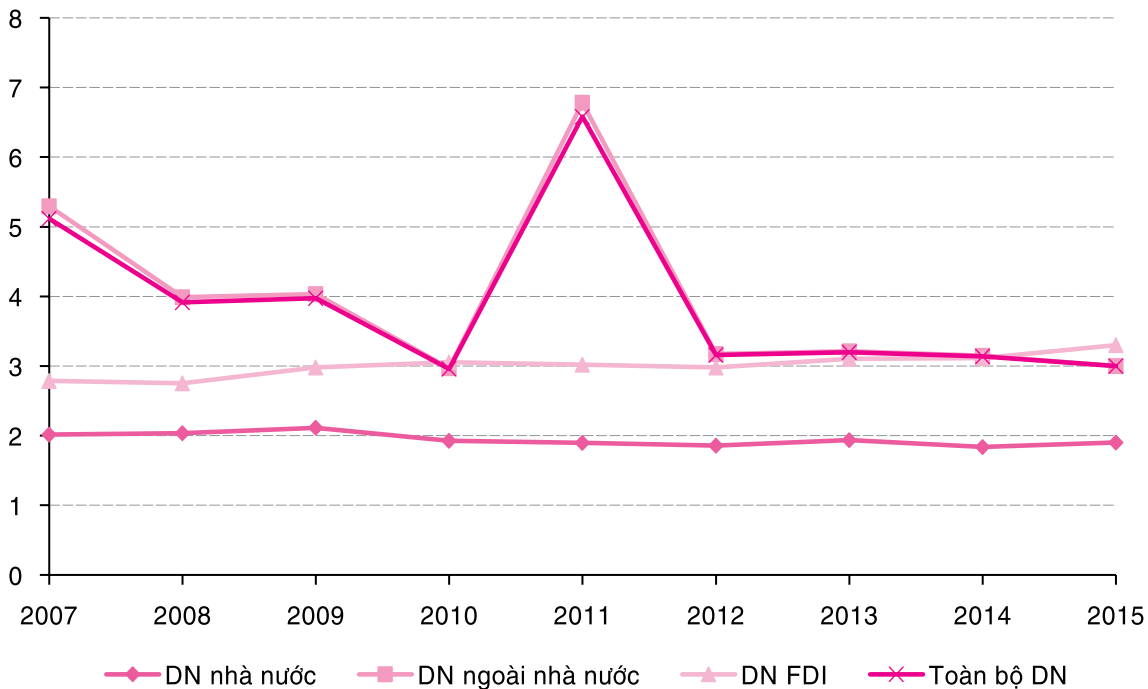
## 4.2. Khả năng thanh toán của doanh nghiệp trong giai đoạn 2007-2015

### 4.2.1. Chỉ số thanh toán hiện tại

Chỉ số thanh toán hiện tại của các doanh nghiệp đã có xu hướng giảm đi trong giai đoạn 2007-2015, từ 5,1 lần xuống chỉ còn 3,0 lần, phản ánh năng lực thanh toán của các doanh nghiệp ngày càng có xu hướng giảm đi.

Hình 2.20: Chỉ số thanh toán hiện tại của doanh nghiệp giai đoạn 2007-2015

Đơn vị: Lần



Nguồn: Xử lý dữ liệu từ khảo sát doanh nghiệp hàng năm của TCTK

Trong giai đoạn 2007-2014, các doanh nghiệp ngoài nhà nước luôn có chỉ số thanh toán hiện tại tốt nhất, tuy nhiên đây lại là khu vực có chỉ số thanh toán hiện tại giảm mạnh nhất, từ 5,3 lần năm 2007 xuống 3,1 lần năm 2014. Trái với các doanh nghiệp ngoài nhà nước, chỉ số thanh toán hiện tại của các doanh nghiệp FDI luôn có xu hướng ngày càng cải thiện và cho tới năm 2015 đã đạt mức 3,3 lần, vượt lên trên khu vực doanh

ng nghiệp ngoài nhà nước với 3,0 lần. Trong khi đó, các doanh nghiệp nhà nước luôn ở trong tình trạng gần đạt ngưỡng an toàn trong thanh toán khi mà chỉ số thanh toán hiện tại ở gần mức cho phép, gần 2 lần.

Xét theo quy mô doanh nghiệp, chỉ số thanh toán hiện tại tỷ lệ nghịch với quy mô của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp siêu nhỏ luôn có chỉ số thanh toán hiện tại tốt nhất, tiếp đến là các doanh nghiệp quy mô nhỏ, rồi đến doanh nghiệp quy mô trung bình và cuối cùng là các doanh nghiệp quy mô lớn. Kết quả này phản ánh thực tế là các doanh nghiệp càng nhỏ thì càng ít có điều kiện để tiếp cận các khoản vay ngân hàng cũng như các khoản mua hàng trả chậm, trong khi đối với các doanh nghiệp quy mô lớn thì thuận lợi hơn nhiều. Các doanh nghiệp lớn thường huy động các nguồn vốn để vận hành các dự án lớn. Điều quan trọng là phải đảm bảo sự an toàn về mặt tài chính, tức là chỉ số thanh toán hiện tại phải xấp xỉ 2 lần. Hiện tại chỉ số này ở các doanh nghiệp lớn thường chỉ ở mức 1,7 lần.

*Hình 2.21: Chỉ số thanh toán hiện tại của doanh nghiệp theo quy mô doanh nghiệp giai đoạn 2007-2015*

Đơn vị: Lần



Nguồn: Xử lý dữ liệu từ khảo sát doanh nghiệp hàng năm của TCTK

Xét theo ngành kinh doanh, năm 2015, tất cả các ngành đều có chỉ số thanh toán hiện tại thỏa mãn điều kiện đảm bảo sự an toàn về mặt tài chính, là lớn hơn 2 lần. Vận tải kho bãi là ngành có chỉ số thanh toán hiện tại thấp nhất, đạt 2,2 lần, tiếp đến là các ngành hoạt động kinh doanh bất động sản (2,2 lần); bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô,

mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (2,3 lần); khai khoáng (2,4 lần); xây dựng (2,7 lần); công nghiệp chế biến chế tạo (2,8 lần). Hai ngành có chỉ số thanh toán hiện tại cao nhất năm 2015 là hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm (13,2 lần) và nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (6,7 lần). Một điểm đáng chú ý là trong số các ngành, chỉ có ba ngành là nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải và hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm là có chỉ số thanh toán hiện tại được cải thiện trong giai đoạn 2007-2015, lần lượt từ mức 3,4 lần lên 6,7 lần, 4,1 lần lên 5,1 lần và 8,8 lần lên 13,2 lần.

Xét về loại hình doanh nghiệp, các doanh nghiệp tư nhân có chỉ số thanh toán hiện tại cao nhất (4,4 lần), kế đến là các công ty TNHH (2,9 lần); công ty cổ phần có chỉ số này chỉ ở mức 2,6 lần. Chỉ số thanh toán hiện tại ở các công ty hợp danh là thấp nhất, chỉ ở mức 2,4 lần.

#### 4.2.2. Chỉ số thanh toán nhanh

Chỉ số thanh toán nhanh của các doanh nghiệp cũng có xu hướng giống chỉ số thanh toán hiện tại, có xu hướng giảm trong giai đoạn 2007-2015, từ 3,9 lần xuống còn 3,6 lần. Doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước thường có chỉ số thanh toán nhanh cao nhất, cũng giảm nhẹ từ 4,1 lần năm 2007 xuống còn 3,8 lần năm 2015. Điều này một lần nữa chứng tỏ sự an toàn trong thanh khoản của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh luôn được đề cao và đảm bảo. Trong khi các doanh nghiệp nhà nước, dù chỉ số thanh khoản luôn có xu hướng ổn định, nhưng chỉ ở mức độ thấp, khoảng 1,3-1,5 lần, vẫn trên mức kỳ vọng. Kết quả này một lần nữa phản ánh tính thanh khoản thấp của các doanh nghiệp nhà nước so với các doanh nghiệp khu vực khác. Trong giai đoạn 2007-2015, chỉ có các doanh nghiệp khu vực FDI có tính thanh khoản được cải thiện khi mà chỉ số thanh toán nhanh tăng nhẹ, từ 2,1 lần năm 2007 lên 2,5 lần năm 2015.

Xét theo quy mô doanh nghiệp, chỉ số thanh toán nhanh cũng tỷ lệ nghịch với quy mô của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp siêu nhỏ luôn có chỉ số thanh toán nhanh tốt nhất, tiếp đến là các doanh nghiệp quy mô nhỏ, rồi đến doanh nghiệp quy mô trung bình và cuối cùng là các doanh nghiệp quy mô lớn.

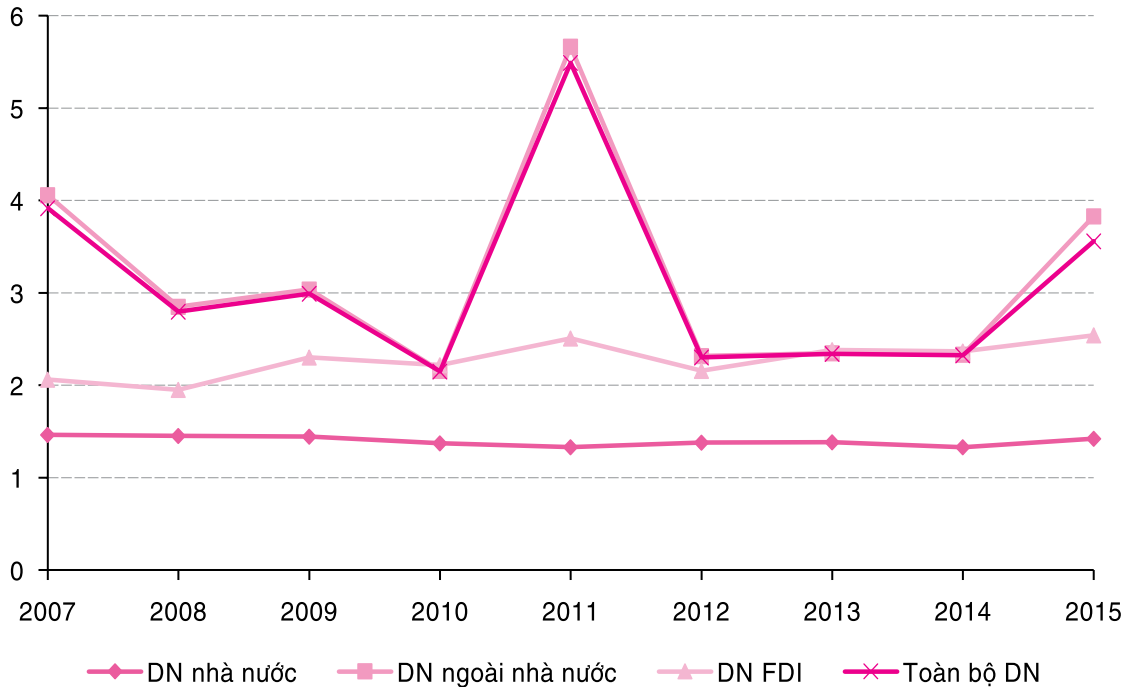
Xét theo ngành nghề kinh doanh, công nghiệp chế biến chế tạo là ngành có chỉ số thanh toán nhanh thấp nhất trong năm 2015, chỉ đạt 2,13 lần, tiếp đến là ngành khai khoáng (2,40 lần); vận tải kho bãi (2,77 lần); cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải (2,79 lần). Các ngành còn lại đều có chỉ số thanh toán nhanh cao hơn 3 lần, trong đó cao nhất là hai ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống (9,20 lần) và hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm (8,20 lần).

Xét theo loại hình doanh nghiệp, các doanh nghiệp tư nhân tiếp tục là đơn vị có chỉ số thanh toán nhanh cao nhất ở mức 5,8 lần. Mặc dù chỉ số thanh toán hiện tại của các công ty hợp danh là tương đối thấp, các công ty này lại có chỉ số thanh toán nhanh khá cao (4,7 lần). Các doanh nghiệp này có chỉ số thanh toán nhanh ở mức cao có thể là do họ không tiếp cận được vốn vay, phải dùng vốn tự có, trong khi các loại hình doanh

ngành khác có thể tiếp cận huy động vốn dễ hơn. Các công ty TNHH có chỉ số thanh toán nhanh 3,8 lần, trong khi các công ty cổ phần có chỉ số này chỉ là 2,9 lần, thấp nhất trong số các loại hình doanh nghiệp.

Hình 2.22: Chỉ số thanh toán nhanh của doanh nghiệp giai đoạn 2007-2015

Đơn vị: Lần



Nguồn: Xử lý dữ liệu từ khảo sát doanh nghiệp hàng năm của TCTK

#### 4.2.3. Chỉ số khả năng trả lãi vay

Nhìn chung, chỉ số khả năng trả lãi vay của doanh nghiệp sau khi giảm trong giai đoạn 2009-2011, từ 5 lần xuống 3,5 lần, đã tăng lại vào giai đoạn 2012-2015, lên mức 7,3 lần. Kết quả này có thể hiểu được khi mà lãi suất cho vay năm 2010 và 2011 đã tăng cao, do lãi suất huy động cao, có những lúc đến trên 14%, trong khi lãi suất năm 2009 chỉ ở mức 10,5%. Do vậy, mặc dù tình hình kinh doanh năm 2010 đã được cải thiện so với năm 2009, nhưng chỉ số khả năng trả lãi vay đã giảm đi. Tuy nhiên, trong các năm 2012-2015, khi lãi suất được kiểm soát và có xu hướng hạ thấp dần, chỉ số này đã được cải thiện rõ rệt.

Trong các khu vực doanh nghiệp, chỉ số khả năng trả lãi vay của các doanh nghiệp FDI luôn cao nhất, đạt 13,4 lần năm 2015. Các doanh nghiệp FDI thường sử dụng nguồn vốn từ công ty mẹ hoặc các ngân hàng nước ngoài nên chi phí trả lãi vay thấp. Các doanh nghiệp nhà nước có chỉ số khả năng trả lãi vay thấp hơn, đạt 9,7 lần. Các doanh



ngoại quốc gia có chỉ số khả năng trả lãi vay thấp nhất, chỉ đạt 6 lần năm 2015. Chỉ số khả năng trả lãi vay của các doanh nghiệp ngoại quốc thấp không phải bởi các doanh nghiệp này hoạt động dựa nhiều vào các khoản vốn vay hơn so với các doanh nghiệp nội quốc mà ngược lại. Các doanh nghiệp nội quốc thường được vay vốn nhiều hơn trong kinh doanh. Tuy nhiên, các doanh nghiệp nội quốc, vốn đa số là các doanh nghiệp lớn nên kinh doanh thu được nhiều lợi nhuận hơn so với các doanh nghiệp ngoại quốc. Nhờ đó, chỉ số khả năng trả lãi vay của các doanh nghiệp nội quốc cao hơn so với các doanh nghiệp ngoại quốc. Một điểm chung giữa ba khu vực doanh nghiệp là xu hướng thay đổi của chỉ số này diễn ra giống nhau, đều tăng dần trong giai đoạn 2012-2015 sau khi giảm trong giai đoạn 2009-2011, trừ trường hợp của doanh nghiệp FDI trong năm 2015.

*Hình 2.23: Chỉ số khả năng trả lãi vay của doanh nghiệp giai đoạn 2009-2015*

Đơn vị: Lần



*Nguồn: Xử lý dữ liệu từ khảo sát doanh nghiệp hàng năm của TCTK*

Xét theo quy mô doanh nghiệp, chỉ số khả năng trả lãi vay thường có xu hướng tỷ lệ thuận với quy mô doanh nghiệp. Các doanh nghiệp lớn luôn có chỉ số này cao nhất, tiếp đến là các doanh nghiệp vừa, nguyên do là lợi thế về kinh tế quy mô (economy of scale).

Xét theo ngành nghề kinh doanh, ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí là ngành có chỉ số khả năng trả lãi vay thấp nhất năm 2015, chỉ đạt 4,1 lần, tiếp đến là ngành bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (5,7 lần); khai khoáng (5,8 lần); xây dựng (5,9 lần). Các

ngành có chỉ số khả năng trả lãi vay cao trong năm 2015 phải kể đến là thông tin và truyền thông (16,9 lần), nghệ thuật, vui chơi và giải trí (13,4 lần); hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ (12,8 lần); hoạt động dịch vụ khác (11,4 lần); giáo dục và đào tạo (11,1 lần); hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (10,3 lần).

*Hình 2.24: Chỉ số khả năng trả lãi vay của doanh nghiệp theo quy mô doanh nghiệp giai đoạn 2009-2015*

Đơn vị: Lần



Nguồn: Xử lý dữ liệu từ khảo sát doanh nghiệp hàng năm của TCTK

Xét theo loại hình doanh nghiệp, các công ty hợp danh có chỉ số khả năng trả lãi vay cao nhất, đạt gần 10 lần. Trong khi đó chỉ số này ở ba loại hình doanh nghiệp còn lại chỉ dao động xung quanh mức 6 lần, cụ thể là 6,3 lần đối với các công ty cổ phần, 6 lần đối với các công ty TNHH và 5,6 lần đối với các doanh nghiệp tư nhân.

### 4.3. Hiệu quả sử dụng nguồn vốn của các doanh nghiệp giai đoạn 2007-2015

#### 4.3.1. Cơ cấu nguồn vốn của doanh nghiệp

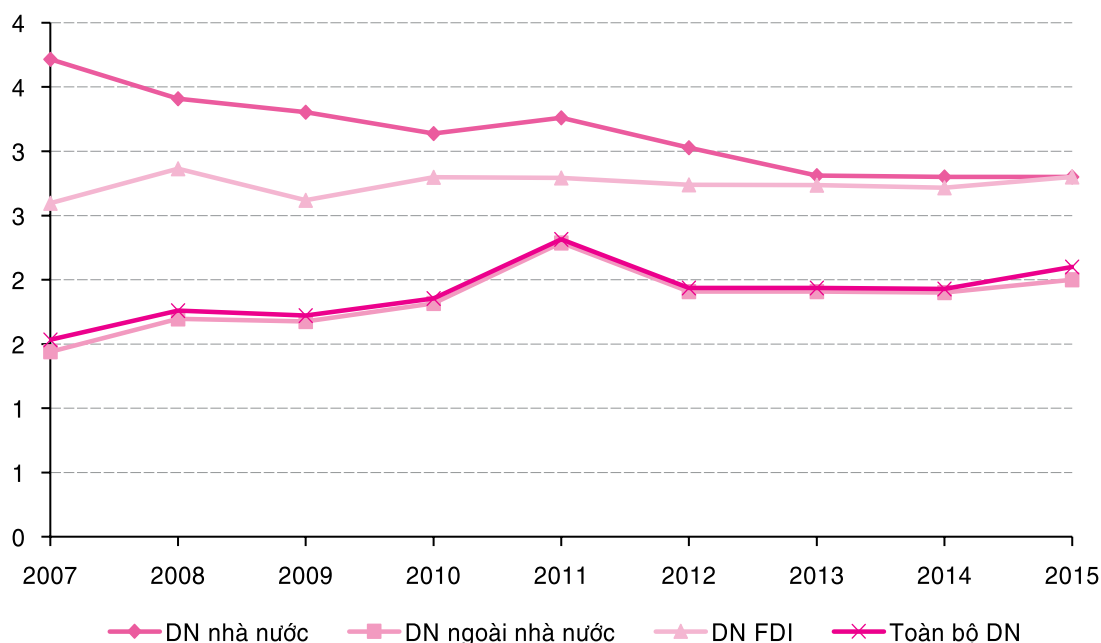
Giai đoạn 2007-2015 chứng kiến việc các doanh nghiệp hoạt động dựa nhiều vào các khoản nợ (nợ nhà cung cấp, các khoản vay tài chính,...). Chỉ số nợ của các doanh nghiệp đã luôn lớn hơn giá trị kỳ vọng chuẩn. Mặc dù chỉ số nợ của các doanh nghiệp đã giảm trong giai đoạn 2011-2014, từ 2,3 lần xuống còn 1,9 lần, tuy nhiên sau đó đã tăng trở lại đến 2,1 lần năm 2015. Các doanh nghiệp nhà nước là nơi có chỉ số nợ cao nhất, mặc dù có xu hướng giảm từ 3,7 lần năm 2007 xuống 2,8 lần năm 2015. Như vậy thực

tế là các doanh nghiệp nhà nước dường như vẫn được hưởng nhiều khoản nợ và vay ưu đãi hơn các doanh nghiệp ngoài nhà nước, nơi mà chỉ số nợ luôn thấp nhất, thường nhỏ hơn 2 trong suốt giai đoạn 2007-2010. Các doanh nghiệp ngoài nhà nước vẫn khó tiếp cận với các nguồn vốn vay, vì thế họ hoạt động dựa nhiều hơn vào nguồn vốn tự có của mình. Đáng chú ý, chỉ số nợ của các doanh nghiệp ngoài nhà nước đã liên tục tăng trong giai đoạn 2007-2011, đặc biệt là năm 2011, chỉ số nợ của khu vực này đã tăng mạnh đạt 2,3 lần, sau đó đã giảm trong ba năm 2012-2014 xuống còn 1,9 lần trước khi tăng nhẹ lên 2 lần năm 2015. Chính sự thay đổi của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước đã kéo theo sự thay đổi của toàn bộ doanh nghiệp. Tuy giảm liên tục, nhưng các doanh nghiệp nhà nước vẫn có chỉ số nợ cao nhất. Chỉ số nợ của các doanh nghiệp FDI có xu hướng tăng nhẹ trong giai đoạn 2007-2015, từ 2,6 lần lên 2,8 lần. Một điểm đáng chú ý nữa là xu hướng hội tụ của chỉ số này ở ba khu vực doanh nghiệp và sự ổn định của các chỉ số này trong ba năm 2012-2015 cho thấy thị trường đã dần dần cân bằng các chỉ số hoạt động của các doanh nghiệp trong toàn bộ nền kinh tế.

Xét theo quy mô doanh nghiệp, chỉ số nợ tỷ lệ thuận với quy mô doanh nghiệp. Các doanh nghiệp vừa và lớn có chỉ số này cao nhất, khoảng 3,5-3,6 lần năm 2015 cho thấy cơ cấu nguồn vốn của các doanh nghiệp này phụ thuộc nhiều vào các khoản nợ. Trong khi đó, chỉ số này ở các doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ lần lượt là 1,7 lần và 2,8 lần năm 2015.

Hình 2.25: Chỉ số nợ của doanh nghiệp giai đoạn 2007-2015

Đơn vị: Lần



Nguồn: Xử lý dữ liệu từ khảo sát doanh nghiệp hàng năm của TCTK

Theo ngành nghề kinh doanh, hai ngành công nghiệp là ngành khai khoáng và ngành chế biến chế tạo là những ngành có chỉ số nợ cao nhất trong năm 2015, lần lượt đạt 3,25 lần và 2,47 lần. Một số ngành khác có chỉ số này cao là bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (2,36 lần); hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm (2,32 lần) và y tế và hoạt động trợ giúp xã hội (2,23 lần). Các ngành còn lại đều có chỉ số này thấp hơn 2, thấp nhất là ba ngành giáo dục và đào tạo (0,75 lần); hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (1,15 lần); nghệ thuật, vui chơi và giải trí (1,18 lần).

Theo loại hình doanh nghiệp, chỉ số nợ của các công ty TNHH và công ty cổ phần là tương đương nhau, đều xấp xỉ 2 lần; các doanh nghiệp tư nhân có chỉ số này thấp hơn một chút, ở mức 1,8 lần. Trong khi đó chỉ số nợ ở các công ty hợp danh là thấp nhất, chỉ 0,98 lần.

#### 4.3.2. Vòng quay vốn

Hình 2.26 cho thấy chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp đang có chiều hướng giảm đi trong giai đoạn 2007-2015, từ 2 lần xuống 1,2 lần phản ánh hiệu quả sử dụng nguồn vốn của doanh nghiệp ngày càng giảm đi. Cụ thể, hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp đã giảm mạnh trong năm 2009, một phần do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính, nhưng sau đó đã luôn duy trì ở mức thấp trong giai đoạn 2009 - 2015. Đây là thực tế đáng báo động đối với các doanh nghiệp Việt Nam, khi mà giai đoạn 2007-2011 chứng kiến sự tăng trưởng mạnh về nguồn vốn của doanh nghiệp, nhưng hiệu quả sử dụng nguồn vốn lại giảm đi nghiêm trọng, dẫn đến tình trạng tăng trưởng nóng, không bền vững và lãng phí nguồn vốn đầu tư, chính vì vậy đã khiến chỉ số ICOR của nền kinh tế Việt Nam luôn ở mức cao.

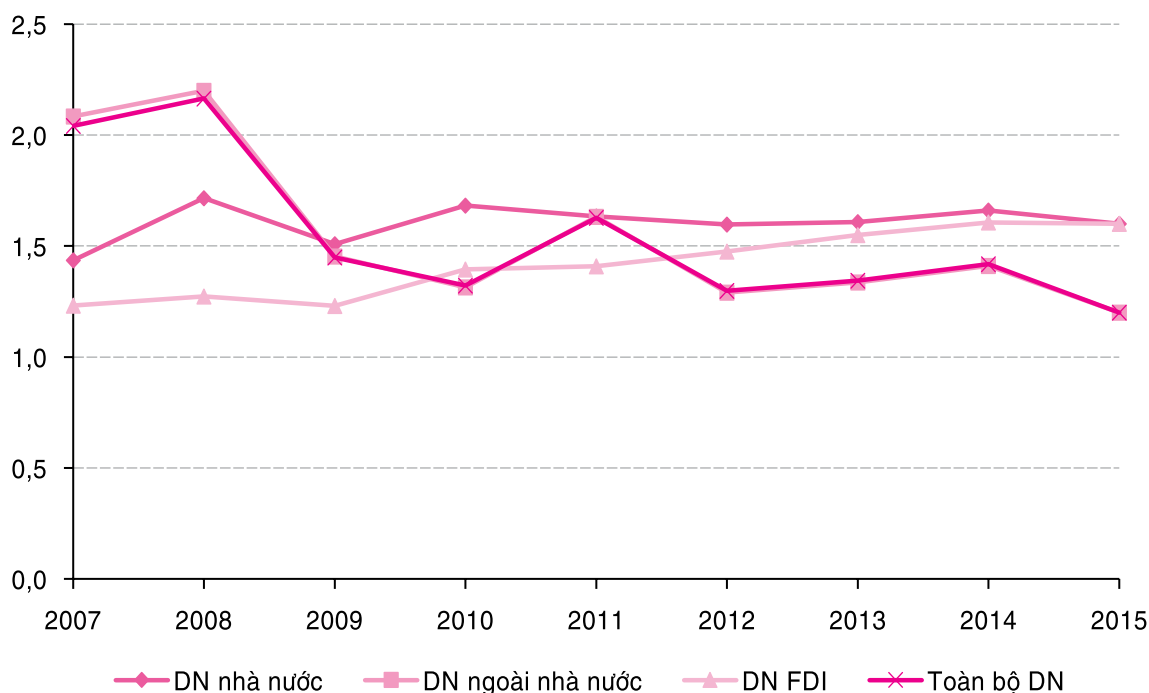
Trong ba khu vực doanh nghiệp, chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp ngoài nhà nước thường cao nhất trong giai đoạn 2007-2008, nhưng đã giảm đi đáng kể, từ mức 2,2 lần năm 2008 xuống chỉ còn khoảng 1,5 lần năm 2009 và thường thấp nhất trong giai đoạn 2010-2015. Trong khi đó, chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp nhà nước tuy thấp năm 2007, chỉ là 1,4 lần, nhưng đã tăng dần và ổn định ở mức 1,6 lần năm 2015. Chỉ số quay vòng vốn của khu vực doanh nghiệp FDI dù luôn thấp nhất trong giai đoạn 2007-2009, tuy nhiên đã có xu hướng cải thiện và bắt kịp hai khu vực doanh nghiệp còn lại trong giai đoạn 2010-2015 và thậm chí còn cao hơn khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước và tương đương với khu vực doanh nghiệp nhà nước năm 2015 với mức 1,6 lần. Một điểm đáng chú ý nữa là nếu những năm đầu giai đoạn 2007-2008, chỉ số quay vòng vốn rất khác nhau ở 3 khu vực doanh nghiệp thì từ những năm 2009 - 2015, đã chứng kiến sự tương đồng về chỉ số này.

Về loại hình doanh nghiệp, đáng chú ý là chỉ số quay vòng vốn của các doanh nghiệp tư nhân cao vượt trội so với ba loại hình còn lại, gần gấp đôi so với chỉ số quay vòng vốn của loại hình xếp thứ hai và thứ ba là các công ty TNHH và các công ty cổ phần (1,98 lần so với 1,09 lần và 0,94 lần). Đặc thù của các doanh nghiệp tư nhân là quy

mô hình doanh của các doanh nghiệp này tương đối nhỏ so với các loại hình công ty TNHH hay công ty cổ phần, dẫn đến sự chênh lệch về tốc độ quay vòng vốn giữa các loại hình này. Các công ty hợp danh là có chỉ số quay vòng vốn chỉ là 0,66 lần, thấp nhất trong bốn loại hình doanh nghiệp.

Hình 2.26: Chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp giai đoạn 2007-2015

Đơn vị: Lần



Nguồn: Xử lý dữ liệu từ khảo sát doanh nghiệp hàng năm của TCTK

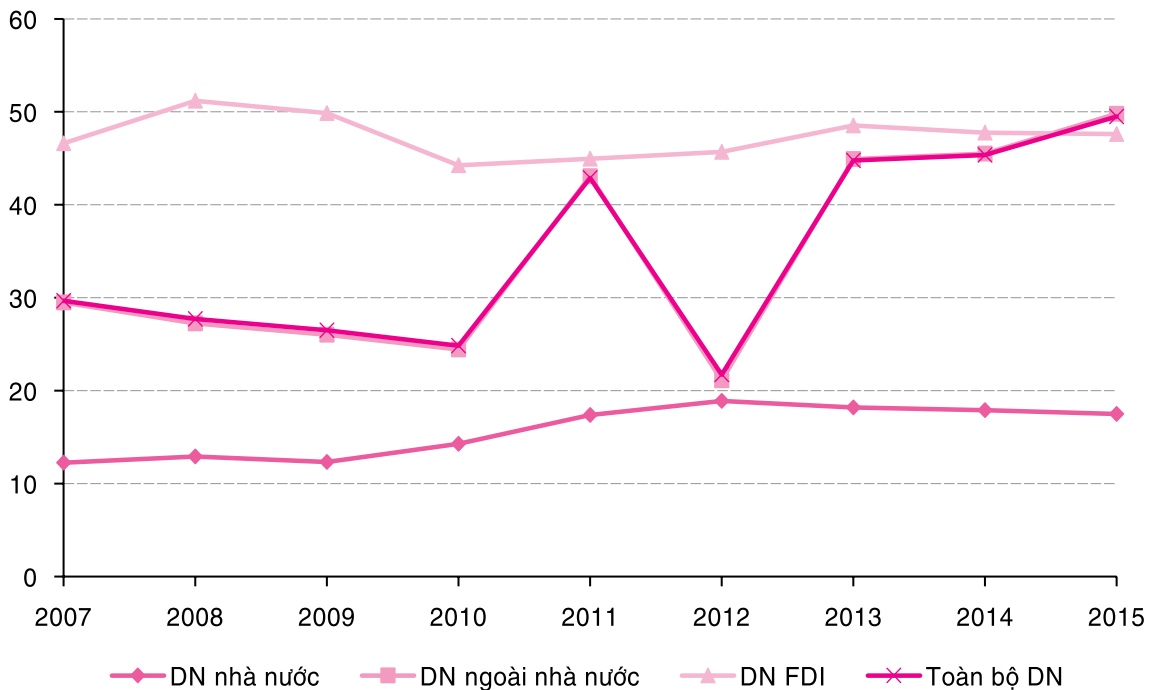
#### 4.4. Năng lực sinh lợi của doanh nghiệp giai đoạn 2007-2015

##### 4.4.1. Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ giai đoạn 2007-2015

Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ trong nền kinh tế giai đoạn 2007-2010 đã giảm so với giai đoạn 2000-2006, xuống còn khoảng dưới 30% trong các năm 2007-2010, tuy nhiên đã tăng cao trở lại trong giai đoạn 2011-2015 với mức trung bình khoảng 40,9%. Đáng chú ý, trong giai đoạn 2011-2015, chỉ có năm 2012 là tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ ở mức thấp (21,7%) nhờ chính sách trợ giúp khó khăn của Chính phủ, còn lại đều cao, lần lượt là: năm 2011 với 42,9%, năm 2013 với 44,8%, năm 2014 là 45,4% và năm 2015 là 49,5%. Dù nền kinh tế trong hai năm 2013-2015 đã có những dấu hiệu phục hồi, tuy nhiên tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ vẫn đang có xu hướng tăng lên. Chính kết quả kinh doanh thua lỗ trong năm 2015 là một trong những nguyên nhân khiến số lượng doanh nghiệp phải ngừng hoạt động và giải thể trong năm 2016 cao với con số là 73.145 doanh nghiệp.

Hình 2.27: Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ giai đoạn 2007-2015

Đơn vị: %



Nguồn: Xử lý dữ liệu từ khảo sát doanh nghiệp hàng năm của TCTK

Trong ba khu vực doanh nghiệp, các doanh nghiệp FDI có tỷ lệ doanh nghiệp thua lỗ vẫn luôn cao nhất, có những thời điểm lên đến 51,2% năm 2008 hay 49,8% năm 2009. Việc kinh doanh gặp phải thua lỗ là chuyện bình thường, nhưng tỷ lệ các doanh nghiệp FDI thua lỗ cao khiến nhiều người đặt câu hỏi về sự thật của việc thua lỗ, khi mà các doanh nghiệp FDI vẫn tiếp tục đầu tư và mở rộng sản xuất kinh doanh tại Việt Nam. Trước thực trạng này, Chính phủ Việt Nam đã đưa ra một số giải pháp để kiểm soát việc chuyển giá thông qua việc thanh tra các doanh nghiệp này. Những biện pháp này bước đầu đã có tác dụng khi mà tỷ lệ doanh nghiệp FDI thua lỗ đã giảm mạnh, chỉ còn 44,2% năm 2010 và 45,0% năm 2011, thấp nhất trong giai đoạn 2007-2013. Tuy nhiên, trong 4 năm gần đây, 2012-2015, tỷ lệ các doanh nghiệp FDI thua lỗ cũng tăng cao trở lại cùng với xu hướng khó khăn chung của cả nền kinh tế. Tuy nhiên, đến năm 2015 tỷ lệ thua lỗ của các doanh nghiệp FDI đứng ở vị trí thứ hai khi mà có tới 49,8% các doanh nghiệp ngoài nhà nước kinh doanh kém hiệu quả trong năm này.

Tỷ lệ các doanh nghiệp nhà nước thua lỗ luôn thấp nhất, luôn dưới 15% trong giai đoạn 2007-2010, sau đó cũng tăng lên trong 4 năm gần đây, lên mức 17,5% năm 2015. Các doanh nghiệp nhà nước với nhiều lợi thế và ưu đãi, chi phí bỏ ra ít hơn, chẳng hạn như chi phí liên quan đến mặt bằng sản xuất kinh doanh, nên hoạch toán có lãi nhiều hơn so với các doanh nghiệp ngoài nhà nước. Tuy nhiên, đây là xét về số lượng doanh

ngành, còn về giá trị thua lỗ thì các doanh nghiệp nhà nước, nhất là các tập đoàn tổng công ty, luôn có những khoản thua lỗ khổng lồ.

Nếu xét theo quy mô doanh nghiệp, tỷ lệ các doanh nghiệp thua lỗ thường tỷ lệ nghịch với quy mô doanh nghiệp cho thấy tính dễ bị tổn thương của khu vực doanh nghiệp siêu nhỏ. Chính tỷ lệ thua lỗ tăng mạnh của các doanh nghiệp siêu nhỏ và cũng bởi vì khu vực này chiếm tỷ trọng lớn trong các năm 2011, 2013, 2014 và 2015 đã làm cho tỷ lệ thua lỗ của toàn doanh nghiệp tăng cao, trong khi nhóm các doanh nghiệp có quy mô nhỏ trở lên không có sự tăng đột biến này. Ngoài sự khác biệt của doanh nghiệp siêu nhỏ, 3 nhóm doanh nghiệp còn lại là doanh nghiệp nhỏ, vừa và lớn thường có tỷ lệ thua lỗ gần bằng nhau và diễn biến cùng chiều hướng tăng lên nhẹ trong giai đoạn 2007-2015.

*Hình 2.28: Tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ theo quy mô doanh nghiệp giai đoạn 2007-2015*



*Nguồn: Xử lý dữ liệu từ khảo sát doanh nghiệp hàng năm của TCTK*

Xét theo ngành nghề kinh doanh, những ngành có tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ cao trong năm 2015 phải kể đến như giáo dục và đào tạo (63,9%); hoạt động kinh doanh bất động sản (60,4%); thông tin và truyền thông (57,8%)... Đáng chú ý, đây cũng là 3 ngành có tỷ lệ thua lỗ cao nhất trong năm 2013. Có tổng số 11 ngành có tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ cao hơn 50%. Ba ngành có tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ thấp nhất là sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và



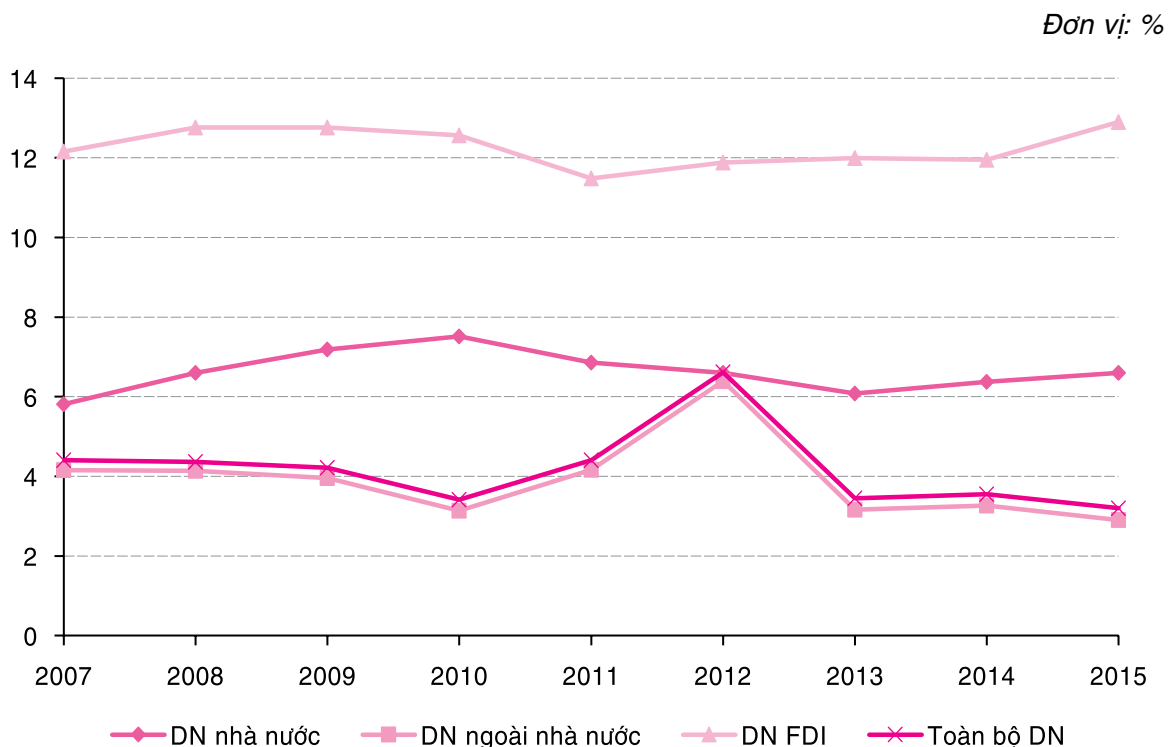
điều hoà không khí (34,8%); khai khoáng (39,2%) và nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản (39,6%). Đây cũng là những ngành mà tỷ lệ doanh nghiệp thua lỗ luôn thấp hơn so với các ngành khác trong giai đoạn 2007-2014, cho thấy cơ hội thị trường và năng lực kinh doanh của doanh nghiệp trong các ngành này khá tốt.

Xét theo loại hình doanh nghiệp, có tới ba loại hình kinh doanh có tỷ lệ thua lỗ trên 50%, đó là các công ty hợp danh (64,1%), công ty cổ phần (53,4%) và công ty TNHH (51,7%). Đây là một điều đáng ngại khi mà hai trên ba loại hình kinh doanh này đang chiếm tỷ lệ rất cao trong tổng số doanh nghiệp đang hoạt động tại Việt Nam. Trái lại, tỷ lệ thua lỗ của các doanh nghiệp tư nhân lại ở mức thấp hơn khá nhiều (30,6%).

#### 4.4.2. Hiệu suất sinh lợi trên tài sản - ROA

Để đánh giá hiệu suất sinh lợi trên tài sản ROA, nghiên cứu sẽ chỉ xem xét các doanh nghiệp kinh doanh có lãi. Nếu xét theo điều kiện này, hiệu suất sinh lợi trên tài sản (ROA) của các doanh nghiệp FDI luôn cao và đứng đầu trong 3 khu vực doanh nghiệp. Kết quả này hoàn toàn trái ngược với tỷ lệ doanh nghiệp FDI thua lỗ luôn cao nhất. ROA của các doanh nghiệp FDI đã luôn có xu hướng tăng lên trong giai đoạn 2007-2009, từ 12,2% lên 12,8%, trước khi suy giảm vào các năm 2010 và 2011, xuống chỉ còn lần lượt 12,6% và 11,5%, sau đó phục hồi lại lên mức 12,9% trong giai đoạn 2012-2015.

*Hình 2.29: Hiệu suất sinh lợi trên tài sản - ROA của doanh nghiệp giai đoạn 2007-2015*



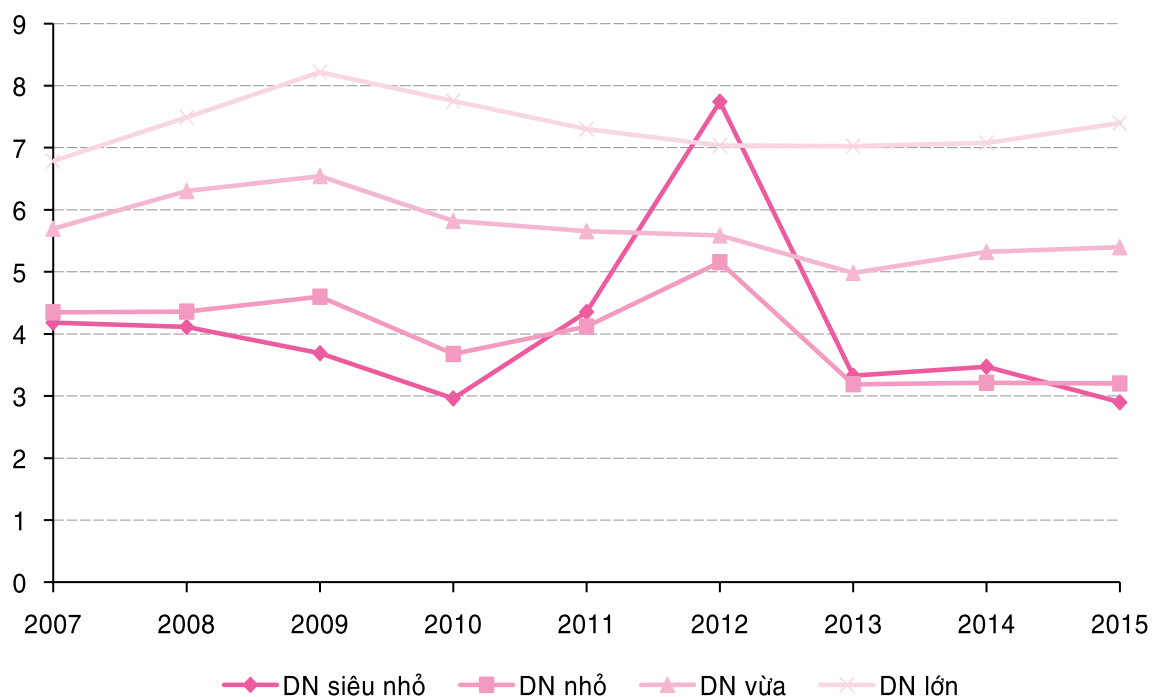
Nguồn: Xử lý dữ liệu từ khảo sát doanh nghiệp hàng năm của TCTK

Nếu những năm trước 2007, ROA của các doanh nghiệp nhà nước luôn thấp nhất, nhưng kể từ sau 2007, ROA của doanh nghiệp này đã cao hơn so với các doanh nghiệp ngoài nhà nước và chỉ đứng sau các doanh nghiệp FDI. ROA của các doanh nghiệp nhà nước đã tăng liên tục trong giai đoạn 2007-2010 từ mức 5,8% lên 7,5%, tuy nhiên sang giai đoạn 2011-2015, ROA của các doanh nghiệp nhà nước lại có giảm xuống còn 6,1% năm 2013 trước khi tăng trở lại lên 6,6% năm 2015.

Trong khi đó, các doanh nghiệp ngoài nhà nước có ROA ngày càng giảm trong giai đoạn 2007-2010, từ 4,2% xuống chỉ còn 3,1%, rồi tăng mạnh trở lại trong hai năm 2011-2012 lên mức 6,4%, trước khi quay lại giảm xuống 3,3% vào năm 2014 và 2,9% vào năm 2015. Chính sự suy giảm ROA của các doanh nghiệp ngoài nhà nước đã kéo ROA chung của các doanh nghiệp trong nền kinh tế giảm từ 6,6% năm 2012 xuống còn 3,2% năm 2015.

*Hình 2.30: Hiệu suất sinh lợi trên tài sản - ROA của doanh nghiệp phân theo quy mô giai đoạn 2007-2015*

Đơn vị: %



Nguồn: Xử lý dữ liệu từ khảo sát doanh nghiệp hàng năm của TCTK

Xét theo quy mô doanh nghiệp, ROA cũng tăng theo cùng chiều với quy mô doanh nghiệp. ROA của các doanh nghiệp có quy mô lớn và quy mô vừa luôn cao nhất và diễn biến giống nhau, cùng tăng trong giai đoạn 2007-2009 rồi giảm liên tục trong giai đoạn 2010-2013 và phục hồi nhẹ trong năm 2014 và 2015. Trong khi đó, ROA của các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và siêu nhỏ diễn biến phức tạp hơn theo hình *sin*, nhất là

đối với các doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ với biên độ lớn. ROA của các doanh nghiệp siêu nhỏ sau khi giảm liên tục trong giai đoạn 2007-2010, từ mức 4,2% xuống 3%, đã tăng mạnh trong 2 năm 2011-2012 lên mức 7,7%, cao nhất so trong số các nhóm doanh nghiệp phân theo quy mô, rồi lại giảm mạnh xuống còn 3,3% năm 2013 và hồi phục nhẹ lên 3,5% năm 2014, tiếp sau đó lại giảm xuống 2,9% năm 2015. Diễn biến ROA của các doanh nghiệp có quy mô nhỏ cũng giống với ROA của các doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ, nhưng với biên độ hẹp hơn. Đáng chú ý, nếu giai đoạn 2007-2010, ROA của các doanh nghiệp siêu nhỏ thấp nhất, thì sang giai đoạn 2011-2014, ROA của các doanh nghiệp nhỏ lại thấp nhất. Tới năm 2015, ROA của các doanh nghiệp siêu nhỏ lại tiếp tục giảm xuống 2,9%, thấp nhất trong các quy mô doanh nghiệp, nghĩa là doanh nghiệp phải bỏ ra 100 đồng tài sản để thu về chỉ 2,9 đồng lợi nhuận.

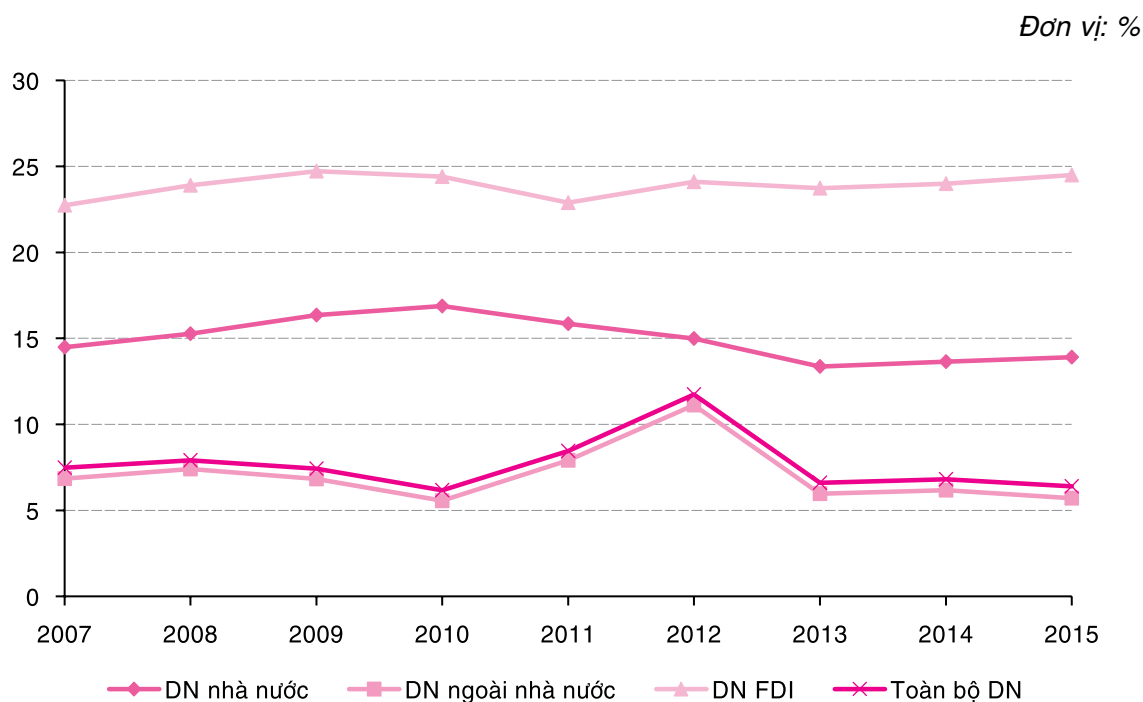
Xét theo ngành nghề kinh doanh, ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là ngành có ROA cao nhất và luôn đạt trên 10% trong cả giai đoạn 2007-2015, đứng thứ hai là ngành thông tin và truyền thông với ROA cũng luôn đạt trên 10% trong cả giai đoạn 2007-2014 và tụt xuống 8,9% trong năm 2015. Đáng chú ý, nếu thông tin và truyền thông là ngành có tỷ lệ doanh nghiệp thua lỗ cũng rất cao, đứng thứ 3 trong năm 2015, thì ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản lại là ngành có tỷ lệ doanh nghiệp thua lỗ thấp thứ 3. Điều này càng cho thấy lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản có rất nhiều tiềm năng và có nhiều doanh nghiệp hoạt động tốt. Cũng giống ngành thông tin và truyền thông, dù có tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ cao nhất, nhưng giáo dục và đào tạo lại có tỷ lệ ROA đứng thứ 4 trong tổng số các ngành. Kết quả này cho thấy rõ sự phân hóa về hoạt động kinh doanh trong hai ngành thông tin và truyền thông, giáo dục và đào tạo, nơi tỷ lệ doanh nghiệp thua lỗ cao, nhưng ROA cũng cao. Hai ngành có ROA thấp nhất là xây dựng (1,8%) và bán buôn bán lẻ (2,5%). ROA của hai ngành này luôn ở mức thấp nhất trong giai đoạn 2007-2015, cho thấy tỷ lệ sinh lợi trên tài sản của hai ngành này rất thấp.

Xét theo loại hình kinh doanh, ROA của các công ty TNHH và công ty cổ phần là thấp nhất, lần lượt là 2,5% và 2,7%, điều này là dễ hiểu khi mà hai loại hình này đều có tỷ lệ doanh nghiệp thua lỗ ở mức cao. Tuy nhiên, mặc dù có tỷ lệ thua lỗ cao nhất những các công ty hợp danh lại có chỉ số ROA cao gấp 4 lần hai loại hình trên, đạt tới 9,3%. Chỉ số ROA cao phản ánh năng lực sử dụng tài sản để sản sinh lợi nhuận của các thành viên hợp danh. Loại hình doanh nghiệp tư nhân, với tỷ lệ thua lỗ thấp nhất, có chỉ số ROA là 4,5%, vẫn cao hơn khá nhiều so với chỉ số ROA của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước.

#### **4.4.3. Hiệu suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu - ROE**

Tương tự như ROA, hiệu suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE) của các doanh nghiệp FDI vẫn cao nhất. Cùng với chỉ số vòng quay vốn tự có, ROE tiếp tục khẳng định việc sử dụng hiệu quả các nguồn vốn tự có của các doanh nghiệp FDI khi mà chỉ số này luôn ở mức cao so với 2 khu vực doanh nghiệp còn lại.

Hình 2.31: Hiệu suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu - ROE của doanh nghiệp giai đoạn 2007-2015



Nguồn: Xử lý dữ liệu từ khảo sát doanh nghiệp hàng năm của TCTK

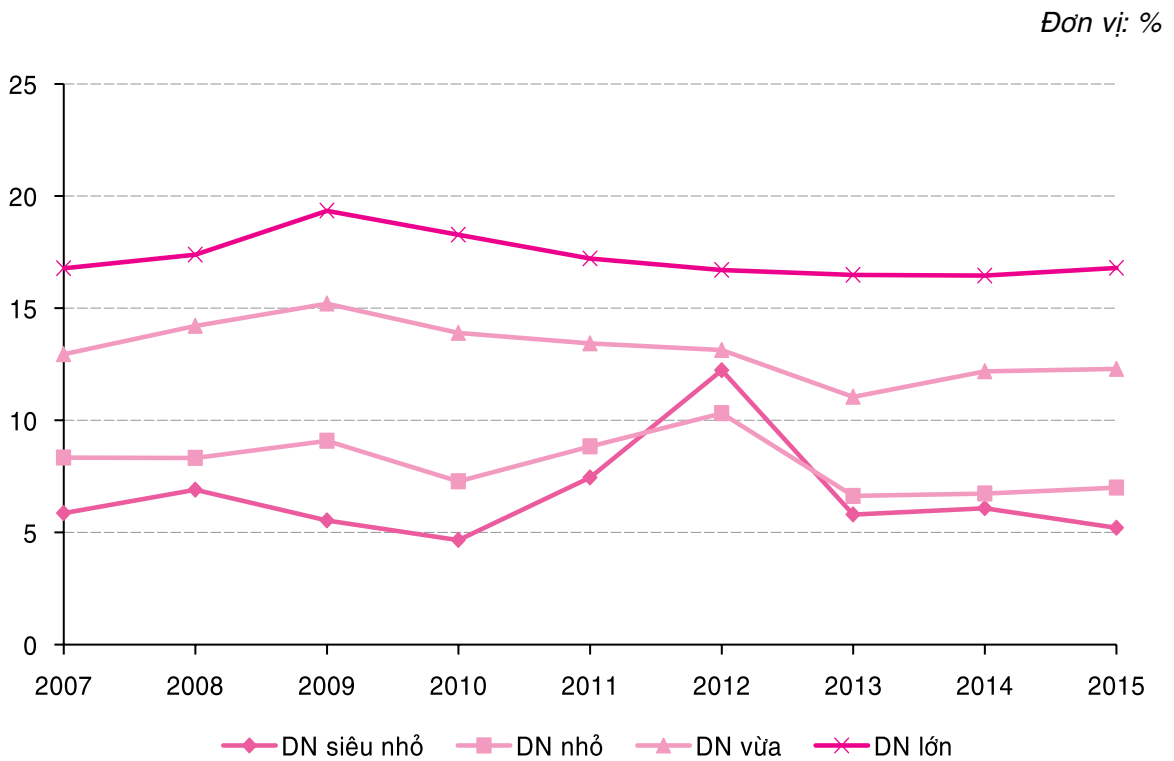
Tiếp theo là ROE của các doanh nghiệp nhà nước. ROE của các doanh nghiệp nhà nước đã có xu hướng tăng lên trong giai đoạn 2007-2010, từ 14,5% năm 2007 lên 16,9% năm 2011, tuy nhiên sau đó giảm liên tục trong giai đoạn 2011-2013 xuống chỉ còn 13,4% rồi phục hồi nhẹ lên 13,9% năm 2015. Tuy nhiên, không giống như các doanh nghiệp FDI, các doanh nghiệp nhà nước hoạt động dựa nhiều hơn vào các khoản nợ, do đó tỷ trọng nguồn vốn tự có trên tổng nguồn vốn thấp, nhờ đó hiệu quả sử dụng nguồn vốn tự có cao hơn khi so sánh với kết quả chung của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp ngoài quốc doanh có tỷ lệ ROE luôn thấp nhất, đạt 5,7% năm 2015, chỉ bằng gần 1/2 so với các doanh nghiệp nhà nước và 1/4 các doanh nghiệp FDI.

Cũng giống như ROA, ROE cũng thay đổi tỷ lệ thuận với quy mô doanh nghiệp. Doanh nghiệp có quy mô lớn luôn có ROE cao nhất, tuy nhiên có xu hướng giảm đi kể từ năm 2009. ROE của các doanh nghiệp có quy mô vừa cao thứ hai và có xu hướng thay đổi giống ROE của các doanh nghiệp lớn. ROE của các doanh nghiệp siêu nhỏ thường thấp nhất và biên độ thay đổi cũng lớn nhất, nhất là năm 2012, tăng lên mức 12,2%, cao hơn cả các doanh nghiệp nhỏ và gần bằng các doanh nghiệp vừa. Tuy nhiên, đến năm 2015, ROE của các doanh nghiệp siêu nhỏ lại giảm mạnh về mức 5,2%, thấp nhất trong số 4 nhóm doanh nghiệp.

Xét theo ngành kinh doanh, cũng giống như trường hợp ROA, ROE của các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản và thông tin và truyền thông là cao nhất, lần lượt

đạt 15,5% và 13,6% năm 2015. Hai ngành này có ROE luôn ở mức cao nhất trong cả giai đoạn 2007-2015 và đây cũng là hai trong số 4 ngành có ROE trên 10% năm 2015, ngành thứ 3 và thứ 4 là nghệ thuật, vui chơi và giải trí (11,0%) và sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí (10,6%). Ba ngành tiếp theo có ROE cao là hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm (9,7%), giáo dục và đào tạo (9,2%) và Hoạt động dịch vụ khác (8,8%). Ở chiều ngược lại, xây dựng tiếp tục là ngành có ROE thấp nhất (3,8%), tiếp đến là bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (5,5%) và hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (6,3%).

*Hình 2.32: Hiệu suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu - ROE của doanh nghiệp phân theo quy mô lao động giai đoạn 2007-2015*



*Nguồn: Xử lý dữ liệu từ khảo sát doanh nghiệp hàng năm của TCTK*

Xét theo loại hình doanh nghiệp, tương tự như chỉ số ROA, các công ty hợp danh là loại hình có chỉ số ROE cao nhất (13,1%), gần gấp đôi loại hình doanh nghiệp xếp thứ hai là các doanh nghiệp tư nhân với ROE bằng 7,1%. Xếp thứ ba và thứ tư là các công ty cổ phần và công ty TNHH với ROE lần lượt là 5,8% và 5,3%.

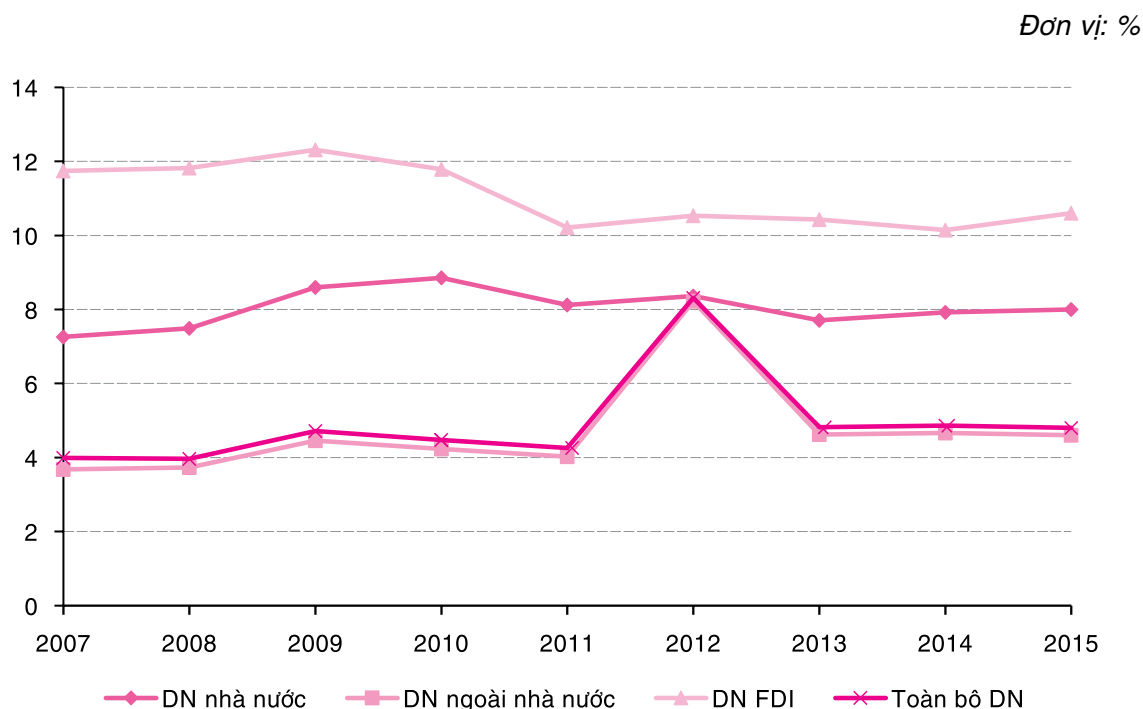
#### 4.4.4. Hiệu suất sinh lợi trên doanh thu

Các doanh nghiệp FDI tiếp tục có hiệu suất sinh lợi trên doanh thu (ROS) cao nhất, dù chỉ số này có xu hướng giảm đi từ 11,7% năm 2007 xuống còn 10,6% năm 2015. Xếp thứ hai là các doanh nghiệp nhà nước, khi ROS của các doanh nghiệp này đã tăng từ 7,3% năm 2007 lên 8,0% năm 2015. Điều này cho thấy khả năng sinh lợi trên doanh

thu của các doanh nghiệp nhà nước đã ngày càng được cải thiện. ROS của các doanh nghiệp ngoài nhà nước luôn ở mức thấp nhất dù có tăng nhẹ trong giai đoạn 2007-2015 từ 3,7% lên 4,6%. Đáng chú ý là ROS của các doanh nghiệp ngoài nhà nước đã tăng mạnh vào năm 2012, từ mức 4% của năm 2011 lên mức 8,2% nhưng sau đó lại giảm mạnh vào năm 2015 xuống chỉ còn 4,6%.

Xét theo quy mô doanh nghiệp, ngoại trừ sự khác biệt của năm 2012, trong các năm khác, ROS của các doanh nghiệp có quy mô lớn vẫn luôn cao nhất tuy nhiên có xu hướng giảm, nhất là kể từ năm 2009. Trong khi đó, các doanh nghiệp siêu nhỏ dường như lại có ROS cao hơn các doanh nghiệp nhỏ. Đáng chú ý là nếu ROS của các doanh nghiệp khác có xu hướng giảm đi thì của các doanh nghiệp siêu nhỏ lại có xu hướng tăng lên, từ 3,9% năm 2007 lên 5,4% năm 2015 và cao hơn cả ROS của các doanh nghiệp quy mô vừa. Trong khi đó, ROS của các doanh nghiệp có quy mô nhỏ thường thấp nhất và có chiều hướng giảm từ 3,7% năm 2007 xuống 3,6% năm 2015.

*Hình 2.33: Hiệu suất sinh lợi trên doanh thu - ROS của doanh nghiệp giai đoạn 2007-2015*



Nguồn: Xử lý dữ liệu từ khảo sát doanh nghiệp hàng năm của TCTK

Xét theo ngành kinh tế, đã có sự thay đổi so với ROA và ROE. Hai ngành có ROS cao nhất là hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm (21,0%) và hoạt động kinh doanh bất động sản (18,5%). Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản dù có ROA và ROE cao nhất, cũng chỉ có ROS ở mức 10,1%, xếp thứ 6. Trong khi đó, ngành thông tin và truyền thông, nhưng cũng chỉ có ROS cao thứ 3 với mức 15,2%. Ở chiều ngược lại,

hai ngành bán buôn bán lẻ (3,1%) và xây dựng (3,8%) vẫn tiếp tục là các ngành có ROS thấp nhất. Ngành có ROS thấp thứ 3 là công nghiệp chế biến chế tạo (4,2%).

Xét theo loại hình doanh nghiệp, về cơ bản ROS của các loại hình doanh nghiệp cũng đi theo xu hướng chung như chỉ số ROA và ROE, đó là các công ty hợp danh có ROS cao nhất (14,7%), tiếp đến là các doanh nghiệp tư nhân (5,2%). Hai loại hình công ty TNHH và công ty cổ phần có tỷ lệ lợi nhuận trên doanh thu thấp nhất, lần lượt là 4,5% và 4,4%.

*Hình 2.34: Hiệu suất sinh lợi trên doanh thu - ROS của doanh nghiệp phân theo quy mô lao động giai đoạn 2007-2015*



Nguồn: Xử lý dữ liệu từ khảo sát doanh nghiệp hàng năm của TCTK





PHÒNG THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

**PHẦN III**  
**QUẢN TRỊ CÔNG TY**



## I. THỰC TRẠNG QUẢN TRỊ CÔNG TY TẠI CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

Sau hơn 30 năm đổi mới, thực hiện chính sách kinh tế nhiều thành phần, hệ thống doanh nghiệp ở Việt Nam đã hình thành và phát triển rộng khắp trên cả nước ở tất cả các ngành kinh tế. Cùng với sự phát triển nhanh chóng về số lượng doanh nghiệp và sự xuất hiện của các công ty lớn, vấn đề quản trị công ty đang ngày càng thu hút sự quan tâm của cộng đồng doanh nghiệp và các nhà xây dựng chính sách, pháp luật về doanh nghiệp. Trong quá trình hoàn thiện môi trường kinh doanh cho các doanh nghiệp, khung quản trị về công ty cũng đã từng bước xây dựng, bổ sung và hoàn thiện. Cho đến nay, khung Quản trị công ty (QTCT) ở Việt Nam được đánh giá là phù hợp với các yêu cầu và nguyên tắc quản trị phổ biến được thừa nhận trên thế giới. Tuy nhiên, hoạt động QTCT ở Việt Nam vẫn còn nhiều điểm hạn chế và yếu kém. Khái niệm “QTCT” vẫn còn rất mới mẻ. Nhiều lãnh đạo doanh nghiệp còn lẫn lộn giữa QTCT với quản lý tác nghiệp. Việc thực hành quản lý theo kiểu thuận tiện và sự thiếu vắng các yếu tố của QTCT làm cho năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp gặp nhiều hạn chế. Doanh nghiệp lúng túng và chậm phản ứng với sự thay đổi của môi trường kinh doanh, đặc biệt là trong bối cảnh khủng hoảng tài chính. Sự yếu kém về quản trị cũng làm cho doanh nghiệp Việt Nam “chậm lớn”, đông về số lượng, nhưng yếu kém về chất lượng.

Quan niệm và nội dung của QTCT ở các quốc gia là rất khác nhau. Điều này do sự khác nhau về nguồn gốc thể chế luật pháp, văn hóa và trình độ phát triển của thị trường tài chính tại mỗi nước... từ đó ảnh hưởng đến quyền của cổ đông, quyền của chủ nợ và thực thi quyền sở hữu. Tuy nhiên có thể đưa ra một định nghĩa chung, dung hòa được sự khác nhau trong cách quan niệm về QTCT như sau: QTCT là một hệ thống các cơ chế và quy định, thông qua đó, công ty được định hướng điều hành và kiểm soát nhằm đáp ứng quyền lợi của nhà đầu tư, người lao động và những người điều hành công ty. QTCT là một quá trình giám sát và kiểm soát được thực hiện để bảo đảm cho việc thực thi quản trị kinh doanh phù hợp với lợi ích của các cổ đông. QTCT nghĩa rộng còn hướng đến đảm bảo quyền lợi của những người liên quan, không chỉ là cổ đông mà còn bao gồm cả các nhân viên, khách hàng, nhà cung cấp, môi trường và các cơ quan nhà nước. QTCT được đặt trên cơ sở của sự tách biệt giữa quản lý và sở hữu doanh nghiệp. Công ty là của chủ sở hữu: nhà đầu tư, cổ đông nhưng để công ty tồn tại và phát triển phải có sự dẫn dắt của Hội đồng quản trị, sự điều hành của Ban giám đốc và sự đóng góp của người lao động, những người này không phải lúc nào cũng có chung ý chí và quyền lợi. Điều này dẫn đến cần phải có một cơ chế để nhà đầu tư, cổ đông có thể kiểm soát việc điều hành công ty nhằm đem lại hiệu quả cao nhất. QTCT tập trung xử lý các vấn đề thường phát sinh trong mối quan hệ ủy quyền trong công ty, ngăn ngừa và hạn chế những người quản lý lạm dụng quyền và nhiệm vụ được giao sử dụng tài sản và cơ hội kinh doanh của công ty phục vụ cho lợi ích riêng của bản thân hoặc của người khác, hoặc làm thất thoát nguồn lực do công ty kiểm soát. Tóm lại, QTCT là mô hình cân bằng và kiểm chế quyền lực giữa các bên liên quan của công ty, nhằm đảm bảo sự phát triển dài hạn và

bền vững của công ty. Đồng thời, QTCT cũng lập ra các nguyên tắc và quy trình, thủ tục ra quyết định trong công ty, qua đó ngăn chặn sự lạm dụng quyền lực và chức vụ, giảm thiểu những rủi ro liên quan đến hoặc có nguồn gốc từ những giao dịch với các bên có liên quan, những xung đột lợi ích tiềm năng và từ việc không có tiêu chuẩn rõ ràng hoặc không tuân thủ các quy định về công bố thông tin và không minh bạch.

### 1.1. Một số thực tiễn trong quản trị doanh nghiệp ở Việt Nam

Mục 3.1 phần II của Báo cáo này đã chỉ rõ xu hướng chuyển dịch của các doanh nghiệp Việt Nam về loại hình doanh nghiệp, theo đó giai đoạn 2007 đến nay liên tục chứng kiến sự lên ngôi của các mô hình kinh doanh hiện đại thông qua hình thức công ty TNHH và công ty cổ phần, thay thế dần mô hình quản trị truyền thống theo kiểu gia đình dưới hình thức các công ty tư nhân (xem Bảng 2.3). Sự chuyển dịch này là một dấu hiệu tích cực. Cho dù các doanh nghiệp này có thể chưa áp dụng được toàn bộ những thực tiễn tốt về quản trị công ty, song sự tiệm cận dần tới các chuẩn mực về quản trị đã mang lại những ưu thế nhất định trong hoạt động của doanh nghiệp.

Để phản ánh rõ bức tranh của các doanh nghiệp đang hoạt động theo các mô hình hiện đại (công ty TNHH, công ty cổ phần, FDI - trong đó có các DN niêm yết), trong năm 2016 VCCI đã tiến hành khảo sát đối với 400 doanh nghiệp. Cơ cấu khảo sát phân bổ theo các loại hình như trong Bảng 3.1 và khá tương đồng với cơ cấu các loại hình doanh nghiệp theo kết quả tổng điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê:

*Bảng 3.1. Cơ cấu khảo sát doanh nghiệp của VCCI*

Loại hình doanh nghiệp	Số lượng khảo sát	Tỷ lệ (%)
DN nhà nước	6	1,5
DN tư nhân	12	3,0
Công ty hợp danh	1	0,25
Công ty TNHH	226	56,5
Công ty cổ phần	140	35,0
Doanh nghiệp FDI	15	3,75
<b>Tổng</b>	<b>400</b>	<b>100</b>

*Nguồn: VCCI*

Bảng 3.2 khái quát một số thực tiễn trong quản trị doanh nghiệp tại các doanh nghiệp Việt Nam thông qua các kết quả khảo sát. Cần lưu ý rằng, những đặc trưng này không phải là những nguyên tắc của quản trị công ty. Thực chất, nó chỉ phản ánh nhận thức của doanh nghiệp về một số bộ phận cấu thành giúp cho doanh nghiệp hướng tới một nền quản trị tốt.

**Bảng 3.2. Khái quát một số thực tiễn trong quản trị doanh nghiệp ở Việt Nam**

Đơn vị: % DN

Loại hình doanh nghiệp	Có ban kiểm soát nội bộ	Có xây dựng và ban hành điều lệ DN	Có ban hành các quy chế nội bộ về thực hành quản trị công ty tốt	Có xây dựng chiến lược kinh doanh	Có xây dựng kế hoạch kinh doanh hàng năm	Ban hành các báo cáo về tình hình kinh doanh, tài chính hàng năm	Thực hiện việc kiểm toán nội bộ hàng năm	Thực hiện việc kiểm toán độc lập hàng năm	Ban hành các văn bản hướng dẫn về thực hiện trách nhiệm xã hội	Tỷ lệ lao động trong công ty được ký hợp đồng dài hạn	Có tổ chức công đoàn	Lãnh đạo của tổ chức công đoàn năm trong ban lãnh đạo của công ty
Công ty niêm yết	88,9	88,9	85,2	96,3	100	85,2	77,8	77,8	50,0	87,3	88,9	48,1
Tính chung	52,5	68,8	58,5	83,5	85,8	69,3	52,5	48,5	41,3	77,57	66,0	36,0
Trong đó												
DN Nhà nước	33,3	83,3	66,7	66,7	83,3	33,3	66,7	83,3	66,7	85,8	100	83,3
DN tư nhân	25,0	58,3	50,0	91,7	83,3	66,7	58,3	25,0	58,3	68,9	50,0	33,3
Công ty hợp danh	0	100	100	0	0	0	0	0	0	90,0	0	0
Công ty TNHH	44,2	60,6	57,1	82,3	85,0	65,5	49,1	45,1	39,4	75,3	62,4	31,4
Công ty Cổ phần	69,3	80,7	60,0	87,1	86,4	78,6	56,4	49,3	42,1	81,2	70,0	43,6
Doanh nghiệp FDI	53,3	80,0	66,7	73,3	100	60,0	60,0	100	40,0	80,9	86,7	20,0

Nguồn: VCCI

Đây chỉ là những chỉ số có tính chất hết sức sơ đẳng liên quan đến QTCT, chẳng hạn như: DN có Ban kiểm soát nội bộ, DN có xây dựng và ban hành điều lệ công ty, DN có ban hành các báo cáo tình hình tài chính, tình hình kinh doanh, v.v...

Theo kết quả khảo sát này cho thấy ở khu vực có nhiều DN có mô hình hiện đại hơn thì việc áp dụng những chỉ số này phổ biến hơn. Khu vực các công ty niêm yết là nơi các chỉ số này áp dụng nhiều nhất. Tiếp đó là các DN có vốn đầu tư nước ngoài, công ty cổ phần, công ty TNHH và cuối cùng là DN tư nhân (do số lượng công ty hợp danh tham gia mẫu không đủ lớn nên sẽ không có kết luận về khối DN này).

Việc ban hành các báo cáo về tình hình kinh doanh, tài chính hàng năm được coi là một trong những nội dung quan trọng để minh bạch thông tin trong một mô hình quản trị công ty tốt. Trong số các DN được điều tra có 69,3% số DN đã thực hiện việc này. Các báo cáo này thường được công bố trong vòng 2 tháng (khoảng 60 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính).

Thực trạng công bố các kết quả kinh doanh hàng năm của doanh nghiệp như sau: Có 40% số DN chỉ công bố Báo cáo tài chính; tỷ lệ DN chỉ công bố Báo cáo thường niên là 6,5% và tỷ lệ DN công bố cả Báo cáo tài chính và Báo cáo thường niên là gần 23%; Có khoảng 1% số DN công bố báo cáo khác và có đến 30% số DN không công bố báo cáo nào. Trong số các doanh nghiệp không công bố báo cáo nào thì nhóm các công ty trách nhiệm hữu hạn, chiếm đa số, 65%. Trong khi đó, nhóm các công ty tư nhân chỉ chiếm 5%, điều mà theo suy đoán, thường cho rằng đây là những doanh nghiệp khép kín.

*Bảng 3.3. Thực hiện trách nhiệm xã hội và tổ chức công đoàn tại các doanh nghiệp*

*Đơn vị: % doanh nghiệp*

Loại hình doanh Nghiệp	Tỷ lệ DN có tổ chức công đoàn	Tỷ lệ DN có thực hiện TNXH	Tỷ lệ DN có hướng dẫn, sổ tay thực hiện TNXH
Tính chung	66,0	81,5	41,3
Trong đó			
<i>DN Nhà nước</i>	<i>100</i>	<i>100</i>	<i>66,7</i>
<i>DN tư nhân</i>	<i>50,0</i>	<i>100</i>	<i>58,3</i>
<i>Công ty hợp danh</i>	<i>0</i>	<i>100</i>	<i>0</i>
<i>Công ty TNHH</i>	<i>62,4</i>	<i>78,3</i>	<i>39,4</i>
<i>Công ty Cổ phần</i>	<i>70,0</i>	<i>83,6</i>	<i>42,1</i>
<i>Doanh nghiệp FDI</i>	<i>86,7</i>	<i>86,7</i>	<i>40,0</i>

*Nguồn: VCCI*

Trái ngược với tình trạng về công bố các kết quả kinh doanh, việc thực hiện kiểm toán độc lập lại được thực hiện hết sức chặt chẽ và nghiêm túc tại 100% DN FDI. Trong khi đó chỉ có 25% số DN tư nhân thực hiện việc này. Tỷ lệ các DN thực hiện kiểm toán độc lập tăng dần theo thứ tự: Nhóm công ty TNHH - 45,1%; Nhóm công ty cổ phần -

49,3% và nhóm DN nhà nước 83,3%. Đương nhiên, đối với các DN Nhà nước, trong nhiều trường hợp các DN này còn chịu sự giám sát của kiểm toán Nhà nước, do vậy tỷ lệ DN nhà nước không kiểm toán độc lập ít hơn 100% là điều dễ hiểu. Đặc biệt các kết luận của kiểm toán độc lập lại được công khai tại 100% số DN nhà nước, trong khi đó tại nhóm các DN FDI, kết quả này chỉ được công khai tại 36% số DN. Nhóm các công ty cổ phần cũng có tới gần 74% số DN công khai kết quả kiểm toán độc lập.

Một điểm rất đáng quan tâm đó là kết quả thực hiện trách nhiệm xã hội và xây dựng tổ chức công đoàn trong các DN. Với hình thức tổ chức kinh doanh càng hiện đại, thì các hoạt động về thực hiện trách nhiệm xã hội ngày càng phổ biến, nhất là thực hiện các tiêu chuẩn minh bạch. Bảng 3.3 cho thấy hầu hết các DN Nhà nước và DN khu vực FDI đều có tổ chức công đoàn. Tỷ lệ các DN thực hiện trách nhiệm xã hội ở cả 02 khu vực DN đều khá cao nhưng đáng chú ý là việc tổ chức thực hiện trách nhiệm xã hội: Tại khu vực DN nhà nước, việc hướng dẫn thực hiện công tác liên quan đến trách nhiệm xã hội được thực hiện khá rõ ràng trong khi đó ngay cả khu vực FDI cũng chỉ có 40% có việc hướng dẫn này. Tình trạng ở các khu vực công ty tư nhân và công ty TNHH không khác hơn, với một nhận thức khá đơn giản hay cách hiểu về thực hiện trách nhiệm xã hội đôi khi có thể chỉ là làm các công việc từ thiện, điều mà có thể khiến cho tỷ lệ DN tư nhân thực hiện trách nhiệm xã hội ở khu vực DN tư nhân lên tới 100%.

### **1.1.1. Đánh giá việc ban hành các văn bản, quy định về QTCT trong doanh nghiệp**

Thực hành quản trị công ty tốt là nhân tố hết sức quan trọng trong cạnh tranh quốc tế, tạo dựng niềm tin của các cổ đông, nâng cao khả năng tiếp cận vốn và giảm thiểu nguy cơ bị tác động bởi các cuộc khủng hoảng tài chính của doanh nghiệp. Ngoài ra, thực hành quản trị công ty đóng vai trò quan trọng trong việc thiết lập một hệ tiêu chuẩn chung nhằm nâng cao trình độ quản trị công ty và năng lực thực thi hệ thống kiểm soát nội bộ. Quản trị công ty tốt là tiền đề cho hệ thống kiểm soát vận hành hiệu quả. Để thực hành quản trị công ty tốt, doanh nghiệp cần phải xây dựng và ban hành các văn bản, quy định về QTCT. Một số văn bản, quy định liên quan đến việc QTCT mà doanh nghiệp cần xây dựng và ban hành như: Điều lệ công ty; Quy chế nội bộ về Quản trị công ty và Bộ quy tắc ứng xử.

#### **a) Bản Điều lệ công ty**

Theo Điều 25 của Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ban hành ngày 26/11/2014, tất cả các doanh nghiệp là pháp nhân đều phải xây dựng Điều lệ công ty. Đối với các công ty đại chúng, Điều lệ công ty phải được xây dựng dựa trên Điều lệ mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 121/2012/TT-BTC ngày 26/7/2012 của Bộ Tài chính quy định về quản trị công ty áp dụng cho các công ty đại chúng với những tiêu chuẩn cao hơn so với các công ty thông thường. Trong các văn kiện cấu thành công ty thì bản Điều lệ đóng vai trò rất quan trọng khi công ty hoạt động.

Bản Điều lệ công ty là một bản hợp đồng giữa công ty với các cổ đông và giữa các cổ đông. Đây là bản cam kết của tất cả thành viên trong công ty về thành lập và hoạt



động công ty. Bản điều lệ có mục đích là ấn định quyền hạn và bổn phận của các cổ đông, của các thành viên hội đồng quản trị và mối tương quan giữa các loại cổ đông với nhau. Bản Điều lệ chính là văn bản điều chỉnh hoạt động nội bộ của công ty. Mặc dù bản Điều lệ quy định các quyền lợi và nghĩa vụ của cổ đông, nhưng thực sự nó là một nghệ thuật sắp xếp trong hành lang luật pháp của công ty, nhằm cân bằng quyền lợi trong công ty ở một mức nào đó để thu hút được nhiều người khác bỏ vốn vào mà vẫn giữ được quyền kiểm soát.

Bản Điều lệ công ty là một văn kiện cơ bản trong hoạt động của công ty. Có thể thấy bản Điều lệ thực sự quan trọng trong quá trình hoạt động của công ty. Cổ đông sẽ nhìn vào bản Điều lệ để biết được quyền lợi và nghĩa vụ của mình. Bản Điều lệ chính là nơi các đối tượng liên quan với công ty tìm thấy quyền lợi và nghĩa vụ của mình.

Bản Điều lệ công ty phản ánh ý tưởng của người sáng lập. Bản Điều lệ quy định quyền lợi nghĩa vụ của các thành viên trong công ty, nhưng thực sự, nó lại chính là sự sắp đặt mà người sáng lập công ty đưa ra nhằm cân bằng quyền lợi trong công ty cũng như tạo cơ chế vận hành để công ty phát triển. Đồng thời, bản Điều lệ thường nhằm thu hút được nhiều người khác bỏ vốn mà vẫn giữ được quyền kiểm soát cho cổ đông sáng lập. Bản Điều lệ, do vậy, thực chất là thể hiện ý đồ của những người sáng lập trong tương quan của họ với những cổ đông khác. Và theo ý nghĩa này, thực chất, bản Điều lệ là một nghệ thuật sắp xếp trong hành lang luật pháp của người sáng lập hay người nắm số vốn lớn nhất để thực hiện ý đồ kinh doanh của mình.

Bản Điều lệ công ty trở thành “cẩm nang” cho nhiều hoạt động của công ty vì trong đó có những điều khoản nêu luôn các quy định, quy chế, quy tắc quản lý, điều hành công ty. Do vậy, nhiều công ty rất chú trọng từ việc xây dựng đến áp dụng điều lệ, từ đó điều hành công ty rất thuận lợi, hanh thông, hiệu quả. Trên thế giới, bản Điều lệ khá quan trọng trong giải quyết những tranh chấp. Trong khi đó ở nước ta, tình trạng khá phổ biến là các DN không chú trọng xây dựng một bản Điều lệ phù hợp với điều kiện thực tế của công ty mình mà chỉ làm qua loa, chiếu lệ để đáp ứng yêu cầu của quá trình thực hiện các thủ tục hành chính có liên quan. Để tiết kiệm chi phí nhiều DN sẵn sàng chấp nhận lựa chọn một bản Điều lệ “mẫu” được sử dụng cho việc thành lập tất cả các loại hình DN do các tổ chức/cá nhân không có nghiệp vụ tư vấn chuyên luật cung cấp trong gói thành lập DN giá rẻ. Hậu quả của việc này là khi công ty đi vào hoạt động, hàng loạt vấn đề nội bộ và tranh chấp đã nảy sinh mà bản thân Điều lệ công ty không có hoặc quy định không đúng với thực tế tại DN. Những sửa đổi, bổ sung sau đó khiến cho công ty không chỉ mất thời gian mà cả tiền bạc.

Tại nhiều DN, dù Điều lệ được lưu giữ tại Trụ sở chính, nhưng nhiều cổ đông/thành viên không tiếp cận được thông tin để xem xét, sao chép, trích lục để bảo vệ quyền lợi của mình trước những vi phạm của công ty hoặc người quản lý và điều hành. Những quy định về xử lý vi phạm hành chính đối với những vi phạm về lưu giữ tài liệu như Điều lệ công ty không được ban hành càng khiến cho việc vi phạm trở nên phổ biến hơn. Nhiều trường hợp, cổ đông muốn xem xét, phải tới cơ quan đăng ký kinh doanh (ĐKKD) xin

trích sao Điều lệ, nên rất mất thời gian và chi phí. Thậm chí nhiều công ty không lưu giữ bản chính hoặc các bản sửa đổi, bổ sung của Điều lệ.

Mặt khác do hệ thống luật pháp của Việt Nam hay có sự thay đổi nên có nhiều công ty soạn thảo Điều lệ theo các quy định cũ (như Luật doanh nghiệp năm 1999 hay Luật doanh nghiệp năm 2005) mà các công ty này đã không sửa đổi bổ sung cho phù hợp. Điều lưu ý hết sức quan trọng ở đây là khi áp dụng các điều khoản của Điều lệ công ty, trong trường hợp pháp luật có quy định khác với nội dung các điều, khoản của Điều lệ đó thì các điều khoản đó của Điều lệ công ty đương nhiên vô hiệu và công ty luôn phải thực hiện theo các qui định của pháp luật hiện hành.

Theo kết quả khảo sát doanh nghiệp được thực hiện vào năm 2016 của VCCI, chỉ có 68,8% doanh nghiệp (các doanh nghiệp này không phải là công ty tư nhân) trả lời có xây dựng và ban hành Điều lệ công ty. Có tới 31,2% doanh nghiệp trả lời không có Điều lệ công ty mặc dù Luật doanh nghiệp quy định bắt buộc các doanh nghiệp là pháp nhân phải xây dựng bản Điều lệ công ty. Như vậy, có thể hiểu rằng những doanh nghiệp trả lời không có Điều lệ công ty là những doanh nghiệp chỉ xây dựng Điều lệ mang tính hình thức, không thực sự sử dụng bản Điều lệ công ty như cẩm nang hoạt động dẫn đến hệ quả là nhân viên trong công ty không biết đến có sự tồn tại của loại văn bản này. Trong các doanh nghiệp trả lời có bản Điều lệ công ty, có 63% doanh nghiệp do Phòng tổ chức/Phòng hành chính được giao chức năng theo dõi việc tuân thủ bản Điều lệ, 23,8% doanh nghiệp do Ban kiểm soát theo dõi, 4% do Phòng Pháp chế theo dõi và vẫn tồn tại 6,5% doanh nghiệp không có bộ phận nào theo dõi.

### *b) Quy chế nội bộ về quản trị công ty*

Với các đặc điểm riêng biệt của công ty cổ phần, bên cạnh Điều lệ công ty, quy chế đóng vai trò là một công cụ hữu ích để quản lý các hoạt động nội bộ đối với loại hình công ty cổ phần. Đối với loại hình công ty cổ phần, khó khăn đối với doanh nghiệp đến từ hoạt động quản lý công ty. Nguyên nhân là do công ty cổ phần có số lượng thành viên tham gia góp vốn và cùng kinh doanh tương đối lớn. Vì vậy, ban hành quy chế có thể xem là một giải pháp hữu ích trong việc điều hành bộ máy doanh nghiệp bên cạnh Điều lệ công ty. Mặt khác, công ty cổ phần là loại hình doanh nghiệp mà vốn điều lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau và không hạn chế số lượng thành viên mua cổ phần để góp vốn. Vì vậy, quy chế sẽ đóng vai trò giúp các cổ đông góp vốn hay cổ đông sáng lập để điều hành công ty với cơ cấu tổ chức chặt chẽ, chuyên nghiệp. Không chỉ xuất phát từ áp lực của cổ đông hay các bên liên quan, mà chính HĐQT và ban giám đốc công ty cũng thường có khuynh hướng muốn xây dựng một quy chế quản trị công ty bài bản để giúp công ty hoạt động chuyên nghiệp, minh bạch nhằm nâng cao uy tín công ty và thu hút sự quan tâm của các nhà đầu tư bên ngoài. Tuy nhiên, do nhận thức về quản trị công ty còn nhiều hạn chế, đồng thời, không loại trừ yếu tố cố tình hiểu sai bản chất và ý nghĩa của quản trị công ty. Hiện nay các quy chế quản trị công ty ở một số doanh nghiệp Việt Nam thường được xây dựng mang tính hình thức, chung chung,

chưa đáp ứng được yêu cầu cần có của những nguyên tắc QTCT theo thông lệ quản trị tốt nhất và chưa đáp ứng được nguyện vọng của cổ đông cũng như các bên liên quan.

Quản trị công ty không chỉ liên quan đến cổ đông mà còn chi phối và ảnh hưởng đến các bên liên quan đến công ty. Vì vậy, các công ty (dù là niêm yết hay chưa niêm yết), khi xây dựng quy chế QTCT cần hết sức lưu ý đến những người liên quan đến công ty, bao gồm cổ đông, khách hàng, đối tác, chủ nợ, nhân viên, các cơ quan quản lý nhà nước, cộng đồng. Một quy chế QTCT, ngoài việc phải đáp ứng các yêu cầu bắt buộc trong pháp luật doanh nghiệp như Luật doanh nghiệp, Luật chứng khoán và các văn bản dưới luật; quan trọng hơn, còn phải thể hiện được cách thức QTCT chuyên nghiệp, minh bạch và hiệu quả. Nếu như các yêu cầu bắt buộc trong luật là điều kiện cần thì chính các yêu cầu từ thực tiễn hoạt động quản trị doanh nghiệp, trong đó rất quan trọng là kỳ vọng của cổ đông và các bên liên quan, mới là điều kiện đủ. Vì vậy, khi xây dựng quy chế QTCT, ban lãnh đạo công ty phải biết công ty thực sự cần gì để hoạt động chuyên nghiệp, minh bạch và hiệu quả, đảm bảo được sự công bằng trong cả quyền, nghĩa vụ và lợi ích của cổ đông và sự hài hòa với lợi ích của các bên liên quan khác.

Một khi luật và các văn bản dưới luật còn nhiều kẽ hở, chưa thể ngăn chặn triệt để các hoạt động mờ ám, thao túng, xâm phạm lợi ích cổ đông, thì chính điều lệ và quy chế quản trị công ty được xây dựng một cách nghiêm túc sẽ đóng vai trò “bọc lót”, bịt kín những kẽ hở này để bảo vệ sự minh bạch, công bằng trong công ty. Những quy định cụ thể, chặt chẽ và chi tiết hơn trong quy chế quản trị công ty về quyền lợi cổ đông, về đại hội đồng cổ đông, HĐQT, Ban kiểm soát về vấn đề ngăn ngừa xung đột lợi ích, công bố thông tin... sẽ giúp công ty tránh được những tranh cãi bất tận khi xảy ra những vấn đề liên quan mà luật không quy định hết.

Theo kết quả khảo sát được thực hiện năm 2016 của VCCI, chỉ có 58,5% doanh nghiệp (các doanh nghiệp này không phải là công ty tư nhân) trả lời có xây dựng và ban hành Quy chế nội bộ về QTCT. Vẫn còn tồn tại 41,5% doanh nghiệp không xây dựng quy chế này. Điều này cho thấy các doanh nghiệp Việt Nam chưa nhận thức được tầm quan trọng của Quy chế nội bộ về QTCT.

### **1.1.2. Đánh giá việc thực hiện các nguyên tắc quản trị công ty**

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng như hiện nay, tiêu chí để đánh giá sự thành công của các doanh nghiệp không chỉ dựa trên yếu tố về minh bạch hoá thông tin với cổ đông, khách hàng, nhân viên và cộng đồng mà doanh nghiệp hướng tới; các doanh nghiệp chỉ có thể đạt được sự thành công lâu dài và bền vững nếu cam kết thực hiện quản trị công ty theo những tiêu chuẩn phù hợp với trình độ trong nước và tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế.

Quản trị công ty là một yếu tố then chốt để đẩy mạnh hiệu quả thị trường, phát triển kinh tế cũng như tăng cường lòng tin của nhà đầu tư. Quản trị công ty liên quan tới một tập hợp các mối quan hệ giữa Ban giám đốc, HĐQT, cổ đông và các bên có quyền lợi liên quan khác. Quản trị công ty cũng thiết lập cơ cấu qua đó giúp xây dựng mục tiêu

của công ty, xác định phương tiện để đạt được các mục tiêu đó và giám sát hiệu quả thực hiện mục tiêu. Quản trị công ty tốt cần tạo được sự khuyến khích đối với HĐQT và Ban Giám đốc để thực hiện các mục tiêu vì lợi ích công ty và cổ đông cũng như phải tạo điều kiện giám sát hiệu quả. Sự tồn tại của hệ thống quản trị công ty hiệu quả trong phạm vi một công ty và trong cả nền kinh tế nói chung góp phần tạo ra mức độ tin tưởng là nền tảng cho sự vận hành của kinh tế thị trường. Nhờ đó, chi phí vốn thấp hơn và công ty được khuyến khích sử dụng các nguồn lực hiệu quả hơn và vì thế củng cố sự phát triển.

Các nước OECD đã xây dựng những nguyên tắc quản trị công ty nhằm hướng dẫn chung về quản trị công ty.

- Nguyên tắc “Đảm bảo cho việc quản trị công ty hiệu quả”: Theo nguyên tắc này, quản trị công ty cần được xem xét trong sự tác động của nó đối với hiệu quả kinh tế nói chung, tính toàn vẹn của thị trường và các cơ chế khuyến khích cho các bên tham gia thị trường và sự thúc đẩy thị trường minh bạch và hiệu quả. Các quy định trong việc quản trị công ty cần phù hợp với quy định của pháp luật, minh bạch và có khả năng cưỡng chế thực thi. Việc phân định trách nhiệm giữa các cơ quan quản lý khác nhau phải được quy định rõ ràng và đảm bảo phục vụ lợi ích của công chúng.

- Nguyên tắc “Đảm bảo quyền lợi của cổ đông”: QTCT phải bảo vệ và tạo điều kiện thực hiện quyền của cổ đông. Các quyền cơ bản của cổ đông bao gồm quyền được: 1) Đảm bảo các phương thức đăng ký quyền sở hữu; 2) Chuyển nhượng cổ phần; 3) Tiếp cận các thông tin liên quan và quan trọng về công ty một cách kịp thời và thường xuyên; 4) Tham gia và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông; 5) Bầu và bãi miễn các thành viên Hội đồng quản trị; 6) Hưởng lợi nhuận của công ty.

Thực tế cho thấy, các công ty mới chỉ tuân thủ nguyên tắc về quyền cổ đông trên hình thức nhiều hơn là nội dung, nhất là vấn đề cuộc họp ĐHĐCĐ. Tình trạng cổ đông không được tiếp cận đầy đủ các tài liệu họp là phổ biến. Thậm chí, thông báo mời họp chỉ bao gồm các chỉ dẫn về địa điểm, thời gian mà không đính kèm các tài liệu khác như Báo cáo Thường niên, trình tự, thủ tục triệu tập và biểu quyết tại ĐHĐCĐ. Trường hợp các tài liệu có được đăng trên trang web của công ty thì nhiều khi cũng không dễ dàng tải về được và hầu hết không có phiên bản tiếng Anh, điều này đặc biệt gây khó khăn cho các cổ đông là người nước ngoài. Về quyền được tham gia, bỏ phiếu tại các ĐHĐCĐ: Các cổ đông ở xa, nhất là cổ đông nhỏ thường không có điều kiện tham gia họp ĐHĐCĐ, phải ủy quyền cho các cán bộ của công ty bỏ phiếu mà không kiểm soát được việc bỏ phiếu đó. Tuy cổ đông được biểu quyết tại ĐHĐCĐ thường niên về việc lựa chọn kiểm toán nhưng các công ty thường đưa ra một danh sách các ứng viên kiểm toán để cổ đông chấp thuận, sau đó công ty được ủy quyền chọn từ danh sách này. Thực chất, HĐQT mới là người chọn đơn vị thực hiện kiểm toán độc lập chứ không phải cổ đông.

- Nguyên tắc “Đối xử bình đẳng đối với cổ đông”: Quản trị công ty cần đảm bảo sự đối xử bình đẳng đối với mọi cổ đông, trong đó có cổ đông thiểu số và cổ đông nước ngoài. Mọi cổ đông phải có cơ hội khiếu nại hiệu quả khi quyền của họ bị vi phạm. Cổ đông thiểu số phải được bảo vệ khỏi các hành động lạm dụng trực tiếp hoặc gián tiếp bởi vì lợi ích của các cổ đông nắm quyền kiểm soát và họ cần có các phương tiện khiếu nại hiệu quả. Những trở ngại đối với biểu quyết từ nước ngoài cần được loại. Cần ngăn cấm giao dịch nội gián và lạm dụng mua bán tư lợi cá nhân.

Trên thực tế, hầu hết các công ty tại Việt Nam chưa thực sự tạo điều kiện để cổ đông thực hiện biểu quyết ở nước ngoài, gây ảnh hưởng tới việc thực hiện quyền lợi của nhóm cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài. Đối với các cổ đông nhỏ, các công ty không có biện pháp khuyến khích, nâng cao năng lực của nhóm cổ đông này, nhất là trong việc tham gia đóng góp nội dung cho chương trình nghị sự của ĐHĐCĐ thường niên.

- Nguyên tắc “Đảm bảo vai trò của các bên có quyền lợi liên quan”: Quản trị công ty phải công nhận quyền của các bên có quyền lợi liên quan đã được pháp luật hay quan hệ hợp đồng quy định và phải khuyến khích sự hợp tác tích cực giữa công ty và các bên có quyền lợi liên quan trong việc tạo dựng tài sản, việc làm và ổn định tài chính cho doanh nghiệp. Các bên có quyền lợi liên quan, bao gồm cả người lao động và tổ chức đại diện cho họ, phải được tự do truyền đạt những mối quan ngại của họ về những việc làm không hợp pháp hoặc không phù hợp đạo đức lên HĐQT và việc này không được phép ảnh hưởng tới quyền của họ.

- Nguyên tắc “Công bố thông tin minh bạch”: Quản trị công ty phải đảm bảo việc công bố thông tin kịp thời và chính xác về mọi vấn đề quan trọng liên quan đến công ty, bao gồm tình hình tài chính, tình hình hoạt động, sở hữu và quản trị công ty.

Hầu hết các công ty đã áp dụng các phương thức trao đổi, phổ biến thông tin đa dạng như qua trang tin điện tử của công ty, báo cáo thường niên, thông cáo báo chí. Tuy nhiên, vấn đề tồn tại là bộ phận quan hệ nhà đầu tư chuyên trách đối với việc công bố thông tin: thu thập ý kiến, xử lý các khiếu nại còn chưa được chú trọng.

- Nguyên tắc “Làm rõ trách nhiệm của Hội đồng quản trị”: Hội đồng quản trị phải thực hiện các chức năng chủ yếu bao gồm: 1) Xem xét và định hướng chiến lược công ty, các kế hoạch hoạt động cơ bản, chính sách rủi ro, ngân sách và kế hoạch kinh doanh hàng năm; đặt ra các mục tiêu hoạt động, theo dõi việc thực hiện mục tiêu và hoạt động của công ty; giám sát các hoạt động đầu tư vốn, thu tóm và thoái vốn chủ yếu. 2) Giám sát hiệu quả thực tiễn quản trị công ty và thực hiện các thay đổi khi cần thiết. 3) Lựa chọn, trả lương, giám sát và thay thế các cán bộ quản lý chủ chốt khi cần thiết và giám sát kế hoạch chọn người kế nhiệm. 4) Gắn mức thù lao của cán bộ quản lý cấp cao và Hội đồng quản trị với lợi ích lâu dài của công ty và cổ đông. 5) Đảm bảo sự nghiêm túc và minh bạch của quy trình đề cử và bầu chọn HĐQT. 6) Giám sát và xử lý các xung đột lợi ích tiềm ẩn của Ban giám đốc, HĐQT và cổ đông, bao gồm việc sử dụng tài sản công ty sai mục đích và lợi dụng các giao dịch với bên có liên quan. 7) Đảm bảo tính trung thực



của hệ thống báo cáo kế toán và tài chính của công ty, kể cả báo cáo kiểm toán độc lập và bảo đảm rằng các hệ thống kiểm soát phù hợp luôn hoạt động, đặc biệt là các hệ thống quản lý rủi ro, kiểm soát tài chính và hoạt động, tuân thủ theo pháp luật và các tiêu chuẩn liên quan. 8) Giám sát quy trình công bố thông tin và truyền đạt thông tin.

### **1.1.3. Đánh giá vai trò và trách nhiệm của các bộ phận trong doanh nghiệp trong việc thực hiện Quy chế nội bộ và các nguyên tắc quản trị công ty**

#### **a) Vai trò và trách nhiệm của Hội đồng quản trị**

Mặc dù, vai trò của Hội đồng quản trị được nêu rõ trong Thông tư số 121/2012/TT-BTC ngày 26/7/2012 của Bộ Tài chính nhưng hiện tại ở Việt Nam nhiều Hội đồng quản trị thiên về điều hành hơn là quản lý chiến lược và giám sát. Đánh giá chung về việc phân chia quyền hạn trong các doanh nghiệp, có thể nói đây là điểm hạn chế lớn nhất trong QTCT hiện nay ở Việt Nam. Việc tổ chức, quản lý và điều hành doanh nghiệp phổ biến hiện nay là đều theo cơ chế tập quyền. Quyền hạn tập trung ở một số ít người, họ vừa là cổ đông lớn, vừa là thành viên của Hội đồng quản trị và đồng thời giữ các chức vụ chủ chốt trong ban điều hành. Lãnh đạo doanh nghiệp hoạt động thực tế thiên về điều hành hơn là hoạch định chiến lược và giám sát thực thi chiến lược phát triển doanh nghiệp; chưa thực hiện được chức năng giám sát và cân bằng quyền lực giữa các bên trong doanh nghiệp, nhất là giữa chủ sở hữu và điều hành.

Theo thông lệ quốc tế, HĐQT là một cơ quan có quyền lực cao nhất của doanh nghiệp, nơi vạch ra những chiến lược và giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Các thành viên HĐQT phải là những người mẫu mực và đa năng, có vai trò hình mẫu cho cổ đông và các bên có lợi ích liên quan. Tuy nhiên trên thực tế, rất nhiều doanh nghiệp có chủ tịch HĐQT vừa kiêm chức giám đốc hoặc tổng giám đốc. Như vậy giữa chức năng lãnh đạo với nhiệm vụ chính là xây dựng chiến lược (thường của chủ doanh nghiệp và HĐQT) và chức năng quản lý việc vận hành hàng ngày của người quản lý (Ban điều hành) không rõ ràng. Với việc kiêm nhiệm “2 trong 1” này, các chủ doanh nghiệp trở nên rất bận rộn với việc điều hành, không đủ năng lực và thời gian dành cho việc xây dựng chiến lược phát triển. Kết quả tất yếu là phần lớn doanh nghiệp không có chiến lược, hoạt động chủ yếu mang tính ngắn hạn, nhằm vào lợi nhuận trước mắt, tư duy chủ yếu mang tính ứng phó, thiếu tính dài hạn và bền vững. Hơn nữa, quyền lực tập trung vào một người hoặc một số ít người đó nên nguy cơ lạm dụng vị thế được giao là rất lớn. Nguy cơ này đặc biệt cao trong công ty có tỷ lệ sở hữu nhà nước lớn hoặc các công ty gia đình.

Ở một số doanh nghiệp có thành viên độc lập trong HĐQT nhưng thực sự họ vẫn chưa thể hiện vai trò của mình, tức đưa ra các ý kiến phản biện trước các kế hoạch kinh doanh của công ty. Đồng thời, do số lượng những chuyên gia am hiểu ngành nghề công ty và có thể đưa ra lời khuyên kịp thời chưa nhiều, nên vai trò của họ trong HĐQT vẫn chỉ là “cho có”.

Ngoài ra, HĐQT của nhiều công ty Việt Nam vẫn còn một số điểm yếu khác như vi phạm bổn phận hay nghĩa vụ của người quản lý, nhất là nghĩa vụ trung thành với lợi ích của công ty và cổ đông. Đồng thời, lợi ích của cổ đông thiểu số và người có liên quan rất dễ bị tổn thương, không cân đối, hài hoà lợi ích giữa công ty và cổ đông, giữa cổ đông lớn và cổ đông nhỏ. Hoạt động của HĐQT nói chung và từng thành viên có nguy cơ bị “bị hình thức hoá” và kém hiệu quả. Việc tranh chấp quyền điều hành công ty cũng vì vậy trở nên phổ biến.

Hiện nay, vai trò của Hội đồng quản trị nhiều doanh nghiệp chưa thực sự phát huy hiệu quả. Theo thông lệ quốc tế, Hội đồng quản trị là cơ quan có quyền lực cao nhất trong doanh nghiệp, hoạch định những chiến lược, giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Ở các doanh nghiệp Việt Nam, chức năng của Hội đồng quản trị doanh nghiệp thì nhiều nhưng nhiệm vụ thực tế lại đơn giản. Khả năng của Hội đồng quản trị trong việc giám sát Ban điều hành thông qua một Ủy ban giám sát hoặc đơn vị kiểm toán nội bộ của doanh nghiệp hiện còn rất yếu. Sự chông chéo, không phân định rõ trách nhiệm giữa Hội đồng quản trị và Ban điều hành nên trách nhiệm mang tính chất tập thể nhiều hơn là mang tính chất cá nhân. Vì thế chưa có tác động đến sự phát triển của doanh nghiệp.

#### *b) Vai trò và trách nhiệm của Ban kiểm soát*

Luật doanh nghiệp của Việt Nam có những quy định bắt buộc về việc thành lập Ban kiểm soát ở các công ty cổ phần. Trách nhiệm của Ban kiểm soát được nêu cụ thể trong Thông tư số 121/2012/TT-BTC ngày 26/7/2012 của Bộ Tài chính như sau:

- Ban kiểm soát chịu trách nhiệm trước cổ đông của công ty về các hoạt động giám sát của mình. Ban kiểm soát có trách nhiệm giám sát tình hình tài chính công ty, tính hợp pháp trong các hành động của thành viên Hội đồng quản trị, hoạt động của thành viên Ban giám đốc, cán bộ quản lý công ty, sự phối hợp hoạt động giữa Ban kiểm soát với Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và cổ đông và các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty nhằm bảo vệ quyền lợi hợp pháp của công ty và cổ đông.

- Ban kiểm soát họp ít nhất hai lần trong một năm, số lượng thành viên tham dự họp ít nhất là hai phần ba số thành viên Ban kiểm soát. Biên bản họp Ban kiểm soát được lập chi tiết và rõ ràng. Thư ký và các thành viên Ban kiểm soát tham dự họp phải ký tên vào các biên bản cuộc họp. Các biên bản họp của Ban kiểm soát phải được lưu giữ như những tài liệu quan trọng của công ty nhằm xác định trách nhiệm của từng thành viên Ban kiểm soát đối với các nghị quyết của Ban kiểm soát.

- Trong các cuộc họp của Ban kiểm soát, Ban kiểm soát có quyền yêu cầu thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban giám đốc, thành viên kiểm toán nội bộ và thành viên kiểm toán độc lập tham gia và trả lời các vấn đề mà Ban kiểm soát quan tâm.

- Ban kiểm soát có thể báo cáo trực tiếp với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hoặc các cơ quan quản lý nhà nước khác trong trường hợp phát hiện những hành vi mà họ



cho là vi phạm pháp luật hoặc vi phạm Điều lệ công ty của các thành viên Hội đồng quản trị, các thành viên Ban giám đốc và các cán bộ quản lý.

- Ban kiểm soát có quyền lựa chọn và đề nghị Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của công ty niêm yết.
- Ban kiểm soát chịu trách nhiệm báo cáo tại Đại hội đồng cổ đông.

Trên thực tế ở Việt Nam, vai trò của Ban kiểm soát rất mờ nhạt, thậm chí không hiệu quả. Nhiều Ban kiểm soát hoạt động rất hình thức, phụ thuộc vào HĐQT và Ban điều hành. Dù thuộc công ty lớn nhưng nhiều Ban kiểm soát không có đủ quyền để thực hiện hết vai trò. Trên thế giới, Ban kiểm soát là một trong những mắt xích trọng yếu nhất trong “chuỗi mắt xích” quản trị doanh nghiệp nhưng ở Việt Nam, Ban kiểm soát thường là cấp dưới của Ban lãnh đạo doanh nghiệp hoặc Ban kiểm soát do HĐQT thành lập. Do đó, nhiệm vụ chính của Ban kiểm soát lúc này không phải là giám sát HĐQT mà là giúp HĐQT giám sát bên dưới, bắt đầu từ Tổng giám đốc. Theo quy định, Ban kiểm soát phải kiểm tra và kiểm soát được hoạt động của HĐQT và Ban điều hành, tuy nhiên họ lại là nhân viên cấp dưới, do vậy tính độc lập trong kiểm tra là rất hạn chế. Trên thực tế hiện nay, với các đặc điểm nêu trên, Ban kiểm soát khó có thể hoàn thành được chức năng, nhiệm vụ như một thể chế giám sát nội bộ độc lập, chuyên môn và chuyên nghiệp phục vụ lợi ích tối đa của doanh nghiệp. Thông lệ tốt về quản trị công ty của IFC có khuyến cáo các doanh nghiệp Việt Nam hoặc là củng cố chức năng của Ban kiểm soát thật vững mạnh hoặc nếu không, có song song một ủy ban kiểm toán đủ năng lực giúp HĐQT thực hiện tốt vai trò giám sát của mình.

### *c) Kiểm soát nội bộ*

Để thực hiện chức năng nhiệm vụ, kiểm soát viên nội bộ cần có sự độc lập nhất định. Điều này chỉ có được khi kiểm soát viên nội bộ chịu trách nhiệm trước HĐQT (thông qua Ủy ban kiểm toán) chứ không chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc hoặc Giám đốc tài chính. Trong thực tế, bộ phận kiểm soát nội bộ luôn được xem là công cụ quản lý chủ chốt của doanh nghiệp, do đó sẽ tốt hơn nếu kiểm soát viên nội bộ có thể thực hiện những nhiệm vụ như: (i) báo cáo về mặt hành chính với Tổng giám đốc và về mặt chức năng với Ủy ban kiểm toán, nếu doanh nghiệp lựa chọn mô hình theo thông lệ quốc tế, hoặc (ii) báo cáo về mặt hành chính với Tổng giám đốc và về mặt chức năng với Ban kiểm soát, nếu doanh nghiệp bắt buộc phải có Ban kiểm soát theo luật định. Kiểm soát nội bộ thường là một “mắt xích” không kém phần trọng yếu trong hoạt động giám sát của doanh nghiệp Việt Nam. Các báo cáo sai phạm trong quản trị doanh nghiệp thời gian qua đều chỉ ra rằng phần lớn các sự cố xảy ra có một phần là hậu quả của năng lực kiểm soát nội bộ yếu kém. Ngoài ra, bên cạnh mục tiêu hiệu quả và hiệu lực của một hệ thống kiểm soát nội bộ, doanh nghiệp cần có cơ chế để có thể giải quyết các vấn đề phát sinh một cách linh hoạt; dễ dàng mở rộng, nâng cấp và đặc biệt có thể làm nền tảng chung (bộ khung chuẩn) về quản trị cho tất cả công ty thành viên trong một nhóm công ty, bất chấp có những khác biệt về quy mô, đặc tính ngành nghề kinh doanh, loại hình doanh nghiệp, phạm vi địa lý, hình thức sở hữu.

#### 1.1.4. Đánh giá về tính minh bạch và công khai thông tin trong doanh nghiệp

Nghĩa vụ công bố thông tin của công ty đại chúng cũng được nêu cụ thể trong Thông tư số 121/2012/TT-BTC ngày 26/7/2012 của Bộ Tài chính và trong Quy chế quản trị công ty.

Chẳng hạn, Báo cáo thường niên, với tư cách là phương tiện thông tin chủ chốt với cổ đông và công chúng, ngoài cung cấp thông tin tài chính còn bao gồm các thông tin phi tài chính về tình hình kinh doanh, hoạt động, tình hình quản trị công ty, mức độ chấp nhận rủi ro và cơ cấu sở hữu của công ty. Liên quan đến vấn đề này, Quy chế quản trị công ty có các yêu cầu về công bố thông tin rất rõ ràng. Các Báo cáo thường niên được đánh giá cho thấy rằng chúng có thể cung cấp thông tin rõ ràng hơn, đặc biệt là về việc công bố thông tin nắm giữ cổ phần của thành viên HĐQT và BGD, kinh nghiệm thành viên HĐQT, kĩ năng và tính độc lập cũng như thông tin về thù lao của HĐQT.

Tồn tại một thực tế rằng Báo cáo thường niên nộp cho các Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có sự khác biệt với Báo cáo thường niên công ty công bố trên website của mình. Nhìn chung, khi có sự khác biệt này, thông tin trong báo cáo nộp cho các Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thường kém đầy đủ hơn. Điều này có thể cho thấy sự “vội vã tuân thủ” về thời hạn với UBCKNN. Trong nhiều trường hợp, các thông tin cung cấp trên website công ty không mang tính cập nhật. Hoặc các thông tin liên quan đến các thành viên HĐQT được nêu tại Báo cáo thường niên thường không đầy đủ hoặc không phù hợp với các thông lệ tốt. Các thông tin về kĩ năng, trình độ học vấn, lý lịch của các cá nhân thành viên HĐQT, việc bổ nhiệm các tiểu ban của HĐQT và các bổ nhiệm khác không rõ ràng.

Công bố thông tin liên quan đến kiểm toán độc lập và các hoạt động kiểm toán độc lập do công ty kiểm toán độc lập có đủ trình độ và năng lực cần thiết thực hiện là một phần quan trọng trong khuôn khổ kiểm soát của công ty và mang lại sự đảm bảo và tin cậy đối với báo cáo và thông tin tài chính do công ty cung cấp. Theo kết quả khảo sát của VCCI vào tháng 12/2016, chỉ có 52,5% các công ty có thực hiện kiểm toán nội bộ hàng năm và chỉ có 66,8% các công ty công bố công khai các kết quả kiểm toán độc lập. Một yếu tố quan trọng của công tác kiểm toán độc lập là mối quan hệ giữa công ty kiểm toán phải độc lập với công ty được kiểm toán. Cần chú ý rằng, một công ty kiểm toán bên ngoài được coi là độc lập nhưng điều này không phải lúc nào cũng đúng. Tính độc lập của kiểm toán có thể bị ảnh hưởng nếu các dịch vụ “phi kiểm toán” có mức phí cao hơn nhiều so với mức phí kiểm toán và/hoặc nếu công ty kiểm toán thu lợi nhuận dựa trên cơ sở mối quan hệ gần gũi với công ty được kiểm toán trong các lĩnh vực thuế và tài chính doanh nghiệp. Tính độc lập của công ty kiểm toán có thể bị ảnh hưởng nếu công ty kiểm toán cung cấp dịch vụ kiểm toán cho doanh nghiệp trong thời gian quá lâu. Việc đánh giá các yếu tố này thông thường là một phần hoạt động của Tiểu ban Kiểm toán thuộc HĐQT. Nhiều công ty không công bố chính sách xác định và hỗ trợ tính độc lập của kiểm toán và thông tin về việc giám sát mối quan hệ này của Tiểu ban Kiểm toán hay Ban kiểm soát.

Nói tóm lại, kém công khai và không minh bạch đang là một trong số các vấn đề lớn của QTCT hiện nay ở Việt Nam. Chủ sở hữu, các cổ đông nhiều khi không nhận được một cách kịp thời, chính xác và đầy đủ các thông tin cơ bản về doanh nghiệp. Các thông tin cơ bản đó bao gồm từ tổng tài sản đến đánh giá chính xác về thực trạng tài chính hiện tại và thông tin về lưu chuyển tiền tệ trong quá khứ cũng như các thông tin về dự báo trong tương lai. Điều này làm cho các nhà đầu tư và cổ đông khó có thể đánh giá chính xác giá trị doanh nghiệp trong hiện tại cũng như tương lai. Các doanh nghiệp chưa có các chuẩn mực công bố thông tin. Chất lượng báo cáo tài chính và mức độ công bố thông tin đối với các công ty niêm yết, đặc biệt là đối với các công ty cổ phần không niêm yết chưa cao. Những cơ quan chịu trách nhiệm thúc đẩy quản trị công ty tốt hoặc chưa có hoặc còn yếu kém. Cần phải có nhiều nỗ lực để xây dựng một văn hóa kinh doanh góp phần nâng cao việc thực thi có trách nhiệm, công bằng và minh bạch.

## 1.2. Quản trị công ty tại các công ty niêm yết ở Việt Nam

Năm 2016, ngành Chứng khoán Việt Nam kỷ niệm 20 năm thành lập trải qua nhiều khó khăn thách thức, nhưng với kết quả đáng ghi nhận nhờ thành quả hoạt động của các thành viên thị trường trong đó có các công ty đại chúng (CTĐC). Tính đến ngày 15/12/2016 số lượng CTĐC là 1.829 đơn vị, trong đó có 319 công ty niêm yết (CTNY) trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE), 374 CTNY trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX), 391 công ty đăng ký giao dịch (ĐKGD) trên hệ thống giao dịch chứng khoán của các CTĐC chưa niêm yết (UPCoM) và 745 công ty chưa niêm yết/ĐKGD<sup>(1)</sup>. Như vậy, số tỷ lệ công ty niêm yết ở Việt Nam chỉ chiếm khoảng 0,1% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động.

### 1.2.1. Hoạt động của các công ty niêm yết

Trong tổng số DN điều tra về quản trị công ty của VCCI năm 2016 có 6,8% số DN niêm yết, tương đương với 27 DN trên 400 DN được điều tra. Một điều rõ ràng rằng việc thực hành những thực tiễn tốt về quản trị công ty ở các công ty niêm yết luôn luôn ở mức phổ biến hơn so với các DN khác (xem Bảng 3.2). Chẳng hạn, nếu như chỉ có gần 53% số DN thông thường thực hiện kiểm toán nội bộ thì tỷ lệ này ở khối công ty niêm yết là gần 78%. Về công bố cả Báo cáo Tài chính lẫn Báo cáo Hoạt động sản xuất kinh doanh: Gần 67% số công ty niêm yết công bố cả 2 loại báo cáo này so với chỉ khoảng 27% số DN không niêm yết. Các doanh nghiệp thông thường đa phần là công bố Báo cáo tài chính của doanh nghiệp, thậm chí có đến trên 30% số DN thông thường không thực hiện công bố bất cứ loại báo cáo nào. Tỷ lệ doanh nghiệp thực hiện trách nhiệm xã hội và có tổ chức công đoàn ở khối các công ty niêm yết cũng cao hơn nhiều so với khối các công ty không niêm yết. Mặc dù những chỉ số này không thuộc nguyên tắc quản trị công ty, nhưng nó cũng phần nào phản ánh tính bền vững trong phát triển của một doanh nghiệp.

<sup>(1)</sup> [www.ssc.gov.vn/ubck](http://www.ssc.gov.vn/ubck).

Bảng 3.4. So sánh tỷ lệ doanh nghiệp hoàn thành kế hoạch giữa khối công ty niêm yết và công ty không niêm yết

Đơn vị: %

	Mức độ hoàn thành			
	Vượt kế hoạch	Hoàn thành kế hoạch	Hoàn thành 75-99%	Dưới 75%
<b>Kế hoạch doanh thu</b>				
Công ty niêm yết	14,8	48,1	33,3	3,7
Công ty không niêm yết	9,9	37,5	41,6	11,0
<b>Kế hoạch lợi nhuận</b>				
Công ty niêm yết	18,5	44,4	37,0	0,0
Công ty không niêm yết	9,1	34,0	40,8	16,1
<b>Kế hoạch phát triển thị trường</b>				
Công ty niêm yết	7,4	44,4	40,7	7,4
Công ty không niêm yết	7,0	37,5	36,2	19,3
<b>Kế hoạch phát triển sản phẩm mới</b>				
Công ty niêm yết	11,1	51,9	22,2	14,8
Công ty không niêm yết	8,8	34,9	34,3	22,0

Nguồn: Số liệu điều tra về quản trị công ty của VCCI- 2016

Câu hỏi đặt ra là, liệu hiệu quả hoạt động kinh doanh của các công ty niêm yết với những thực tiễn quản trị công ty tốt có khá hơn so với DN không niêm yết? Bảng 3.4 đưa ra bức tranh so sánh tỷ lệ doanh nghiệp hoàn thành kế hoạch giữa khối công ty niêm yết và công ty không niêm yết. Nếu như khối các DN không niêm yết có tỷ lệ doanh nghiệp hoàn thành và vượt kế hoạch doanh thu là 47,4% thì tỷ lệ này ở khối các công ty niêm yết là 62,9%; Tương tự như vậy đối với kế hoạch lợi nhuận, tỷ lệ tương ứng là 43,1% đối với khối DN không niêm yết và 62,9% đối với khối công ty niêm yết; Đối với kế hoạch phát triển thị trường, các DN thuộc khối các công ty không niêm yết nhích dần, thu hẹp khoảng cách với DN thuộc khối công ty niêm yết về hoàn thành kế hoạch và vượt kế hoạch, nhưng khoảng cách này cũng lại rộng ra khi đề cập đến việc hoàn thành kế hoạch về phát triển sản phẩm mới. Điều này là dễ hiểu vì nhìn chung các công ty niêm yết đều là những doanh nghiệp có quy mô vừa và lớn. Đây là những DN có tiềm lực về tài chính, có khả năng huy động vốn lớn và có định hướng phát triển công ty một cách rõ rệt. Chính vì vậy, năng lực quản trị cũng như khả năng đổi mới công nghệ, phát triển sản phẩm mới thường tốt hơn so với các DN không niêm yết.

### 1.2.2. Báo cáo Thẻ điểm quản trị công ty ASEAN

Từ năm 2012, khi Việt Nam tham gia dự án đánh giá thẻ điểm khu vực ASEAN, mặt bằng quản trị công ty ở Việt Nam đã có những tiến bộ nhất định. Nhận thức của các doanh nghiệp Việt Nam về quản trị công ty cũng đã có sự cải thiện đáng kể. Đại diện các doanh nghiệp tham dự tích cực các hội thảo và buổi tập huấn về chủ đề này và đặt những câu hỏi thể hiện sự quan tâm của doanh nghiệp đối với việc làm thế nào để thực thi quản trị công ty tại doanh nghiệp được đánh giá là tốt. Điều này cho thấy các doanh nghiệp đã dần nhận ra tầm quan trọng của quản trị công ty và đang có xu hướng tìm hiểu sâu hơn về các thông lệ quốc tế về quản trị công ty tốt. Tuy nhiên, Việt Nam vẫn là nước có vị trí thấp nhất về năng lực quản trị công ty nói chung, công bố và minh bạch thông tin nói riêng trong khu vực ASEAN giai đoạn vừa qua. Xuất phát điểm là các doanh nghiệp hoạt động trong một thị trường vốn non trẻ và một môi trường đầu tư sơ khai. Doanh nghiệp Việt Nam có trình độ quản trị thấp so với các doanh nghiệp trong khu vực và hiện vẫn đang còn nhiều bất cập trong thực thi quản trị công ty tại Việt Nam.

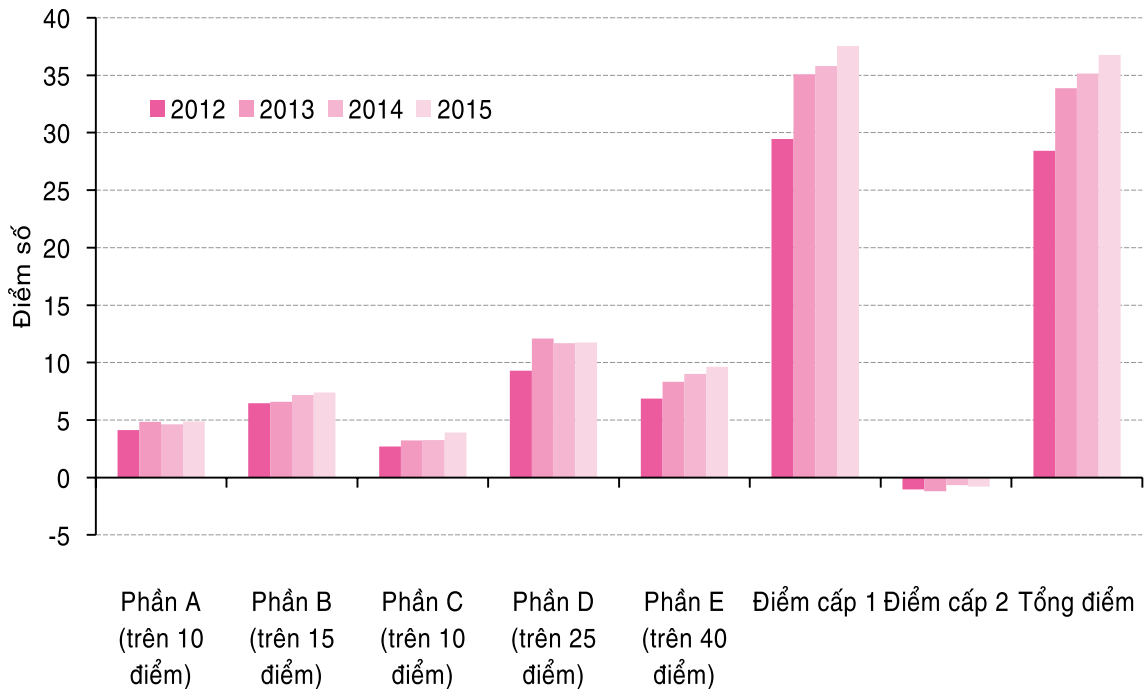
Hình 3.1 trình bày Tổng điểm quản trị công ty của 55 công ty niêm yết lớn nhất Việt Nam có Báo cáo thường niên bằng tiếng Anh và các tài liệu cổ đông bằng tiếng Anh qua 4 năm đánh giá 2012-2015. Năm nguyên tắc QTCT của OECD qua 4 năm đánh giá bao gồm:

- Nguyên tắc A - Quyền cổ đông;
- Nguyên tắc B - Đối xử công bằng giữa các cổ đông;
- Nguyên tắc C - Quyền lợi của các bên liên quan;
- Nguyên tắc D - Minh bạch và công bố thông tin;
- Nguyên tắc E - Trách nhiệm hội đồng quản trị.

*(Xem các cấu phần chi tiết tại Phụ lục 2).*

Trong 5 các nhóm nguyên tắc nêu trên thì nguyên tắc D về thực thi các thông lệ tốt Đảm bảo minh bạch và công bố thông tin đạt điểm số cao nhất, nhưng lại có xu hướng kém đi kể từ năm 2013. Nguyên tắc D trong Thẻ điểm QTCT ASEAN đề cập đến nguyên tắc tiếp theo của OECD đảm bảo các doanh nghiệp niêm yết công bố thông tin kịp thời và chính xác về mọi vấn đề quan trọng liên quan đến công ty. Đây là lĩnh vực rất quan trọng vì chất lượng công bố thông tin càng tốt, công ty càng có nhiều bằng chứng cho thấy việc thực thi quản trị công ty tốt ở tất cả mọi lĩnh vực. Một hệ thống thông tin công khai, minh bạch và hiệu quả không những giúp bảo vệ quyền lợi của các nhà đầu tư hiện hữu mà còn giúp các cổ đông tiềm năng tiếp cận được những thông tin hữu ích và giúp các doanh nghiệp tiếp cận được nguồn vốn chất lượng cao với chi phí thấp. Ngược lại, thông tin không đầy đủ và mập mờ sẽ dẫn đến tăng chi phí vốn và gây ảnh hưởng tiêu cực đến việc phân bổ hiệu quả các nguồn lực.

Hình 3.1. Kết quả đánh giá tình hình quản trị công ty giai đoạn 2012-2015<sup>(1)</sup>



Kết quả đánh giá của năm 2014 cho thấy sự ra đời của Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Thông tư số 121/2012/TT-BTC ngày 26/7/2012 của Bộ Tài chính quy định về quản trị công ty áp dụng cho các công ty đại chúng đã phát huy hiệu quả trong việc nâng cao mức độ minh bạch của thị trường chứng khoán những năm qua. Các công ty đã nhận ra tầm quan trọng của Báo cáo thường niên và sử dụng nó như một kênh thông tin liên lạc chủ yếu với các bên liên quan. Chất lượng Báo cáo thường niên của doanh nghiệp được cải thiện dần qua các năm nhờ các doanh nghiệp nêu đầy đủ các thông tin cơ bản theo như hướng dẫn cụ thể của Bộ Tài chính. Ngoài ra, danh tính của các cổ đông lớn và chi tiết cấu trúc của tập đoàn được công bố khá đầy đủ. Các doanh nghiệp cũng trình bày rất tốt các thông tin cần thiết liên quan đến giao dịch trọng yếu với các bên liên quan và chi tiết giao dịch cổ phần của cổ đông nội bộ trong năm. Về trang web của công ty, phần lớn các công ty thực hiện tốt việc cung cấp các thông tin cập nhật nhất về hoạt động kinh doanh, các báo cáo tài chính năm hiện tại và của các năm trước và Báo cáo thường niên có thể tải về được. Tuy nhiên chất lượng Báo cáo thường niên của các công ty niêm yết Việt Nam hiện vẫn chưa đạt yêu cầu về công bố thông tin và minh bạch của Thẻ điểm quản trị công ty khu vực ASEAN. Những thông tin về tỷ lệ cổ tức dự kiến, mức phí của dịch vụ kiểm toán và phí kiểm toán, danh sách cụ thể các vị trí trong Hội đồng quản trị mà các thành viên Hội đồng quản trị nắm giữ ở các công ty niêm yết khác, các chương trình đào tạo mà các thành viên Hội đồng quản trị tham gia và chi tiết thù lao của những thành viên này rất khó được tìm thấy trong các

<sup>(1)</sup> Báo cáo Thẻ điểm quản trị công ty ASEAN 2015-2016



Báo cáo thường niên. Đây là những thông tin nằm ngoài những nội dung cơ bản của Báo cáo thường niên được hướng dẫn trong Thông tư số 52/2012/TT-BTC. Như vậy, hiện nay các công ty chỉ mới dừng lại ở mức tuân thủ những yêu cầu cơ bản của pháp luật liên quan đến quản trị công ty. Rất nhiều doanh nghiệp niêm yết vẫn chưa hướng đến áp dụng những thực hành quản trị công ty tốt theo thông lệ quốc tế để nâng tầm chất lượng quản trị công ty. Bên cạnh đó, rất nhiều doanh nghiệp vi phạm về thời hạn công bố thông tin những tài liệu quản trị công ty định kỳ như Báo cáo tài chính đã kiểm toán và Báo cáo thường niên. Trang web của công ty cần quan tâm hơn nữa đến việc đăng tải các tài liệu họp, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, điều lệ công ty và chi tiết liên hệ của bộ phận hoặc nhân viên phụ trách quan hệ cổ đông.

Chỉ số của nguyên tắc A trong bộ nguyên tắc quản trị công ty của OECD về quyền cổ đông và các chức năng sở hữu cơ bản tương đối thấp, mặc dù chỉ số này liên tục được cải thiện trong 4 năm vừa qua. Nguyên tắc này quan tâm đến việc liệu doanh nghiệp có thừa nhận và tạo điều kiện cho các cổ đông hay nhà đầu tư thực hiện các quyền của họ không.

Khuôn khổ quản trị công ty của Việt Nam quy định rằng cổ đông phải được thực hiện các quyền cơ bản như quyền tham gia và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông thường niên, quyền tham gia vào các quyết định liên quan tới những thay đổi cơ bản của công ty, tham gia đề cử và bầu chọn thành viên Hội đồng quản trị, phê duyệt các giao dịch có giá trị lớn và hưởng lợi nhuận của công ty. Quan sát của những năm vừa qua cho thấy quy trình tổ chức Đại hội đồng cổ đông cũng như các tài liệu cung cấp cho cổ đông trước ĐHĐCĐ đã được sắp xếp, tổ chức bài bản hơn để tạo điều kiện cho các cổ đông đến dự họp. Phần chất vấn và thảo luận diễn ra trong ĐHĐCĐ cũng được cả doanh nghiệp và cổ đông quan tâm hơn. Theo kết Báo cáo thể điểm quản trị công ty khu vực ASEAN năm 2014 dựa trên những tài liệu ĐHĐCĐ bằng tiếng Anh của các doanh nghiệp, một trong những thế mạnh của doanh nghiệp niêm yết Việt Nam là công bố kịp thời Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bằng tiếng Anh. Ngoài ra, tỷ lệ các công ty có công bố các hoạt động nhằm khuyến khích sự tham gia của các cổ đông, đặc biệt là cổ đông tổ chức, có sự gia tăng đáng kể. Tuy nhiên vẫn có rất nhiều doanh nghiệp không công bố Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và tài liệu mời họp Đại hội đồng cổ đông với đầy đủ thông tin. Nhiều trường hợp tài liệu mời họp Đại hội đồng cổ đông không được đăng tải ít nhất 21 ngày trước ngày diễn ra Đại hội và không chứa đầy đủ thông tin của từng hạng mục cần được cổ đông biểu quyết tại Đại hội. Các công ty Việt Nam cũng rất hiếm khi công bố Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông bằng tiếng Anh, tài liệu quan trọng chứa những thông tin về diễn biến và hiệu quả của Đại hội đồng cổ đông, đặc biệt là phần hỏi đáp ở Đại hội đồng cổ đông. Bên cạnh đó, phần lớn các doanh nghiệp không công bố kết quả biểu quyết của Đại hội đồng cổ đông trong vòng 24 giờ và kết quả này thường không nêu đầy đủ tỷ lệ phiếu thông qua, phản đối và phiếu trắng cho từng mục. Tỷ lệ các công ty tiến hành chi trả cổ tức trong vòng 30 ngày sau khi công bố hoặc sau khi được thông qua bởi Đại hội đồng cổ đông cũng cần được cải thiện.

Có thể nói sau 5 năm áp dụng Thẻ điểm quản trị công ty, kết quả đánh giá của các tổ chức quốc tế cũng cho thấy Việt Nam có nhiều tiến bộ trong lĩnh vực QTCT, tuy nhiên cần thực thi những biện pháp mạnh mẽ hơn nữa để nâng cao nền tảng QTCT cho các doanh nghiệp Việt Nam.

Bên cạnh việc củng cố khung pháp lý về QTCT thông qua việc xây dựng, trình Chính phủ ban hành một Nghị định về QTCT, trong năm 2016, UBCKNN cũng đã khởi động việc xây dựng một Bộ quy tắc QTCT tập hợp các khuyến nghị, các thông lệ tốt về QTCT. Điều này thể hiện cam kết mạnh mẽ của cơ quan quản lý trong việc thúc đẩy QTCT tốt trong CTNY và CTĐC. Bộ quy tắc QTCT sẽ hướng dẫn các CTNY cách thức áp dụng những thông lệ QTCT tốt trên thế giới, để tăng cường năng lực cạnh tranh của các CTNY Việt Nam, giúp hội nhập tốt hơn vào thị trường vốn của các nước ASEAN và trên toàn cầu.

### 1.3. Quản trị công ty tại các doanh nghiệp nhà nước ở Việt Nam

Thực trạng QTCT tại các doanh nghiệp nhà nước (DNNN) trong giai đoạn hiện nay là kết quả của quá trình cải tiến cấu trúc quản trị tại khu vực DNNN tính từ giai đoạn 2011 đến nay.

Để thực hiện tái cơ cấu DNNN theo chủ trương của Đảng, Chính phủ đã ban hành Quyết định số 929/QĐ-TTg ngày 17/7/2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án Tái cơ cấu DNNN, trọng tâm là tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước giai đoạn 2011-2015.

Thay đổi đáng kể nhất về việc cải tiến mô hình quản trị DNNN trong giai đoạn vừa qua là việc điều chỉnh lại qui định về phân công, phân cấp thực hiện các quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước và vốn Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp. Ngoài mục đích phân tách rõ ràng quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ giữa các cơ quan như Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, UBND tỉnh, Hội đồng quản trị, v.v., Nghị định số 99/2012/NĐ-CP ngày 15/11/2012 của Chính phủ hướng đến việc giảm bớt quyền lực của Hội đồng quản trị của các tập đoàn và tổng công ty nhà nước, chuyển lên cấp trên là các bộ quản lý chuyên ngành. Một số quyền của Thủ tướng Chính phủ được chuyển sang cho Chính phủ. Dưới đây là một số những điều chỉnh cụ thể đáng lưu ý:

- Quy định Chính phủ sẽ thực hiện 8 quyền, trách nhiệm của chủ sở hữu nhà nước, trong đó có quyền quy định điều lệ của từng tập đoàn kinh tế nhà nước. Theo quy định của Nghị định số 132/2005/NĐ-CP về nội dung này, đây là quyền hạn của Thủ tướng chính phủ.

- Ngoài các quyền, trách nhiệm hiện hành như quy định tại Nghị định số 132/2005/NĐ-CP, Thủ tướng Chính phủ được phân công thêm nhiệm vụ mới là phê duyệt đề án thành lập công ty con 100% vốn nhà nước.



- Quyền quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm đối với chức danh Tổng giám đốc, phê duyệt danh mục các dự án đầu tư thuộc nhóm A, B hàng năm... chuyển từ hội đồng quản trị các tập đoàn, tổng công ty lên các bộ chuyên ngành.

- Quyền thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh và kế hoạch đầu tư phát triển 5 năm của tập đoàn kinh tế nhà nước cũng đã được phân giao cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, thay vì hiện nay đang là công việc của hội đồng thành viên.

- Bộ Tài chính được giao nhiệm vụ thẩm định và chấp thuận các khoản vay nợ nước ngoài của tập đoàn kinh tế nhà nước và các công ty TNHH một thành viên khác...

Như vậy, so với những quy định trong Nghị định số 132/2005/NĐ-CP, quyền quyết định hầu hết nội dung quan trọng, có ý nghĩa then chốt trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước theo Nghị định số 99/2012/NĐ-CP đã được chuyển lên cấp chủ sở hữu cao hơn. Tuy nhiên, đi kèm theo đó là trách nhiệm giám sát phần công việc này từ các cấp được phân công nhiệm vụ là chủ sở hữu nhà nước. Đặc biệt, các bộ chuyên ngành có trách nhiệm lớn và trực tiếp trong giám sát doanh nghiệp nhà nước thực hiện nhiệm vụ được giao. Nếu doanh nghiệp nhà nước thua lỗ, trách nhiệm đầu tiên là hội đồng thành viên, kế đó là bộ quản lý ngành, UBND cấp tỉnh.

Những điều chỉnh trên đây tuy vậy chưa động chạm tới việc tách bạch chức năng quyền sở hữu nhà nước với chức năng quản lý nhà nước tại các cơ quan chủ quản. Việc thu lại một số quyền quyết định của Hội đồng quản trị tại các tổng công ty và tập đoàn và chuyển lên cho các bộ chủ quản càng làm cho hai chức năng này bị lẫn lộn. Không những thế, việc thực hiện các quyền chủ sở hữu tại các DNNN được phân cho: Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; các bộ quản lý ngành kinh tế - kỹ thuật; các Bộ quản lý chức năng bao gồm Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, Bộ Kế hoạch và Đầu tư; UBND cấp tỉnh; HĐQT tổng công ty 91, HĐQT tập đoàn kinh tế nhà nước. Bên cạnh đó, một số cơ quan khác như Văn phòng Trung ương Đảng, Đảng ủy Khối doanh nghiệp Trung ương, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam tham gia Ban Chỉ đạo đổi mới và phát triển doanh nghiệp cũng được hiểu gần như là tham gia thực hiện quản lý, giám sát đối với DNNN. Điều này khiến cho trách nhiệm giải trình và trách nhiệm pháp lý của các quyết định giảm đi. Mọi quyết định đều phải đi tìm sự đồng thuận của các cơ quan hữu quan nên thường diễn ra chậm chạp. Khi có chuyện gì xảy ra, rất khó tìm ra được cơ quan hoặc cá nhân trực tiếp chịu trách nhiệm.

Kết quả sắp xếp, tái cấu trúc DNNN 6 năm qua (2011-2016) đã nâng tổng số doanh nghiệp nhà nước đã sắp xếp từ trước tới nay là 6.017 doanh nghiệp, trong đó cổ phần hóa 4.512 doanh nghiệp. Khu vực doanh nghiệp nhà nước đã giảm mạnh về số lượng, đặc biệt là những doanh nghiệp quy mô nhỏ, doanh nghiệp kém hiệu quả, doanh nghiệp ở các lĩnh vực Nhà nước không cần nắm giữ. Năm 2001 cả nước có khoảng 6.000 doanh nghiệp nhà nước, dàn trải trên 60 ngành, lĩnh vực, đến năm 2011 có 1.369 doanh nghiệp nhà nước thì đến hết tháng 10/2016 chỉ còn 718 doanh nghiệp nhà nước, tập trung vào 19 ngành, lĩnh vực. Đại bộ phận doanh nghiệp nhà nước có quy mô vừa và lớn, giảm

hiều về số lượng nhưng năng lực và quy mô tăng lên. Mặc dù số lượng chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong khu vực doanh nghiệp (khoảng 0,67%) nhưng doanh nghiệp nhà nước vẫn nộp ngân sách đáng kể, đóng góp lớn nhất vào GDP (doanh nghiệp nhà nước 28,8%, ngoài nhà nước 11,8%, FDI 17,9%)<sup>(1)</sup>.

Nhìn chung hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các DNNN sau khi chuyển thành công ty cổ phần về cơ bản được nâng cao, đa số các DN kinh doanh có lợi nhuận, đời sống của người lao động được cải thiện. Số liệu báo cáo của các DNNN đã CPH giai đoạn 2011-2015 cũng cho thấy, kết quả hoạt động kinh doanh của năm sau đều tăng hơn so với năm trước CPH. Cụ thể: Vốn điều lệ tăng 72%; tổng tài sản tăng 39%; vốn chủ sở hữu tăng 60%; doanh thu tăng 29%; lợi nhuận trước thuế tăng 49%; nộp ngân sách tăng 27%; thu nhập bình quân của người lao động tăng 33%.

Đặc biệt, tiến trình tái cơ cấu, cổ phần hóa DNNN đã làm thay đổi cách thức quản trị công ty, việc kiểm tra, giám sát của các cổ đông trong và ngoài DN đã có ý nghĩa thiết thực trong việc đổi mới phương thức quản lý, tiết kiệm chi phí, nâng cao hiệu quả DN. Hầu hết các DNNN sau khi cổ phần đều đã tuân thủ quy định về quản trị công ty theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán như các công ty đại chúng khác. Cụ thể: (i) các DN đều xây dựng điều lệ theo quy định của Luật doanh nghiệp, trong đó 79% DN sử dụng Điều lệ mẫu (Điều lệ mẫu tại Thông tư số 121/2012/TT-BTC không mang tính chất bắt buộc) và xây dựng quy chế nội bộ về quản trị công ty; (ii) về Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát: 97%-99% các DN có số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát theo đúng quy định<sup>(2)</sup>...

Mặc dù vậy, những cải tiến mô hình quản trị DNNN trong thời gian vừa qua chưa thực sự mang lại những hiệu quả kinh tế rõ nét. Nhiều quy định khác của Chính phủ liên quan đến thực thi các nguyên tắc quản trị công ty chưa được tuân thủ. Theo bộ Tài chính, doanh thu và lợi nhuận của các tập đoàn, tổng công ty nhà nước năm 2013 giảm nhẹ so với năm 2010, bất chấp việc giá trị tổng tài sản tiếp tục tăng. Cụ thể doanh thu năm 2013 là 1.471.018 tỷ đồng giảm 1% so với năm 2010 (1.488.273 tỷ đồng), trong khi giá trị tổng tài sản tăng 33%, từ mức 1.799.317 tỷ đồng năm 2010 lên 2.387.150 tỷ đồng năm 2013<sup>(3)</sup>. Năm 2014, bức tranh hoạt động của khu vực DNNN cũng không sáng sủa hơn. Lợi nhuận trước thuế của 781 DNNN năm 2014 chỉ đạt 187.699 tỷ đồng, giảm 1% so với năm trước. Trong đó, 8 tập đoàn kinh tế đạt lợi nhuận trước thuế chỉ có 130.671 tỷ đồng, chiếm tới 70% tổng mức lợi nhuận của toàn bộ khu vực DNNN, nhưng lại bị giảm 2%<sup>(4)</sup>.

(1) <http://tapchitaichinh.vn/tai-chinh-kinh-doanh/tai-chinh-doanh-nghiep/con-hon-700-doanh-nghiep-nha-nuoc-sau-khi-sap-xep-lai-98411.html>

(2) <http://tapchitaichinh.vn/tai-chinh-kinh-doanh/tai-chinh-doanh-nghiep/hieu-qua-hoat-dong-cua-doanh-nghiep-nha-nuoc-sau-thuc-hien-co-phan-hoa-98509.html>

(3) Báo cáo tình hình thực hiện đề án tổng thể tái cơ cấu kinh tế của Bộ Tài chính gửi Văn phòng Quốc hội ngày 30/05/2014.

(4) <http://baodauthau.vn/doanh-nghiep/mang-toi-lan-at-hoat-dong-cua-doanh-nghiep-nha-nuoc-16148.html>

Ngày 06/10/2015 Chính phủ ban hành Nghị định số 87/2015/NĐ-CP về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước; trước đó, ngày 18/9/2015 Chính phủ cũng ban hành Nghị định số 81/2015/NĐ-CP về công bố thông tin doanh nghiệp nhà nước có hiệu lực từ tháng 11/2015. Tuy nhiên, theo báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tính đến 20/9/2016, trong số 31 tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước phải công bố thông tin, hầu hết các doanh nghiệp chưa thực hiện đầy đủ. Theo thống kê, cả nước có 432 doanh nghiệp nhà nước có nghĩa vụ công bố thông tin, song chỉ có 140 doanh nghiệp thực hiện công bố thông tin, chiếm tỷ lệ 32,4%. Thời hạn công bố Báo cáo tài chính là 31/5/2016, nhưng đến tháng 9/2016 mới chỉ có 64 doanh nghiệp công bố<sup>(1)</sup>. Tương tự, việc công khai báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh, báo cáo quản trị, lương thưởng doanh nghiệp với tỷ lệ hoàn thành thấp. Rõ ràng rằng phía trước các DNNN còn chặng đường dài để áp dụng các thực tiễn tốt về quản trị công ty cũng như tuân thủ các quy định của Nhà nước về minh bạch hoá và công bố công khai thông tin về hoạt động của doanh nghiệp Nhà nước để giám sát việc sử dụng các nguồn lực Nhà nước tại các doanh nghiệp này, tránh gian lận, sử dụng không hiệu quả.

## II. CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI VIỆC CẢI THIỆN QUẢN TRỊ CÔNG TY

### 2.1. Khuôn khổ pháp lý về quản trị công ty ở Việt Nam

Việc nâng cao quản trị doanh nghiệp phụ thuộc các yếu tố bên ngoài và bên trong doanh nghiệp. Các yếu tố bên ngoài bao gồm hệ thống khuôn khổ pháp lý quy định về quản trị công ty, các hoạt động giám sát, cưỡng chế thực thi luật của các cơ quan quản lý thị trường, các hoạt động tích cực của các thành viên thị trường, bao gồm các nhà đầu tư tổ chức, các tổ chức hiệp hội trong và ngoài nước hoạt động vì môi trường đầu tư lành mạnh. Ngoài ra một thị trường thu hút sáp nhập doanh nghiệp vận hành hiệu quả cũng là một yếu tố môi trường bên ngoài quan trọng giúp nâng cao chất lượng quản trị tại doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, các yếu tố bên trong doanh nghiệp là yếu tố quyết định đến các thực hành quản trị tại doanh nghiệp, bao gồm cấu trúc quản trị và điều hành, vai trò trách nhiệm của Hội đồng quản trị, tinh thần minh bạch và công bố thông tin.

Về khuôn khổ pháp lý quản trị công ty, Việt Nam về cơ bản đã có một khung pháp lý cơ bản đầy đủ quy định về thực hành quản trị tại doanh nghiệp cho các công ty đại chúng. Cụ thể, Luật doanh nghiệp năm 1999, sửa đổi các lần năm 2005 và 2014, đã quy định về các vấn đề quản trị tại tất cả các loại hình doanh nghiệp khác nhau, đặc biệt tại doanh nghiệp cổ phần trong đó nêu rõ về các qui tắc đảm bảo quyền cổ đông, các qui tắc đảm bảo thực thi các trách nhiệm của hội đồng quản trị. Ngoài ra, Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 có các quy định cụ thể về quản trị tại các loại hình tổ chức tín dụng.

<sup>(1)</sup> [vneconomy.vn/doanh-nhan/cong-khai-thong-tin-hang-loat-tap-doan-tong-cong-ty-phot-loi-thu-tuong-2016100402523096.htm](http://vneconomy.vn/doanh-nhan/cong-khai-thong-tin-hang-loat-tap-doan-tong-cong-ty-phot-loi-thu-tuong-2016100402523096.htm)

Luật chứng khoán năm 2006 qui định hoạt động phát hành niêm yết chứng khoán ra công chúng của công ty cổ phần đại chúng. Các khía cạnh quản trị công ty, công bố thông tin của công ty đại chúng cũng được qui định trong luật này.

Các văn bản dưới luật về quản trị công ty có Thông tư số 121/2012/TT-BTC ngày 26/7/2012 của Bộ Tài chính ban hành qui định về quản trị công ty áp dụng cho các công ty đại chúng và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính ban hành qui định về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Đối với các doanh nghiệp nhà nước, để thực hiện tái cơ cấu DNNN theo chủ trương của Đảng, Chính phủ đã ban hành Quyết định số 929/QĐ-TTg ngày 17/7/2012 về phê duyệt Đề án Tái cơ cấu DNNN, trọng tâm là tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước giai đoạn 2011-2015, trong đó cải thiện quản trị công ty là một trong những nội dung quan trọng. Để tạo cơ sở pháp lý cho việc thực hiện đề án này, Chính phủ đã ban hành và triển khai thực hiện 7 nghị định về đổi mới cơ chế quản lý DNNN, bao gồm:

- Nghị định số 99/2012/NĐ-CP ngày 15/11/2012 của Chính phủ về phân công, phân cấp thực hiện các quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước và vốn Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp;

- Nghị định số 50/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ quy định quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu;

- Nghị định số 51/2013/NĐ-CP ngày 04/5/2013 của Chính phủ quy định chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với thành viên Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc, hoặc Giám đốc, Phó Tổng giám đốc hoặc Phó Giám đốc, Kế toán trưởng trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu; Quy chế hoạt động của kiểm soát viên công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được ban hành kèm theo Quyết định số 35/2013/QĐ-TTg ngày 07/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ;

- Nghị định số 61/2013/NĐ-CP ngày 25/6/2013 của Chính phủ về quy chế giám sát tài chính và đánh giá kết quả hoạt động và công khai thông tin tài chính đối với DNNN do Nhà nước làm chủ sở hữu và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

- Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11/7/2013 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

- Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18/9/2015 của Chính phủ về công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước.

- Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về việc đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

Có thể khẳng định, khuôn khổ pháp lý về quản trị công ty tại Việt Nam đã khá đầy đủ, đảm bảo tạo ra một hành lang pháp lý an toàn cho nhà đầu tư, cho phép xây dựng

các quy tắc và cách thức vận hành quản trị an toàn tại doanh nghiệp. Tuy nhiên, theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới trong Báo cáo đánh giá khung pháp lý quản trị công ty của Việt Nam năm 2013, vẫn còn tồn tại sự chông chéo và cả mâu thuẫn của các văn bản luật pháp khác nhau, dẫn đến khó hiểu và khó triển khai trong thực tiễn. Ngoài ra, vẫn còn nhiều lĩnh vực quản trị cần có cải thiện hơn về văn bản pháp luật. Khái niệm về các bên có liên quan trong các văn bản luật hiện nay chưa đủ chặt, bên cạnh đó các quy định chưa kín kẽ về yêu cầu công bố thông tin sở hữu gián tiếp của các cổ đông lớn, cổ đông nội bộ làm cho việc minh bạch thông tin và khả năng xác định các bên có liên quan cũng như ngăn ngừa các ảnh hưởng gián tiếp của bên có liên quan đến việc điều hành doanh nghiệp còn hạn chế.

Thành viên độc lập theo quy định của Luật doanh nghiệp năm 2014 quy định có thời gian tại vị không quá 5 năm. Tuy nhiên Luật doanh nghiệp vẫn cho phép các pháp luật về chứng khoán có quy định khác dẫn đến thời gian tại vị và tính độc lập của các thành viên này khó thuyết phục. Ngoài ra các quy định về thành lập các tiểu ban chuyên trách trong Hội đồng quản trị cũng như các quy định vai trò độc lập của các chủ tịch các tiểu ban còn để mở, khiến cho việc nâng cao năng lực quản trị của Hội đồng quản trị còn là câu chuyện dài hạn.

Tính độc lập của kiểm toán khó được xác định vì các quy định hiện hành chưa yêu cầu phải công bố giá trị các hợp đồng dịch vụ phi kiểm toán bên cạnh các dịch vụ kiểm toán mà kiểm toán độc lập cung cấp cho doanh nghiệp, làm cho việc đánh giá vai trò độc lập của kiểm toán rất hạn chế.

Bên cạnh việc cần có cải tiến hơn nữa về văn bản pháp lý quản trị công ty, để luật pháp phát huy được hiệu quả, cần có một nỗ lực tổng hợp của cơ quan quản lý, các thành viên thị trường, đặc biệt là các nhà đầu tư tổ chức, các hiệp hội bảo vệ nhà đầu tư.

## 2.2. Cơ hội và thách thức đối với việc cải thiện quản trị công ty

### 2.2.1. Cơ hội

Việc nâng cao hiệu quả quản trị công ty đem lại cho doanh nghiệp nhiều cơ hội và lợi ích, không chỉ trong nội bộ doanh nghiệp mà còn giúp doanh nghiệp vươn xa hơn trong hoạt động sản xuất kinh doanh của mình.

Đầu tiên, quản trị công ty hiệu quả làm tăng khả năng tiếp cận thị trường vốn của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp sau một thời gian tăng trưởng cao, nhu cầu cần thêm vốn để mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh là rất lớn. Các doanh nghiệp có thể huy động vốn bằng nhiều cách, chẳng hạn như vay vốn từ ngân hàng hoặc gọi vốn góp từ các cổ đông hiện hữu. Một doanh nghiệp sở hữu một hệ thống quản trị công ty hiệu quả sẽ dễ dàng thu hút các nhà đầu tư góp vốn hơn. Trong khi Việt Nam chưa có một hệ thống xếp hạng tín dụng hoàn chỉnh cho các nhà đầu tư tham khảo, các nhà đầu tư sẽ đánh giá rất cao những doanh nghiệp sở hữu một hệ thống quản trị công ty hiệu quả.

Quản trị công ty giúp nâng cao tính minh bạch trong quản lý và điều hành doanh nghiệp. Mọi hoạt động của Ban giám đốc đều chịu sự giám sát và đôn đốc từ Hội đồng

quản trị thông qua một bộ phận kiểm toán độc lập (còn gọi là Ban kiểm soát). Sự minh bạch này tạo ra niềm tin từ phía các cổ đông, nhà đầu tư, nhân viên và là động cơ thúc đẩy nhân viên làm việc, công hiến cho doanh nghiệp.

Mặt khác, quản trị công ty còn là một công cụ hữu hiệu để phát hiện và ngăn ngừa những hành vi gian lận tài chính và tham nhũng. Một mô hình quản trị công ty hiệu quả cho phép các nhà đầu tư cũng như các phần tử của doanh nghiệp theo dõi và đánh giá mức độ trung thực của các cá nhân điều hành doanh nghiệp. Điều này đóng góp cho tính trung thực, khách quan của Báo cáo tài chính thường niên của doanh nghiệp, giúp các bên liên quan có thể đánh giá một cách chính xác tình hình hoạt động của doanh nghiệp.

Quản trị công ty còn là một phương pháp hữu hiệu để ngăn ngừa rủi ro xảy ra từ cả bên ngoài lẫn bên trong doanh nghiệp. Xây dựng một hệ thống quản lý rủi ro giúp doanh nghiệp nhận diện kịp thời rủi ro, đánh giá được mức độ và phạm vi ảnh hưởng của rủi ro và chủ động đề ra các giải pháp để hạn chế chúng. Có rất nhiều rủi ro mà doanh nghiệp đang gặp phải như rủi ro về thị trường, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về lạm phát, rủi ro về công nghệ, rủi ro sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính...

### 2.2.2. Thách thức

Với sự khuyến khích của các cơ quan quản lý, trong vài năm gần đây, dù đã được quan tâm nhiều hơn, song quản trị công ty niêm yết vẫn chưa được cải thiện đáng kể. Ngay tại những DN niêm yết lớn trên thị trường chứng khoán được xem là đi đầu về quản trị công ty ở Việt Nam thì việc thực hiện quản trị công ty tốt theo thông lệ quốc tế mới chỉ ở bước đầu.

Thực trạng quản trị công ty tại Việt Nam chưa tốt phần nào cũng được thể hiện tại Lễ Vinh danh các DN quản trị công ty tốt nhất khu vực ASEAN năm 2015 khi Việt Nam không có đại diện trong Top 50 DN niêm yết có chất lượng quản trị công ty tốt nhất. Phần lớn trong số này là các DN của Thái Lan, Malaysia, Singapore, Philippines. Trong số DN niêm yết có chất lượng quản trị công ty tốt nhất tại mỗi quốc gia được vinh danh, Việt Nam có 3 đại diện: Tổng công ty Phân bón và Hóa chất dầu khí, Công ty Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh và CTCP Sữa Việt Nam. Hai DN khác của Việt Nam được ghi nhận có chất lượng quản trị công ty cải thiện nhiều nhất trong 3 năm 2012-2015 là: CTCP Hoàng Anh Gia Lai và CTCP Cơ điện lạnh.

Dù các DN được vinh danh về quản trị công ty đều có cải thiện tích cực về điểm số trong những năm gần đây, nhưng thực tế mức điểm trung bình của các DN Việt Nam còn kém xa so với các quốc gia trong khu vực. Điều này cũng cho thấy thực hành quản trị công ty tại Việt Nam còn thấp và chưa đạt được các chuẩn mực mà ASEAN hướng tới.

Thực tế cho thấy, tình trạng quản trị công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán yếu có khá nhiều nguyên nhân. Đầu tiên, phải kể đến ý thức nâng cao quản trị trong Ban lãnh đạo nhiều DN niêm yết chưa cao. Quản trị công ty theo kiểu “gia đình trị” cũng cản trở việc thực hành quản trị công ty hiệu quả khi HĐQT công ty chủ yếu là thành viên



trong gia đình và đảm nhận luôn các chức vụ điều hành DN. Tình trạng vi phạm quản trị công ty cổ phần xảy ra cũng không dễ khởi kiện cho dù được luật pháp cho phép. Chẳng hạn, Luật doanh nghiệp đã quy định rõ một số trường hợp cổ đông có thể khởi kiện ra tòa án gồm khởi kiện hủy bỏ Nghị quyết ĐHĐCĐ; khởi kiện đối với thành viên HĐQT, Tổng giám đốc...

Thậm chí, khi cổ đông nhân danh công ty khởi kiện và được tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện, chi phí khởi kiện sẽ được tính vào chi phí của công ty, giúp các cổ đông nhỏ có đủ chi phí để theo đuổi vụ kiện, thì việc theo kiện cũng không hề đơn giản. Thêm vào đó, hiện nay, các quy định pháp luật về quản trị công ty mới mang tính chất khuyến khích. Thông tư số 121/2012/TT-BTC ngày 26/7/2012 của Bộ Tài chính tuy có phân lớp thành công ty đại chúng quy mô lớn và DN niêm yết để định ra chuẩn cao hơn về quản trị công ty, nhưng các quy định này chủ yếu mang tính khuyến nghị, khuyến khích DN áp dụng, chứ không mang tính áp đặt hoặc có chế tài xử lý.

Đối với các DNNN, có thể thấy yêu cầu cải tiến mô hình quản trị trong DNNN là hướng đến việc tập trung và chuyên nghiệp hoá chức năng đại diện chủ sở hữu nhà nước. Xét trên khía cạnh này, quá trình tái cơ cấu khu vực DNNN từ 2011 tới nay hầu như vẫn dậm chân tại chỗ. Số đầu mối đại diện chủ sở hữu nhà nước tại các DNNN vẫn không thay đổi. Các cơ quan đảm nhiệm chức năng quản lý nhà nước tiếp tục kiêm nhiệm đại diện vốn chủ sở hữu nhà nước. Sự kiêm nhiệm này dẫn đến việc không hình thành được đội ngũ quản trị DNNN chuyên nghiệp, am hiểu về các nghiệp vụ tài chính, thị trường và quản lý doanh nghiệp.

Hiện tại có đề xuất về việc xây dựng Đề án thành lập Ủy ban quản lý, giám sát vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp.

Mục tiêu của Ủy ban này là:

a) Thực hiện đầy đủ, hiệu quả, chuyên trách, chuyên nghiệp quyền chủ sở hữu nhà nước tại doanh nghiệp, tách biệt chức năng chủ sở hữu ra khỏi các chức năng khác của nhà nước trong nền kinh tế.

b) Cải cách, cải thiện quản trị doanh nghiệp nhà nước và quản trị tài sản nhà nước theo thông lệ kinh tế thị trường đầy đủ, hiện đại và hội nhập.

c) Đổi mới cách thức quản lý vốn đầu tư của nhà nước tại doanh nghiệp theo quy luật thị trường, sử dụng được một cách tập trung nguồn vốn nhà nước đang đầu tư tại doanh nghiệp để đầu tư phát triển các ngành chiến lược có giá trị gia tăng cao về dài hạn và cần có vai trò của Nhà nước.

Dự kiến, Ủy ban sẽ chịu sự giám sát của Chính phủ với những mục tiêu cụ thể và rõ ràng. Ủy ban cũng sẽ phải công bố thông tin định kỳ về các hoạt động của mình và chịu sự kiểm toán độc lập Báo cáo thường niên; Ủy ban có trách nhiệm giám sát và đánh giá các hoạt động của các DNNN mà mình quản lý dựa trên một hệ thống các tiêu chí rõ ràng cũng như công bố công khai các báo cáo đánh giá định kỳ các DNNN; Có quyền quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật, tiền lương, thù lao, tiền thưởng và quyền lợi khác của Chủ tịch và thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch



công ty, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Ủy ban còn có quyền phê duyệt để Hội đồng thành viên bổ nhiệm Tổng giám đốc, quyết định các nội dung chiến lược của doanh nghiệp.

Có thể thấy, Đề án đã tiệm cận cách thức quản lý DNNN hiện đại trên thế giới. Tuy nhiên, quyền lực can thiệp của Ủy ban đối với hoạt động của DNNN là quá lớn, không hình thành được Ban giám đốc/hội đồng thành viên hoạt động độc lập như là các hội đồng thành viên của doanh nghiệp tư nhân. Ngoài ra, Ủy ban không tạo ra được cơ chế để Hội đồng thành viên và Ban điều hành hoạt động độc lập với nhau.

Với thiết kế nêu trên, việc triển khai Đề án có thể sẽ gặp một số trở ngại sau: Trở ngại chính cho việc cải tiến mô hình quản trị DNNN theo hướng hiện đại có lẽ là nỗi e sợ mất công cụ kiểm soát ngành hoặc thị trường khi các Bộ từ bỏ chức năng bộ chủ quản. Với các địa phương, việc trả các DNNN về cho trung ương có thể dẫn đến việc mất nguồn đóng góp cho ngân sách địa phương cũng như mất đi công cụ và nguồn tài chính để thực hiện một số chính sách phát triển kinh tế và xã hội tại địa phương. Một khi các DNNN còn trực thuộc các Bộ hoặc các địa phương thì các quan chức của các Bộ hoặc các địa phương có thể chi phối thông qua các biện pháp tổ chức hành chính.

Trở ngại thứ hai là Đề án chưa xác định rõ ràng được chức năng quản giám của những người đại diện trực tiếp vốn chủ sở hữu nhà nước tại doanh nghiệp và chức năng quản lý của những người điều hành doanh nghiệp nhà nước. Việc không xử lý được mối quan hệ này dẫn đến việc có thể có nhiều qui định cho phép Chính phủ can thiệp quá sâu vào quá trình điều hành DNNN, làm giảm hiệu quả hoạt động của DNNN.

Trong một nền kinh tế thị trường, nếu muốn các DNNN hoạt động hiệu quả tương đương với các doanh nghiệp khu vực tư nhân thì đội ngũ quản lý của các DNNN cũng phải có trình độ và năng lực tương đương với các doanh nghiệp khu vực này. Muốn thế, họ cần được hưởng thu nhập tương đương với trách nhiệm quản lý của họ. Trong khi đó đội ngũ quản giám đại diện vốn chủ sở hữu nhà nước chủ yếu thực hiện chức năng giám sát các hoạt động của DNNN theo chỉ đạo của cơ quan chủ quản.

### III. NHỮNG CÔNG CỤ TỐT ĐỂ HỖ TRỢ CẢI THIỆN QUẢN TRỊ CÔNG TY

Chất lượng quản trị công ty của các công ty Việt Nam đã được cải thiện đáng kể trong những năm gần đây. Tuy nhiên, các doanh nghiệp Việt Nam vẫn chưa bắt kịp các doanh nghiệp trong khu vực và cần phải nỗ lực hơn nữa để rút ngắn khoảng cách. Để cải thiện chất lượng quản trị công ty, các doanh nghiệp có thể sử dụng một trong các công cụ hỗ trợ dưới đây:

#### 3.1. Viện thành viên hội đồng quản trị

Viện thành viên HĐQT là một mô hình hỗ trợ xúc tiến thúc đẩy quản trị công khá phổ biến trên thế giới, được thành lập dựa vào các hội viên nhằm hỗ trợ các thành viên HĐQT theo nhiều cách khác nhau, bao gồm cả cung cấp đào tạo và các hình thức để phát triển kinh doanh.

Viện thành viên HĐQT (Institute of Directors - IoD) đầu tiên được thành lập tại Vương quốc Anh (Anh) vào năm 1903 và được cấp một Hiến chương Hoàng gia năm 1906. Đây là một tổ chức độc lập về chính trị hỗ trợ, đại diện và thiết lập các tiêu chuẩn cho 55.000 thành viên cá nhân. Ngoài phạm vi rộng lớn của các chương trình đào tạo Giám đốc và các dịch vụ kinh doanh, Học viện đại diện cho lợi ích của các thành viên và đưa tiếng nói các nhà lãnh đạo khu vực tư nhân tới Chính phủ. Các IoD hiện nay đã được thành lập trong khu vực ở các nước và vùng lãnh thổ như: Hong Kong, Singapore, Thái Lan, Indonesia, Malaysia và Philippines, Úc v.v...

*Đặc điểm chung của một IoD thành công là:*

- + Một tổ chức độc lập và bền vững
- + Là tổ chức phi lợi nhuận
- + Mang tính chất là hiệp hội dành riêng cho các thành viên HĐQT
- + Cung cấp các dịch vụ chuyên môn về QTCT như: Xuất bản ấn phẩm, tổ chức các chương trình đào tạo về quản trị công ty, nghiên cứu thực hành tốt nhất, các cuộc họp nhóm và kết nối mạng.

Cho đến nay, giới chuyên gia đều cho rằng Việt Nam cần có IoD - một tổ chức độc lập và chuyên nghiệp có chức năng đào tạo các thành viên HĐQT của các công ty. Tổ chức này cần có cơ cấu quản trị mạnh mẽ, lý tưởng nhất là nó phải độc lập với các cơ quan quản lý nhà nước. Tuy nhiên để có thể đóng góp cho sự nghiệp cải thiện quản trị công ty, IoD của Việt Nam cần sự hỗ trợ mạnh mẽ từ các cơ quan chính phủ và/hoặc các bên liên quan để đảm bảo tính bền vững trong giai đoạn thiết lập ban đầu (ít nhất là ba năm đầu tiên).

*Lý do về sự cần thiết phải phát triển mô hình IoD ở Việt Nam là:*

- + IoD là một hình thức tổ chức tốt để giúp Việt Nam cải thiện quản trị công ty
- + IoD có thể cung cấp một mạng lưới thuận tiện cho các nhà lãnh đạo doanh nghiệp và diễn đàn trao đổi thông tin và kiến thức về thực hành quản trị công ty tốt.
- + IoD có thể tạo thuận lợi cho việc áp dụng thông lệ tốt toàn cầu trở thành các thông lệ tốt tại quốc gia.
- + IoD có thể trở thành cửa ngõ, thông qua đó để các nhà đầu tư nước ngoài đến đầu tư thông qua nhờ niềm tin tạo được từ thực tiễn “quản trị công ty” tốt.

Từ năm 2009 đến nay, Công ty Tài chính quốc tế (IFC) đã và đang tiến hành một dự án nâng cao quản trị công ty tại Việt Nam. Năm 2016, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã phối hợp với IFC đưa ra Sáng kiến quản trị công ty của Việt Nam (Vietnam Corporate Governace Initiative - VCGI) theo đó, dự kiến sẽ cho ra đời mô hình IoD ở Việt Nam trong thời gian sớm nhất có thể. Sáng kiến này đã được các bên liên quan khác nhau như VCCI, UBCK Nhà nước, HNX, HOSE, Viện Quản lý kinh tế Trung ương, các công ty kiểm toán lớn, các quỹ đầu tư... và nhiều nhà tài trợ ủng hộ.

### 3.2. Áp dụng chuẩn mực kế toán Báo cáo tài chính quốc tế (IFRS)

Trong 10 năm gần đây, việc áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) đã phát triển nhanh chóng và được áp dụng phổ biến trên toàn thế giới. Còn tại Việt Nam hiện nay, Báo cáo tài chính (BCTC) của các doanh nghiệp đang được áp dụng theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS). VAS được xây dựng dựa trên các chuẩn mực kế toán quốc tế IAS/IFRS theo nguyên tắc vận dụng có chọn lọc thông lệ quốc tế, phù hợp với đặc điểm của nền kinh tế và trình độ quản lý của các doanh nghiệp Việt Nam tại thời điểm ban hành chuẩn mực. Về cơ bản, không thể phủ nhận tác dụng tích cực của VAS trong giai đoạn trước đây. Tuy nhiên, cùng với sự thay đổi về thể chế kinh tế trong nước cũng như thay đổi trong hệ thống IFRS trong giai đoạn hiện nay, VAS đã bộc lộ nhiều tồn tại, đặc biệt là những giao dịch của nền kinh tế thị trường mới phát sinh chưa được VAS giải quyết thấu đáo, như việc ghi nhận và đánh giá tài sản, nợ phải trả theo giá trị hợp lý, ghi nhận tổn thất tài sản, việc kế toán các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích kinh doanh và phòng ngừa rủi ro chưa có hướng dẫn cụ thể.

Trong bối cảnh nền kinh tế nước ta đang trong quá trình hội nhập ngày càng sâu, rộng với khu vực và thế giới, để cải thiện môi trường kinh doanh, phát triển bền vững, hỗ trợ thị trường chứng khoán (TTCK), bảo vệ nhà đầu tư và thu hút đầu tư nước ngoài (ĐTNN), Chính phủ đã yêu cầu phải nâng cao tính minh bạch của thông tin tài chính. Mặt khác, để có thể tiếp cận các dòng vốn trên thị trường quốc tế, niêm yết tại thị trường nước ngoài, yêu cầu lập BCTC theo IFRS đang trở thành nhu cầu ngày càng bức thiết và là xu hướng tất yếu của các tập đoàn, các công ty đại chúng. Việc áp dụng IFRS giúp tăng cường khả năng so sánh và tính minh bạch của hoạt động báo cáo tài chính, từ đó nâng cao tính minh bạch thông tin trong công ty, giúp nâng cao chất lượng quản trị công ty.

### 3.3. Các giải thưởng tôn vinh những doanh nghiệp thực hiện tốt quản trị công ty

Trong bối cảnh hội nhập của cộng đồng kinh tế chung ASEAN (AEC), các nước trong khu vực ASEAN đã có nhiều nỗ lực nhằm rút ngắn khoảng cách về môi trường đầu tư và thương mại. Quản trị công ty là một trong các lĩnh vực được quan tâm nhằm nâng cao năng lực thu hút đầu tư của các doanh nghiệp khu vực ASEAN. Dự án Thẻ điểm quản trị công ty khu vực ASEAN của Diễn đàn thị trường Tài chính khu vực ASEAN (ACMF) đánh giá quản trị công ty của các doanh nghiệp thuộc khối ASEAN, từ đó trao giải thưởng “Quản trị công ty tốt nhất khu vực ASEAN và các quốc gia” cho các doanh nghiệp có thể điểm tốt nhất. Qua 5 năm đánh giá (2012-2016), các kết quả xếp hạng trong từng quốc gia đã được công bố trong các báo cáo của khu vực về quản trị công ty. Đây là cơ hội rất tốt để quảng bá hình ảnh của doanh nghiệp ra cộng đồng nhà đầu tư quốc tế, giúp doanh nghiệp được các tổ chức đầu tư biết đến nhiều hơn. Tại Việt Nam, đã có nhiều hội nghị, hội thảo về chương trình này nhằm công bố kết quả đánh giá và truyền thông đến doanh nghiệp về các lợi ích của việc nâng cao quản trị công ty nói chung và nâng cao năng lực cạnh tranh vốn của công ty niêm yết Việt Nam trong khu vực ASEAN nói riêng. Với những ý nghĩa quan trọng, các công ty niêm yết cần tận dụng cơ hội của chương trình Thẻ điểm quản trị công ty khu vực ASEAN, thông qua việc tích

cực, chủ động công bố các tài liệu cổ đông bằng tiếng Anh trên các phương tiện thông tin đại chúng, trên trang thông tin điện tử của công ty nhằm cải thiện mức độ minh bạch, hướng đến các chuẩn mực quốc tế được thị trường nhà đầu tư kỳ vọng.

Giải thưởng được kỳ vọng sẽ nâng cao các chuẩn mực về quản trị công ty của các doanh nghiệp niêm yết trong khu vực ASEAN và giúp các nhà đầu tư có cái nhìn rõ hơn về các doanh nghiệp này.

### 3.4. Gói giải pháp quản trị công ty của các công ty chứng khoán, kiểm toán

Hiện nay, nhiều công ty chứng khoán và công ty kiểm toán đã xây dựng gói giải pháp quản trị công ty nhằm mục tiêu tăng tính thanh khoản cho cổ phiếu chưa niêm yết, hỗ trợ doanh nghiệp công bố thông tin kịp thời minh bạch tới đúng đối tượng; quản lý và kiểm soát được cơ cấu cổ đông; tư vấn và tổ chức Đại hội đồng cổ đông thành công và hiệu quả. Cụ thể, đó là các gói giải pháp quản trị công ty kết hợp giữa tư vấn và tiện ích công nghệ, bao gồm: Tư vấn quan hệ nhà đầu tư và giải pháp; tư vấn tổ chức Đại hội đồng cổ đông và giải pháp; tư vấn quản lý cổ đông, xây dựng cơ cấu cổ đông mục tiêu và giải pháp. Để giảm thiểu những rủi ro tiềm ẩn xuất phát từ nguyên nhân quản trị yếu kém, các doanh nghiệp có thể lựa chọn sử dụng gói giải pháp quản trị công ty này.

### 3.5. Nâng cao vai trò của các hiệp hội doanh nghiệp

Hiện nay, các khóa đào tạo, các hội thảo về chủ đề quản trị công ty chưa được các hiệp hội doanh nghiệp chú trọng tổ chức. Các hiệp hội doanh nghiệp cần tích cực tổ chức các hội thảo về vấn đề này, có thể thảo luận sâu về trách nhiệm và nhiệm vụ của thành viên HĐQT. Thông qua hội thảo, các doanh nghiệp có thể chia sẻ kinh nghiệm và thông tin từ các diễn giả trong nước và quốc tế nhằm thúc đẩy các doanh nghiệp cải thiện chất lượng quản trị công ty tại doanh nghiệp. Các hội thảo như vậy cần được nhân rộng để nâng cao nhận thức về quản trị công ty của doanh nghiệp.

Ngoài ra, các hiệp hội doanh nghiệp cần tăng cường tổ chức các hội thảo, các khóa đào tạo liên quan đến vấn đề quản trị công ty như sau:

- Cách thức soạn thảo các văn bản liên quan đến quản trị công ty: Điều lệ công ty, Quy chế quản trị nội bộ, Bộ quy tắc ứng xử.
- Minh bạch thông tin
- Trách nhiệm, nhiệm vụ và thù lao đối với Hội đồng quản trị
- Hiệu quả hoạt động của Ban kiểm soát
- Tính độc lập của Kiểm toán độc lập
- Tính độc lập của thành viên Hội đồng quản trị

Có rất nhiều các hình thức khác để thúc đẩy quản trị công ty ở cả các doanh nghiệp niêm yết lẫn chưa niêm yết. Đây là nhiệm vụ hết sức quan trọng để nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp Việt Nam vươn tới chuẩn mực toàn cầu.





PHÒNG THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

**PHẦN IV**  
**DỰ BÁO KINH TẾ NĂM 2017**  
**VÀ CÁC KHUYẾN NGHỊ**





## I. DỰ BÁO KINH TẾ THẾ GIỚI

Thế kỷ XXI là thế kỷ có nhiều nhân tố tác động trực tiếp đến sự phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia. Toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế đang tiến triển ngày càng mạnh mẽ. Quá trình quốc tế hóa sản xuất và phân công lao động diễn ra ngày càng sâu rộng. Việc tham gia vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu đã trở thành yêu cầu đối với các nền kinh tế. Cuộc cạnh tranh giữa các quốc gia, các doanh nghiệp ngày càng quyết liệt. Thế giới có nhiều biến đổi khó lường thậm chí không thể dự đoán. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa đòi hỏi sự phát triển theo chiều sâu, dựa chủ yếu vào tăng năng suất lao động, đổi mới và sáng tạo. Cuộc cách mạng công nghiệp lần 4 đang đòi hỏi các doanh nghiệp không những phải có khả năng khai thác và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, mà còn phải đi tiên phong trong việc ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ cao, gắn chặt sự nghiệp kinh doanh của mình với các hoạt động của đội ngũ trí thức. Nền văn minh nhân loại đang có những bước tiến nhảy vọt nhờ vào những thành quả của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ. Kỷ nguyên công nghệ số (Big Data) và công nghệ viễn thông thay đổi diện mạo nền kinh tế, vừa tạo ra những cơ hội lớn nhưng cũng kèm theo những thách thức lớn.

Thế giới bước sang năm 2017 trong bối cảnh nền kinh tế toàn cầu đang có những dấu hiệu phục hồi khả quan sau khi trải qua giai đoạn khó khăn, trở sụt hồi đầu năm 2016. Trước bối cảnh đó, nhiều tổ chức đã đưa ra những dự báo về kinh tế toàn cầu năm 2017.

Ngân hàng Thế giới (WB) đã đưa ra dự báo kinh tế thế giới trong năm 2017 đạt tăng trưởng 2,7%, cao hơn mức 2,3% trong năm 2016 và sẽ đạt 2,9% trong năm 2018. Tăng trưởng của các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển sẽ lần lượt đạt 4,2% và 4,6% trong năm 2017 và năm 2018, tăng so với mức 3,4% trong năm ngoái. Những nền kinh tế này được đánh giá sẽ đóng góp 1,6% đối với tăng trưởng toàn cầu trong năm 2017, lần đầu tiên chiếm khoảng 60% tăng trưởng toàn cầu kể từ năm 2013. Trong khi đó, các nền kinh tế phát triển sẽ ghi nhận mức tăng trưởng khiêm tốn khi đều chỉ đạt 1,8% trong năm nay và năm tới, tăng nhẹ so với mức 1,6% của năm ngoái. Các nền kinh tế phát triển tiếp tục chịu ảnh hưởng từ lạm phát thấp, cũng như sự bất ổn gia tăng trong các điều chỉnh chính sách của các nước. WB dự báo tăng trưởng kinh tế Mỹ sẽ đạt 2,2% trong năm 2017 và 2,1% trong năm 2018 khi chính phủ mới của Mỹ thực thi các chính sách bảo hộ kinh tế, tăng chi cho cơ sở hạ tầng, giảm thuế và nới lỏng các quy định kiểm soát các doanh nghiệp để tạo điều kiện thúc đẩy kinh tế. WB tiếp tục giữ mức dự báo đối với nền kinh tế Trung Quốc với mức tăng trưởng lần lượt đạt 6,5% và 6,3% trong năm 2017 và 2018. Tăng trưởng kinh tế Trung Quốc chậm lại khi nước này thực hiện những cải cách để thúc đẩy chi tiêu tiêu dùng, đại tu hệ thống tài chính.

Quỹ Tiền tệ thế giới (IMF) dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2017 đạt 3,4%, đồng thời cảnh báo sự thụt lùi của xu thế tự do hóa thương mại và nguy cơ tăng trưởng thấp kéo dài. Những năm trước khủng hoảng tài chính, kinh tế thế giới từng tăng trưởng quanh mức 5% nhưng năm 2017, theo IMF, các nền kinh tế chủ chốt của thế giới đều bị dự báo hạ tăng trưởng (Mỹ còn 1,8%, Trung Quốc 6,2%, Nhật Bản 0,6% và Anh 1,1%). IMF dự báo tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc sẽ giảm xuống còn 6,2% trong năm 2017 và cảnh báo tăng trưởng kinh tế Trung Quốc có thể chậm lại đáng kể. Điều này xảy ra sẽ có tác động đáng kể đến nền kinh tế toàn cầu. Về thương mại và đầu tư, với kỳ vọng nhu cầu toàn cầu sẽ hồi phục, hoạt động kinh tế tại các nước được cải thiện, tốc độ tăng trưởng thương mại toàn cầu dự báo đạt 3,8% trong năm 2017 (theo IMF tháng 10/2016), dòng vốn FDI toàn cầu sẽ tiếp tục tăng trưởng trong năm 2017 và đạt trên 1,8 nghìn tỷ USD trong năm 2018, song vẫn thấp hơn so với trước khủng hoảng kinh tế thế giới năm 2009.

Tập đoàn Tài chính Goldman Sachs dự báo tăng trưởng kinh tế thế giới cho năm 2017 là 3,5%. Đây là mức tăng cao nhất trong vòng 5 năm qua. Nếu xét về sự phát triển tại các khu vực của nền kinh tế thế giới, Mỹ vẫn đi đầu trong việc thúc đẩy nền kinh tế toàn cầu. Mỹ sẽ tiếp tục tăng trưởng từ 2% - 3% trong năm 2017. Ở một số khu vực khác trên thế giới, kinh tế vẫn có sự tăng trưởng nhưng không đồng đều, ví dụ như tăng trưởng của châu Âu có thể là 1,5% và Nhật Bản đạt mức tăng 1%.

Theo Báo cáo kinh tế 2017 của Trường Kinh doanh ESADE (Tây Ban Nha) kinh tế thế giới sẽ duy trì được mức tăng trưởng ổn định trong năm nay. Báo cáo dựa trên những tác động có thể có do việc Anh ra khỏi Liên minh châu Âu, Brexit và việc ông Donald Trump là Tổng thống Mỹ khi đưa ra dự báo về mức tăng trưởng cao hơn ở các quốc gia đang phát triển, với mức tăng trưởng trung bình 4,5%. Kinh tế Ấn Độ được dự báo sẽ tăng trưởng 7%, trong khi kinh tế Trung Quốc được cho là sẽ tăng 6,5%. Trong khi đó, các nền kinh tế phát triển có thể tăng trưởng xấp xỉ 2%, với kinh tế Mỹ đạt trên 2% và kinh tế Anh gần đạt mức này. Brazil và Nga cũng có thể kỳ vọng sự tăng trưởng của nền kinh tế sau những năm khó khăn. Kinh tế Tây Ban Nha có thể tiếp tục tăng trưởng khoảng 2%, giảm nhẹ so với mức tăng của năm 2016. Trong khi đó, ở Mỹ Latinh, Peru, Bolivia và Colombia có thể tăng trưởng 3%-4%, trong khi kinh tế Chile và Mexico được dự báo tăng 3%. ESADE tin tưởng tăng trưởng kinh tế Mỹ sẽ được hỗ trợ trong ngắn hạn nhờ việc cắt giảm thuế và tăng ngân sách cho cơ sở hạ tầng, xây dựng và quân sự. Tuy nhiên, tác động tích cực này có thể sẽ giảm khi lãi suất và nợ công tăng. Trong ngắn hạn, Brexit có thể mang lại những lợi ích tương tự, do nó có thể khiến đồng Bảng giảm giá.

Đối với các doanh nghiệp Việt Nam, dự báo năm 2017 sẽ có nhiều cơ hội nhưng cũng có nhiều thách thức đối với các doanh nghiệp. Quá trình toàn cầu hoá, xu hướng của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 sẽ dẫn tới sự đảo chiều của các dòng thương mại và đầu tư quốc tế của Việt Nam. Đáng chú ý, những tác động tiêu cực và khó lường của biến đổi khí hậu sẽ ảnh hưởng rất lớn tới doanh nghiệp trong ngành nông nghiệp,

lâm nghiệp và thủy sản. Bên cạnh đó, các diễn biến từ thị trường thế giới là rào cản khá lớn đối với tăng trưởng kinh tế Việt Nam: (1) Chính sách của tân Tổng thống Mỹ theo chiều hướng không thuận lợi cho thương mại, đặc biệt là các vấn đề liên quan đến Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương; (2) Sự biến động của các ngoại tệ mạnh theo sát với thời điểm và lộ trình nâng lãi suất của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ cũng như các biến động chính trị như sự kiện nước Anh bỏ phiếu rời khỏi Liên minh châu Âu; (3) Các vấn đề liên quan việc kinh tế Trung Quốc giảm tốc, bao gồm nợ xấu, bong bóng bất động sản, thương mại suy giảm kéo theo khả năng đồng Nhân dân tệ tiếp tục mất giá sẽ tạo ra những tác động không nhỏ đối với doanh nghiệp ở tất cả các ngành, đặc biệt là ngành sản xuất sản phẩm xuất khẩu.

## II. DỰ BÁO KINH TẾ VIỆT NAM

Năm 2017, tăng trưởng kinh tế Việt Nam được kỳ vọng sẽ có nhiều khởi sắc hơn khi độ trễ của các chính sách điều hành kích thích tăng trưởng 2016 phát huy tác dụng. Những yếu tố quan trọng có thể khuyến khích thúc đẩy hoạt động sản xuất và xuất khẩu cho các doanh nghiệp Việt Nam năm 2017, như: việc thực hiện các hiệp định thương mại với lộ trình cắt giảm thuế quan sâu rộng hơn với nhiều sản phẩm xuất khẩu chủ lực của Việt Nam; sự cải thiện về môi trường kinh doanh (thực hiện Nghị quyết số 19/NQ-CP và Nghị quyết số 35/NQ-CP về cải cách môi trường kinh doanh và tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp). Việc thông qua Luật quy hoạch, Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và nhiều chính sách cải cách quan trọng như thực thi Luật doanh nghiệp, Luật đầu tư sẽ là những yếu tố quan trọng, tạo niềm tin cho cộng đồng doanh nghiệp phát triển.

Dựa trên bối cảnh kinh tế năm 2016, một số chỉ tiêu kinh tế chủ yếu năm 2017 và cân đối lớn của nền kinh tế dự kiến như sau:

**Về các chỉ tiêu kinh tế:** GDP tăng khoảng 6,7%; Tổng kim ngạch xuất khẩu tăng 6%-7%; Tỷ lệ nhập siêu so với tổng kim ngạch xuất khẩu khoảng 3,5%; Tốc độ tăng giá tiêu dùng bình quân khoảng 4%; Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội khoảng 31,5% GDP; Tỷ suất tiêu hao năng lượng trên một đơn vị GDP giảm 1,5%.

### Về một số cân đối lớn:

- Tổng thu cân đối ngân sách nhà nước năm 2017 dự kiến là 1.212,18 nghìn tỷ đồng. Trong đó: thu nội địa là 990,28 nghìn tỷ đồng; thu dầu thô là 38,3 nghìn tỷ đồng; thu xuất nhập khẩu là 180 nghìn tỷ đồng; tổng chi ngân sách nhà nước năm 2017 dự kiến khoảng 1.390,48 nghìn tỷ đồng; bội chi ngân sách nhà nước năm 2017 dự kiến 178,3 nghìn tỷ đồng, bằng 3,5% GDP.

- Dự kiến khả năng huy động tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội năm 2017 khoảng 1.612,15 nghìn tỷ đồng, bằng khoảng 31,6% GDP, bao gồm: vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước khoảng 357,15 nghìn tỷ đồng, chiếm 22,2% tổng vốn đầu tư toàn xã hội; vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước khoảng 67 nghìn tỷ đồng, chiếm 4,2%; vốn đầu tư khu vực doanh nghiệp nhà nước khoảng 130 nghìn tỷ đồng, chiếm 8,1%; vốn đầu tư của người dân và doanh nghiệp tư nhân khoảng 750 nghìn tỷ đồng, chiếm 46,5%;

vốn FDI (không bao gồm phần đóng góp trong nước) khoảng 303 nghìn tỷ đồng, chiếm 18,8%; các khoản vốn huy động khác khoảng 5 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,3%.

- Về vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài năm 2017 dự kiến ký kết khoảng 4,7 tỷ USD, giải ngân khoảng 5-5,2 tỷ USD.

- Xuất khẩu năm 2017 đạt khoảng 183,5 tỷ USD, tăng khoảng 6%-7% so với năm 2016; nhập khẩu khoảng 190 tỷ USD, tăng khoảng 10%. Nhập siêu ước khoảng 6,5 tỷ USD. Tỷ lệ nhập siêu so với kim ngạch xuất khẩu duy trì ở mức khoảng 3,5%.

Tuy nhiên Việt Nam vẫn sẽ phải đối mặt với nhiều thách thức ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế trong năm 2017 như: (i) Tình hình kinh tế thế giới (tăng trưởng chậm phục hồi, thương mại tăng chậm, bất ổn địa chính trị tại nhiều nơi...) dự báo sẽ tác động đến đầu tư và xuất nhập khẩu của Việt Nam; (ii) Biến đổi khí hậu tiếp tục ảnh hưởng đến sản xuất; (iii) Không gian chính sách tài khoá và tiền tệ hiện đang bị hạn chế bởi vấn đề thâm hụt ngân sách, nợ công và nợ xấu; (iv) Các vấn đề quyết định chất lượng tăng trưởng như khả năng cạnh tranh, hiệu quả huy động và sử dụng các nguồn lực, năng suất lao động chưa thể cải thiện ngay trong ngắn hạn.

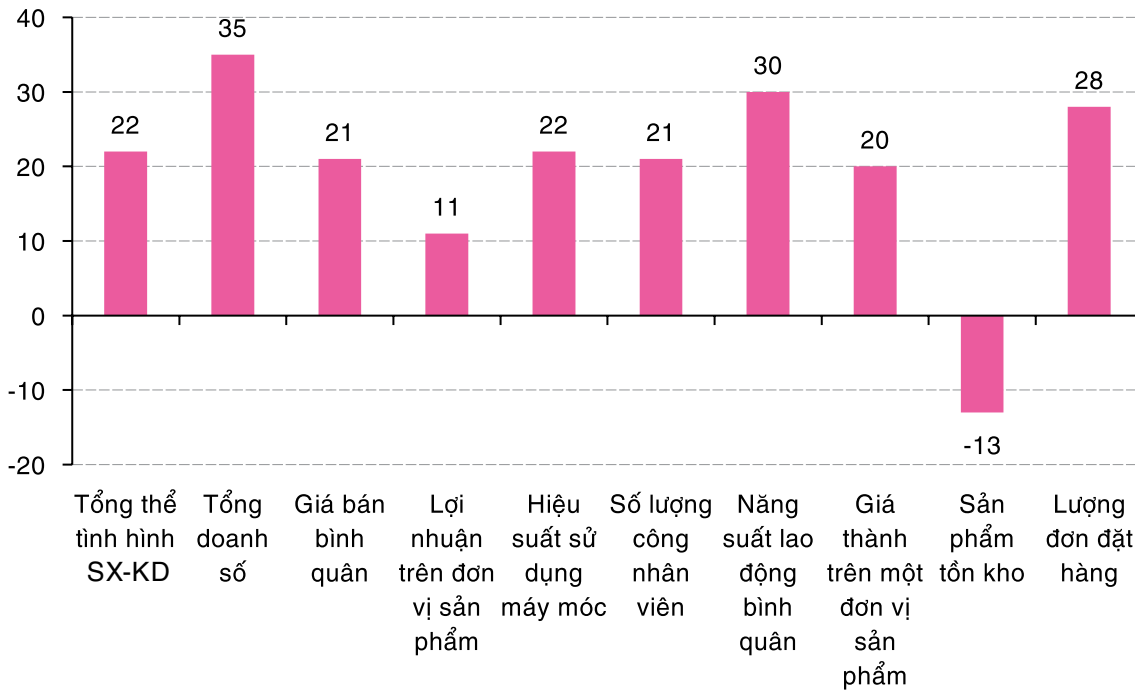
### III. DỰ CẢM CỦA CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT - KINH DOANH NĂM 2017

Trong tháng 11-12/2016, VCCI đã thực hiện khảo sát *Động thái doanh nghiệp Việt Nam* năm 2016. Một trong những kết quả của khảo sát đã đưa ra nhận định chung (cảm nhận của chính các doanh nghiệp) về dự cảm tình hình sản xuất - kinh doanh (SX-KD) của doanh nghiệp năm 2017, phản ánh qua Chỉ số động thái (CSĐT) dự cảm của doanh nghiệp Việt Nam.

Tình hình sản xuất kinh doanh tổng thể của các doanh nghiệp Việt Nam năm 2017 được dự cảm sẽ cải thiện so với năm 2016 (CSĐT dự cảm đạt 22 điểm). Trong đó, tất cả các yếu tố thành phần của chỉ số đều được cải thiện. Yếu tố “Tổng doanh số” và “Năng suất lao động bình quân” được dự cảm sẽ cải thiện nhiều nhất trong năm 2017, CSĐT lần lượt của các yếu tố này là 35 điểm và 30 điểm. Yếu tố “Lợi nhuận trên một đơn vị sản phẩm” sẽ có xu hướng cải thiện ít nhất (hình 4.1).

+ “Tổng doanh số” có xu hướng tăng lên trong năm 2017. Chỉ số này được dự cảm sẽ tăng mạnh nhất trong các yếu tố phản ánh tình hình SX-KD. Điều này phản ánh dự báo của doanh nghiệp về sự phục hồi của thị trường. Thu nhập tăng lên làm cho sức mua đang dần được cải thiện. Doanh nghiệp có kế hoạch tăng sản lượng sản xuất, vận hành các nhà máy mới và mở rộng kênh phân phối, tiêu thụ sản phẩm. Một số DN trong lĩnh vực bán lẻ mở mới nhiều cửa hàng, chuỗi cửa hàng và siêu thị mini. Điển hình như các doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực điện thoại di động. Các DN kinh doanh chung cư cũng kỳ vọng thị trường sẽ khởi sắc hơn trong năm 2017. Các DN phục vụ mặt đất tại sân bay cũng gia tăng sản lượng để phục vụ các chuyến bay. Các DN trong lĩnh vực thực phẩm, đồ uống có kế hoạch tăng sản lượng sản xuất.

Hình 4.1. Chỉ số động thái dự cảm của doanh nghiệp Việt Nam về tình hình SX-KD năm 2017



Nguồn: Khảo sát Động thái doanh nghiệp Việt Nam năm 2016

+ “Năng suất lao động bình quân” là yếu tố được cảm nhận sẽ được cải thiện nhiều thứ hai trong năm 2017 (CSĐT dự cảm đạt 30 điểm). Năng suất lao động được cải thiện chủ yếu là do các doanh nghiệp đã bắt đầu chú trọng vào việc nâng cao tay nghề công nhân thông qua các khóa đào tạo nội bộ, áp dụng các quy trình sản xuất có hiệu quả, đồng thời đổi mới và cải tiến công nghệ, máy móc, thiết bị sản xuất. Tuy nhiên, năng suất lao động vẫn chưa dựa nhiều vào giá trị sáng tạo, hàm lượng chất xám.

+ “Lượng đơn đặt hàng” cũng được dự cảm sẽ tăng lên vào năm 2017 (CSĐT dự cảm đạt 28 điểm). Có thể trong năm 2017, các doanh nghiệp sẽ áp dụng mạnh mẽ hơn các chính sách bán hàng nhằm gia tăng lượng đơn đặt hàng. Đồng thời, doanh nghiệp cũng kỳ vọng nhu cầu của thị trường sẽ tăng lên đáng kể vào năm 2017 do tình hình kinh tế vĩ mô bắt đầu đi vào giai đoạn ổn định và thu nhập của người tiêu dùng cũng bắt đầu ổn định và có xu hướng tăng lên.

+ “Hiệu suất sử dụng máy móc, thiết bị” có xu hướng cải thiện (CSĐT dự cảm đạt 22 điểm). Hiệu suất sử dụng máy móc, thiết bị được cải thiện là do trình độ tay nghề của công nhân đứng máy được nâng cao, đồng thời là do nhu cầu của thị trường lớn hơn nên doanh nghiệp sử dụng hết năng lực sản xuất của máy móc thiết bị.

+ “Giá bán bình quân” được cảm nhận sẽ tăng lên trong năm 2017. Điều này có thể là do thị trường tuân theo nguyên tắc của luật cầu, cầu tăng thì giá tăng.

+ “Số lượng lao động” năm 2017 tăng lên. Các doanh nghiệp sẽ có xu hướng mở rộng sản xuất kinh doanh. Đây là cơ hội để tạo thêm nhiều công ăn việc làm cho xã hội, tuyển thêm nhiều lao động.

+ “Sản phẩm tồn kho năm 2017” có xu hướng giảm. Đây có thể là do nhu cầu thị trường nội địa và thị trường xuất khẩu tăng lên. Đồng thời, các doanh nghiệp sẽ nỗ lực hơn trong việc mở rộng thị trường. Hơn nữa, các doanh nghiệp đã rút ra kinh nghiệm sản xuất trong nhiều năm qua, thay vì sản xuất theo phương thức tồn kho, tích trữ, doanh nghiệp chuyển sang sản xuất theo đơn đặt hàng. Việc này sẽ làm giảm đáng kể lượng hàng tồn kho của doanh nghiệp.

+ “Lợi nhuận bình quân” được kỳ vọng sẽ cải thiện trong năm 2017, tuy nhiên mức cải thiện không lớn. Đây là yếu tố đánh giá sát thực nhất về hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhưng sẽ chưa được cải thiện nhiều. Điều này cho thấy các tín hiệu tích cực của thị trường vẫn còn rất yếu ớt.

Tóm lại, trong bối cảnh thị trường toàn cầu còn nhiều bất ổn, kinh tế thế giới chưa lấy lại được đà tăng trưởng, kinh tế Việt Nam tăng trưởng chưa vững chắc, các doanh nghiệp Việt Nam tỏ ra lạc quan với tình hình doanh thu, lợi nhuận trong năm 2017. Đây có thể là một trong những động lực chính cho sự phát triển kinh tế Việt Nam trong năm 2017.

#### IV. MỘT SỐ ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

##### 4.1. Đề xuất đối với cơ quan nhà nước

*a) Thực hiện chính sách ổn định kinh tế vĩ mô, tạo môi trường ổn định lâu dài, làm tiền đề cho tăng trưởng kinh tế bền vững trong dài hạn.*

- Tiếp tục rà soát, sửa đổi, bổ sung các giải pháp tạo chuyển biến rõ nét về cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, loại bỏ rào cản bất hợp lý, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh. Tiếp tục rà soát ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh và ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện để trình Quốc hội sửa đổi, bổ sung theo quy định của Luật đầu tư nhằm xóa bỏ rào cản trong hoạt động đầu tư, kinh doanh, tạo thuận lợi cho việc gia nhập thị trường của doanh nghiệp. Phấn đấu năm 2017 đạt các chỉ tiêu về môi trường kinh doanh bằng mức trung bình của ASEAN-4.

- Đơn giản hóa thủ tục hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin, tạo thuận lợi tối đa, giảm thời gian, chi phí giao dịch hành chính gia nhập thị trường của người dân và doanh nghiệp. Thu hẹp khoảng cách năng lực cạnh tranh quốc gia với 04 nước ASEAN phát triển nhất (ASEAN-4).

- Chính phủ cũng cần đề nghị Quốc hội sửa một số luật chuyên ngành, bảo đảm tính nhất quán của hệ thống pháp luật, thực hiện đúng yêu cầu của Luật doanh nghiệp, Luật đầu tư và Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo hướng, chỉ có Quốc hội, Chính phủ mới có quyền ban hành các điều kiện và giấy phép kinh doanh hạn chế quyền kinh doanh...



- Thực hiện có hiệu quả các chính sách ưu đãi, nhất là về thuế, tín dụng, đất đai, nhân lực để đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao, phát triển công nghiệp hỗ trợ, khuyến nông, sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản.

- Tận dụng các cơ hội của hội nhập, nâng cao khả năng cạnh tranh để phát triển mạnh xuất khẩu, kiểm soát nhập khẩu, phát triển thị trường trong nước.

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cần tiếp tục điều hành, giữ ổn định lạm phát cơ bản dưới 2%; bám sát diễn biến kinh tế vĩ mô, sử dụng đồng bộ, linh hoạt các công cụ của chính sách tiền tệ. Mức độ tăng trưởng tín dụng phải đi đôi với kiểm soát chất lượng tín dụng, đặc biệt ở một số ngành, lĩnh vực có yếu tố rủi ro cao. Quản lý có hiệu quả hơn thị trường ngoại hối.

- Giảm bớt chồng chéo trong hoạt động thanh tra, kiểm tra đồng thời với việc nâng cao đạo đức nghề nghiệp cho các cán bộ công chức. Cho đến nay, vấn đề này được cho là cải thiện chậm nhất và chưa có chuyển biến tích cực. Giải pháp có thể là phải tăng cường giao lưu, tìm hiểu công việc kinh doanh, gặp gỡ giữa các cấp chính quyền với doanh nghiệp để hiểu công việc của nhau hơn. Đồng thời, cần có chế tài xử phạt nghiêm minh đối với các hành vi nhũng nhiễu doanh nghiệp.

*b) Nhà nước cần thực hiện mạnh mẽ việc hoàn thiện cơ chế thị trường nhằm nâng cao hiệu năng của các thị trường hàng hóa, thị trường lao động, thị trường tài chính và mức độ tinh xảo kinh doanh.*

- Thực hiện chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt, tiếp tục cơ cấu lại các tổ chức tín dụng; phát triển thị trường mua bán nợ, kiểm soát chặt chẽ, xử lý hiệu quả nợ xấu và các tổ chức tín dụng yếu kém theo nguyên tắc thị trường, bảo đảm an toàn hệ thống và quyền lợi người gửi tiền.

- Quản lý hiệu quả thị trường ngoại tệ, thị trường vàng, tăng dự trữ ngoại hối. Siết chặt kỷ luật tài chính - ngân sách nhà nước; bảo đảm chi ngân sách nhà nước tiết kiệm, hiệu quả và theo dự toán được Quốc hội thông qua.

- Đẩy mạnh xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường xuất khẩu gắn với xây dựng thương hiệu hàng Việt Nam, tham gia vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị khu vực, toàn cầu. Rà soát, đơn giản hóa các thủ tục xuất nhập khẩu. Áp dụng rộng rãi công nghệ tin học điện tử để giảm thời gian và chi phí cho các đơn vị xuất nhập khẩu.

- Thực hiện các giải pháp khắc phục tình trạng suy giảm xuất khẩu các mặt hàng chủ lực của Việt Nam vào thị trường ASEAN, đặc biệt các giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam trong hoạt động xuất khẩu vào thị trường ASEAN và các thị trường khác trên thế giới.

- Phát triển mạnh thị trường trong nước, hệ thống bán lẻ gắn với tiêu thụ hàng nội địa; đẩy mạnh xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường xuất khẩu gắn với nâng cao chất lượng xây dựng thương hiệu hàng Việt Nam, tham gia vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu.



*c) Cần xây dựng mô hình tăng trưởng bền vững dài hạn theo chiều sâu, trên cơ sở đầu tư đổi mới công nghệ và đào tạo nhân lực chất lượng cao, tăng năng suất lao động và hiệu quả:*

- Cơ cấu lại gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng ngày càng tăng năng suất lao động, chất lượng và sức cạnh tranh của nền kinh tế; kết hợp hợp lý giữa tăng trưởng theo chiều rộng và chiều sâu, trong đó lấy tăng trưởng theo chiều sâu là hướng chủ đạo; huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực theo cơ chế thị trường.

- Thúc đẩy phát triển mạnh các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp điện tử, công nghệ thông tin, sinh học, môi trường và công nghiệp hỗ trợ. Tập trung phát triển các ngành dịch vụ có lợi thế, công nghệ và giá trị gia tăng cao, thúc đẩy xuất khẩu dịch vụ; phát triển du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn. Thực hiện hiệu quả Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia, phấn đấu số doanh nghiệp thực hiện đổi mới công nghệ tăng 15%, trong đó 5% doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Phát triển doanh nghiệp khoa học - công nghệ, thu hút mạnh đầu tư của các tập đoàn đa quốc gia gắn với phát triển doanh nghiệp trong nước và công nghiệp phụ trợ. Thúc đẩy hình thành và phát triển các tập đoàn kinh tế tư nhân mạnh, có công nghệ hiện đại, có năng lực cạnh tranh toàn cầu.

Nắm bắt, tận dụng cơ hội của Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 trên cơ sở nền tảng của cuộc cách mạng số, với những công nghệ mới, như: rôbot, trí tuệ nhân tạo, công nghệ nano, sinh học... vào phát triển đất nước, khuyến khích mạnh mẽ nghiên cứu, đổi mới sáng tạo. Khuyến khích mạnh mẽ mọi tổ chức, cá nhân nghiên cứu, sáng tạo, phát triển thị trường khoa học, công nghệ, sáng kiến nâng cao năng suất lao động đáp ứng yêu cầu phát triển. Tạo chuyển biến mạnh mẽ trong áp dụng tiến bộ khoa học, công nghệ và kỹ năng nghề để nâng cao năng suất lao động trong từng ngành. Đẩy mạnh quá trình chuyển dịch lao động sang các ngành kinh tế có giá trị gia tăng cao, đồng thời tăng năng suất lao động nội ngành. Phát triển nhân lực khoa học công nghệ trình độ cao.

*d) Tiếp tục thực hiện các biện pháp nhằm khuyến khích, hỗ trợ và tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp.*

Chính phủ chỉ đạo quyết liệt hơn đối với một số nhiệm vụ liên quan đến thực hiện Nghị quyết số 35/2016/NQ-CP ngày 16/5/2016 của Chính phủ. Cụ thể:

- Rà soát, chỉ đạo để các bộ ngành, địa phương nghiêm túc triển khai nghị quyết, nhất là việc xây dựng và tổ chức chương trình hành động thực hiện nghị quyết theo đúng yêu cầu, tránh đối phó, hình thức. Đối với nhóm nhiệm vụ giảm chi phí kinh doanh, đề nghị Chính phủ tập trung vào giải quyết một số nhiệm vụ trọng tâm liên quan đến giảm chi phí tiếp cận mặt bằng sản xuất, thuế đất, lệ phí giao thông v.v...

- Xây dựng và trình Quốc hội ban hành Luật hỗ trợ DNNVV bảo đảm các mục tiêu, nguyên tắc, nhiệm vụ và giải pháp đã nêu trong Nghị quyết số 35/2016/NQ-CP. Khẩn trương tiến hành dự thảo của nghị định dự kiến sẽ ban hành liên quan đến dự thảo

Luật hỗ trợ DNNVV để luật có thể đi ngay vào cuộc sống ngay sau khi được Quốc hội thông qua.

- Các bộ ngành, địa phương cần thực hiện đầy đủ trách nhiệm được giao trong Nghị quyết số 35/2016/NQ-CP. Các bộ ngành cần nghiên cứu các vướng mắc của doanh nghiệp một cách triệt để và có hệ thống, hạn chế các vướng mắc tương tự phát sinh. Cần tìm hiểu nguyên nhân sâu xa của sự việc và cân nhắc đưa ra điều kiện chính sách thuận lợi phù hợp hơn cho doanh nghiệp, thay vì chỉ dừng lại ở việc giải thích chính sách (chưa phải là giải quyết vướng mắc). Cần có chế tài đối với các trường hợp chậm trả lời doanh nghiệp.

- Nâng cao hiệu quả đối thoại doanh nghiệp tại các địa phương, đảm bảo nội dung đối thoại đi vào thực chất, giải quyết một cách tổng thể các vấn đề của doanh nghiệp hướng tới nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Để làm tốt vấn đề này, Chính phủ cần tổ chức nâng cao năng lực của các cán bộ công chức làm công tác chính sách và phục vụ doanh nghiệp, nhất là trong việc nắm bắt nhu cầu của doanh nghiệp, hiểu biết về hoạt động của doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa để từ đó xây dựng chính sách phù hợp, đồng thời nâng cao đạo đức công vụ. Xây dựng và nhân rộng các mô hình, thực tiễn tốt trong quan hệ giữa chính quyền và doanh nghiệp như “Cà phê doanh nhân”.

- Cần xây dựng các hướng dẫn cụ thể và có cơ chế phối hợp liên ngành để thực hiện các nguyên tắc của Nghị quyết số 35/2016/NQ-CP như: không hình sự các quan hệ kinh tế, dân sự, đồng thời xử lý nghiêm mọi hành vi vi phạm pháp luật; thực hiện thanh tra, kiểm tra theo đúng quy định của pháp luật (không quá 1 lần/năm), kết hợp thanh tra, kiểm tra liên ngành nhiều nội dung trong một đợt thanh tra, kiểm tra, trừ trường hợp đột xuất khi có dấu hiệu vi phạm pháp luật rõ ràng; nâng cao quản lý nhà nước theo hướng đơn giản hóa khâu tiền kiểm, tăng cường hậu kiểm.v.v...

- Nêu cao vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và hội đồng nhân dân trong việc giám sát thực hiện nghị quyết; tiếp tục kiến nghị Quốc hội thông qua Luật về hội.

*e) Tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện hệ thống pháp luật về vấn đề quản trị công ty, trong đó chú trọng hoàn thiện chế tài đối với những doanh nghiệp không tuân thủ quy định về quản trị công ty để tránh thiệt hại, thất thoát cho nhà nước và các nhà đầu tư.*

- Giám sát chặt chẽ việc tuân thủ các quy định của Luật đầu tư công và các văn bản pháp luật khác đối với các dự án, công trình ngay từ khi triển khai. Tập trung chỉ đạo, có biện pháp xử lý sớm các dự án có sử dụng vốn ngân sách nhà nước đầu tư lãng phí, kém hiệu quả, làm rõ và xử lý trách nhiệm tổ chức, cá nhân có liên quan. Tăng cường công khai, minh bạch và nâng cao hiệu quả các dự án BOT giao thông.

- Hỗ trợ thành lập Viện Thành viên HĐQT (IoD) để tăng cường các hoạt động thúc đẩy cải thiện quản trị công ty bằng các hình thức như: Đào tạo, tư vấn, kết nối, áp dụng các công cụ khác khuyến khích các doanh nghiệp áp dụng các thực tiễn tốt về QTCT;

- Chính phủ cần nghiêm khắc và có chế tài rõ ràng đối với những trường hợp vi phạm các quy định của Nhà nước liên quan đến QTCT.

#### 4.2. Đề xuất đối với doanh nghiệp

- Các doanh nghiệp cần nâng cao nhận thức về vai trò của quản trị công ty, hướng tới xây dựng một hệ thống quản trị công ty hiệu quả và minh bạch. Quản trị công ty được đặt trên cơ sở của sự tách biệt giữa quản lý và sở hữu doanh nghiệp, một hệ thống quản trị công ty tốt sẽ góp phần gây dựng niềm tin nơi các nhà đầu tư cũng như các bên liên quan khác, đem lại lợi ích lâu dài cho doanh nghiệp.

- Các công ty cổ phần, đặc biệt là công ty đại chúng và niêm yết nên chuyển sang áp dụng quản trị theo mô hình đơn hội đồng (one-tier board model - Các thực tiễn tốt quốc tế về quản trị công ty, như OECD, Basel, G20, đều là áp dụng cho mô hình này), nhằm hướng tới áp dụng thực tiễn quốc tế tốt nhất về quản trị công ty.

- Quản trị công ty là một bài toán không dễ giải quyết; trong quá trình xây dựng hệ thống quản trị công ty, sẽ có những khúc mắc giữa Ban điều hành và những người có quyền sở hữu đối với doanh nghiệp về đường lối cũng như cách thức phát triển của công ty. Điều này đòi hỏi các bên liên quan cần có những cách giải quyết hợp lý, trên tinh thần cùng hướng về một mục đích phát triển chung của doanh nghiệp.



PHÒNG THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

# PHỤ LỤC



## PHỤ LỤC 1: CÁC CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC DOANH NGHIỆP

➤ **Hiệu suất sử dụng lao động**

$$\text{Hiệu suất sử dụng lao động} = \frac{\text{Doanh thu bình quân trên một lao động}}{\text{Thu nhập bình quân của lao động}}$$

Với giả định các yếu tố đầu vào khác của sản xuất kinh doanh là giống nhau, chỉ số này càng cao nghĩa là doanh thu mang về từ một đồng chi phí cho lao động càng cao, chứng tỏ hiệu quả sử dụng lao động của doanh nghiệp càng tốt.

➤ **Chỉ số thanh toán hiện tại**

$$\text{Chỉ số thanh toán hiện tại} = \frac{\text{Tổng tài sản lưu động}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ số thanh toán hiện tại phản ánh năng lực thanh toán hiện tại các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp bằng việc sử dụng tài sản lưu động. Chỉ số này càng cao phản ánh năng lực thanh toán các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp càng tốt và ngược lại. Giá trị kỳ vọng chuẩn của chỉ số này thay đổi theo ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp:

≥ 2: Đối với các ngành công nghiệp chế biến và xây dựng

≥ 1: Đối với các ngành dịch vụ và thương mại

➤ **Chỉ số thanh toán nhanh**

$$\text{Chỉ số thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tổng tài sản lưu động} - \text{Giá trị hàng tồn kho}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ số thanh toán nhanh phản ánh khả năng thanh toán tức thời các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp bằng các tài sản lưu động của doanh nghiệp ngoài hàng hóa tồn kho. Chỉ số này càng cao càng phản ánh năng lực tài chính tốt của doanh nghiệp. Trong kinh doanh, các doanh nghiệp luôn cố gắng duy trì giá trị của chỉ số này tối thiểu là bằng 1.

➤ **Chỉ số khả năng trả lãi vay**

$$\text{Chỉ số khả năng trả lãi vay} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần trước thuế và lãi vay}}{\text{Chi phí trả lãi vay}}$$

Chỉ số khả năng trả lãi vay đánh giá khả năng doanh nghiệp tạo ra đủ thu nhập để trang trả lãi vay. Lãi vay là khoản chi phí doanh nghiệp buộc phải vượt qua nếu không muốn rơi vào tình trạng có nguy cơ phá sản.

➤ **Chỉ số nợ**

$$\text{Chỉ số nợ} = \frac{\text{Tổng nợ}}{\text{Tổng vốn tự có}}$$

Chỉ số nợ phản ánh khả năng dùng vốn tự có của doanh nghiệp để trang trả các khoản nợ của doanh nghiệp. Chỉ số này càng nhỏ, phản ánh khả năng tài chính của doanh nghiệp càng tốt. Giá trị kỳ vọng chuẩn của chỉ số này là không vượt quá 1.

➤ **Chỉ số quay vòng vốn**

$$\text{Tỷ lệ quay vòng vốn} = \frac{\text{Tổng doanh thu}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Chỉ số quay vòng vốn là chỉ số đánh giá khả năng sử dụng nguồn vốn của doanh nghiệp để tạo doanh thu. Chỉ số này giúp cho doanh nghiệp thấy được một đồng vốn bỏ ra mang về bao nhiêu đồng doanh thu. Chỉ số càng lớn, chứng tỏ việc sử dụng vốn của doanh nghiệp càng cao.

➤ **Chỉ số quay vòng vốn tự có**

$$\text{Tỷ lệ quay vòng vốn tự có} = \frac{\text{Tổng doanh thu}}{\text{Vốn tự có}}$$

Hiệu quả sử dụng các nguồn vốn của doanh nghiệp có thể được đánh giá chi tiết hơn bằng chỉ số quay vòng vốn tự có. Chỉ số quay vòng vốn tự có là chỉ số đánh giá khả năng tạo doanh thu bằng nguồn vốn tự có. Chỉ số càng lớn, chứng tỏ việc sử dụng vốn tự có của doanh nghiệp càng cao.

➤ **Hiệu suất sinh lợi trên tài sản - ROA**

$$\text{ROA} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần trước thuế}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100$$



Hiệu suất sinh lợi trên tài sản (ROA: Return On Assets) phản ánh khả năng sinh lợi của tài sản.

➤ **Hiệu suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu - ROE**

$$ROE = \frac{\text{Lợi nhuận thuần trước thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} \times 100$$

Hiệu suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE: Return On Equity) phản ánh khả năng sinh lợi của vốn chủ sở hữu.

➤ **Hiệu suất sinh lợi trên doanh thu - ROS**

$$ROS = \frac{\text{Lợi nhuận thuần trước thuế}}{\text{Doanh thu}} \times 100$$

Hiệu suất sinh lợi trên doanh thu (ROS: Return On Sales) phản ánh khả năng sinh lợi từ một đồng doanh thu.

## PHỤ LỤC 2: CẤU PHẦN CHI TIẾT CỦA CÁC NGUYÊN TẮC QUẢN TRỊ CÔNG TY

*(Câu hỏi tiêu biểu của thẻ điểm QTCT ASEAN)*

### 1. Phần A - Quyền của cổ đông

- A.1 Công ty có trả cổ tức (kỳ giữa và kỳ cuối hàng năm) một cách bình đẳng và kịp thời; nghĩa là, tất cả cổ đông được đối xử bình đẳng và được trả trong vòng 30 ngày sau khi được (i) công bố đối với cổ tức giữa kỳ và (ii) được cổ đông thông qua tại các Đại hội đồng cổ đông đối với cổ tức cuối năm?
- A.2 Công ty có công bố thủ tục đề cử và biểu quyết được sử dụng, công bố cả hai thủ tục này trước khi đại hội tiến hành?
- A.3 Biên bản họp ĐHĐCĐ mới nhất có ghi nhận rằng cổ đông có cơ hội đặt câu hỏi hoặc kiến nghị các vấn đề?
- A.4 Biên bản họp ĐHĐCĐ mới nhất có ghi nhận các câu hỏi và câu trả lời?
- A.5 Việc công bố kết quả của ĐHĐCĐ mới nhất có bao gồm (các) nghị quyết đại hội?
- A.6 Công ty có công bố kết quả bầu chọn bao gồm số phiếu thông qua, phản đối và phiếu trống cho mỗi nội dung dự thảo lấy ý kiến của ĐHĐCĐ gần nhất?
- A.7 Công ty có tổ chức ĐHĐCĐ gần nhất ở địa điểm dễ tới?
- A.8 Công ty có công bố công khai vào ngày làm việc tiếp theo kết quả biểu quyết đối với tất cả nghị quyết trong ĐHĐCĐ gần nhất?
- A.9 Công ty có thông báo trước tối thiểu 21 ngày đối với tất cả nghị quyết?
- A.10 Công ty có cung cấp cơ sở, thông tin và giải trình cho mỗi mục trong dự thảo nghị quyết cần được cổ đông thông qua trong thông báo về ĐHĐCĐ/tài liệu ĐHĐCĐ/Dự thảo và/hoặc các báo cáo đính kèm?
- A.11 Công ty có công bố công khai chính sách/thực hành nhằm khuyến khích cổ đông, bao gồm cổ đông tổ chức, tham dự Đại hội đồng cổ đông hoặc tham gia và đóng góp cho hoạt động của công ty?

### 2. Phần B - Đối xử bình đẳng với cổ đông

- B.1 Mỗi cổ phiếu phổ thông của công ty có một phiếu biểu quyết?
- B.2 Mỗi nghị quyết trong ĐHĐCĐ gần nhất chỉ liên quan đến một nội dung của dự thảo nghị quyết, nghĩa là không gộp nhiều nội dung vào trong cùng một nghị quyết?

- B.3 Thông báo và tài liệu ĐHĐCĐ gần nhất có được dịch đầy đủ sang tiếng Anh và công bố vào cùng ngày với tài liệu theo ngôn ngữ địa phương?
- B.4 Có cung cấp tiểu sử của thành viên/ủy viên HĐQT (tối thiểu là tuổi, trình độ chuyên môn, ngày bổ nhiệm đầu tiên, kinh nghiệm và nhiệm kỳ thành viên HĐQT trong các công ty niêm yết khác) sẽ được bầu chọn/bầu chọn lại?
- B.5 Giấy ủy quyền tham dự ĐHĐCĐ được cung cấp dễ dàng?
- B.6 Công ty có chính sách và/hoặc quy định cấm thành viên HĐQT và nhân viên không được kiếm lợi từ những kiến thức không được công bố ra bên ngoài?
- B.7 Thành viên HĐQT có được yêu cầu phải Báo cáo giao dịch cổ phiếu công ty trong vòng 3 ngày làm việc?
- B.8 Công ty có chính sách yêu cầu một tiểu ban bao gồm thành viên HĐQT độc lập rà soát giao dịch với bên liên quan (GDBLQ) trọng yếu/quan trọng để xác định liệu những giao dịch đó có phục vụ lợi ích tốt nhất của công ty và cổ đông không?
- B.9 Công ty có chính sách yêu cầu thành viên HĐQT không tham gia họp HĐQT trong các cuộc họp về các hoạt động, giao dịch mà thành viên đó có xung đột lợi ích?
- B.10 Công ty có công bố về việc GDBLQ được thực hiện theo cách đảm bảo rằng những giao dịch đó là hợp lý và theo cơ chế thị trường?

### 3. Phần C - Vai trò của các bên có quyền lợi liên quan

- C.1 Công ty có ban hành các qui định và thực thi nỗ lực nhằm bảo vệ khách hàng?
- C.2 Công ty có giải thích qui trình và hoạt động lựa chọn nhà cung cấp/nhà thầu?
- C.3 Công ty có mô tả nỗ lực của công ty nhằm bảo đảm chuỗi giá trị của công ty thân thiện với môi trường hoặc phù hợp với việc thúc đẩy phát triển bền vững?
- C.4 Công ty có mô tả nỗ lực của công ty trong việc tương tác với cộng đồng nơi công ty hoạt động?
- C.5 Công ty có mô tả chương trình và quy trình phòng chống tham nhũng của công ty?
- C.6 Công ty có mô tả cách bảo vệ quyền lợi của chủ nợ?
- C.7 Công ty có cung cấp thông tin liên hệ trên website của công ty hay Báo cáo thường niên để các bên có quyền lợi liên quan có thể sử dụng để lên tiếng về lo ngại và/hoặc khiếu kiện về những vi phạm có thể xảy ra đối với quyền lợi của họ?
- C.8 Công ty có chính sách khen thưởng để thúc đẩy hiệu quả hoạt động của công ty trong dài hạn hơn là trong ngắn hạn?

- C.9 Công ty có quy trình khiếu nại dành cho nhân viên về hành vi không hợp pháp (kể cả tham nhũng) hoặc không phù hợp đạo đức?

#### 4. Phần D - Công bố thông tin và minh bạch - Chất lượng của Báo cáo thường niên

- D.1 Thông tin về cổ đông có tiết lộ danh tính của chủ sở hữu thực sự, nắm giữ 5% cổ phần trở lên?
- D.2 Công ty có công bố chi tiết về công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và doanh nghiệp/công ty có mục đích đặc biệt (SPE)/ (SPV)?
- D.3 Báo cáo thường niên của công ty có công bố về các rủi ro chính?
- D.4 Báo cáo thường niên của công ty có công bố mục tiêu của công ty?
- D.5 Báo cáo thường niên của công ty có công bố chỉ số hiệu quả tài chính?
- D.6 Báo cáo thường niên của công ty có công bố chỉ số hiệu quả phi tài chính?
- D.7 Báo cáo thường niên của công ty có công bố chính sách cổ tức?
- D.8 Báo cáo thường niên của công ty có công bố chi tiết tiểu sử (tối thiểu tuổi, trình độ, ngày đầu bổ nhiệm, kinh nghiệm phù hợp và bất kỳ thành viên HĐQT nào khác của các công ty niêm yết) của thành viên HĐQT?
- D.9 Báo cáo thường niên của công ty có công bố đào tạo và/hoặc chương trình đào tạo liên tục mà mỗi thành viên HĐQT tham gia?
- D.10 Báo cáo thường niên của công ty có công bố số cuộc họp thành viên HĐQT được thực hiện trong năm?
- D.11 Báo cáo thường niên của công ty có công bố chi tiết về việc tham gia của mỗi thành viên HĐQT liên quan đến các cuộc họp đã thực hiện?
- D.12 Báo cáo thường niên của công ty có công bố chi tiết về thù lao của mỗi thành viên HĐQT?
- D.13 Công ty có công bố tên của bên liên quan và mối quan hệ cho mỗi GDBLQ trọng yếu/quan trọng?
- D.14 Công ty có công bố bản chất và giá trị của mỗi GDBLQ trọng yếu/quan trọng?
- D.15 Công ty có công bố giao dịch cổ phiếu của công ty do người trong công ty thực hiện?
- D.16 Phí kiểm toán có được công bố công khai?
- D.17 Phí dịch vụ phi kiểm toán có được công bố công khai?
- D.18 Công ty có website công bố thông tin cập nhật về hoạt động kinh doanh?
- D.19 Trên website công ty có đăng tải Báo cáo tài chính (năm hiện tại và các năm trước đó)?

- D.20 Trên website công ty có đăng tải Báo cáo thường niên có thể được tải về?
- D.21 Trên website công ty có đăng tải thông báo ĐHĐCĐ và/hoặc ĐHĐCĐ bất thường?
- D.22 Trên website công ty có đăng tải Biên bản họp ĐHĐCĐ và/hoặc ĐHĐCĐ bất thường?
- D.23 Trên website công ty có đăng tải thể chế của công ty (văn bản quy định nội bộ, bản ghi nhớ và điều lệ thành lập của công ty)?
- D.24 Công ty có công bố thông tin liên hệ (ví dụ: số điện thoại, fax và email) của lãnh đạo/bộ phận chịu trách nhiệm về quan hệ nhà đầu tư?

## 5. Phần E - Trách nhiệm của HĐQT

- E.1 Công ty có công bố chính sách quản trị công ty/điều lệ hoạt động của HĐQT?
- E.2 Vai trò và trách nhiệm của thành viên HĐQT có được quy định rõ ràng?
- E.3 Thành viên HĐQT có giám sát/theo dõi việc thực hiện chiến lược của công ty?
- E.4 Chi tiết của Bộ quy tắc đạo đức hoặc ứng xử có được công bố công khai?
- E.5 Thành viên HĐQT độc lập có chiếm tối thiểu 50% số thành viên HĐQT?
- E.6 Thành viên HĐQT độc lập có độc lập với ban lãnh đạo và cổ đông lớn không?
- E.7 Công ty có giới hạn về nhiệm kỳ tối đa 9 năm hoặc ít hơn đối với thành viên HĐQT độc lập?
- E.8 Công ty có Tiểu ban nhân sự hay không?
- E.9 Công ty có Tiểu ban thù lao không?
- E.10 Thành viên HĐQT có họp tối thiểu 06 lần trong năm?
- E.11 Mỗi thành viên HĐQT có tham dự tối thiểu 75% số cuộc họp HĐQT trong năm?
- E.12 Công ty có công bố các tiêu chí sử dụng để lựa chọn thành viên HĐQT mới?
- E.13 Công ty có công bố quy trình được áp dụng để bổ nhiệm thành viên HĐQT mới?
- E.14 Công ty có công bố chính sách/thông lệ về thù lao (phí, trợ cấp, trợ cấp bằng hiện vật và các khoản thù lao khác) (nghĩa là việc sử dụng các chính sách và biện pháp khuyến khích hiệu quả ngắn và dài hạn) đối với thành viên HĐQT điều hành và TGD?
- E.15 Cơ cấu thù lao cho thành viên HĐQT không điều hành có được công bố công khai?
- E.16 Công ty có công bố quy trình kiểm soát nội bộ/hệ thống quản lý rủi ro mà công ty đang thực hiện?
- E.17 Báo cáo thường niên có công bố rằng thành viên HĐQT đã rà soát các chốt kiểm soát trọng yếu của công ty (bao gồm các chốt kiểm soát về hoạt động, tài chính và tuân thủ) và các hệ thống quản lý rủi ro?

- E.18 Báo cáo thường niên có trình bày tuyên bố của thành viên HĐQT hay Tiểu ban kiểm toán về sự đầy đủ của các chốt kiểm soát nội bộ/hệ thống quản lý rủi ro của công ty?
- E.19 Hai người khác nhau đảm nhiệm vị trí chủ tịch HĐQT và TGĐ?
- E.20 Công ty có công bố chính sách đa dạng về thành viên HĐQT?
- E.21 Công ty có chương trình định hướng cho thành viên HĐQT mới?
- E.22 Công ty có chính sách khuyến khích thành viên HĐQT tham gia các chương trình đào tạo liên tục hay đào tạo chuyên môn?
- E.23 Đánh giá hiệu quả hàng năm có được thực hiện cho HĐQT?
- E.24 Đánh giá hiệu quả hàng năm có được thực hiện cho từng thành viên HĐQT?
- E.25 Đánh giá hiệu quả hàng năm có được thực hiện cho các tiểu ban HĐQT?

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. ACSI (with RiskMetrics) (2009). *Board Composition and Nonexecutive Director Pay in the Top 100 Companies*.
2. ADB (2013). *ASEAN Corporate Governance Scorecard - Country Reports and Assessment 2012 - 2013. Philippines: Asian Development Bank*.
3. ADB (2016). *Báo cáo Triển vọng phát triển châu Á năm 2016 (Asian Development Outlook 2016: Asia's Potential Growth)*
4. Alan Dignam, Michael Galanis (2005). *Australia Inside-out: The corporate governance system of the Australian listed market*. Melbourne University Law Review.
5. Asian Development Bank (2016). *ASEAN Corporate Governance Scorecard Country Reports and Assessments 2014*. Joint Initiative of ASEAN Capital Market Forum and the ADB.
6. ASX (2010). *Corporate Governance Principles and Recommendations with 2010 Amendments*.
7. ASX (2011). *Analysis of Corporate Governance Disclosures in Annual Reports for year ended 30 June 2010*.
8. Berglof, E. & Claessens, S. (2006). *Enforcement and Good Corporate Governance in Developing Countries and Transition Economies*.
9. Bộ Tài chính (2014). *Báo cáo tình hình thực hiện Đề án Tổng thể tái cơ cấu kinh tế*.
10. Brown, R. and Gorgens, T. (2009). *Corporate governance and financial performance in an Australia context*.
11. Commonwealth of Australia, Australian Financial Centre Forum (2009). *Australia as a Financial Centre: Building on Our Strengths*.
12. Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính (2015). *Thuận lợi và thách thức đối với Việt Nam khi tham gia TPP*.
13. Conway, S., L., (2012). *Guidelines for Corporate Governance Disclosure - are Australian listed companies conforming?*. Journal of the Asia-Pacific Centre for Environmental Accountability, Vol. 18, No. 1.
14. Cục Quản lý đăng ký kinh doanh (2016). *Tình hình doanh nghiệp giải thể, tạm ngừng và quay trở lại hoạt động tháng 12 và năm 2016*



15. Egan Associate (2008). *On director and executive remuneration in Australia*.
16. EWMI (2005). *Three models of corporate governance*.
17. G20/OECD (2015). *Principles of Corporate Governance*.
18. Grant Thornton (2012). *Corporate Governance Reporting Review 2012*.
19. Hill, J., G. (2010). *The Architecture of Corporate Governance in Australia -Corporate Governance - National Report: Australia*, European Corporate Governance Institute (ECGI), Law Working Paper No. 164/2010.
20. ICGN (2009). *ICGN Global Corporate Governance Principles: Revised*
21. IFC (2011). *Cẩm nang quản trị công ty*.
22. IFC (2012). *Báo cáo Thẻ điểm quản trị công ty 2012*.
23. IMF (2011). *Cẩm nang quản trị công ty*.
24. IMF (2016). *World Economic Outlook 2015-2016*
25. Korn/Ferry International (with Egan Associates) (2008). *Board of Directors Study: Australia and New Zealand*.
26. Kryger, T. (1999). *Private Sector Executive Salaries*.
27. Nguyễn Thúy Anh (2014). *Kinh nghiệm quản trị công ty của Australia và bài học đổi mới đối với Việt Nam*. Tạp chí KTĐN số 63.
28. Nhuệ Mẫn (2014). *Soi những điểm yếu trong quản trị DN Việt*. Báo Đầu tư Chứng khoán, số ra ngày 17/04/2014.
29. Oetterli, L. (2014). *A Comparative Analysis of the Corporate Governance of Public Enterprises in Singapore and Switzerland: The Case of SingTel and Swisscom*. Master Thesis submitted to the Center of Competence for Public Management, University of Bern.
30. Productivity Commission (2009). *Executive Remuneration in Australia*. Report No. 49, Final Inquiry Report, Melbourne.
31. Thanh Thương (2013). *Hội đồng quản trị phải là người “nhìn ra tiền”*. Thời báo Kinh tế Sài Gòn.
32. The World Bank (2013). *Report on Observance of Standards and Cods (ROSC): Corporate Governance Country Assessment of Vietnam*.
33. Tổng cục Hải quan (2014). *Niên giám thống kê hải quan về hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam*. Nhà xuất bản Tài Chính, Hà Nội.
34. Tổng cục Hải quan (2016). *Các báo cáo về tình hình xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam năm 2016*.
35. Tổng cục Thống kê (2016). *Báo cáo tình hình kinh tế xã hội 6 tháng đầu năm 2016*.

36. Tổng cục Thống kê (2016). *Báo cáo tình hình kinh tế xã hội năm 2016*
37. Trần Khắc Điền (2015). *Quản trị công ty trong tập đoàn*. Thời báo Kinh tế Sài Gòn.
38. Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách, Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội (2016). *Báo cáo thường niên kinh tế Việt Nam năm 2016, chủ đề: “Thiết lập nền tảng mới cho tăng trưởng”*.
39. TS. Huỳnh Năm. *Tăng cường Quản trị Công ty, giải pháp nâng cao hiệu quả và phát triển bền vững doanh nghiệp sau cổ phần hóa*. Nhà xuất bản Đà Nẵng
40. Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia (2016). *Báo cáo tình hình kinh tế 6 tháng đầu năm 2016*
41. VCCI (2016). *Báo cáo tổng hợp động thái doanh nghiệp Việt Nam năm 2016*.
42. VCCI (2016). *Báo cáo Chỉ số khởi nghiệp toàn cầu 2015/2016 (Global Entrepreneurship Monitor - GEM)*
43. VCCI (2016). *Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI 2015*
44. Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR). Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội (2016). *Báo cáo kinh tế vĩ mô Việt Nam Quý II-2016*
45. WEF (2016). *Global Competitiveness Index 2016-2017*
46. World Bank (2015). *Doing Business 2016*
47. World Bank (2016). *Báo cáo điểm lại tình hình kinh tế của Việt Nam*.
48. World Bank (2016). *Doing Business 2017*



# **BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM 2016/2017**

**CHỦ ĐỀ NĂM: QUẢN TRỊ CÔNG TY**

---

**Chịu trách nhiệm xuất bản**

*Giám đốc - Tổng biên tập*

**TRẦN CHÍ ĐẠT**

**Chịu trách nhiệm nội dung**

*Phó Giám đốc - Phó Tổng biên tập*

**NGÔ THỊ MỸ HẠNH**

Biên tập: **Nguyễn Long Biên**  
**Nguyễn Thọ Việt**  
Trình bày sách: **Nguyễn Mạnh Hoàng**  
Sửa bản in: **Nguyễn Thọ Việt**  
Thiết kế bìa: **Trần Hồng Minh**

---

## **NHÀ XUẤT BẢN THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**

Website: [www.nxbthongtintruyenthong.vn](http://www.nxbthongtintruyenthong.vn)    [book365.vn](http://book365.vn)

**Trụ sở chính: Tầng 6, tòa nhà 115 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội**

Điện thoại Biên tập: 024.35772141

Điện thoại Phát hành: 024.35772138

Email: [nxb.tttt@mic.gov.vn](mailto:nxb.tttt@mic.gov.vn)

Fax: 024.3579858

**Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh: 8A đường D2, P. 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh**

Điện thoại: 028.35127750 - 35127751

Fax: 028.35127751

Email: [cmsg.nxbtttt@mic.gov.vn](mailto:cmsg.nxbtttt@mic.gov.vn)

**Chi nhánh TP. Đà Nẵng: 42 Trần Quốc Toản, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng**

Điện thoại: 0236.3897467

Fax: 023.63843359

Email: [cndn.nxbtttt@mic.gov.vn](mailto:cndn.nxbtttt@mic.gov.vn)

**Chi nhánh Tây Nguyên: 28B, Y Bih Alêô, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk**

Điện thoại: 0262.3808088

Email: [cntn.nxbtttt@mic.gov.vn](mailto:cntn.nxbtttt@mic.gov.vn)

ISBN: 978-604-80-2410-9

---

In 500 bản, khổ 20,5x26,5cm tại Công ty TNHH In Tiến bộ

Địa chỉ: Số 175 Nguyễn Thái Học, Ba Đình, Hà Nội

Số đăng ký kế hoạch xuất bản: 1090-2017/CXB/1-43/TTTT

Số quyết định xuất bản: 85/QĐ-NXB TTTT ngày 14 tháng 4 năm 2017

In xong và nộp lưu chiểu tháng 4 năm 2017.

**Mã số: KK 35 HM 17**